

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

NGUYỄN HỒNG NHUNG

AN SINH XÃ HỘI TRÊN VÙNG KINH TẾ
TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

NGUYỄN HỒNG NHUNG

**AN SINH XÃ HỘI TRÊN VÙNG KINH TẾ
TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9310105

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
GS. TSKH. NGUYỄN QUANG THÁI**

HÀ NỘI – 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài luận án: “**An sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm**” là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của GS.TSKH Nguyễn Quang Thái. Các kết quả nghiên cứu trong luận án là do tôi thực hiện. Các tài liệu, số liệu kế thừa và sử dụng trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung đã cam đoan nêu trên.

Tác giả luận án

Nguyễn Hồng Nhung

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án, tôi đã nhận được sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của quý thầy, cô giáo, sự giúp đỡ, động viên của bạn bè, đồng nghiệp và gia đình.

Nhân dịp này, cho phép tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến GS. TSKH. Nguyễn Quang Thái, người thầy hướng dẫn khoa học đã luôn nhiệt tình, ân cần hướng dẫn tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn tới Viện Chiến lược phát triển, các cấp lãnh đạo Viện, Phòng Tư vấn và Đào tạo, các thầy cô trong Tổ bộ môn chuyên ngành Kinh tế phát triển đã luôn tận tình giúp đỡ, tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu luận án.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới gia đình, người thân, bạn bè và đồng nghiệp đã luôn ủng hộ, động viên, khích lệ và giúp đỡ để tôi có thể tập trung nghiên cứu và quyết tâm hoàn thành luận án một cách tốt nhất.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, tuy nhiên vẫn không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định trong quá trình thực hiện luận án, rất mong nhận được sự cảm thông của người đọc.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Tác giả luận án

Nguyễn Hồng Nhung

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC BẢNG	ix
DANH MỤC HÌNH	xi
DANH MỤC HỘP	xii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
4. Câu hỏi nghiên cứu.....	4
5. Phương pháp nghiên cứu.....	5
6. Những đóng góp mới của đề tài.....	9
7. Kết cấu của luận án.....	9
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	10
1.1. Các công trình nghiên cứu về an sinh xã hội.....	10
<i>1.1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài</i>	<i>10</i>
<i>1.1.2. Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam</i>	<i>13</i>
1.2. Các công trình nghiên cứu về phát triển vùng.....	18
<i>1.2.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài</i>	<i>18</i>
<i>1.2.2. Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam</i>	<i>22</i>
1.3. Khoảng trống nghiên cứu và định hướng nghiên cứu của luận án.....	25
<i>1.3.1. Khoảng trống nghiên cứu</i>	<i>25</i>
<i>1.3.2. Định hướng nghiên cứu của luận án</i>	<i>26</i>
CHƯƠNG 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ AN SINH XÃ HỘI	27
2.1. Những vấn đề lý luận về an sinh xã hội.....	27

2.1.1. Khái niệm an sinh xã hội.....	27
2.1.2. Đặc điểm của an sinh xã hội.....	31
2.1.3. Cấu trúc của an sinh xã hội	32
2.1.4. Chức năng của an sinh xã hội	38
2.1.5. Nguyên tắc của an sinh xã hội.....	39
2.1.6. Vai trò của an sinh xã hội.....	40
2.2. Mối quan hệ giữa an sinh xã hội và tăng trưởng kinh tế.....	42
2.2.1. An sinh xã hội thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.....	43
2.2.2. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện để mở rộng an sinh xã hội	44
2.3. Một số tiêu chí đánh giá tương quan giữa an sinh xã hội và tăng trưởng kinh tế.....	45
2.3.1. Bảo hiểm và tăng trưởng kinh tế	45
2.3.2. Lao động, việc làm và tăng trưởng kinh tế.....	45
2.3.3. Giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế.....	47
2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến ASXH.....	49
2.4.1. Mô hình phát triển và thể chế của quốc gia	49
2.4.2. Nguồn lực tài chính.....	52
2.4.3. Con người	53
2.4.4. Công nghệ và sự phối hợp trong quản lý.....	54
2.4.5. Điều kiện tự nhiên – xã hội	55
2.2.6. Bối cảnh mới.....	57
2.5. Kinh nghiệm quốc tế về an sinh xã hội vùng và bài học rút ra cho Việt Nam	58
2.5.1. Kinh nghiệm an sinh xã hội vùng ở Trung Quốc.....	58
2.5.2. Kinh nghiệm an sinh xã hội vùng ở Thái Lan	62
2.5.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	65
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	67
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG AN SINH XÃ HỘI TRÊN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ.....	68
3.1. Khái quát chung về vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	68
3.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	69
3.1.2. Kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	69

3.2. Thực trạng an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	75
3.2.1. Bảo hiểm trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	75
3.2.2. Lao động và việc làm trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	80
3.2.3. Trợ giúp xã hội và giảm nghèo trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.....	84
3.2.4. Các dịch vụ xã hội cơ bản trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	91
3.2.5. Ưu đãi xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	98
3.3. Một số tương quan giữa an sinh xã hội và tăng trưởng kinh tế trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	100
3.3.1. Bảo hiểm và tăng trưởng kinh tế trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	100
3.3.2. Lao động việc làm và tăng trưởng kinh tế trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	102
3.3.3. Giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	107
3.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	109
3.4.1. Mô hình phát triển và thể chế trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	109
3.4.2. Nguồn lực tài chính trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	112
3.4.3. Con người trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	114
3.4.4. Công nghệ và sự phối hợp trong quản lý trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	115
3.4.5. Điều kiện tự nhiên – xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	117
3.4.6. Bối cảnh mới trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	118
3.5. Đánh giá chung về thực trạng an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	119
3.5.1. Những kết quả đạt được.....	119
3.5.2. Một số hạn chế và nguyên nhân.....	120
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3.....	126
CHƯƠNG 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG AN SINH XÃ HỘI TRÊN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ.....	127
4.1. Bối cảnh mới ảnh hưởng đến an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	127
4.1.1. Biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh.....	127
4.1.2. Toàn cầu hóa và hội nhập.....	129
4.1.3. Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số.....	130
4.1.4. Xung đột địa chính trị toàn cầu.....	132

4.1.5. Yêu cầu trong việc phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ trong thời gian tới	133
4.2. Quan điểm mới về an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ trong thời gian tới	137
4.2.1. Quan điểm phù hợp với mô hình phát triển của quốc gia	137
4.2.2. Quan điểm bao trùm, nâng cao chất lượng thực thi toàn diện các chính sách và chương trình an sinh xã hội.....	139
4.2.3. Quan điểm lấy con người làm trung tâm trong thực thi chính sách an sinh xã hội gắn với tăng trưởng kinh tế.....	140
4.3. Phân tích ma trận SWOT về an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ .	142
4.4. Một số giải pháp nhằm tăng cường đảm bảo an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	145
4.4.1 Một số giải pháp chung	145
4.4.2. Nhóm các giải pháp cụ thể với 5 thành tố của an sinh xã hội.....	150
TIỂU KẾT CHƯƠNG 4.....	154
KẾT LUẬN LUẬN ÁN	155
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	xiii
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	xxviii
PHỤ LỤC.....	xxix
DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA GỬI PHIẾU PHỎNG VẤN.....	xli

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á (Asian Development Bank)
ASXH	An sinh xã hội
BH	Bảo hiểm
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHYT	Bảo hiểm y tế
BTXH	Bảo trợ xã hội
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
CN&XD	Công nghiệp và xây dựng
DVXHCB	Dịch vụ xã hội cơ bản
DN	Doanh nghiệp
DV	Dịch vụ
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
FTA	Hiệp định Thương mại tự do (Free Trade Agreement)
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product)
GMPI	Chỉ số giảm nghèo đa chiều toàn cầu
GIZ	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit GmbH)
HDI	Chỉ số Phát triển Con người
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund)
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế (International Labour Organization)
ILSSA	Viện Khoa học Lao động và Xã hội
KHCN	Khoa học công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và đầu tư
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm

KT-XH	Kinh tế xã hội
LĐTĐ&XH	Lao động Thương binh và Xã hội
NCS	Nghiên cứu sinh
NN	Nông nghiệp
NSLĐ	Năng suất lao động
NGTK	Niên giám thống kê
OPHI	Sáng kiến Đói nghèo và Phát triển con người của trường Đại học Oxford
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development)
PTBV	Phát triển bền vững
TTKT	Tăng trưởng kinh tế
TGXH	Trợ giúp xã hội
UNDP	Chương trình phát triển của Liên hợp quốc
UĐXH	Ưu đãi xã hội
WB	Ngân hàng Thế giới (World Bank)
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum)
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (World Intellectual Property Organization)
WHO	Tổ chức y tế thế giới (World Health Organization)
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới (World Trade Organization)

DANH MỤC BẢNG

Bảng Mở đầu 1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp	6
Bảng 2.1. Tình hình ASXH ở Miền Đông, miền Trung và miền Tây Trung Quốc năm 2005	59
Bảng 3.1. Dân số các vùng KTTĐ giai đoạn 2010-2021	70
Bảng 3.2. Cơ cấu dân số theo thành thị và nông thôn vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2010 và 2021	71
Bảng 3.3. Quy mô và tốc độ GRDP vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010-2021	73
Bảng 3.4. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2015-2021	75
Bảng 3.5. Cân đối thu chi bảo hiểm trên vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2015-2021	77
Bảng 3.6. Biến động lao động giai đoạn 2010-2021 vùng KTTĐ Bắc bộ	80
Bảng 3.7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo giai đoạn 2010-2021 theo địa phương trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	82
Bảng 3.8. Số người hưởng trợ giúp xã hội giai đoạn 2015 – 2022 trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	85
Bảng 3.9. Tỷ lệ hộ nghèo và nghèo đa chiều vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010-2022 ..	87
Bảng 3.10. Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2022	89
Bảng 3.11. Giáo dục phổ thông vùng KTTĐ Bắc bộ năm học 2010/2011 & 2020/2021	92
Bảng 3.12. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010-2021	94
Bảng 3.13. Nhà ở trong các vùng KTTĐ giai đoạn 2010 – 2022.....	95
Bảng 3.14. Tỷ lệ nước sạch vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2010-2020.....	97
Bảng 3.15. Tỷ lệ xử lý rác của các hộ gia đình vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2010-2020.....	97
Bảng 3.16. Số lượng người có công vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2016 - 2022.....	99
Bảng 3.17. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2015-2021	100
Bảng 3.18. Quy mô và tốc độ chi bảo hiểm vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2015-2021	101
Bảng 3.19. Tỷ lệ chi BH so GRDP tại vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2015-2021	101

Bảng 3.20. Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động vùng KTTĐ Bắc bộ 2015-2020	103
Bảng 3.21. Cơ cấu thu nhập phân theo nguồn thu vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2010 - 2021....	104
Bảng 3.22. Thu nhập dân cư các địa phương một tháng tại vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010-2021.....	105
Bảng 3.23. Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 -2021 và chỉ tiêu chất lượng.....	106
Bảng 3.24. Hệ số GINI năm 2010-2021 trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	107
Bảng 4.1. Dự báo của WB về tăng trưởng kinh tế ASEAN-5 đến năm 2025	134
Bảng 4.2. Các giai đoạn phát triển các nền kinh tế.....	135
Bảng 4.3: Kết quả phân tích theo ma trận SWOT	142
về ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ	142

DANH MỤC HÌNH

Hình mở đầu 1. Khung phân tích của luận án.....	8
Hình 2.1. Cấu trúc của an sinh xã hội	32
Hình 2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến ASXH.....	49
Hình 3.1. Bản đồ vùng KTTĐ Bắc bộ	68
Hình 3.2. Tỷ lệ đô thị hóa các tỉnh vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2010 và 2021	72
Hình 3.3. Cơ cấu GRDP của vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2010-2021	74
Hình 3.4. So sánh tỷ lệ lao động qua đào tạo của các tỉnh KTTĐ Bắc Bộ so với cả nước giai đoạn 2010-2021.....	83
Hình 3.5. Tỷ lệ thất nghiệp vùng KTTĐ Bắc bộ so với cả nước và so giữa các tỉnh trong vùng giai đoạn 2010 - 2021	83
Hình 3.6. Tỷ lệ thiếu việc làm vùng KTTĐ Bắc bộ so với cả nước và so giữa các tỉnh trong vùng giai đoạn 2010 - 2021	84
Hình 3.7. Tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo 2022.....	90
Hình 3.8. So sánh quy mô sinh viên đại học các vùng KTTĐgiai đoạn 2010 - 2021.....	93
Hình 3.9. Độ co giãn TTKT và bảo hiểm vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2015 - 2021 .	102
Hình 3.10. Độ co giãn TTKT với giảm nghèo vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010 - 2021	108

DANH MỤC HỘP

Hộp 3.1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.....	78
Hộp 3.2. Chính sách TGXH và giảm nghèo đa chiều thích ứng với điều kiện của vùng KTTĐ Bắc bộ.....	84
Hộp 3.3. Chính sách thực hiện các dịch vụ xã hội cơ bản trên vùng KTTĐ Bắc Bộ	91
Hộp 3.4. Xây nhà ở cho công nhân, người thu nhập thấp.....	96
Hộp 3.5. Đời sống của người có công ngày càng được nâng cao	98
Hộp 3.6. Chính sách Bảo hiểm về cơ bản là tốt nhưng vẫn gặp khó khăn	110
Hộp 3.7. Chính sách việc làm nặng về hỗ trợ	110

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

An sinh xã hội (ASXH) là quyền cơ bản của mỗi công dân, là mục tiêu đảm bảo đời sống ổn định chính trị xã hội, là thước đo quan trọng phản ánh trình độ phát triển bền vững của đất nước, những thành quả ASXH đạt được sẽ góp phần hiện thực hóa quan điểm lấy con người là trung tâm và “không ai bị bỏ lại phía sau” trong quá trình phát triển. Bởi vậy, phát triển hệ thống ASXH toàn diện cũng chính là góp phần phát triển kinh tế, phát triển đất nước, là trọng trách của toàn hệ thống chính trị và trách nhiệm của toàn xã hội.

ASXH là một trong những mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, việc đảm bảo ASXH được đề cập toàn diện, xuyên suốt trong hệ thống quan điểm, chính sách của Đảng ta. Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 đã đặt ra mục tiêu: “*Đến năm 2020, cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân*” [5]. Tại văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021) tiếp tục xác định đây là một lĩnh vực quan trọng trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước. Đại hội XIII của Đảng đã xác định: “*Chú trọng nâng cao phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, tiếp tục bảo đảm những nhu cầu cơ bản, thiết yếu của nhân dân về nhà ở, đi lại, giáo dục, y tế, việc làm...*” [54, tr.47], góp phần nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của mọi thành viên trong xã hội.

Ở góc độ kinh tế phát triển, ASXH hội gắn liền với mục tiêu ổn định xã hội, một phần quyết định của mối quan hệ phát triển - ổn định và ổn định – phát triển. Bên cạnh đó, ASXH và tăng trưởng kinh tế (TTKT) có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, góp phần tác động tới kinh tế phát triển và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên cơ sở đảm bảo công bằng xã hội, TTKT cao và bền vững. ASXH tác động tích cực đến sự ổn định và phát triển kinh tế, mang đến trạng thái an toàn trước những rủi ro biến cố, giảm sức ép đối với nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, mối quan hệ này ở mỗi vùng khác nhau lại mang các sắc thái khác nhau, phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, mức thu nhập và đặc thù tự nhiên – xã hội,...

Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc bộ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật của cả nước, là tâm điểm hội tụ nguồn lực và nguyên khí quốc gia, địa bàn hội nhập và giao thương, đồng thời là hạt nhân phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước, đóng vai trò đầu tàu trong việc nâng cao vị thế của Việt Nam trong cộng đồng ASEAN và trên trường quốc tế. Từ những năm gần đây, vùng KTTĐ Bắc bộ đã được xây dựng và trở thành một “*cực tăng trưởng*”, là một cực phát triển dẫn đầu cả nước về phát triển kinh tế, thực hiện tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Do đó mức sống dân cư tại vùng KTTĐ Bắc bộ luôn cao hơn mức trung bình chung của cả nước, kinh tế phát triển và TTKT đã giúp cho việc thực thi chính sách ASXH đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, cũng như nhiều vùng khác của cả nước, trong nội vùng KTTĐ Bắc bộ cũng vẫn có những sự chênh lệch về nhu cầu đảm bảo ASXH, vẫn còn tồn tại những hộ nghèo và hộ cận nghèo, hệ thống chính sách ASXH nói chung và việc thực thi chính sách ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ cũng bộc lộ nhiều bất cập cần được khắc phục và hoàn thiện: đặc biệt là chưa có thể chế và các quy chế về ASXH cho riêng vùng KTTĐ Bắc bộ, thiếu sự phối hợp giữa các ngành và địa phương trong vấn đề ASXH, ngân sách để thực hiện ASXH còn hạn chế. Hơn nữa, qua đại dịch COVID-19 càng thấy được rõ sự lúng túng trong công tác đảm bảo các thành tố trong hệ thống ASXH về bảo hiểm, y tế, việc làm, các dịch vụ xã hội cơ bản,... khi người dân gặp biến cố lúc dịch bệnh xảy ra: hàng loạt công nhân bị nghỉ việc do các nhà máy, xí nghiệp trên vùng KTTĐ Bắc bộ phải thực hiện giãn cách xã hội, những đối tượng yếu thế rơi vào những hoàn cảnh rủi ro ngày càng khó khăn. Quá trình hội nhập quốc tế dẫn đến những áp lực cạnh tranh gay gắt trong cung ứng nguồn nhân lực, việc làm, sự di chuyển lao động đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết đối với hệ thống ASXH trên vùng. Bối cảnh mới cũng tác động rất nhiều tới các doanh nghiệp FDI trên vùng khi bị cắt giảm đơn hàng cũng ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của người dân, khiến cho việc đảm bảo ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ ngày càng trở lên cấp thiết hơn.

Những bất cập trên vừa phụ thuộc vào tình hình kinh tế chung, vừa phản ánh việc thiếu nghiên cứu đầy đủ các vấn đề lý luận và thực tiễn của ASXH. Có thể thấy,

nghiên cứu về ASXH không phải là vấn đề mới ở Việt Nam. Tuy nhiên, ASXH lại một vấn đề còn nhiều tranh cãi, chưa thống nhất về mặt lý luận tại Việt Nam cũng như các nước trên thế giới, đặc biệt là việc chưa làm rõ và thống nhất về khái niệm và các thành tố cấu thành ASXH. Do vậy, cần một nghiên cứu mang tính kế thừa và cập nhật và làm sáng tỏ hơn so với các nghiên cứu từ trước tới nay về ASXH. Cho đến nay, không có nhiều nghiên cứu về ASXH trong phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, có thể nói chưa có một nghiên cứu nào hệ thống toàn diện các mặt lý luận và thực tiễn về ASXH, mối quan hệ giữa ASXH và TTKT để giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn của một vùng KTTĐ của đất nước. Hơn nữa, cũng chưa có luận án nào chủ đề về ASXH vùng dưới góc nhìn chuyên ngành Kinh tế phát triển.

Chính vì tầm quan trọng và những khó khăn, thách thức còn tồn tại trong vấn đề trên, nghiên cứu sinh (NCS) lựa chọn đề tài “*An sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ*” làm chủ đề nghiên cứu của luận án, nhằm góp phần hoàn thiện và hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về ASXH, đi sâu phân tích mối quan hệ giữa ASXH và TTKT, đồng thời đưa ra một số giải pháp tăng cường ASXH trên vùng KTTĐ của đất nước trong phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH).

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, phân tích thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng tới ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ, mối quan hệ giữa ASXH và TTKT, luận án đề xuất một số quan điểm và giải pháp tăng cường ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ trong giai đoạn 2023 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu chung, luận án tập trung 3 mục tiêu cụ thể như sau:

Một là, hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về ASXH.

Hai là, đánh giá thực trạng và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Phân tích mối quan hệ giữa TTKT và ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ trong giai đoạn 2010-2021 như một cực tăng trưởng.

Ba là, đề xuất định hướng và một số giải pháp nhằm tăng cường ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ thích ứng với bối cảnh mới trong giai đoạn 2023-2030 và triển vọng tầm nhìn đến năm 2045.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Vấn đề an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung*: trong phạm vi luận án, NCS tập trung xoay quanh các nội dung chính như sau:

(i) Vấn đề lý luận và thực tiễn về ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ: luận án nghiên cứu năm thành tố của ASXH bao gồm: bảo hiểm; trợ giúp xã hội và giảm nghèo; lao động và việc làm; các dịch vụ xã hội cơ bản; ưu đãi xã hội. Trong đó, luận án phân tích khía cạnh vật chất và chủ thể hoạt động của ASXH là Nhà nước (cả trung ương và địa phương). Do thiếu hệ thống dữ liệu minh họa đầy đủ nên các khía cạnh tinh thần và chủ thể là người dân, tổ chức xã hội hay doanh nghiệp chỉ được đề cập hạn chế ở những điểm có liên quan.

(ii) Mối quan hệ giữa ASXH và TTKT: luận án phân tích mối quan hệ giữa ASXH và TTKT từ góc nhìn kinh tế phát triển. Do giới hạn quy mô của luận án và những hạn chế nhất định khi tiếp cận số liệu, nên trong luận án này NCS chủ yếu tập trung vào xác định một số tiêu chí đánh giá tương quan giữa ASXH (qua các thành tố: bảo hiểm; lao động và việc làm; giảm nghèo) và TTKT.

- *Về không gian*: Nghiên cứu ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ và so sánh đối chiếu với các vùng KTTĐ trong cả nước, có phân tích bài học kinh nghiệm về ASXH vùng của Trung Quốc và Thái Lan.

- *Về thời gian*: Tập trung phân tích chủ yếu trong giai đoạn 2010 – 2021 (năm 2010 là năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh theo Thông tư 02/2012/TT-BKHĐT), một số bảng biểu cập nhật số liệu đến năm 2022; đề xuất giải pháp nhằm tăng cường ASXH trên vùng KTTĐ giai đoạn 2023 – 2030 (năm hoàn thành mục tiêu 100 năm thành lập ĐCS Việt Nam), tầm nhìn đến năm 2045 (năm hoàn thành mục tiêu 100 năm thành lập đất nước).

4. Câu hỏi nghiên cứu

Để trả lời cho mục tiêu chung và mục tiêu nghiên cứu cụ thể đã nêu ở trên, luận án sẽ đi sâu trả lời 03 câu hỏi nghiên cứu sau:

- (1) Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm quốc tế về ASXH?
- (2) Thực trạng ASXH vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010 – 2021 như thế nào?
- (3) Quan điểm và giải pháp nhằm tăng cường bảo đảm ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ?

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

(1) Cách tiếp cận từ lý thuyết:

Với mục tiêu đã đề cập ở trên, Luận án sẽ chủ yếu tiếp cận từ các lý thuyết về kinh tế phát triển xoay quanh vấn đề ASXH và TTKT trên vùng KTTĐ Bắc bộ.

(2) Cách tiếp cận đa ngành, liên ngành

Chủ đề và đối tượng nghiên cứu của luận án tương đối phức tạp, đòi hỏi có kiến thức tổng hợp từ nhiều chuyên ngành để giải quyết vấn đề. Vì vậy, luận án lựa chọn cách tiếp cận đa ngành, liên ngành để giải quyết các mục tiêu và nội dung nghiên cứu của luận án. Luận án sẽ tiếp cận thông qua chính sách, thể chế, kinh tế, xã hội, môi trường, khu vực,...

(3) Tiếp cận hệ thống – cấu trúc

Đây là cách tiếp cận chủ đạo, tiếp cận ASXH là một hệ thống, xem xét các mặt, các thành tố của ASXH, mối quan hệ giữa TTKT và ASXH trong phát triển KT-XH, xem xét vấn đề thực thi ASXH trên cả nước và vùng KTTĐ theo hệ thống có thể phát hiện một số vấn đề mang tính khái quát của phát triển ASXH trong phát triển kinh tế vùng KTTĐ, đóng góp vào lý luận chung.

(4) Tiếp cận lịch sử:

Luận án tiếp cận bối cảnh cụ thể của từng giai đoạn phát triển của ASXH trong nước và quốc tế (Trung Quốc, Thái Lan), đặc biệt trong giai đoạn 2010-2021 và cập nhật tới 2022.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án bao gồm:

(1) Phương pháp thu thập, phân loại, xử lý nguồn tài liệu thứ cấp:

Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp là thu thập những dữ liệu liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình nghiên cứu luận án đã được công bố chính thức.

Thông tin dữ liệu chủ yếu bao gồm các kết quả nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án về số lượng, quy mô theo 05 thành tố của ASXH, của TTKT chủ yếu trong giai đoạn 2010-2021 (có cập nhật đến 2022) trên vùng KTTĐ Bắc bộ, ở Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới được thu thập từ các công trình nghiên cứu, các báo cáo khoa học, dữ liệu thống kê của Chính phủ, Tổng cục Thống kê, số liệu Điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình (VLSSH) các báo cáo của các Bộ ban ngành có liên quan, các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc bộ và các vùng KTTĐ trên cả nước, các ấn phẩm của các tổ chức quốc tế như WB, ADB, IMF,... về ASXH và phát triển kinh tế vùng. Phương pháp này sử dụng chủ yếu nhằm thu thập, xem xét, hệ thống hóa các dữ liệu đã tìm được phục vụ cho phần kinh nghiệm quốc tế về ASXH (Chương 2), thực trạng ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ (Chương 3) và bối cảnh mới tác động tới ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ (Chương 4).

Bảng Mở đầu 1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Thông tin	Loại tài liệu	Nguồn thu thập
Cơ sở lý luận của đề tài, các số liệu, dẫn chứng về ASXH, kinh tế vùng Các nghiên cứu gần đây có liên quan	Các văn bản pháp luật, các báo cáo khoa học, sách, tạp chí,...	Thư viện trường Đại học lao động xã hội, thư viện trường Đại học Luật Hà Nội Thư viện, Internet
Số liệu liên quan đến ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ và các vùng KTTĐ cả nước giai đoạn 2010-2022	NGTK 2010-2021, Tư liệu Kinh tế- Xã hội của Tổng Cục thống kê các năm, Báo cáo các năm của Bộ LĐTĐ&XH, Bộ KH&ĐT, Sở LĐTĐ&XH các tỉnh trên các vùng KTTĐ cả nước 2010-2022; Số liệu Điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình VLSSH	Thu thập số liệu có liên quan hoạt động ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ.
Số liệu liên quan đến ASXH vùng của Trung Quốc và Thái Lan	NGTK Trung Quốc, tạp chí,..	Internet, sách,...

(Nguồn: NCS tổng hợp, 2023)

Phương pháp phân loại tổng quan tài liệu là phương pháp tổng hợp các tài liệu và phân loại theo các lĩnh vực, các nhóm cụ thể về vấn đề liên quan đến đề tài luận

án. Phương pháp này nhằm mục đích tìm hiểu lịch sử nghiên cứu, xác định những nội dung có thể kế thừa, phát triển, những khoảng trống chưa được nghiên cứu hoặc còn có thể tiếp tục khảo cứu thêm. Tài liệu thu thập này chủ yếu là các báo cáo thường niên, các Nghị quyết, văn bản pháp luật của Đảng và Nhà nước, các công trình nghiên cứu, các kỷ yếu hội thảo khoa học, các đề tài nghiên cứu khoa học, sách chuyên khảo, các bài báo, tạp chí cả trong nước và quốc tế. Phương pháp này sử dụng trong phần tổng quan các công trình nghiên cứu (Chương 1).

Phương pháp xử lý thông tin là số liệu được NCS thu thập, tổng hợp, phân nhóm và được nhập vào máy tính, tạo thành cơ sở dữ liệu. Sau đó, dữ liệu được đưa vào phần mềm Excel để tính toán, tổng hợp, xây dựng các bảng biểu, hình vẽ, các chỉ tiêu nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và nội dung luận án.

(2) Phương pháp phân tích, thống kê, so sánh:

Phương pháp phân tích là phương pháp NCS sử dụng trong hầu hết các chương trong luận án. Trong quá trình nghiên cứu phương pháp phân tích được sử dụng ở hầu hết các chương từ kinh nghiệm ASXH vùng của Trung Quốc và Thái Lan (Chương 2), đánh giá thực trạng ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ (Chương 3), bối cảnh mới và quan điểm về ASXH (Chương 4).

Phương pháp thống kê được sử dụng để phản ánh, đánh giá thực trạng ASXH và TTKT trong giai đoạn 2010-2022 theo các tiêu chí đánh giá. Phương pháp này được phân nhóm theo 5 thành tố của ASXH và TTKT các thời kỳ. Kết hợp với các phương pháp phân tích thống kê là phương pháp biểu đồ, đồ thị trình bày kết quả số liệu qua biểu đồ, đồ thị, giúp dễ hình dung và hỗ trợ cho những phân tích của NCS.

Khi phân tích, NCS thực hiện hương pháp so sánh đơn giản về quy mô, tỷ lệ các thành tố về ASXH; cơ cấu, tốc độ, đến các chỉ tiêu đặc thù như GINI để làm rõ sự TTKT; đánh giá GDP, GRDP và so sánh quốc tế. Bên cạnh đó, phân tích và so sánh mối quan hệ giữa ASXH và TTKT với các chỉ tiêu qua các năm và các giai đoạn.

(3) Phương pháp phân tích chính sách:

Phương pháp này được sử dụng để phân tích, đánh giá chính sách ASXH vùng của một số quốc gia trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam; đánh giá quan điểm, các chính sách đã thực thi trong ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ để thấy được kết quả và hạn chế của những chính sách này.

(4) Phương pháp phân tích SWOT:

Phương pháp này sử dụng để xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với các lựa chọn định hướng phát triển ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ.

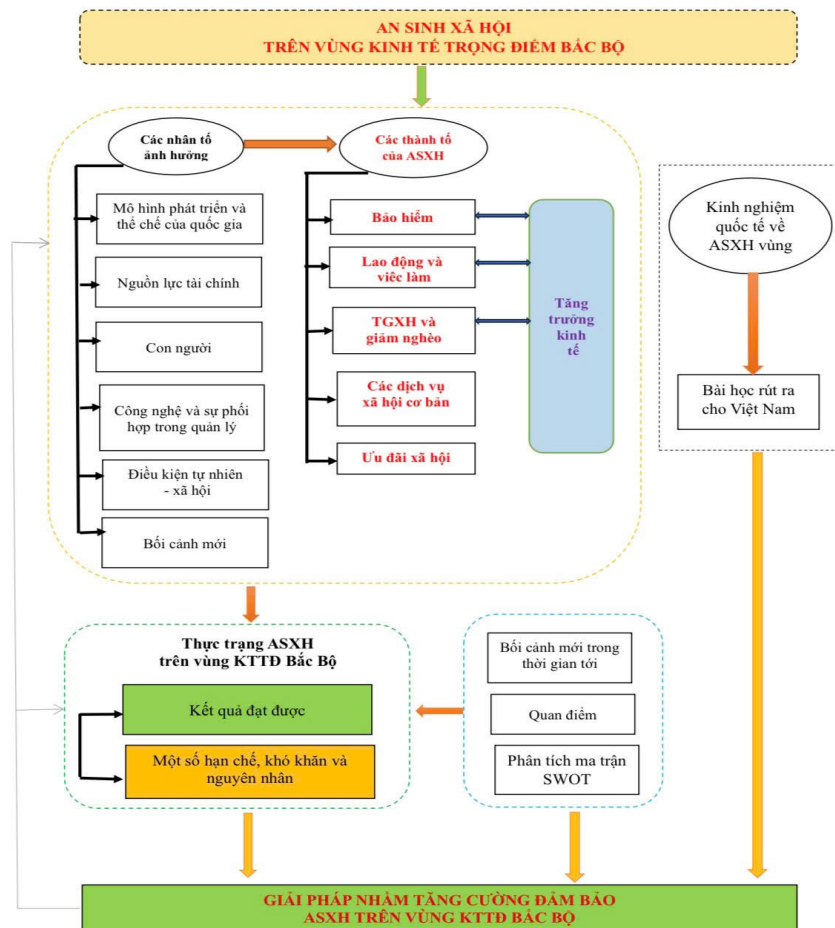
Qua phương pháp này, phân tích các nguyên nhân tác động và từ đó tìm ra các chiến lược tận dụng thành tựu, cơ hội, vượt qua yếu kém, thách thức của ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ để tận dụng thời cơ vượt qua thách thức, làm cho việc thực thi ASXH tốt hơn, sự tương tác ASXH và TTKT bền chặt hơn.

(5) *Phương pháp phỏng vấn chuyên gia:*

Sử dụng để bổ sung thêm thông tin và giúp thẩm định các kết quả nghiên cứu của luận án (Chương 3). NCS đã lập 01 phiếu hỏi gửi đi xin ý kiến 40 chuyên gia và các nhà quản lý, những người chuyên sâu trong lĩnh vực ASXH, các nhà khoa học trong lĩnh vực kinh tế nhằm thu thập thông tin về thực trạng, chủ trương chính sách, giải pháp và định hướng về ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Kết quả thu về được 38/40 phiếu (Xem thêm phụ lục 1).

5.3. Khung phân tích của luận án

Khung phân tích của luận án được trình bày như Hình Mở đầu 1 dưới đây:



Hình mở đầu 1. Khung phân tích của luận án

(Nguồn: Mô tả của NCS, 2023)

6. Những đóng góp mới của đề tài

6.1. Về mặt lý luận và học thuật:

Luận án nghiên cứu ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ đã góp phần hệ thống hoá và nghiên cứu làm sâu thêm cơ sở lý luận về ASXH và phát triển vùng; luận án đã chỉ ra khái niệm về ASXH, đặc điểm của ASXH, 05 thành tố cấu trúc, chức năng, nguyên tắc, vai trò và nhấn mạnh mối quan hệ giữa ASXH và TTKT dưới góc nhìn kinh tế phát triển; từ đó xác định một số tiêu chí nhằm đánh giá tương quan ASXH với TTKT trong phát triển kinh tế vùng. Bên cạnh đó, luận án đã trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến ASXH (gồm 06 nhân tố: mô hình phát triển và thể chế của quốc gia; nguồn lực tài chính; con người; công nghệ và sự phối hợp trong quản lý; điều kiện tự nhiên– xã hội; bối cảnh mới).

6.2. Về mặt thực tiễn:

Luận án đã phân tích kinh nghiệm thực tiễn về ASXH vùng của Trung Quốc và Thái Lan, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Luận án đã đánh giá khách quan thực trạng ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ qua 05 thành tố và mối quan hệ giữa ASXH và TTKT đặc biệt trong giai đoạn 2010-2021 và thời gian qua như một cực tăng trưởng. Xác định những kết quả đạt được, những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân cũng như các nhân tố tác động tới ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Luận án phân tích về bối cảnh mới; sử dụng phương pháp phân tích SWOT để thấy rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Từ đó, luận án đã đưa ra 03 quan điểm về ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ, 06 nhóm giải pháp chung cho ASXH và 05 giải pháp cụ thể tương ứng với 05 thành tố của ASXH nhằm tăng cường đảm bảo ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, Luận án bao gồm 04 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án

Chương 2: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về an sinh xã hội

Chương 3: Thực trạng an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Chương 4: Quan điểm và giải pháp tăng cường an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Liên quan trực tiếp tới chủ đề luận án, NCS sẽ tiến hành tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước theo 2 tuyến vấn đề như sau: Một là, các công trình nghiên cứu về ASXH; Hai là, các công trình nghiên cứu về phát triển vùng.

1.1. Các công trình nghiên cứu về an sinh xã hội

Trong những năm gần đây, ASXH là một trong những lĩnh vực được các nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước quan tâm. Nói đến vấn đề này, có thể kể tới các công trình nghiên cứu tiêu biểu như sau:

1.1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

1.1.1.1. Về lý luận ASXH

Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài nổi bật về lý luận ASXH phải kể đến các nghiên cứu của Tổ chức lao động quốc tế (ILO): cuốn sách “*Introduction to social security*” (1992) [157] có đóng góp quan trọng, nêu ra những khái niệm ban đầu về ASXH; “*Convention No. 102*” (1952) [155] được coi là một trong những công ước quan trọng nhất về ASXH, quy định các tiêu chuẩn tối thiểu về ASXH. Năm 2009, ILO phát hành tác phẩm “*Social Security for All*” [158] nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đảm bảo ASXH cho tất cả mọi người. Hàng năm, ILO còn xuất bản các báo cáo như “*World Social Protection Report*” [161] đánh giá tình hình ASXH toàn cầu và đưa ra các khuyến nghị chính sách cho các quốc gia. Những công trình này không chỉ là tài liệu tham khảo quan trọng mà còn cung cấp cơ sở lý luận cho việc xây dựng và cải thiện hệ thống ASXH trên toàn thế giới.

Tác giả Robin B. và Stern N (1991), đồng chủ biên cuốn sách “*Social Security in Developing Countries: What, Why, Who, and How?*” [170] đã phân tích ý nghĩa và định nghĩa các thuật ngữ liên quan đến ASXH ở các nước đang phát triển. Cuốn sách nêu lý do Nhà nước cần tham gia vào ASXH và khảo sát thực trạng can thiệp ASXH không chỉ từ Chính phủ. Nghiên cứu chỉ ra quyền của cá nhân, nghĩa vụ của Nhà nước, vai trò của Nhà nước trong việc cải thiện đời sống, đồng thời đề cập đến ai sẽ chịu trách nhiệm về ASXH.

Tác giả T.H. Marshall (1992), với tác phẩm “*Citizenship and Social Class*” [174] đã nhấn mạnh đảm bảo ASXH bao gồm quyền được chăm sóc sức khỏe, giáo dục và các dịch vụ xã hội khác là điều cần thiết để mọi công dân có thể tham gia đầy đủ vào đời sống xã hội và chính trị, từ đó góp phần giảm thiểu sự phân hóa giai cấp.

Tác giả R. Ramachandran (2011) với nghiên cứu “*Social Security – The Way Forward*” [168] cho rằng ASXH chủ yếu là một chương trình BHXH cung cấp BHXH, hoặc bảo vệ chống lại các điều kiện rủi ro như nghèo đói, tuổi già, khuyết tật, thất nghiệp, v.v... Ông nhấn mạnh, hiện nay có khá nhiều nhầm lẫn về ý nghĩa của ASXH, cũng như về khái niệm bảo trợ xã hội. Ở hầu hết các nước đang phát triển, gia đình là tổ chức xã hội truyền thống để chăm sóc người già và được kỳ vọng sẽ tiếp tục đóng vai trò là người chăm sóc với tư cách là nguồn chính hỗ trợ và an sinh tuổi già. Bên cạnh đó, ông cũng chỉ ra rằng thế giới hiện nay đối mặt với nhiều khủng hoảng phức tạp làm gia tăng tình trạng thiếu ASXH.

Ngân hàng thế giới (WB) (2022), trong ấn phẩm “*A New Look at Old Dilemmas: Revisiting Targeting in Social Assistance*” [178] đã chỉ ra các chính sách và chương trình ASXH đóng vai trò quan trọng trong việc giúp cá nhân và gia đình thoát nghèo, quản lý rủi ro và nâng cao khả năng phục hồi, cũng như tạo cơ hội phát triển, mang lại những tiến bộ đáng kể trong việc cải thiện các khía cạnh phúc lợi khác, như nâng cao vốn nhân lực.

1.1.1.2. Về thực tiễn và các giải pháp phát triển ASXH

Tác giả J. Gruber và D. Wise (1999) đồng chủ biên cuốn sách “*Social Security and Retirement around the World*” [151] nghiên cứu mối quan hệ giữa ASXH và hưu trí ở 12 quốc gia trong hơn 5 năm. Các nhà nghiên cứu đã phân tích sự tương đồng giữa các quốc gia về ưu đãi của chương trình ASXH cho việc nghỉ hưu sớm, đồng thời khảo sát tỷ lệ người lớn tuổi rời khỏi lực lượng lao động. Họ đã thu thập cơ sở dữ liệu lớn về cá nhân gần đến tuổi nghỉ hưu, tính toán các khuyến khích tiếp tục làm việc dựa trên quy định chương trình ASXH và hoàn cảnh cá nhân. Kết quả cho thấy, người lao động có khả năng nghỉ hưu thấp hơn khi việc làm thêm mang lại "của cải ASXH" lớn hơn cho họ và gia đình khi nghỉ hưu.

WB – MPI (2016) với ấn phẩm “*Vietnam 2035: Toward Prosperity, Creativity, Equity, and Democracy*” [176] đã trình bày quan điểm phát triển hài hòa, bảo đảm ASXH và công bằng xã hội. Không chỉ chú ý giảm nghèo bền vững, cuốn sách còn cảnh báo về triển vọng tầng lớp trung lưu tăng nhanh, có thể chiếm 50% dân số vào giữa thế kỷ, nên cần chú trọng đến mọi tầng lớp xã hội, dù giàu hay nghèo.

Tác giả Wise, David A. (2017) với cuốn sách “*Social Security Programs and Retirement around the World*” [183] đã chỉ ra rằng tỷ lệ tham gia lực lượng lao

động của nam giới và phụ nữ lớn tuổi ở các nước phát triển đã tăng lên gần đây, sau nhiều thập kỷ giảm. Xu hướng này xuất hiện do các thách thức về tài chính và hưu trí do tuổi thọ kéo dài. Các nhà nghiên cứu đã xem xét tác động của cải thiện sức khỏe, giáo dục, thay đổi cơ cấu nghề nghiệp, chương trình ASXH và sự gia nhập của phụ nữ vào thị trường lao động. Kết quả cho thấy cải cách ASXH và sự tham gia của phụ nữ đã đóng vai trò quan trọng trong sự gia tăng này.

ILO (2017), trong báo cáo “*World Social Protection Report 2017-19: Universal social protection to achieve the Sustainable Development Goals*” [159] đã nhấn mạnh thế giới chỉ có 45% dân số được hưởng ít nhất một dịch vụ của chính sách ASXH, còn 4 tỷ người chưa bao giờ được hưởng chính sách ASXH. Thiếu ASXH làm con người dễ bị tổn thương bởi bệnh tật, nghèo đói, bất bình đẳng và bị tách rời khỏi xã hội. Không đảm bảo quyền này cho 4 tỷ người là một rào cản đáng kể cho phát triển kinh tế và xã hội. Trong khi nhiều quốc gia đã đạt được những bước tiến trong phát triển hệ thống ASXH, vẫn cần nhiều nỗ lực hơn nữa để hiện thực hóa quyền ASXH cho tất cả mọi người.

WB (2019) công bố cuốn sách “*A vision for the 2030 social protection system in vietnam*” [177] đề xuất một tầm nhìn dài hạn cho hệ thống ASXH ở Việt Nam, tập trung vào ba trụ cột chính: Bảo hiểm xã hội, Trợ giúp xã hội và chăm sóc xã hội, cùng với các chương trình thị trường lao động tích cực. Mục tiêu là xây dựng một hệ thống ASXH liên kết, hiệu quả và phù hợp, thay vì chỉ cải cách từng trụ cột một cách rời rạc. Hệ thống cần được điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu của một quốc gia thu nhập trung bình đang chuyển đổi nhanh chóng về cơ cấu dân số, đồng thời giải quyết các vấn đề như nghèo đói tương đối, loại trừ xã hội và bất bình đẳng.

ILO (2021) đã công bố “*World Social Protection Report 2020-2022: Social protection at the crossroads – in pursuit of a better future*” [160] mang lại một cái nhìn tổng thể toàn cầu về sự phát triển của hệ thống ASXH, bao gồm cả sàn ASXH và đề cập đến tác động của đại dịch COVID-19. Báo cáo chỉ ra những khoảng trống trong ASXH và đưa ra các khuyến nghị chính sách, đặc biệt liên quan đến Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững. Đại dịch đã làm lộ rõ bất bình đẳng và hạn chế trong tỷ lệ bao phủ ASXH, ảnh hưởng đến nhóm yếu thế như trẻ em, người cao tuổi và lao động phi chính thức. Trong bối cảnh kinh tế phục hồi chậm, vấn đề ASXH trở nên cấp thiết, đòi hỏi một phương pháp tiếp cận lấy con người làm trung tâm, nhấn mạnh tầm quan trọng của đầu tư dài hạn vào ASXH để bảo vệ cuộc sống của người dân.

WB (2022) trong báo cáo “*Charting a Course Towards Universal Social Protection: Resilience, Equity, and Opportunity for All*” [179] đã đưa ra tầm nhìn để đạt được ASXH toàn cầu. Báo cáo nhấn mạnh sự cần thiết của các quốc gia trong việc xây dựng các hệ thống ASXH tích hợp dựa trên sự gia tăng chi tiêu quốc gia, giúp mở rộng diện bao phủ TGXH, bao gồm cả những người lao động phi chính thức. Để tạo thêm dư địa tài khóa, chính phủ các nước được khuyến nghị giảm chi tiêu không hiệu quả và huy động thêm nguồn thu trong nước cùng với sự hỗ trợ quốc tế, Bên cạnh đó, báo cáo nhấn mạnh về biến đổi khí hậu và vấn đề trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái như là trọng tâm của những nỗ lực này.

WB (2023) với báo cáo “*World development report: Migrants, refugees, societies*” [180] đã nhấn mạnh di cư là một thách thức phát triển, với khoảng 184 triệu người (~2,3% dân số thế giới) sống ngoài quốc tịch của họ, chủ yếu ở các nước thu nhập thấp và trung bình. Trong bối cảnh mất cân bằng kinh tế, xu hướng nhân khẩu học khác nhau và biến đổi khí hậu, di cư sẽ ngày càng cần thiết. Nếu được quản lý tốt, di cư có thể thúc đẩy sự thịnh vượng và đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc. Báo cáo đề xuất cách tiếp cận sáng tạo để tối đa hóa tác động phát triển từ di cư và nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác quốc tế trong quản lý di cư hiệu quả, nhằm phân biệt và thiết kế chính sách ASXH cho từng loại di chuyển.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam, cũng có không ít công trình nghiên cứu liên quan tới lĩnh vực ASXH. Các nghiên cứu ở Việt Nam đều có ý tưởng chung là Nhà nước cần có sự can thiệp thông qua những chủ trương, chính sách và biện pháp để đảm bảo ASXH gắn với phát triển kinh tế, giúp người dân có thể tham gia vào hệ thống ASXH, được hưởng lợi ASXH thông qua phân phối và phân phối lại kết quả phát triển.

1.1.2.1. Về lý luận ASXH

Tác giả Mai Ngọc Cường (2009) chủ nhiệm đề tài khoa học cấp nhà nước “*Cơ sở khoa học của việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta giai đoạn 2006-2015*” [26] đã làm rõ những vấn đề cơ bản về ASXH và hệ thống chính sách ASXH trong nền kinh tế thị trường. Tác giả đã đánh giá thực trạng của hệ thống ASXH và việc thực hiện các chính sách liên quan; phân tích xu hướng đổi mới trong hệ thống ASXH; và đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng một hệ thống tổng thể quốc gia về ASXH ở Việt Nam trong giai đoạn 2006 – 2015.

Các tác giả Phạm Văn Sáng, Ngô Quang Minh, Bùi Văn Huyền, Nguyễn Anh Dũng (2009) có công trình nghiên cứu “*Lý thuyết và mô hình An sinh xã hội (Phân tích thực tiễn ở Đồng Nai)*” [98] Cuốn sách trình bày những bất cập, xu hướng vận động và kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và phát triển hệ thống ASXH đồng thời phân tích ASXH nhìn từ đối tượng thụ hưởng và những trụ cột chính trong ASXH thực tiễn ở tỉnh Đồng Nai.

Viện Khoa học Lao động và Xã Hội (ILSSA) và Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) (2011), với công trình “*Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam*” [136] đã chỉ ra những thuật ngữ và khái niệm góp phần cung cấp cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu, hoạch định và thực thi chính sách ASXH.

Kỷ yếu Hội thảo khoa học (2012) “*An sinh xã hội ở nước ta: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” [10], trong các tham luận của hội thảo đã nêu ra nội hàm các khái niệm về ASXH, cấu trúc, các trụ cột của ASXH, đồng thời đưa ra các vấn đề cần hoàn thiện hệ thống ASXH ở Việt Nam.

Nhóm tác giả Bùi Văn Huyền, Nguyễn Ngọc Toàn, Đinh Thị Nga (2020) với cuốn sách “*Mô hình an sinh xã hội Việt Nam*” [70] đã trình bày hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn của các mô hình ASXH tiêu biểu trên thế giới, đồng thời phân tích thực trạng mô hình ASXH ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, đặc biệt là chủ trương hoàn thiện mô hình ASXH theo hướng đa tầng, linh hoạt, công bằng và bền vững.

1.1.2.2. Về thực tiễn và các giải pháp phát triển ASXH

Sự tác động giữa chính sách ASXH và phát triển kinh tế, thực hiện công bằng xã hội là một vấn đề mới được đặt ra trong thế kỷ XXI, có thể kể đến một số nghiên cứu nổi bật như:

Tác giả Nguyễn Quang Thái và Trần Kim Đồng (2003) với nghiên cứu “*Thực trạng phát triển cân đối và công bằng ở Việt Nam*” [108] đã nêu ra mối quan hệ giữa tăng trưởng và xã hội công bằng; về tương quan kinh tế và xã hội có sự phối hợp quốc tế.

Nguyễn Quang Thái và Ngô Thắng Lợi (2007) với cuốn sách về “*Phát triển bền vững ở Việt Nam*” [109] đã chỉ ra phát triển bền vững bao gồm 03 trụ cột: xã hội, kinh tế, môi trường cũng là một nền tảng cho việc xem xét tương tác giữa kinh tế và ASXH.

Hoàng Đức Thân (2012) trong tác phẩm “*Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội ở nước ta*” [103] đã nêu lên lý luận về gắn kết tăng trưởng và tiến bộ, công bằng xã hội. Nhóm chính sách ASXH có tác động tích cực đến tăng trưởng, đặc biệt nhóm chính sách mang tính chất tái phân phối thu nhập và tạo cơ hội cho phát triển.

Tác giả Phan Trọng Hào (2013), trong nghiên cứu “*Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo đảm an sinh xã hội ở nước ta hiện nay*” [61] đã nhấn mạnh sự cần thiết phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, nhất là tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, đảm bảo ASXH; không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống, kết hợp chặt chẽ các mục tiêu, chính sách kinh tế với mục tiêu, chính sách xã hội...

Tác giả Ngô Thắng Lợi (2018), chủ nhiệm đề tài “*Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*” [73] đã đưa ra ba nội dung chính: *Một là*, cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về mối quan hệ giữa TTKT với phát triển văn hóa và thực hiện công bằng xã hội. *Hai là*, làm rõ nội hàm và các xu hướng khi thực hiện kết hợp tăng trưởng với phát triển văn hóa và thực hiện công bằng xã hội. *Ba là*, đề xuất mô hình và các khía cạnh nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng bền vững với phát triển văn hóa và thực hiện công bằng xã hội.

Về các giải pháp phát triển ASXH, có một số nghiên cứu tiêu biểu như sau:

GS.TS Mai Ngọc Cường (2013) trong nghiên cứu “*Một số vấn đề xã hội nhằm giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội*” [29] đã phân tích chỉ rõ những hạn chế yếu kém của hệ thống các chính sách ASXH cũng như đề xuất một số phương hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống ở nước ta trong giai đoạn 2010 – 2015. Đây cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách trong lĩnh vực ASXH.

Tác giả Vũ Văn Phúc (2012) chủ biên, trong cuốn sách “*An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020*” [88] tiếp cận từ các khía cạnh khác nhau của vấn đề ASXH từ đó đề xuất các giải pháp, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng kinh tế làm trung tâm, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế trong ASXH cho giai đoạn 2010 – 2020.

Tác giả Nguyễn Thị Lan Hương và Nhóm (2013) nghiên cứu với chủ đề “*Phát triển hệ thống ASXH ở Việt Nam đến năm 2020*” [66]. Cuốn sách trình bày kết quả nghiên cứu về những vấn đề chung của ASXH; hệ thống chủ trương của Đảng và Nhà nước về ASXH, nguyên tắc, chức năng, các thành phần của ASXH Việt Nam giai đoạn 2012 – 2020; mục tiêu phát triển của ASXH giai đoạn 2012 – 2020. Từ đó phân tích hệ thống các chính sách như chính sách tạo việc làm, chính sách BHXH, chính sách TGXH, chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản và chính sách giảm nghèo bền vững.

Tổng cục Thống kê (2023), cuốn sách “*Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê*” [124] trong báo cáo thứ 16 đã phân tích thực trạng ASXH thông qua các chỉ tiêu giám sát và đánh giá mô hình ASXH tại Việt Nam; đề xuất xây dựng hệ thống ASXH bền vững.

1.1.2.3. Các luận án về ASXH

Phần lớn các luận án phân tích vấn đề ASXH nhìn từ góc độ quản lý kinh tế và kinh tế chính trị, quản lý công và tôn giáo, như:

Mai Ngọc Anh (2009), luận án chuyên ngành quản lý kinh tế “*An sinh xã hội đối với nông dân trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam*” [2] dưới giác độ quản lý kinh tế nghiên cứu vấn đề ASXH với người nông dân trong điều kiện kinh tế thị trường, có thể sử dụng trong cách tiếp cận chung, mặc dù nghiên cứu đã 14 năm.

Nguyễn Văn Nhường (2011), luận án chuyên ngành quản lý kinh tế “*Chính sách an sinh xã hội với người nông dân sau khi thu hồi đất để phát triển các khu công nghiệp*” [83] chỉ ra vấn đề “nóng” về tái định cư ở Bắc Ninh, một nội dung cụ thể của ASXH.

Nguyễn Thị Tâm (2014), luận án chuyên ngành kinh tế chính trị “*Đảm bảo an sinh xã hội gắn với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*” [101] là luận án nghiên cứu về quan hệ ASXH và TTKT trên phạm vi cả nước, có nhiều phân tích khá sâu và toàn diện so với các nghiên cứu khác về cả lý luận và thực tiễn, nhất là quan hệ độ co giãn ASXH và TTKT. Cùng với ưu điểm quan trọng này, đây là luận án kinh tế chính trị, nghiên cứu các vấn đề chung cho cả nước nên nhiều vấn đề còn chưa có điều kiện đề cập cụ thể, chưa thể phản ánh được các đặc điểm của các địa bàn riêng lẻ. Nghiên cứu thực nghiệm trên vùng KTTĐ Bắc bộ của NCS cho thấy phát hiện của TS Nguyễn Thị Tâm có ý nghĩa định hướng chung, đồng thời gợi mở tiếp tục nghiên cứu trên các vùng lãnh thổ hẹp hơn để xác định các định hướng chính sách cụ thể hơn.

Đông Thị Hồng (2015), luận án chuyên ngành kinh tế chính trị “*Đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội*” [64] làm rõ vấn đề để thành phố Hà Nội đảm bảo ASXH góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững cả về xã hội và bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển thủ đô văn minh, hiện đại. Đảm bảo ASXH trên địa bàn TP Hà Nội có nội dung rộng lớn. Vì vậy, luận án tập trung nghiên cứu đảm bảo ASXH với các trụ cột chính: BHXH, thị trường lao động và trợ giúp xã hội, xoá đói giảm nghèo. Tuy nhiên, do luận án thuộc chuyên ngành Kinh tế chính trị nên khía cạnh về kinh tế phát triển còn chưa đầy đủ, kết hợp TTKT và ASXH trên địa bàn một thành phố, mặc dù NCS đã có thu thập 500 phiếu điều tra.

Nguyễn Tiến Hùng (2016), luận án chuyên ngành Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử “*Vai trò của An sinh xã hội đối với tiến bộ ở xã hội Việt Nam hiện nay*” [65] tập trung phân tích các khía cạnh của ASXH với tiến bộ xã hội dưới quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, có nội dung xa với chủ đề của luận án, có thể được tham khảo trong cách tiếp cận ban đầu.

Lê Anh (2017), luận án chuyên ngành Chính trị học “*Thực thi chính sách an sinh xã hội ở thành phố Đà Nẵng hiện nay – thực trạng và giải pháp*” [3] góp phần làm sáng tỏ cơ sở khoa học chính sách công, quản lý công; vai trò của việc thực thi hệ thống chính sách ASXH trong nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta. Luận án đánh giá một cách khách quan về những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thực hiện chính sách ASXH để xây dựng Đà Nẵng thành một thành phố “an bình, đáng sống”. Tuy nhiên luận án còn ít mang tính cụ thể, do thuộc chuyên ngành chính trị học.

Nguyễn Thị Linh Giang (2017), luận án chuyên ngành Quản lý công “*Thực thi chính sách an sinh xã hội trên địa bàn Tây Nguyên*” [57] tập trung hệ thống hóa cơ sở khoa học những vấn đề lý luận về thực thi chính sách ASXH; tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng thực thi một số chính sách ASXH ở Tây Nguyên, từ đó, đề xuất một số giải pháp cho việc tổ chức thực thi ASXH ở Tây Nguyên. Luận án nêu kiến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương đảm bảo thực thi chính sách ASXH ở Tây Nguyên. Mặc dù đã thu thập thông tin về 5 tỉnh Tây Nguyên, nhưng đây là luận án về quản trị công nên chưa làm rõ nhiều về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và ASXH trên địa bàn.

Nguyễn Văn Sỹ (2018), luận án chuyên ngành Tôn giáo học “*Hoạt động an sinh xã hội của một số Tôn giáo nội sinh ở Tây Nam Bộ hiện nay*” [100] tập trung phân tích khía cạnh ASXH liên quan đến hoạt động tôn giáo bản địa ở Tây Nam bộ.

1.2. Các công trình nghiên cứu về phát triển vùng

1.2.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Nhà kinh tế học vùng E.M Hoover (1970) đã đưa ra khái niệm về vùng được nhiều người sử dụng “*vùng là dải đất được xem là một thực thể khi có mục đích mô tả, phân tích, quản lý, lập quy hoạch hay xây dựng chính sách. Nguyên lý phân vùng dựa trên tính đồng nhất nội bộ hay tính nhất thể hoá về công năng*” [87]. Ngày nay, vùng là khái niệm được sử dụng khá phổ biến trong quá trình phát triển KT - XH của một số quốc gia và được định nghĩa theo nhiều cách hiểu khác nhau. Trong phạm vi luận án, NCS tiếp cận vùng dưới góc độ vùng kinh tế, có thể kể tới một số công trình nổi bật như sau:

1.2.1.1. Cực tăng trưởng

François Perroux (1995) là người đầu tiên đưa ra khái niệm "cực tăng trưởng" (Growth Poles) trong công trình “*Economic Space: Theory and Applications*” [148] nghiên cứu tác động của các điểm tăng trưởng đối với sự phát triển kinh tế. Trong đó ông luận chứng về các liên kết dựa vào lý thuyết “cực tăng trưởng” để tận dụng các lợi thế so sánh. Một không gian kinh tế như là một lực lượng bao gồm các trung tâm, phát ra lực ly tâm và lực hướng tâm trái chiều nhau. Mỗi trung tâm thực hiện cả hút và đẩy, có tương tác với các trung tâm khác, hình thành các cực phát triển đầu tiên. Từ đó hình thành các khu vực “mũi nhọn”, tạo sức tăng trưởng nhanh với công nghệ cao. Lý thuyết này đã được vận dụng trước hết ở nhiều nước Phương Tây, nhất là Pháp, Đức, Ý,... Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, quan điểm của François Perroux về liên kết phát triển vùng là hợp lý, tận dụng được các lợi thế so sánh của các vùng lãnh thổ trong quá trình phát triển không đều.

Lý thuyết “cực tăng trưởng” sau đó được nhiều học giả tiếp tục nghiên cứu, có thể kể tới một số công trình nổi bật như:

Albert O. Hirschman (1958) trong “*The Strategy of Economic Development*” [142] đưa ra quan điểm về việc sử dụng các cực tăng trưởng như một chiến lược để phát triển kinh tế vùng.

Gunnar Myrdal (1957) trong “*Economic Theory and Underdeveloped Regions*” [152] đã phân tích sự phát triển không đồng đều giữa các vùng và vai trò của các cực tăng trưởng trong việc điều chỉnh sự chênh lệch này.

Antoni Kukliński (1972), trong cuốn sách “*Growth Poles and Growth Centres in Regional Planning*” [141] đã đề cập tới khái niệm về các cực tăng trưởng trong quy hoạch vùng. Kukliński phân tích cách mà những điểm tăng trưởng này có thể thúc đẩy phát triển KT – XH trong một khu vực nhất định và tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các khu vực xung quanh.

Robert H. Bates (1981) qua công trình “*Markets and States in Tropical Africa*” [169] đã khám phá mối quan hệ giữa các cực tăng trưởng và phát triển kinh tế vùng ở các quốc gia châu Phi.

Andrés Rodríguez-Pose (1998) trong “*Economics and the Geography of Innovation*” [143] phân tích cách mà các vùng đổi mới có thể đóng vai trò như các cực tăng trưởng trong nền kinh tế.

Những công trình trên không chỉ cung cấp lý thuyết mà còn có ứng dụng thực tiễn trong quy hoạch và phát triển vùng.

1.2.1.2. Vùng kinh tế trọng điểm

Vùng kinh tế trọng điểm (Key Economic Zones) là một khái niệm phổ biến trong các nghiên cứu kinh tế và quy hoạch phát triển trên thế giới. Nhiều quốc gia và khu vực đã phát triển các vùng KTTĐ nhằm tối ưu hóa tài nguyên và thúc đẩy sự TTKT toàn diện. Có thể kể đến một số công trình nghiên cứu tiêu biểu về vùng KTTĐ như sau:

Porter, M. E. (1990) trong “*The Competitive Advantage of Nations*” [167] đã chỉ ra các ngành công nghiệp tập trung tại các vùng tạo ra lợi thế cạnh tranh cho quốc gia hoặc khu vực đó. Những cụm ngành này thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng và hiệu quả nhờ việc tận dụng mạng lưới cung ứng, nhân lực, và dịch vụ hỗ trợ tập trung. Các cụm ngành này chính là tiền đề của nhiều vùng KTTĐ trên thế giới, như trung tâm công nghệ ở Silicon Valley (Mỹ) hay trung tâm sản xuất công nghiệp ở Bắc Kinh (Trung Quốc).

Krugman Paul (1991) với cuốn sách “*Geography and Trade*” [164] đã giải thích cách các vùng KTTĐ hình thành do sự phân bố không đều của các hoạt động kinh tế. Ông nhấn mạnh rằng lợi thế vị trí địa lý cùng với chi phí vận tải thấp và tập trung lao động là những yếu tố thúc đẩy sự hình thành các vùng KTTĐ.

Malecki, E. J. (1991) trong tác phẩm “*Technology and Economic Development: The Dynamics of Local, Regional, and National Change*” [166] phân tích vai trò của công nghệ trong việc thúc đẩy các vùng KTTĐ.

Fujita, M., Krugman, P., & Venables, A. J. (1999) trong cuốn sách “*The Spatial Economy: Cities, Regions, and International Trade*” [149] đã phân tích các yếu tố dẫn đến sự hình thành các vùng KTTĐ thông qua một khung lý thuyết về kinh tế không gian. Các thành phố và vùng KTTĐ trở thành động lực phát triển cho toàn bộ nền kinh tế quốc gia, nhờ vào sự kết nối của các hệ thống giao thông và hạ tầng.

Enright, M. J. (2000) trong nghiên cứu “*Regional Clusters and Multinational Enterprises: Independence, Dependence, or Interdependence*” [147] đã xem xét các cụm công nghiệp và vùng KTTĐ tại các quốc gia đang phát triển như Trung Quốc và Ấn Độ. Enright mô tả cách mà các doanh nghiệp đa quốc gia đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các vùng KTTĐ, thông qua việc đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại, từ đó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp địa phương phát triển.

Rodríguez-Pose, A. (2001), trong nghiên cứu “*The Role of the ILO in Implementing Local Economic Development Strategies in a Globalized World*” [171] đã phân tích các chính sách phát triển vùng KTTĐ tại các quốc gia đang phát triển, với sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế như ILO. Tác giả nhấn mạnh vai trò của phát triển kinh tế địa phương trong việc xây dựng các vùng KTTĐ tại các quốc gia có nguồn lực hạn chế.

Scott, A. J. (2006) trong nghiên cứu “*Geography and the Creative Field: A New Industrial Cluster*” [172] đã chỉ ra các cụm công nghiệp sáng tạo tại các vùng KTTĐ như Hollywood (Mỹ) hay London (Anh) cho thấy vai trò của các yếu tố sáng tạo và văn hóa trong phát triển kinh tế.

Có thể thấy, các nghiên cứu trên đều nhấn mạnh rằng vùng KTTĐ là yếu tố quan trọng trong việc phát triển kinh tế quốc gia và khu vực. Những vùng này thường có sự tập trung cao về công nghiệp, dịch vụ, và cơ sở hạ tầng hiện đại, đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế cho toàn bộ quốc gia. Sự phát triển của các vùng này thường dựa trên các yếu tố như vị trí địa lý, lợi thế cạnh tranh, và chính sách phát triển hợp lý, kết hợp với việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước

1.2.1.3. Về phát triển vùng ở một số quốc gia

Có rất nhiều nghiên cứu nước ngoài về phát triển kinh tế vùng. Tuy nhiên, các nghiên cứu này tập trung vào nhiều khía cạnh khác nhau, tùy theo điều kiện địa lý, chính trị, xã hội và kinh tế của từng quốc gia. Trong đó, phải kể đến một số nghiên cứu nổi bật như:

Isserman, A. M., Feser, E., & Warren, D. E. (2009), trong tác phẩm “*Why some rural places prosper and others do not*” [162] đã chỉ ra chính sách phát triển vùng ở Hoa Kỳ chủ yếu được thực hiện qua các chiến lược phát triển thành phố và nông thôn, áp dụng mô hình phát triển vùng dựa trên sự hợp tác giữa các cơ quan chính phủ liên bang, tiểu bang và địa phương, đồng thời khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào hạ tầng. Nghiên cứu về phát triển vùng ở California và Texas cũng cho thấy tầm quan trọng của việc đầu tư vào giáo dục, công nghệ và công nghiệp sạch nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững và tạo việc làm.

Hirayama, Y., & Ronald, R. (2008), trong nghiên cứu “*Housing and Social Transition in Japan*” [153] cho thấy Nhật Bản đã áp dụng mô hình phát triển các vùng dựa trên sự phân chia rõ ràng giữa vùng phát triển công nghiệp và vùng nông thôn. Chính sách địa phương hóa của Nhật Bản được coi là một trong những mô hình thành công trong việc phát triển cân đối giữa các vùng.

Choe, K., & Roberts, B. (2011), “*Competitive Cities in the 21st Century: Cluster-Based Local Economic Development*” [145] đề cập tới Hàn Quốc đã có nhiều thành công trong phát triển vùng nhờ vào chính sách phát triển các thành phố vệ tinh và khu công nghệ cao. Seoul là trung tâm kinh tế lớn nhưng các thành phố như Incheon và Busan cũng được phát triển đồng đều để giảm áp lực dân cư và kinh tế cho thủ đô.

Beer, A., & Clower, T. (2009), trong tác phẩm “*Specialisation and Growth: Evidence from Australia’s Regional Cities*” [144] chỉ ra Úc áp dụng chính sách phát triển vùng theo hướng bền vững và dựa vào khai thác các lợi thế tự nhiên của từng vùng, như các vùng khai thác khoáng sản ở Queensland và Western Australia. Chính phủ Úc đã triển khai các dự án phát triển vùng nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng và kết nối giao thông, giảm thiểu sự chênh lệch giữa các vùng.

Summers, T. (2016), China's “*New Silk Roads*”: *Sub-national regions and networks of global political economy* [173] chỉ ra Trung Quốc đã thực hiện chính sách phát triển vùng theo mô hình “Một vành đai, Một con đường” để liên kết các vùng trong nước và quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại và đầu tư. Còn Zeng, D. Z. (2016), “*Building Engines for Growth and Competitiveness in China: Experience with Special Economic Zones and Industrial Clusters*” [184] lại chỉ ra các khu kinh tế đặc biệt như Thâm Quyển và Thượng Hải là những ví dụ thành công về việc phát triển vùng thông qua thu hút đầu tư nước ngoài, cải thiện cơ sở hạ tầng và tạo ra các khu vực phát triển nhanh chóng về kinh tế.

Nhìn chung, các nghiên cứu nước ngoài cho thấy các yếu tố quan trọng trong phát triển vùng bao gồm sự phân cấp quản lý, đầu tư hạ tầng, phát triển giáo dục, và sự liên kết giữa khu vực công và tư.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam

Tại Việt Nam, theo quy định tại Khoản 6 Điều 3 Luật Quy hoạch 2017 vùng được xác định “là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững” [96]. Như vậy, vùng có thể phân thành các loại khác nhau như: vùng tự nhiên, vùng hành chính, vùng kinh tế,... Trong phạm vi luận án, NCS đề cập đến vùng kinh tế. Việc phân vùng kinh tế giúp hạn chế chia cắt không gian kinh tế theo địa giới hành chính và phát huy một cách hiệu quả các lợi thế của địa phương của vùng trong quá trình phát triển KT-XH.

1.2.2.1. Cục tăng trưởng

Tại Việt Nam, trước năm 2010, một số nhà nghiên cứu đã đề cập đến khía cạnh lý thuyết của cục tăng trưởng và coi các cục tăng trưởng như là một hình thức lãnh thổ kinh tế. Từ sau “*Nghiên cứu hỗ trợ xây dựng cục tăng trưởng ở các khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam ở Việt Nam*” [163] của Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) trong các năm 2011-2013 đến nay, rất ít những nghiên cứu về cục tăng trưởng ở nước ta trên phương diện phát triển KT-XH .

Những năm gần đây, có tác giả Lê Văn Trường (2022), trong bài viết “*Xác định các cục tăng trưởng ở Việt Nam*” [126] đã nghiên cứu về các cục tăng trưởng ở Việt Nam về lý thuyết cục tăng trưởng, các chỉ số đánh giá về cục tăng trưởng góp phần cho hoạch định chính sách.

Theo TS Hoàng Ngọc Phong (2016), vấn đề cục tăng trưởng có quan điểm về địa kinh tế mới là: “*Phát triển kinh tế cần phải tập trung (mất cân đối); còn xã hội thì tiến đến hội tụ (phát triển đồng đều)*” [87]. Theo quan điểm này, một quốc gia thành công trong phát triển cần phải theo đuổi các chính sách nhằm bảo đảm một mức sống tương đối đồng đều giữa các vùng trong nước, nhưng không phải thực hiện bằng cách tạo sự TTKT nhanh, mạnh trên toàn bộ không gian quốc gia đó, mà phải theo hướng: Sản xuất kinh tế phải tập trung còn mức sống thì hội tụ.

1.2.2.2. Vùng kinh tế trọng điểm

Vùng KTTĐ được Đảng và Nhà nước ta xác định là vùng hội tụ tốt nhất các điều kiện để phát triển, có khả năng tạo lợi thế cạnh tranh, làm đầu tàu tăng trưởng để đẩy mạnh quá trình phát triển cho các vùng đó và tiến tới đảm nhận vai trò chi phối tăng trưởng đối với nền kinh tế cả nước. Phát triển vùng kinh tế trọng điểm là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta để thực hiện đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới. Đối với Việt Nam, việc phân vùng kinh tế ở nước ta chưa được quy định trong Hiến pháp 2013 nên chưa có quy phạm pháp luật chặt chẽ, càng khó quy định thể chế chung của vùng và liên vùng. Nền kinh tế quốc gia được chia thành các vùng, với độ tương đồng ít nhiều về các mặt tự nhiên, kinh tế, xã hội ... Trong thời kỳ sau thống nhất 1975, cứ khoảng 10 năm (1976, 1986, 1997, 2006) đã tiến hành điều chỉnh phân vùng, đất nước được chia vùng phản ánh sát hơn sự phát triển ngày càng đa dạng, thực hiện phân vùng từ 4-6-8 vùng kinh tế. Từ năm 1997 đã từng bước hình thành 4 vùng KTTĐ như mũi nhọn đột phá phát triển, với mục tiêu tạo điều kiện phát triển kinh tế, khai thác các tiềm năng và lợi thế so sánh riêng có trong quan hệ tổng thể. Năm 2007, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 về Ban hành quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các vùng KTTĐ. Năm 2008, tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XII, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 15/2008/QH12 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan. Theo đó, Vùng KTTĐ Bắc bộ bao gồm 7 tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh. Năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án thành lập vùng KTTĐ vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng kinh tế động lực của vùng Tây Nam Bộ gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là: thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang, tỉnh Kiên Giang và tỉnh Cà Mau. Hiện nay, bốn vùng KTTĐ có bao gồm 24 tỉnh thành, tập trung phát triển các địa bàn kinh tế mũi nhọn là: vùng KTTĐ Phía Nam (8 tỉnh thành), vùng KTTĐ Đồng bằng sông Cửu Long (4 tỉnh thành), vùng KTTĐ Miền Trung (5 tỉnh thành) và vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ (7 tỉnh thành).

Tại nước ta, các nghiên cứu nổi bật về vùng KTTĐ có thể kể tới như sau :

Tác giả Nguyễn Văn Nam, Ngô Thắng Lợi (2010) với nghiên cứu “*Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*” [76] đã phân tích các chính sách liên quan đến phát triển bền vững ở các vùng KTTĐ.

Đặng Đình Đức (2019), với bài viết “*Phát triển các khu công nghiệp tại vùng KTTĐ miền Trung*” [53] đã nghiên cứu những thành công và hạn chế trong phát triển các khu công nghiệp vùng KTTĐ miền Trung. Trên cơ sở đó gợi mở các giải pháp thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp vùng KTTĐ miền Trung trong thời gian tới.

Nguyễn Thị Thu Hương, Lê Văn Thao (2019), trong nghiên cứu “*Những rào cản trong thúc đẩy liên kết vùng KTTĐ phía Nam*” [68] trên cơ sở làm rõ những rào cản trong việc thúc đẩy liên kết Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả liên kết giữa các địa phương trong vùng.

Trần Thị Thu Hương (2019), trong tác phẩm “*Phát triển vùng KTTĐ ở Việt Nam: Thực trạng và một số khía cạnh chính sách*” [67] đã nêu ra quá trình phát triển vùng đang gặp phải một số trở ngại; các nguyên nhân khiến cho vùng kinh tế trọng điểm chưa thể đảm đương được sứ mệnh là vùng đầu tàu tăng trưởng kinh tế và tác động lan tỏa đến các vùng khác trong cả nước; từ đó đưa ra các định hướng giải pháp phù hợp nhằm phát triển vùng KTTĐ.

Huỳnh Huy Hòa (2022), trong bài viết “*Phát triển vùng KTTĐ miền Trung: Thực trạng và khuyến nghị chính sách*” [63] đã phân tích tiềm năng và thế mạnh cùng với những khó khăn và bất lợi để đưa ra những khuyến nghị chính sách để đưa vùng KTTĐ miền Trung phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

1.2.2.3. Về phát triển vùng ở Việt Nam

Nghiên cứu vùng và phân vùng đã được triển khai chủ yếu sau thống nhất đất nước. Việt Nam đã lập ra Ủy ban phân vùng kinh tế trung ương để triển khai việc phân vùng nông lâm nghiệp và phân vùng kinh tế. Từ đó, các nghiên cứu về phát triển vùng cũng đã được triển khai nhiều khía cạnh như các tác giả:

Tác giả Lê Bá Thảo (1994) chủ nhiệm công trình nghiên cứu độc lập “*Tổ chức đồng bằng sông Hồng và tuyến trọng điểm; Tổ chức lãnh thổ Việt Nam*” [104] là công trình nghiên cứu có liên quan trực tiếp tới vùng KTTĐ, tổ chức lãnh thổ và được giới khoa học đánh giá cao.

Tác giả Ngô Doãn Vịnh (2006) đã công bố cuốn sách “*Hướng tới sự phát triển của đất nước*” [134] qua quá trình nhiều năm nghiên cứu về phát triển kinh tế vùng. Tác giả đã chỉ ra các giải pháp giảm thiểu chênh lệch phát triển giữa các vùng, điều chỉnh phân bố công nghiệp theo lãnh thổ.

Tác giả Nguyễn Xuân Thu và Nguyễn Văn Phú (2006) với tác phẩm “*Phát triển kinh tế vùng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*” [117] bằng so sánh kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam cho rằng việc quản lý Nhà nước với các vùng lãnh thổ đã trải qua hai giai đoạn chính là trước và sau năm 1986, từng bước chuyển sang thể chế kinh tế thị trường. Tiếp theo đó, tác giả Nguyễn Xuân Thu (2015) đã công bố tiếp cuốn sách “*Thực trạng công tác quản lý Nhà nước về phát triển các vùng kinh tế của Việt Nam từ năm 1975 đến nay*” [116] với các nghiên cứu về nội dung thực trạng công tác quản lý nhà nước về phát triển các vùng kinh tế.

Tác giả Nguyễn Quang Thái (2010) sau khi chủ trì các nghiên cứu về các khu kinh tế ven biển ở Việt Nam đã công bố cuốn sách “*Phát triển các khu kinh tế ven biển*” [107]. Tác phẩm đã đề xuất ra các giải pháp và các tiêu chí lựa chọn phát triển.

Tác giả Hoàng Ngọc Phong (2016) chủ biên cuốn sách “*Thể chế kinh tế vùng ở Việt Nam: Hiện trạng và giải pháp*” [87] đã nêu ra những lý luận cơ bản về thể chế kinh tế vùng, cơ chế liên kết vùng; Thực trạng phát triển kinh tế xã hội các vùng trong quá trình thực hiện thể chế kinh tế vùng, thể chế quy hoạch vùng. Đồng thời đưa ra những giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện thể chế và vùng.

1.3. Khoảng trống nghiên cứu và định hướng nghiên cứu của luận án

1.3.1. Khoảng trống nghiên cứu

Qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu nêu trên, luận án xác định những nội dung có thể kế thừa và phát triển, những nội dung đã nghiên cứu nhưng còn cần được tiếp tục nghiên cứu thêm hoặc còn chưa được nghiên cứu tới.

Có thể thấy rằng có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu về ASXH cũng như nghiên cứu về phát triển vùng. Việc nghiên cứu đề tài “*ASXH trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ*” có thể kế thừa được nguồn tư liệu hết sức đa dạng và phong phú với nhiều gợi mở mang ý nghĩa tham khảo. Về cơ bản, những nghiên cứu này đã đề cập được một số nội dung lý luận và thực tiễn về ASXH cũng như về phát triển kinh tế vùng. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, các sự vật, hiện tượng luôn đặt ra những vấn đề mới cần giải quyết nên đòi hỏi nhận thức của con người cũng luôn tìm tòi, phát triển đáp ứng tốt hơn những yêu cầu cuộc sống đặt ra. ASXH là một vấn đề có nội hàm rất rộng và có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển KT – XH, nhất là trong bối cảnh mới. Do đó, vẫn còn có *một số khoảng trống nghiên cứu* như sau:

Một là, các nghiên cứu kinh tế vùng khá tốt nhưng vấn đề ASXH của vùng chưa được trình bày rõ; vấn đề vùng và kinh tế vùng ở Việt Nam còn chưa có quy định thể chế chặt chẽ nên ASXH của vùng còn chưa được chú ý đúng mức.

Hai là, đối với vấn đề thực thi chính sách ASXH, các nghiên cứu đã có trình bày vấn đề trên một diện khá rộng; khái niệm về ASXH trong các nghiên cứu cũng rất khác nhau, chưa có phạm vi nghiên cứu thống nhất.

Ba là, thiếu các nghiên cứu mang tính hệ thống về mối quan hệ giữa ASXH và TTKT thích ứng với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Bốn là, cho đến nay có thể thấy chưa có luận án nào hoặc có rất ít luận án nghiên cứu về ASXH dưới góc độ chuyên ngành kinh tế phát triển.

1.3.2. Định hướng nghiên cứu của luận án

Sau khi xác định được khoảng trống nghiên cứu, luận án sẽ tập trung vào các vấn đề như sau:

Một là, luận án nghiên cứu sâu hơn về phạm vi và nội hàm của ASXH để có những so sánh và đối chiếu thích hợp giữa các vùng KTTĐ trong cả nước.

Hai là, luận án tập trung vào vấn đề ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ và chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng, những khó khăn vướng mắc trong việc thực thi chính sách ASXH ở vùng KTTĐ Bắc bộ.

Ba là, luận án nghiên cứu mối quan hệ giữa ASXH và TTKT vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010 – 2021, đặc biệt trong bối cảnh mới.

Bốn là, luận án kiến nghị và đề xuất một số giải pháp tăng cường ASXH trên vùng KTTĐ Bắc Bộ trong giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn 2045.

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ AN SINH XÃ HỘI

Với đề tài “*An sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ*”, luận án tập trung nghiên cứu vấn đề ASXH, còn “trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ” được coi là địa bàn nghiên cứu. Vấn đề ASXH trên vùng KTTĐ phải phù hợp với tầm nhìn, chiến lược, định hướng và các chính sách liên quan tới ASXH được thực hiện trong cả nước. Chương này sẽ phân tích cơ sở lý luận về ASXH, chỉ rõ khái niệm ASXH sẽ được sử dụng trong luận án, đặc điểm, 5 thành tố cấu trúc, chức năng, nguyên tắc, vai trò của ASXH, mối quan hệ giữa ASXH và TTKT cùng với một số tiêu chí đánh giá, các nhân tố ảnh hưởng tới ASXH. Cuối cùng, luận án sẽ phân tích kinh nghiệm phát triển ASXH vùng của Trung Quốc và Thái Lan để rút ra bài học cho ASXH vùng của Việt Nam.

2.1. Những vấn đề lý luận về an sinh xã hội

2.1.1. Khái niệm an sinh xã hội

2.1.1.1. Khái niệm về an sinh xã hội trên thế giới

An sinh xã hội (Social Security) là thuật ngữ được sử dụng chính thức lần đầu tiên trong đạo luật An sinh xã hội của Mỹ năm 1935 với nội dung bao gồm các chế độ bảo hiểm hưu trí, tử tuất và tàn tật của Liên bang [156]. Sau đó, ASXH tiếp tục được sử dụng trong một đạo luật của New Zealand năm 1938 và trong Hiến chương Atlantic năm 1941, trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai. Những năm tiếp theo, thuật ngữ ASXH nhanh chóng được sử dụng rộng rãi trên phạm vi toàn thế giới và trở thành vấn đề xuyên suốt quá trình phát triển. Tuy nhiên, khái niệm về ASXH phụ thuộc vào cách giải thích của mỗi quốc gia và có sự khác nhau dựa trên các nội dung trong hệ thống ASXH của từng quốc gia đó.

Ngân hàng thế giới (WB) định nghĩa, “*an sinh xã hội là biện pháp công cộng nhằm giúp cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đương đầu và kiểm chế được nguy cơ tác động đến thu nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh thu nhập*” [150]. Như vậy, WB nhấn mạnh đến các biện pháp nhằm giảm sự tổn thương, nguy cơ làm giảm thu nhập của các cá nhân, gia đình và cộng đồng.

Theo Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), “*an sinh xã hội là các chính sách, chương trình giảm nghèo và giảm sự yếu thế bởi sự thúc đẩy có hiệu quả thị trường*

lao động, giảm thiểu rủi ro của người dân và nâng cao năng lực của họ để đối phó với rủi ro và suy giảm hoặc mất thu nhập” [150]. Quan niệm này nhấn mạnh vai trò của hệ thống chính sách trong việc giảm nghèo, thúc đẩy thị trường lao động để giảm thiểu những tác động bất lợi đến người dân.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), “*An sinh xã hội chính là cách thức, phương thức phối hợp với các nguồn lực đối phó với các rủi ro xã hội*”. Quan niệm này nhấn mạnh nội hàm bao gồm các chế độ hưởng nguồn lực tài chính từ Nhà nước, xã hội và thị trường.

Tổ chức lao động quốc tế (ILO) cho rằng, theo nghĩa chung nhất: “*An sinh xã hội là sự đảm bảo thực hiện quyền con người được sống trong hoà bình, tự do làm ăn, cư trú, được bảo vệ trước pháp luật, được làm việc, nghỉ ngơi, được chăm sóc y tế và bảo đảm thu nhập*” [155]. Có thể thấy, theo nghĩa này thì tầm bao quát của ASXH là rất lớn, với cách tiếp cận từ góc độ quyền con người thì phạm vi nội dung của ASXH rất rộng, bao gồm mọi mặt của đời sống xã hội, bao gồm an ninh, nơi cư trú, giáo dục, y tế, việc làm,... Theo nghĩa hẹp hơn, ILO định nghĩa: “*An sinh xã hội là một sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội, làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng nguồn thu nhập do ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động, tuổi già hoặc tử vong. An sinh xã hội cung cấp chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình nạn nhân có trẻ em*” [155]. Khái niệm này nêu ra ASXH chính là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình. Có thể hiểu đây là mục tiêu của ASXH là thông qua các biện pháp khác nhau với mục đích chống lại những biến cố, rủi ro, cung cấp dịch vụ xã hội, góp phần bảo đảm thu nhập và những điều kiện sống tối thiểu cho người dân. Đây cũng là khái niệm ASXH được ILO đưa ra trong Công ước 102 (năm 1952) quy định các tiêu chuẩn tối thiểu về ASXH, được coi là Công ước quan trọng nhất về ASXH, nội dung công ước quy định 9 nhánh của ASXH được hiểu là các chế độ.

Với những đặc thù riêng về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, lịch sử, phong tục tập quán của mỗi quốc gia ở mỗi giai đoạn phát triển mà quan niệm về ASXH được tiếp cận ở những góc độ và quan niệm ở phạm vi rộng, hẹp khác nhau. Tuy nhiên, khái niệm về ASXH của ILO đưa ra vẫn được nhiều quốc gia vận dụng.

2.1.1.2. Khái niệm về an sinh xã hội ở Việt Nam

Trước Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng cộng sản Việt Nam (tháng 4 năm 2001), nước ta chưa chính thức sử dụng khái niệm ASXH nhưng đã có các chính sách xã hội cơ bản như bảo hiểm, trợ giúp xã hội, xoá đói giảm nghèo, ưu đãi người có công,... Sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng cộng sản Việt Nam, thuật ngữ “an sinh xã hội” được chính thức sử dụng khi Đảng ta xác định: “*Khẩn trương mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội*” và đã luôn được Đảng ta đề cập tới trong các Nghị quyết Đại hội tiếp theo. Trong Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI “*Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*” đã coi bảo đảm ASXH là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước ta. Theo Chiến lược ASXH Việt Nam năm 2011-2020, “*ASXH được hiểu là hệ thống các chính sách và chương trình do Nhà nước và các đối tác xã hội thực hiện nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu về thu nhập, sức khoẻ và các phúc lợi xã hội, nâng cao năng lực của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng trong quản lý và kiểm soát các rủi ro mất việc làm, tuổi già, ốm đau, thiên tai, chuyển đổi cơ cấu, khủng hoảng kinh tế dẫn đến giảm hoặc bị mất thu nhập và giảm khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội*”. Đặc biệt, tại Điều 34 Hiến pháp 2013 cũng khẳng định: “*Công dân có quyền được bảo đảm ASXH*”. Gần đây nhất, trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nêu rõ một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021- 2030 là: “*Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân*”. Như vậy, ASXH ngày càng được Đảng và Nhà nước ta nhận thức rõ hơn. Theo đó, ASXH là một hệ thống đa dạng, toàn diện, mang tính chia sẻ của Nhà nước và cộng đồng xã hội đối với người dân, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống, phòng ngừa và khắc phục các rủi ro hướng tới đảm bảo công bằng xã hội.

Trong Từ điển Bách khoa Việt Nam định nghĩa: “*ASXH là sự bảo vệ của xã hội đối với công dân thông qua các biện pháp công cộng nhằm giúp họ khắc phục những khó khăn về kinh tế xã hội; đồng thời bảo đảm chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đông con*” [128]. Như vậy, định nghĩa này về cơ bản phù hợp với quan niệm quốc tế về ASXH.

Thực tế cho thấy, trong nghiên cứu khoa học thì khái niệm ASXH ở nước ta cũng còn khá nhiều tranh luận và ý kiến khác nhau. Về mặt thuật ngữ, ASXH (Social security) khi được dịch ra có khá nhiều tên gọi khác nhau như: “*an ninh xã hội*”, “*an toàn xã hội*”, “*bảo trợ xã hội*”, “*bảo đảm xã hội*”,... Song hiện nay, thuật ngữ “*an sinh xã hội*” được đa số các nhà khoa học sử dụng trong nghiên cứu khoa học vì thể hiện rõ nhất bản chất cũng như nội hàm khái niệm.

Theo tác giả Nguyễn Hải Hữu: “*ASXH là một hệ thống các cơ chế, chính sách, các giải pháp của Nhà nước và cộng đồng nhằm trợ giúp mọi thành viên trong xã hội đối phó với các rủi ro, cú sốc về kinh tế - xã hội làm cho họ suy giảm hoặc mất nguồn thu nhập do bị ốm đau, thai sản, tai nạn, bệnh nghề nghiệp, già cả không còn sức lao động hoặc vì các nguyên nhân khác quan rơi vào cảnh nghèo khổ, bần cùng hoá và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho cộng đồng, thông qua các hệ thống chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, và ưu đãi xã hội*” [69]. Quan niệm này cơ bản phù hợp với quan niệm của ILO.

Bên cạnh đó, cũng có một số tác giả tiếp cận khái niệm ASXH với cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp, tiêu biểu là tác giả như Mai Ngọc Cường, Phạm Xuân Nam, Vũ Văn Phúc: Theo tác giả Mai Ngọc Cường, cần phải hiểu ASXH theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, “*ASXH là sự đảm bảo thực hiện các quyền để con người được an bình, đảm bảo an ninh, an toàn trong xã hội*”. Với nghĩa hẹp, ASXH được hiểu “*là sự đảm bảo thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho cá nhân, gia đình và cộng đồng khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do họ bị giảm hoặc mất khả năng lao động hoặc mất việc làm; cho những người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, những người yếu thế, người bị thiên tai địch hoạ*” [26].

Giáo sư Phạm Xuân Nam (2016) cho rằng: “*Theo nghĩa rộng, ASXH - bộ phận cấu thành quan trọng của công bằng xã hội - là sự bảo đảm thực hiện các quyền con người được sống trong hòa bình; được tự do làm ăn, cư trú, di chuyển; được bảo vệ, bình đẳng trước pháp luật; được học tập, có việc làm, có nhà ở; được bảo đảm thu nhập để thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu khi bị tai nạn, ốm đau, già yếu,... Còn theo nghĩa hẹp, ASXH là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình thông qua một loạt biện pháp công cộng nhằm khắc phục những khó khăn gây ra bởi thiên tai, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, tàn tật, tuổi già, đồng thời bảo đảm chăm sóc y tế và trợ cấp y tế cho các gia đình có con nhỏ, những người già cô đơn, trẻ em mồ côi lang thang cơ nhỡ,...*” [75].

Theo tác giả Vũ Văn Phúc, với nghĩa rộng, ASXH “là sự bảo đảm thực hiện các quyền để con người được an bình, bảo đảm an ninh, an toàn trong xã hội”. Còn theo nghĩa hẹp, ASXH “là sự bảo đảm thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho cá nhân, gia đình và cộng đồng trong trường hợp bị giảm hoặc mất thu nhập vì lý do bị giảm hoặc mất khả năng lao động hay mất việc làm; cho những người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, người yếu thế, người bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch hoạ” [88].

Với tất cả các quan điểm về định nghĩa ASXH trong các nghiên cứu ở trên, có thể thấy rằng chưa có khái niệm thống nhất về ASXH và cũng chưa có khái niệm riêng cho ASXH của một vùng.

Căn cứ vào tình hình và điều kiện của Việt Nam, trong luận án này, NCS sẽ phân tích vấn đề ASXH theo khái niệm như sau: “*An sinh xã hội là sự bảo vệ của Nhà nước và xã hội nhằm nâng cao năng lực cho các thành viên trong xã hội khi gặp những rủi ro, biến cố trong cuộc sống giúp họ đảm bảo về mức sống tối thiểu, thu nhập, sức khoẻ, thông qua các biện pháp công cộng như: Bảo hiểm; lao động và việc làm; trợ giúp xã hội và giảm nghèo; tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản. Đồng thời, ưu đãi các thành viên có những cống hiến cho sự nghiệp cách mạng và đất nước*”. Và khái niệm này sẽ được sử dụng trên vùng KTTĐ Bắc bộ trong luận án vì vùng KTTĐ Bắc bộ nằm trong lãnh thổ Việt Nam, thực thi theo đường lối chính sách liên quan tới ASXH của Đảng và nhà nước Việt Nam.

2.1.2. Đặc điểm của an sinh xã hội

Theo khái niệm trên, có thể thấy ASXH có một số đặc điểm như sau:

Một là, có sự bảo vệ của nhà nước và xã hội nhằm nâng cao năng lực cho các thành viên trong xã hội khi gặp những rủi ro, biến cố trong cuộc sống giúp họ đảm bảo về thu nhập, sức khoẻ, mức sống tối thiểu giúp những nhóm người yếu thế hay bị tổn thương “không bị bỏ lại phía sau”.

Hai là, ASXH được xây dựng dựa trên cơ sở chuẩn mức sống tối thiểu cho các thành viên trong xã hội khi gặp những rủi ro, biến cố trong cuộc sống. Chuẩn mức sống tối thiểu được xây dựng và căn cứ thỏa mãn các nhu cầu sống tối thiểu về thu nhập, về đáp ứng các dịch vụ xã hội theo phương pháp tiếp cận đa chiều theo sự TTKT và phát triển của đất nước trong từng giai đoạn nhất định.

Ba là, mọi thành viên trong xã hội đều được tham gia vào hệ thống ASXH. Chủ thể hưởng ASXH đều có quyền tham gia vào hệ thống ASXH ngay từ khi được sinh ra và đến lúc mất đi. Đặc điểm này của ASXH nhằm hướng tới giải quyết

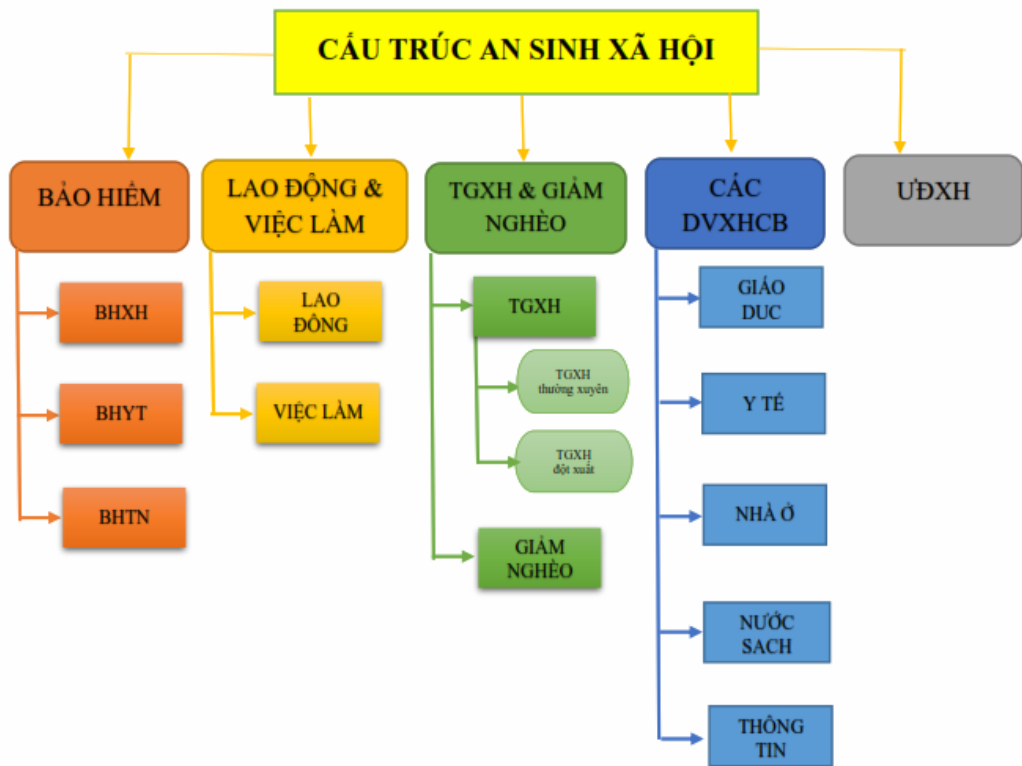
những rủi ro, tổn thương của vòng đời một con người (từ khi còn là bào thai trong bụng mẹ, tuổi thơ, tuổi đi học, tuổi thành niên, tuổi lao động đến khi về già).

Bốn là, ASXH góp phần phát triển con người, TTKT và chia sẻ sự phồn vinh, phát triển của đất nước. Đồng thời, ưu đãi các thành viên trong xã hội có những cống hiến cho sự nghiệp cách mạng và đất nước đã qua.

Như vậy, về cơ bản, ASXH trên vùng KTTĐ sẽ tuân theo các định hướng chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan tới lĩnh vực ASXH. Tuy nhiên, có sự khác biệt mang tính đặc thù của vùng là đối với vùng KTTĐ kinh tế phát triển thì hệ thống ASXH có điều kiện được ưu tiên và hoàn thiện hơn.

2.1.3. Cấu trúc của an sinh xã hội

Có nhiều cách tiếp cận để phân tích cấu trúc trong hệ thống ASXH, tùy thuộc vào nội dung mục đích, phương pháp tiếp cận nghiên cứu để đưa ra các cấu trúc khác nhau. Trong luận án của mình, với góc nhìn từ kinh tế phát triển và bối cảnh của vùng KTTĐ, NCS tiếp cận cấu trúc của ASXH bao gồm 05 nhóm trụ cột chính là: Bảo hiểm; TGXH và giảm nghèo; Lao động và việc làm; tiếp cận các DVXHCB và UĐXH, bởi vì đây là các trụ cột quan trọng nhất tạo ra các tầng “giá đỡ” cơ bản của hệ thống ASXH, cụ thể như sau:



Hình 2.1. Cấu trúc của an sinh xã hội

(Nguồn: Mô tả của NCS)

2.1.3.1. Bảo hiểm

Bảo hiểm là thành tố quan trọng nhất trong hệ thống ASXH, “là hoạt động thông qua đó một cá nhân hay một tổ chức có quyền được hưởng bồi thường hoặc chi trả nếu rủi ro xảy ra nhờ vào khoản đóng góp cho mình hay người khác. Khoản bồi thường hoặc chi trả này do một tổ chức đảm nhiệm, tổ chức này có trách nhiệm trước các rủi ro và bù trừ chúng theo đúng qui luật thống kê” [129] bao gồm: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

(1) Bảo hiểm xã hội:

Bảo hiểm xã hội (BHXH) là một chính sách lớn trong hệ thống ASXH, là hình thức bảo vệ hữu hiệu nhất được hầu hết các nước trên thế giới tổ chức thực hiện. BHXH giữ vai trò trụ cột trong hệ thống ASXH và tạo nền tảng bền vững cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Theo Luật BHXH năm 2014, BHXH là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng góp vào quỹ BHXH. BHXH được chia thành 02 loại: *BHXH bắt buộc* (do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia) và *BHXH tự nguyện* (do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng BHXH để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất).

BHXH với mục đích nhằm bảo vệ người lao động trước những rủi ro, mất việc làm hoặc mất nguồn thu nhập từ lao động như: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, tuổi già, mất sức lao động, tử vong,... qua việc tạo lập quỹ chung, huy động sự đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và sự hỗ trợ của nhà nước để thực hiện chi trả cho người được hưởng quyền lợi bảo hiểm. Như vậy, BHXH có đối tượng bảo vệ chính là thu nhập của người lao động. Khi tham gia vào hệ thống BHXH, đặc biệt bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm thất nghiệp, người dân phát huy tính chủ động, khả năng tự an sinh khi xảy ra các tác động bất lợi về kinh tế, xã hội, môi trường, sức khỏe và tuổi già.

(2) Bảo hiểm y tế:

Bảo hiểm y tế (BHYT) là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do

Nhà nước tổ chức thực hiện. BHYT mang đặc điểm nổi bật của ASXH là tính nhân văn, thể hiện ở việc trợ giúp con người, các thành viên xã hội trong những trường hợp rủi ro, hiểm nghèo mà bản thân họ không tự giải quyết được [131].

Mục đích của BHYT là để chăm sóc y tế cho người dân, trước hết là chăm sóc y tế tối thiểu. Đối tượng tham gia BHYT là tất cả các thành viên trong xã hội; BHYT không trực tiếp bù đắp thu nhập cho các đối tượng tham gia mà hỗ trợ chi trả chi phí sử dụng dịch vụ y tế; Chủ thể quản lý, tổ chức thực hiện BHYT là nhà nước; Quyền lợi hưởng BHYT phụ thuộc vào khả năng cung ứng dịch vụ của hệ thống y tế.

Có thể thấy, BHYT là một công cụ của nhà nước cụ thể quyền con người, trong đó có quyền được chăm sóc sức khoẻ. Đây cũng chính là một cách thức trợ giúp tài chính cần thiết chính cho bản thân và gia đình người tham gia BHYT từ đó góp phần tạo nên sự công bằng xã hội trong chăm sóc sức khoẻ nhân dân, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

(3) Bảo hiểm thất nghiệp:

Theo Luật Việc làm năm 2013, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là chế độ bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm và hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường lao động như hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ BHTN.

Mục đích của BHTN là bảo đảm chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia BHTN. So sánh với phạm vi áp dụng các chế độ BH khác thì phạm vi của BHTN hẹp hơn và cũng là một chế độ BH khó thực hiện nhất trong hệ thống BHXH.

2.1.3.2. Lao động và việc làm

Lao động được hiểu là tập hợp các hành động có chủ ý, mục đích của con người, sử dụng công cụ, phương tiện lao động để tạo ra ủa cải, vật chất, các tài sản khác nhằm phục vụ cho đời sống, phát triển KT-XH.

Điều 13 Bộ Luật Lao động năm 2019 quy định: “*Việc làm là những hoạt động tạo ra nguồn thu nhập mà pháp luật không cấm*”.

Chính sách hỗ trợ lao động, việc làm bao gồm hệ thống luật pháp, các quy định, chương trình, đề án và các giải pháp phát triển thị trường lao động do nhà nước hoặc các tổ chức thực hiện nhằm chủ động hỗ trợ người lao động nâng cao cơ hội tìm việc làm, tham gia thị trường lao động để có thu nhập, từng bước bảo đảm thu nhập tối thiểu cho người dân, đặc biệt là người nghèo, thanh niên, lao động nông

thôn và các nhóm lao động dễ bị tổn thương khác, cải thiện cuộc sống cho người dân, góp phần chuyển đổi cơ cấu việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, xóa đói, giảm nghèo và ổn định xã hội. Như vậy, lao động việc làm là một trong những nội dung quan trọng của ASXH, đảm bảo thu nhập cho người lao động đủ sinh sống và có một phần tích lũy khi ốm đau, về già và phòng ngừa tình trạng thất nghiệp. Việc làm có một vị trí, vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế, của mối quan hệ cung cầu trong lao động, việc thu hút đầu tư và sức cạnh tranh kinh tế. Trong bối cảnh mới, mang lại những cơ hội nhưng đồng thời cũng đưa tới những thách thức lớn đối với nước ta trong giải quyết việc làm cho người lao động.

2.1.3.3. Trợ giúp xã hội và giảm nghèo

Trong luận án của mình, NCS tiếp cận vấn đề trợ giúp xã hội (TGXH) và giảm nghèo cùng một nhóm vì trong thực tế có thể thấy rằng, giảm nghèo là mục tiêu chiến lược phát triển KT-XH của mỗi quốc gia, bên cạnh đó TGXH cũng là một nội dung trong nhóm giải pháp về các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế và tiếp cận các dịch vụ xã hội tiến đến mục tiêu giảm nghèo. Do đó, giữa giảm nghèo và TGXH có một sự liên quan và giao thoa về đối tượng: những đối tượng là người nghèo khi rơi vào diện trợ giúp thì được hưởng trợ cấp TGXH, ngược lại thì đối tượng của TGXH đôi khi cũng chính là đối tượng của giảm nghèo.

(1) Trợ giúp xã hội

Trợ giúp xã hội (TGXH) hay còn được gọi là Bảo trợ xã hội (BCTXH) là sự giúp đỡ của Nhà nước, cộng đồng đối với những người có hoàn cảnh khó khăn mà bản thân họ không khắc phục được, nhằm mục đích ASXH tạo cơ hội cho nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương ổn định cuộc sống. Chế độ TGXH bao gồm các quy định của Nhà nước về chính sách, chế độ với những người có hoàn cảnh khó khăn.

TGXH từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn ngoài ngân sách nhà nước. Đối với nguồn từ ngân sách nhà nước, TGXH được chia thành 02 loại là TGXH thường xuyên và TGXH đột xuất:

- TGXH thường xuyên là chế độ trợ giúp do nhà nước thực hiện hàng tháng nhằm bảo đảm đời sống tối thiểu cho các đối tượng thụ hưởng, mang tính chất dài hạn, được trả bằng tiền mặt hoặc có thể bằng hình thức khác. Mức trợ cấp cụ thể dựa vào nhóm đối tượng và mức độ khó khăn của đối tượng (Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ/CP).

- TGXH đột xuất là sự giúp đỡ về vật chất và các điều kiện sống khác của Nhà nước cho đối tượng khi gặp khó khăn do hậu quả của thiên tai hoặc điều kiện sống gây ra, mang tính chất khẩn cấp, cần đáp ứng ngay nhu cầu thiết yếu cho đối tượng được hưởng (Điều 12, Điều 17 Nghị định số 136/2013/NĐ/CP). Chính sách TGXH đột xuất hỗ trợ kịp thời người dân bị rủi ro do thiên tai bão lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, cứu đói giáp hạt, dịch bệnh... và các nguyên nhân khách quan khác.

(2) Giảm nghèo

Theo quan điểm của Bộ LĐ-TB &XH nước ta, nghèo là một thuật ngữ chỉ “*một bộ phận dân cư chỉ có điều kiện thỏa mãn một phần nhu cầu tối thiểu của cơ bản của cuộc sống và có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng từng vùng, khu vực xét trên mọi phương diện*”. Chuẩn nghèo chung được định bằng chuẩn nghèo lương thực thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hóa giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Trong điều kiện kinh tế khó khăn năm 1993, Việt Nam có khái niệm *Nghèo lương thực*” được xác định bằng giá trị của rổ lương thực thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100Kcal. Sau đó chuyển sang “*Nghèo thu nhập*”, được hiểu là sự thiếu thốn các điều kiện thiết yếu của cuộc sống. Tổ chức y tế thế giới (WHO) định nghĩa nghèo theo mức thu nhập là khi thu nhập hàng năm ít hơn một nửa mức thu nhập bình quân trên đầu người hàng năm của quốc gia đó. Các nghiên cứu của WB lại đưa ra tiêu chuẩn còn chung cho toàn thế giới là mức 1\$/ngày hay 2\$/ngày (theo PPP) trong năm so sánh, trong khi từng quốc gia cũng xác định các chuẩn nghèo riêng của mình.

Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu hội nhập, các chuẩn quốc gia phải bám sát chuẩn được thế giới thừa nhận chung. Vì thế, ở Việt Nam chuẩn nghèo lương thực, chuẩn nghèo thu nhập không chỉ được điều chỉnh và đã được thay thế bằng chuẩn nghèo đa chiều, theo sát chuẩn quốc tế từ khía cạnh phát triển toàn diện con người. Cơ quan phát triển Liên hợp quốc (UNDP) cùng Nhóm nghiên cứu của Đại học Oxford từ năm 2010 đã đề xuất việc soạn thảo bộ chỉ tiêu mới về giảm nghèo đa chiều GMPI (The Global Multidimensional Poverty Index), mà không chỉ về thu nhập [151].

Chỉ số GMPI được tính như sau:

$$\text{MPI} = \text{NTN} \times \text{CĐN}$$

(có số trị từ 0 đến 1)

Trong đó:

NTN: Tỷ lệ số người có chỉ số MPI thuộc diện nghèo thu nhập và

CDN: Bình quân cường độ nghèo đa chiều MPI trong số người nghèo thu nhập

Trong điều kiện đó, chỉ tiêu MPI đã chú ý tới ba nhóm chỉ tiêu quan trọng là giáo dục, y tế và các thành quả về cải thiện đời sống (như nhà ở, nước sạch, vệ sinh... và cả các chỉ tiêu về sử dụng phương tiện thông tin). Vận dụng chỉ tiêu này, từ năm 2015, Việt Nam đã ban hành tiêu chuẩn nghèo đa chiều, nhưng 10 tiêu chí cụ thể lấy trọng số bằng nhau khi xem xét mức độ thiếu hụt. Chỉ số nghèo đa chiều toàn cầu được phát triển vào năm 2010 bởi OPHI và UNDP đã sử dụng các yếu tố khác nhau để xác định nghèo vượt ra ngoài phạm vi chỉ dựa trên thu nhập. Chỉ số MPI toàn cầu được xem là toàn diện hơn chỉ số nghèo đói theo thu nhập trước đây. Chỉ số nghèo đa chiều toàn cầu GMPI ngày nay đã trở thành một thước đo toàn cầu về nghèo đa chiều bao trùm hơn 100 nền kinh tế đang phát triển [182]. GMPI có ba chiều cạnh là giáo dục, y tế và DVXHCB khác với 10 tiêu chí với trọng số phân biệt phản ánh nghèo đa chiều của hộ.

Tại Việt Nam, chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 đã đo lường tình trạng nghèo của hộ gia đình một cách tổng thể. Bên cạnh yếu tố nghèo thu nhập thì sự thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cũng đưa vào đánh giá tình trạng hộ nghèo. Ngày 27 tháng 01 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 được thực hiện trên phạm vi cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Mục tiêu tổng quát thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các DVXHCB theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

2.1.3.4. Các dịch vụ xã hội cơ bản

Dịch vụ xã hội cơ bản (DVXHCB) được hiểu là những hoạt động dịch vụ cung cấp cho các thành viên xã hội nhằm đáp ứng những nhu cầu tối thiểu của cuộc sống [175].

Tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển xã hội tổ chức tại Copenhagen, Đan Mạch tháng 3/1995, UN đã đưa ra các nội dung cụ thể về các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm: giáo dục cơ bản, y tế cơ bản, dân số và kế hoạch hoá gia đình, dịch vụ liên quan tới cứu trợ thiên tai, nước sạch, vệ sinh và khuyến khích các quốc gia xác định mức cơ bản nhằm đảm bảo quyền bình đẳng trong tiếp cận và hưởng thụ dịch vụ xã hội cơ bản phù hợp với quốc gia của mình.

Trong những năm gần đây, hệ thống ASXH xác định các DVXHCB có vai trò và là bộ phận cấu thành của hệ thống ASXH của nước ta, Đảng ta đã xác định mục tiêu bảo đảm các dịch vụ xã hội cho bản cho người dân bao gồm: giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và vệ sinh môi trường, thông tin truyền thông [5].

2.1.3.5. Ưu đãi xã hội

Ngoài 04 trụ cột chính đã phân tích ở trên, trong hệ thống ASXH ở Việt Nam còn có thêm Ưu đãi xã hội (UĐXH) hay còn gọi là Trợ cấp người có công là một trụ cột đặc thù trong hệ thống ASXH.

UĐXH là sự đãi ngộ của Nhà nước, cộng đồng đối với những thành viên có công lao đối với đất nước. Đây là một chính sách đặc thù không phải tất cả các quốc gia đều thực hiện mà phụ thuộc vào truyền thống lịch sử xây dựng Tổ quốc của mỗi quốc gia và thể chế chính trị của từng nước.

Ở Việt Nam, xuất phát từ những đặc điểm riêng về truyền thống, đạo lý, lịch sử của dân tộc, UĐXH đã được luật hoá và trở thành một nội dung quan trọng trong hệ thống pháp luật về ASXH. Xuất phát từ truyền thống đề cao những giá trị tinh thần cao đẹp của dân tộc, “đền ơn đáp nghĩa”, UĐXH không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước mà còn là trách nhiệm chung của cộng đồng, từ đó thực hiện các mục tiêu chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước, đảm bảo nền ASXH phát triển.

Có thể thấy rằng, 5 thành tố trên của ASXH đã tạo cơ sở quan trọng trong việc hoàn thiện pháp luật, thiết lập “sàn ASXH” bảo vệ và tăng cường khả năng tiếp cận của các đối tượng yếu thế trên vùng KTTĐ trước những rủi ro và bất ổn trong cuộc sống.

2.1.4. Chức năng của an sinh xã hội

Một hệ thống ASXH tốt đồng nghĩa với việc phải thực hiện được các chức năng cơ bản của ASXH. Việc phân chia các chức năng cụ thể trong ASXH chỉ mang tính tương đối do bản thân các chính sách ứng với các chức năng có sự tác động đan xen lẫn nhau hướng tới bảo vệ các thành viên trong xã hội không rơi vào các hoàn cảnh mất an toàn an sinh, bảo đảm quyền con người. Trong phạm vi luận án, có thể kể đến 3 chức năng của ASXH như sau:

Thứ nhất, chức năng phòng ngừa rủi ro

Phòng ngừa rủi ro được xem như là tầng lưới an sinh đầu tiên để bảo đảm sự an toàn cho các thành viên trong xã hội, bằng các biện pháp chủ động phòng ngừa và ngăn chặn những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai để đảm bảo an sinh cho người dân. Việc phòng ngừa chính là tạo cơ hội cho các đối tượng tiếp cận và duy trì được với các nguồn lực để có thể đề phòng từ xa, ngay từ khi người dân còn trẻ, khoẻ mạnh.

Thứ hai, chức năng giảm thiểu rủi ro

Là tầng lưới an sinh thứ hai trong ASXH, sau khi một bộ phận thành viên trong xã hội bị lọt qua tầng lưới an sinh thứ nhất và bị mất an toàn cao hơn, chức năng giảm thiểu rủi ro sẽ được thực hiện thông qua các chính sách và chương trình trợ giúp, trợ cấp mang tính chất ngắn hạn như các dịch vụ y tế, trợ cấp thất nghiệp, nước sạch,...

Thứ ba, chức năng khắc phục rủi ro

Đây là tầng lưới an sinh cuối cùng trong hệ thống ASXH, là một tầng lưới yêu cầu sự chắc chắn để không thành viên nào bị lọt lưới gây ra sự mất an toàn và họ sẽ bị gạt ra bên lề của xã hội. Thông qua các chính sách hỗ trợ trực tiếp cũng như gián tiếp của nhà nước và cộng đồng, các khu vực phi chính thức như đảm bảo ở mức tối thiểu về trợ cấp xã hội, giúp người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đáp ứng nhu cầu khẩn cấp của các thành viên khi bị lọt hai tầng lưới trên và đã bị rơi xuống tầng lưới an sinh cuối cùng.

2.1.5. Nguyên tắc của an sinh xã hội

Những nguyên tắc cơ bản của ASXH được đề cập lần đầu tiên tại Tuyên ngôn Philadelphia. Mỗi quốc gia khi xây dựng hệ thống ASXH sẽ áp dụng linh hoạt các nguyên tắc phù hợp với nhà nước mình nhưng đa số được thực hiện dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau:

Thứ nhất, nguyên tắc nhân văn

ASXH mang bản chất xã hội sâu sắc, thể hiện trách nhiệm của của mỗi thành viên trong xã hội cùng với sự chung tay của cả cộng đồng mang bản chất nhân văn, tình người của mỗi cá nhân. ASXH tạo cho những người bất hạnh, người kém may mắn hơn những người bình thường khác có thêm điều kiện, lực đẩy cần thiết để khắc phục và vượt qua những biến cố, những rủi ro trong cuộc sống từ đó có cơ hội

để phát triển và hoà nhập với cộng đồng để hướng tới một xã hội nhân ái, công bằng, và bình yên. Có thể thấy, nhà nước trong chỉ đóng vai trò quản lý mà còn đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tính nhân văn của ASXH trong việc khuyến khích các thành phần trong xã hội tham gia thực hiện chính sách, thúc đẩy nỗ lực của người dân nâng cao tính tự giác vươn lên và trách nhiệm với cộng đồng.

Thứ hai, nguyên tắc tương trợ

Ở hầu hết các quốc gia, nguyên tắc tương trợ (hay còn gọi là nguyên tắc lấy số đông bù số ít, chia sẻ rủi ro) thường được áp dụng. Đây cũng được coi là nguyên tắc thể hiện bản chất của BHXH nói riêng và ASXH nói chung. Sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng là một trong những nhân tố để ổn định và phát triển xã hội. Sự san sẻ trong cộng đồng, giúp đỡ những người bất hạnh là nhằm hoàn thiện những giá trị nhân bản của con người, bảo đảm cho một xã hội phát triển lành mạnh. Hệ thống ASXH thực hiện tương trợ, bù đắp giữa các cá nhân, nhóm xã hội thông qua các chính sách trợ giúp, BHXH và tái phân phối sản phẩm xã hội. ASXH thực hiện một phần công bằng và tiến bộ xã hội. Trên góc độ xã hội, ASXH là một công cụ để cải thiện các điều kiện sống của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là đối với những người nghèo khó, những nhóm dân cư “yếu thế” trong xã hội. Trên góc độ kinh tế, ASXH là một công cụ phân phối lại thu nhập giữa các thành viên trong cộng đồng.

Thứ ba, nguyên tắc bình đẳng

Nguyên tắc bình đẳng trong ASXH được thể hiện qua việc ASXH áp dụng với tất cả các thành viên trong xã hội, tất cả mọi người bình đẳng với nhau không phân biệt giới tính hay quốc tịch, không phân biệt địa vị xã hội, chủng tộc, tôn giáo,... đều được hưởng quyền đồng thời có trách nhiệm như nhau, đây cũng là nền tảng căn bản để quy định các chế độ đảm bảo xã hội. Nguyên tắc này đòi hỏi hệ thống ASXH cần có khả năng bao phủ tới mọi công dân, ai cũng có quyền và tiếp cận được với các chính sách về ASXH, công bằng trong phân phối và hưởng thụ thành quả phát triển kinh tế và phúc lợi xã hội, hướng tới sự tiến bộ xã hội.

Như vậy, nguyên tắc bình đẳng hướng tới sự bền vững, gắn trách nhiệm và quyền lợi, giữa đóng góp và được hưởng, khuyến khích mọi người dân tham gia để đảm bảo tính công bằng trong từng chính sách.

2.1.6. Vai trò của an sinh xã hội

ASXH đóng vai trò rất quan trọng đối các thành viên trong xã hội cũng như sự phát triển của mỗi quốc gia. Trên thế giới, mỗi nhà nước đều thiết lập cho mình

một hệ thống các chế độ ASXH từ đơn giản đến ngày càng phong phú với các chế độ được thiết kế đa dạng với phạm vi đối tượng được hưởng, mức hưởng, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể. Trong phạm vi luận án, NCS có thể chỉ ra một số vai trò cơ bản của ASXH như sau:

Thứ nhất, ASXH là giá đỡ đa tầng linh hoạt trong phát triển kinh tế

ASXH mang tinh thần “không bỏ ai lại phía sau”, hệ thống ASXH hỗ trợ lẫn nhau, đảm bảo phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho các thành viên trong xã hội trong quá trình phát triển kinh tế đất nước. Đó là sự xây dựng đáp ứng phát triển theo vòng đời của một con người từ giai đoạn bà mẹ mang thai đến khi mất đi và dựa trên các nhu cầu tối thiểu của con người, từ việc hỗ trợ người dân thuộc các nhóm yếu thế dễ bị tổn thương, đến các nhóm thành viên khác đảm bảo y tế, giáo dục, việc làm và thu nhập ổn định cho cuộc sống, được hưởng thụ các thành quả phúc lợi xã hội mà một nền kinh tế phát triển mang lại.

Thứ hai, ASXH là một công cụ quản lý nhà nước

Sự quản lý này thông qua hệ thống luật pháp, chính sách và các chương trình của mỗi quốc gia. Mục đích của nó là giữ gìn sự ổn định về xã hội, chính trị của đất nước, mà quan trọng hàng đầu là ổn định xã hội, giảm bất bình đẳng của xã hội, của bình đẳng giới, phân hoá giàu nghèo, phân tầng xã hội; tạo nên sự đồng thuận xã hội giữa các giai tầng xã hội, các nhóm xã hội trong quá trình phát triển của đất nước [84].

Nhà nước tiến hành phân phối lại thu nhập và dịch vụ cho người nghèo và những nhóm xã hội yếu thế, dễ bị tổn thương, góp phần giảm nghèo bền vững, chống nguy cơ tái nghèo, tiến tới thu hẹp bất bình đẳng xã hội. ASXH là một trong những hợp phần quan trọng của các chương trình, chiến lược phát triển nhằm mục tiêu ổn định xã hội, thu hẹp bất bình đẳng, tạo nên sự đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển. Từ đó cũng thấy được sự quan trọng trong việc quy định, tổ chức và thực hiện ASXH của Nhà nước cũng như sự tham gia của mọi thành viên trong cộng đồng.

Thứ ba, ASXH thể hiện truyền thống đoàn kết và tinh thần nhân đạo cao đẹp của cộng đồng

Một nhân tố quan trọng để ổn định xã hội và phát triển đất nước chính là sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, tương thân tương ái của cộng đồng. Đó cũng chính là truyền thống nhân đạo cao đẹp của xã hội. ASXH với vai trò của mình đã mang tới

sự sẻ chia, giúp đỡ những người yếu thế hay bị tổn thương mà không phân biệt địa vị xã hội hay tôn giáo, chủng tộc,... tạo nên sự hoà đồng, nhân ái, bảo đảm cho xã hội phát triển tiến bộ và bình yên.

2.2. Mối quan hệ giữa an sinh xã hội và tăng trưởng kinh tế

Như đã trình bày trong mục 2.1.5.1, có thể thấy, mục tiêu của phát triển kinh tế là đảm bảo ASXH từ đó cải thiện điều kiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, hướng tới mục tiêu của phát triển bền vững “không bỏ ai lại phía sau”.

Phát triển nền kinh tế là quá trình tăng tiến, toàn diện và về mọi mặt kinh tế, chính trị, xã hội của một quốc gia. Xét theo bộ phận cấu thành thì phát triển kinh tế là sự kết hợp một cách chặt chẽ quá trình phát triển cả hai lĩnh vực của nền kinh tế là lĩnh vực kinh tế (được thể hiện qua sự TTKT và chuyển dịch cơ cấu kinh tế) và lĩnh vực xã hội (thể hiện trên nhiều phương diện, trong đó đảm bảo ASXH là một bộ phận đóng vai trò rất quan trọng). Do đó, để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, cần phải xét đến mối quan hệ của ASXH và TTKT.

Mối quan hệ giữa ASXH và TTKT là mối quan hệ tương tác hai chiều. Nếu ASXH và TTKT không gắn kết với nhau, sẽ gặp những khó khăn trong tiến trình phát triển đất nước vì nhà nước không thể chi cho ASXH vượt quá khả năng của ngân sách nhà nước, của nền kinh tế mà phải dựa vào khả năng của nền kinh tế để đưa ra các quyết sách về ASXH. Việc quy định mức hưởng trợ cấp ASXH không thể vượt quá điều kiện TTKT vì sẽ không đảm bảo tính khả thi. Cùng với đó, khi điều kiện TTKT phát triển hơn mà trợ cấp không thay đổi thì sẽ mất ý nghĩa và sẽ trở thành lực cản cho sự phát triển chung vì khi ASXH không được đảm bảo sẽ tác động tiêu cực đến nền kinh tế, làm suy giảm kinh tế. Ngược lại, nếu thực hiện tốt mối quan hệ giữa ASXH và TTKT sẽ góp phần tác động tới kinh tế phát triển và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên cơ sở đảm bảo công bằng xã hội, TTKT cao và bền vững. ASXH tác động tích cực đến sự ổn định TTKT, mang đến trạng thái an toàn trước những rủi ro biến cố, giảm sức ép đối với nền kinh tế đang phát triển. Khi kinh tế phát triển, TTKT ngày càng tăng cao, khả năng tích lũy của các thành viên trong xã hội sẽ ngày càng nhiều, đồng thời cũng là cơ hội cho việc tham gia vào các loại hình BH bắt buộc cũng như tự nguyện, tăng khả năng ứng phó với rủi ro tốt hơn. Bên cạnh đó, khi người dân có thu nhập cao thì việc chia sẻ trách nhiệm xã hội, trợ giúp gia đình, người thân và các đối tượng yếu thế trong xã hội cũng hào phóng, thuận lợi hơn. Mối quan hệ giữa ASXH và TTKT được thể hiện cụ thể như sau:

2.2.1. An sinh xã hội thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

ASXH có thể thúc đẩy TTKT thông qua nhiều cơ chế khác nhau, có thể kể đến như sau:

Thứ nhất, ASXH cải thiện chất lượng nguồn nhân lực giúp năng suất lao động tăng cao. Các chính sách ASXH về sức khỏe, giáo dục và đào tạo giúp hình thành một lực lượng lao động khỏe mạnh và có trình độ. Khi người lao động được đào tạo bài bản và có sức khỏe ổn định, họ sẽ làm việc hiệu quả hơn, tăng năng suất lao động đóng góp tích cực vào sự phát triển của doanh nghiệp và thúc đẩy TTKT.

Thứ hai, ASXH đảm bảo công bằng xã hội, giảm khoảng cách giàu nghèo giúp tăng tổng cầu. ASXH cung cấp sự hỗ trợ cần thiết cho các nhóm yếu thế thông qua các chương trình y tế, TGXH, BHTN, từ đó cải thiện điều kiện sống cho những người có thu nhập thấp, giảm bớt gánh nặng tài chính và tạo cơ hội phát triển đồng đều hơn. Nhờ vào việc phân phối lại nguồn lực, ASXH không chỉ thu hẹp khoảng cách giàu nghèo mà còn xây dựng một xã hội công bằng và gắn kết hơn, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững. Khi khoảng cách giàu nghèo thu hẹp, tiêu dùng và đầu tư từ các hộ gia đình sẽ tăng lên, kích thích tổng cầu và góp phần vào TTKT.

Thứ ba, ASXH đảm bảo tái sản xuất sức lao động trong quá trình sản xuất và tiêu dùng. ASXH đóng vai trò quan trọng trong tái sản xuất sức lao động, giúp ổn định đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Khi người lao động có việc làm ổn định và thu nhập đảm bảo, họ có khả năng chi tiêu cho cuộc sống và gia đình. Điều này làm tăng cầu của thị trường, khi những thụ hưởng vật chất chuyển hóa thành hành vi tiêu dùng, tạo điều kiện cho quá trình tái sản xuất. Sự gia tăng tiêu dùng này tác động tích cực đến các doanh nghiệp, giúp họ mở rộng sản xuất và kinh doanh, từ đó tạo ra nhiều việc làm hơn cho người lao động, thúc đẩy TTKT bền vững.

Thứ tư, ASXH giúp ổn định xã hội và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Một hệ thống ASXH hiệu quả giảm thiểu căng thẳng và xung đột xã hội, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và đầu tư phát triển kinh tế. Các chính sách ASXH không chỉ tạo ra sự ổn định mà còn làm giảm bất mãn xã hội, góp phần xây dựng một môi trường thuận lợi cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy TTKT.

2.2.2. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện để mở rộng an sinh xã hội

TTKT là điều kiện để mở rộng hệ thống ASXH vì nó tạo ra các nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cần thiết để triển khai các chương trình phúc lợi.

Thứ nhất, nguồn lực tài chính từ TTKT mở rộng ASXH. Trong hệ thống các chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách tác động rõ rệt nhất đến ASXH là chính sách thuế và các chính sách thúc đẩy TTKT. Một quốc gia có các chính sách kinh tế phù hợp giúp TTKT và thu ngân sách cao hơn có điều kiện chi cho ASXH hào phóng hơn thì việc thực hiện ASXH cũng sẽ thuận lợi hơn. Tài chính cho ASXH chủ yếu từ hai nguồn chính là ngân sách nhà nước và sự đóng góp của những người tham gia BHXH, BHYT, bên cạnh đó là một phần xã hội hoá. TTKT thì nguồn thu từ thuế mới tăng và ngân sách nhà nước mới tăng, ngược lại TTKT giảm thì nguồn thu từ thuế giảm, ngân sách nhà nước dành cho ASXH cũng giảm. Như vậy, TTKT tạo ra nguồn thu ngân sách lớn hơn, từ đó Chính phủ có thể đầu tư nhiều hơn vào các chương trình ASXH.

Thứ hai, TTKT tạo điều kiện tăng thu nhập cá nhân cải thiện đời sống người dân và đóng góp cho quỹ ASXH. Khi TTKT, mức thu nhập cá nhân và lợi nhuận doanh nghiệp tăng lên, tạo điều kiện để mở rộng các chương trình BHXH nhờ sự đóng góp lớn hơn từ người lao động và doanh nghiệp.

Thứ ba, TTKT tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội. Nhờ TTKT, việc xây dựng các cơ sở hạ tầng như bệnh viện, trường học và nhà ở xã hội trở nên khả thi, từ đó hỗ trợ việc triển khai các chính sách ASXH một cách hiệu quả.

Thứ tư, TTKT hỗ trợ chính sách phát triển con người và giáo dục. Qua đó, chính phủ có thể chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục và đào tạo, từ đó nâng cao trình độ nguồn nhân lực và tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế bền vững trong tương lai.

Như vậy, một hệ thống ASXH mạnh mẽ sẽ giúp TTKT trở nên bền vững hơn, bởi nó không chỉ dựa vào các yếu tố kinh tế ngắn hạn mà còn vào sức khỏe và phúc lợi của người dân. TTKT và ASXH có thể tạo ra vòng lặp tích cực, trong đó TTKT tạo điều kiện cải thiện ASXH, và ASXH tốt hơn lại góp phần thúc đẩy TTKT tiếp theo. Tuy nhiên, cần phải cân nhắc sự cân đối giữa việc đầu tư vào ASXH và duy trì nguồn lực tài chính bền vững cho TTKT. Nếu chi phí cho các chính sách xã hội vượt quá khả năng kinh tế, điều này có thể gây áp lực lớn lên ngân sách quốc gia,

làm chậm quá trình phát triển kinh tế. Mỗi chính sách thúc đẩy TTKT, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội phải tạo thêm nguồn lực vật chất và nguồn lực con người để không ngừng mở rộng và hoàn thiện hệ thống ASXH.

2.3. Một số tiêu chí đánh giá tương quan giữa an sinh xã hội và tăng trưởng kinh tế

Do ASXH có nội hàm rất rộng và những hạn chế về mặt tiếp cận số liệu, nên trong mục này, luận án sẽ đưa ra một số tiêu chí tiêu biểu đánh giá tương quan của mối quan hệ giữa ASXH và TTKT qua góc nhìn của kinh tế phát triển, cụ thể như sau:

2.3.1. Bảo hiểm và tăng trưởng kinh tế

Bảo hiểm và TTKT có mối quan hệ tương quan chặt chẽ với nhau, bảo hiểm và TTKT quan hệ với nhau thông qua chỉ tiêu đóng – hưởng: % thu nhập và tỷ lệ hỗ trợ của nhà nước/ đối tượng. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm là tỷ lệ phần trăm dân số tham gia bảo hiểm. TTKT càng cao thì độ bao phủ bảo hiểm càng mở rộng. Như vậy, bảo hiểm muốn phát triển thì kinh tế phải tăng trưởng.

Do quy mô bảo hiểm thực thu rất khác nhau giữa các tỉnh/ thành, nên thay vì so sánh quy mô bảo hiểm, luận án so sánh các tỷ lệ bảo hiểm/GRDP, phản ánh tương quan giữa bảo hiểm và TTKT. Chỉ tiêu BH/GRDP sẽ thuận lợi cho việc so sánh giữa các địa phương sẽ phản ánh rõ hơn về chi tiêu cho bảo hiểm so với tiềm lực kinh tế của địa phương.

Công thức tính tỷ lệ BH/GRDP như sau:

$$\text{Tỷ lệ BH/GRDP} = \frac{\text{Tổng chi BH của địa phương}}{\text{Tổng sản phẩm nội địa GRDP của địa phương}}$$

Có thể thấy rằng, tỉnh/thành quy mô lớn có tổng thu/chi bảo hiểm lớn, nhưng tỉnh/thành đó cũng có GRDP lớn. Tuy nhiên nếu so sánh tỷ lệ BH/GRDP giữa các địa phương, thì độ xa cách giữa các địa phương giảm hẳn, dễ so sánh và tìm ra quy luật. Từ đó, sẽ phân tích động thái của tỷ lệ này cho các địa phương, khi xét tương quan với TTKT. Bên cạnh đó, có thể đánh giá mối quan hệ giữa bảo hiểm và TTKT thông qua hệ số co giãn giữa số người tham gia BHXH theo TTKT, đó là quan hệ tăng trưởng 1% GDP thì số người tham gia BHXH tăng lên bao nhiêu %.

2.3.2. Lao động, việc làm và tăng trưởng kinh tế

Có thể thấy, lao động là một yếu tố đầu vào cơ bản và không thể thiếu cho mọi quá trình sản xuất, TTKT càng cao thì khả năng tạo việc làm càng nhiều cho người

lao động, đặc biệt là khu vực FDI. Việc gia tăng số việc làm có thu nhập cao và lao động qua đào tạo như khu vực FDI là vô cùng cần thiết đối với năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Sự phát triển theo chiều sâu thì những việc làm tạo thêm nhiều giá trị gia tăng rất hữu ích. Do đó, tập trung nguồn lực đầu tư cho TTKT cũng là giải pháp giải quyết việc làm cho lao động và đảm bảo ASXH. Bên cạnh đó, đi đôi với quá trình TTKT, sẽ xuất hiện tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa hai khu vực thành thị và nông thôn, đó là sự chênh lệch rất đáng kể về mức độ tiền lương trong việc làm của người lao động. Như vậy, một số chỉ tiêu quan hệ giữa vấn đề về lao động, việc làm và TTKT có thể tính đến như sau:

- *Chỉ tiêu về năng suất lao động:*

Năng suất lao động (NSLĐ) là chỉ tiêu có ý nghĩa chất lượng, phản ánh tổng sản phẩm trong nước bình quân một lao động, tạo động lực TTKT để cải thiện đời sống và tăng thu nhập, đảm bảo ASXH. NSLĐ dựa trên giá trị gia tăng do lao động phát triển của nền kinh tế của một quốc gia. NSLĐ trả cho người lao động, tương ứng với đóng góp của họ, cả số lượng – ngày giờ làm việc trong tuần/tháng và trong từng vị trí công việc (căn cứ theo sự phân công qua mô tả công việc được giao) là một thông số quan trọng làm cơ sở để xác định mức lương. TTKT dẫn đến gia tăng NSLĐ tạo sự chuyển biến về chất. Theo báo cáo hàng năm của ILO/ADB cho thấy những quốc gia có NSLĐ cao thường có mức lương cao hơn.

Công thức tính NSLĐ trong một địa phương, vùng lãnh thổ như sau:

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Tổng sản phẩm nội địa vùng GRDP}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

NSLĐ dưới dạng chỉ số phản ánh đóng góp của yếu tố lao động (nhất là chất lượng lao động) làm thay đổi số sản phẩm do một lao động tạo ra. Mối quan hệ giữa NSLĐ và hoạt động ASXH là mối quan hệ hai chiều. Có thể thấy, những vùng có tỷ trọng đóng góp FDI vào GRDP cao, mặc dù NSLĐ cao nhưng các hoạt động chi cho ASXH chưa chắc đã cao. Nhưng, nếu NSLĐ cao, thu nhập sẽ cao và đóng góp cho ASXH sẽ cao (như đóng góp về BHXH).

- *Bất bình đẳng thu nhập*

+ *Hệ số GINI:* Hệ số GINI, mang tên một nhà thống kê học người Ý (Corrado Gini), nghiên cứu năm 1912. Hệ số GINI biểu thị mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Việc tính toán định lượng của GINI là so sánh phần chênh lệch trong

thu nhập giữa các nhóm dân cư với tổng thu nhập quốc dân (toàn bộ thu nhập do nhóm dân cư ấy tạo nên). Hệ số GINI về lý thuyết được xác định bằng tỷ số giữa phần diện tích tạo nên bởi đường Lorenz và đường 45^0 với diện tích tam giác nằm dưới đường 45^0 . Hệ số GINI được xác định là:

$$G = \frac{A}{(A + B)}$$

Trong đó: G là hệ số GINI, A là diện tích giữa đường bình đẳng tuyệt đối và đường Lorenz và B là phần diện tích bên dưới đường cong Lorenz.

Hệ số GINI theo cách tính toán trên, nhận giá trị $1 \leq G \leq 0$. Nếu G bằng đúng 0, lúc đó đường phân phối thực tế trùng với đường 45^0 phản ánh tình trạng bình đẳng tuyệt đối. G bằng 1 có nghĩa là đường Lorenz là đường vuông góc với trục hoành tại điểm 100%, trường hợp này là bất bình đẳng hoàn toàn. GINI càng gần 0 thì mức độ bất bình đẳng thu nhập càng thấp và ngược lại càng gần 1, bất công bằng có xu hướng tăng dần. Theo WB, hệ số GINI trên thực tế nằm trong khoảng từ 0,2 đến 0,6. Nếu hệ số GINI nhận giá trị lớn hơn 0,5 gọi là mức độ bất công bằng lớn; từ 0,4 đến cận 0,5 là bất công bằng vừa và nhỏ hơn 0,4 được xem như bất công bằng chấp nhận được.

Bên cạnh đó, bất quân bình thu nhập còn được đánh giá bằng các chỉ số:

+ *Tỷ lệ A40*: Tỷ lệ thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so tổng thu nhập của toàn bộ dân số. Đây là chỉ số mà WB thường hay sử dụng để đánh giá tình trạng nghèo ở các nước. Tỷ lệ này khoảng 17% là trung bình, tỷ lệ càng lớn hơn 17% cho thấy việc phân phối thu nhập được phân phối tốt hơn cho người nghèo, yếu tố trong xã hội. Một chiều hướng ngược lại phản ánh phân phối thu nhập bất quân bình cao, cần có giải pháp cải thiện.

+ *Tỷ lệ B = R5/R1*: Đây là tỷ lệ giữa tổng thu nhập của nhóm 20% giàu nhất R5 và tổng thu nhập của nhóm 20% nghèo nhất R1 (hoặc thu nhập bình quân một người hằng tháng vì đều dựa vào thu nhập cho 20% dân số). Tỷ lệ này được sử dụng để đánh giá bất quân bình thu nhập một cách đơn giản qua việc phân chia ra 5 Nhóm thu nhập 20% dân số. Khi phạm vi so sánh rộng hơn thì khoảng cách chênh lệch tăng thêm.

2.3.3. Giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế

Giảm nghèo với vai trò như một bộ phận của cán cân điều tiết tác động đến TTKT. Về phía người nghèo, do thu nhập và mức sống thấp nên chế độ dinh dưỡng,

tình trạng sức khỏe và giáo dục kém sẽ giảm đi cơ hội tham gia hoạt động kinh tế và năng suất lao động của họ, do đó trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng tới quá trình tăng trưởng. Giảm nghèo không đơn giản là việc phân phối lại thu nhập một cách thụ động mà phải tạo ra động lực tăng trưởng tại chỗ, chủ động vươn lên tự thoát nghèo. Giảm nghèo còn là nhân tố quan trọng tạo ra một mặt bằng tương đối đồng đều cho phát triển, tạo thêm một lực lượng sản xuất dồi dào và bảo đảm sự ổn định cho giai đoạn “cát cánh”. Do đó, giảm nghèo không những là một mục tiêu của tăng trưởng, cả trên góc độ xã hội và kinh tế, đồng thời cũng là một điều kiện tiên đề cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

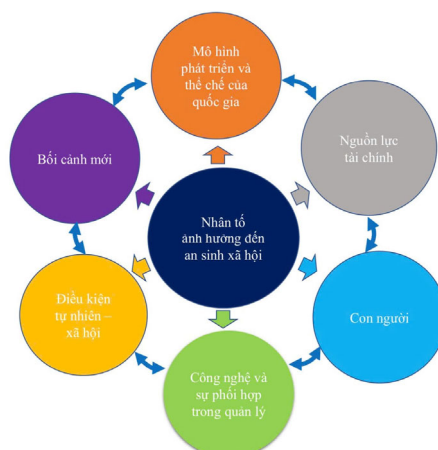
Để đánh giá được tác động của giảm nghèo đến TTKT có thể tính độ co giãn của TTKT với giảm nghèo. Chỉ tiêu này là định lượng được tác động và cho biết được xu hướng tác động của giảm nghèo đến TTKT là tích cực hay tiêu cực.

Công thức tính độ co giãn như sau:

$$\text{Hệ số co giãn của tăng trưởng kinh tế đối với đói nghèo} = \frac{\% \Delta \text{ tỷ lệ thu nhập bình quân}}{\% \Delta \text{ đói nghèo}}$$

Việc tính toán độ co giãn có thể cho kết quả âm cũng có thể cho kết quả dương và kết quả này sẽ không ổn định theo thời gian: (i) Nếu độ co giãn là dương cho thấy tỷ lệ nghèo và tốc độ tăng trưởng cùng chiều, thể hiện khi tỷ lệ nghèo tăng sẽ kéo theo tốc độ tăng trưởng tăng, và ngược lại khi tỷ lệ đói nghèo giảm kéo theo tốc độ tăng trưởng giảm. (ii) Nếu độ co giãn là âm cho thấy tỷ lệ nghèo và tốc độ tăng trưởng là ngược chiều nhau, trong trường hợp này tỷ lệ đói nghèo giảm sẽ làm giúp cho tăng trưởng kinh tế tăng lên và ngược lại. Trong trường hợp tốc độ tăng trưởng vượt qua tốc độ giảm nghèo (độ co giãn vượt - 1), thể hiện giảm nghèo thay đổi ngày càng tích cực tới tăng trưởng. Một số trường hợp đặc biệt: Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân và tốc độ giảm tỷ lệ nghèo ngang nhau (độ co giãn bằng - 1); độ co giãn bằng 0 tức là tốc độ tăng trưởng không co giãn theo tỷ lệ nghèo, điều đó có nghĩa tốc độ tăng trưởng không ảnh hưởng đến tỷ lệ nghèo. Trong trường hợp tốc độ giảm nghèo thấp hơn tốc độ tăng trưởng, tăng trưởng làm thay đổi phân phối thu nhập theo hướng bất bình đẳng hơn, cho nên tỷ lệ nghèo có giảm nhưng ít hơn (độ co giãn ở giữa 0 và -1) [132; tr238].

2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến ASXH



Hình 2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến ASXH

(Nguồn: Mô tả của NCS)

ASXH là một lĩnh vực rộng lớn, các nhân tố ảnh hưởng tới ASXH cũng rất đa dạng. Trong luận án này, NCS tập trung vào 06 nhóm nhân tố đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng và duy trì một hệ thống ASXH hiệu quả và bền vững. Các nhân tố đó được minh họa khái quát ở Hình 2.3 và phân tích cụ thể như sau:

2.4.1. Mô hình phát triển và thể chế của quốc gia

Mô hình phát triển và thể chế của mỗi quốc gia đóng vai trò quan trọng, tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng và triển khai các chính sách ASXH. Mô hình phát triển thể hiện sự chú trọng của chính phủ trong việc đầu tư vào ASXH, trong khi thể chế đảm bảo các chính sách này được thực thi đúng quy định và bền vững.

Mỗi quốc gia đều sẽ có những mô hình phát triển phù hợp với đất nước mình, có thể áp dụng theo từng giai đoạn phát triển. Đứng trên góc độ tăng trưởng và phát triển, có ba mô hình phát triển kinh tế mà các quốc gia đang phát triển đã và đang lựa chọn, đó là:

Một là, mô hình nhấn mạnh công bằng xã hội trước và tăng trưởng kinh tế sau. Đây là mô hình được sử dụng trong lịch sử phát triển của các nước thuộc hệ thống Xã hội chủ nghĩa trước đây như: Liên Xô cũ, các nước XHCN Đông Âu, Cu Ba, Trung Quốc, Việt Nam, v.v.... Theo mô hình này, các nước coi các chính sách tạo sự công bằng xã hội là điều phải làm trước tiên khi thu nhập của nền kinh tế, tăng trưởng còn ở tình trạng rất thấp và xem như đó là điều kiện, là điểm mấu chốt để thực hiện tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Hai là, mô hình tăng trưởng trước, công bằng xã hội sau. Đây là mô hình được khởi nguồn áp dụng ở Mỹ, Canada, Nhật Bản và phương Tây, các nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, tiếp theo đó là sự lựa chọn của phần lớn các nước khu vực Nam Mỹ như Braxin, Mexico, VeneZuela. Khu vực Đông Nam Á có một số nước như Hồng Kông, hay cả Malaysia, Philipines cũng đi theo mô hình này. Theo mô hình này, các nước đã tập trung chủ yếu vào các chính sách đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng. Chỉ khi nền kinh tế đã đạt được một mức độ khởi sắc đáng kể, thu nhập bình quân đầu người cao, lúc đó sự bất bình đẳng mới có xu hướng giảm dần cùng với quá trình TTKT.

Ba là, mô hình phát triển toàn diện (tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội giải quyết đồng thời). Mô hình này có các nước phát triển ở khu vực Bắc Âu như Thụy Điển, Thụy Sĩ, Na Uy, Phần Lan, Đan Mạch, Đức và một số nước khu vực Đông Á, từ những quốc gia nghèo nhất thế giới vào thập niên 1950, 1960 đã nhanh chóng trở thành NICs cũng bằng chính sự lựa chọn mô hình này - là Hàn Quốc và Đài Loan. Trong quá trình phát triển, mục tiêu TTKT luôn đi đôi với mục tiêu công bằng xã hội. Quá trình tăng trưởng nhanh và công bằng xã hội lớn hơn là những mục tiêu tương hợp và không mâu thuẫn nhau. Kết quả tăng trưởng nhanh góp phần cải thiện mức độ công bằng, hoặc là không làm gia tăng bất bình đẳng, trường hợp xấu nhất là sự bất bình đẳng có gia tăng nhưng ở một mức độ thấp cho phép.

Có thể thấy, mỗi mô hình phát triển đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng, không có mô hình nào là tuyệt đối và trở thành hình mẫu chung cho tất cả. Trong quá trình tìm kiếm con đường phát triển, các nước đã sử dụng nhiều cách đi khác nhau, nội dung trọng tâm của quá trình lựa chọn và hình thành mô hình phát triển của mỗi nước là quan điểm giải quyết mối quan hệ giữa mặt kinh tế (TTKT) và mặt xã hội (hướng tới đảm bảo ASXH) trong quá trình phát triển.

Ở nước ta, trước thời kỳ đổi mới kinh tế (năm 1986), Việt Nam đã lựa chọn con đường nhấn mạnh công bằng xã hội trước và TTKT sau giống như các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây. Với sự lựa chọn này, chúng ta đã dành được nhiều thành tựu về ASXH. Tuy nhiên, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng rất chậm, mức thu nhập bình quân đầu người ở mức rất thấp. Từ năm 1986, công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế đất nước đã chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang mô hình nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị

trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mô hình này có khả năng gắn kết, đảm bảo ASXH trong phát triển kinh tế, phát huy tối đa tiềm năng nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm đảm bảo thu nhập, hướng tới công bằng xã hội, giảm nghèo bền vững, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và trợ giúp nhóm người yếu thế trong xã hội.

Mô hình phát triển kinh tế Việt Nam lựa chọn hiện nay là mô hình phát triển toàn diện. Nội dung chính của mô hình này là thực hiện việc kết hợp TTKT nhanh với ASXH ngay từ đầu và trong toàn tiến trình phát triển. Sự lựa chọn con đường phát triển toàn diện đã thể hiện khá rõ trước hết trong quan điểm phát triển đặt ra trong chiến lược phát triển KT-XH và các văn kiện khác đã cụ thể hóa, hoàn thiện và bổ sung cho nội dung của mô hình phát triển toàn diện mà chúng ta lựa chọn. Mục tiêu về kinh tế đạt được đó là sự tăng trưởng ổn định với cơ cấu kinh tế hợp lý, đáp ứng được yêu cầu nâng cao đời sống của nhân dân, tránh được sự suy thoái hoặc đình trệ trong tương lai, tránh để lại gánh nặng nợ nần lớn cho thế hệ mai sau. Mục tiêu về xã hội hướng tới đảm bảo ASXH, chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được nâng cao, mọi người đều có cơ hội được học hành và có việc làm, giảm tình trạng nghèo đói và hạn chế khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp, các nhóm dân cư trong xã hội, nâng cao mức công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các thành viên và các thế hệ, duy trì và phát huy được tính đa dạng và bản sắc văn hóa dân tộc, không ngừng nâng cao trình độ văn minh về đời sống vật chất và tinh thần.

Sau khi mô hình phát triển được xác định, thể chế sẽ cung cấp khung pháp lý với các quy phạm pháp luật, các chính sách can thiệp của nhà nước để phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro. Do bản chất của ASXH là một tấm lưới đa tầng, toàn diện đảm bảo cho các thành viên trong xã hội nâng cao năng lực khi gặp rủi ro nên Nhà nước sẽ thông qua thể chế để thực hiện điều này. Một thể chế rõ ràng, hiệu quả sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chính sách ASXH.

Trong từng thời kỳ phát triển của mỗi quốc gia, trước những thay đổi của bối cảnh thế giới, thể chế về ASXH của mỗi nước cũng cần được quan tâm điều chỉnh để phù hợp với thông lệ của quốc tế và sự phát triển KT – XH của mỗi quốc gia. Để quản lý nhà nước về lĩnh vực ASXH, nhà nước Việt Nam đã ban hành hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ ASXH như: Luật Việc làm, Luật BHXH, Luật BHYT, Luật Trẻ em, Luật Người khuyết tật, Pháp lệnh người có

công,...và rất nhiều bản bản có liên quan. Nội dung các văn bản này đã tạo thành một khung pháp lý về ASXH phù hợp với đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước trong từng giai đoạn và từng bối cảnh của đất nước.

2.4.2. Nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính là một nhân tố quan trọng, đóng vai trò then chốt trong việc duy trì và phát triển các chính sách ASXH, quyết định khả năng cung cấp các dịch vụ và hỗ trợ thiết yếu cho cộng đồng.

Một hệ thống ASXH hoạt động hiệu quả, bền vững cần có sự đầu tư lâu dài và sự ổn định tài chính. Những quốc gia với nguồn lực tài chính vững mạnh có thể duy trì các chương trình ASXH lâu dài, bảo đảm hỗ trợ toàn diện cho người dân. Đồng thời, nguồn lực tài chính cũng quyết định mức độ công bằng trong phân phối phúc lợi. Các quốc gia có nền tảng tài chính vững mạnh có thể điều chỉnh các chính sách ASXH để giảm bất bình đẳng, đồng thời xây dựng một mạng lưới ASXH hiệu quả, đảm bảo mọi công dân đều được tiếp cận với các dịch vụ cần thiết, cải thiện chất lượng cuộc sống và tạo sự ổn định xã hội. Bên cạnh đó, trong những tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh hay suy thoái kinh tế, nguồn lực tài chính sẽ đóng vai trò then chốt trong việc triển khai các biện pháp hỗ trợ kịp thời của ASXH. Nếu thiếu nguồn lực tài chính, hiệu quả của những biện pháp này sẽ bị hạn chế, ảnh hưởng nghiêm trọng đến công tác TGXH.

Để hệ thống ASXH tồn tại và phát triển, cần phải quản lý nguồn lực tài chính một cách chặt chẽ, minh bạch và hợp lý. Nguồn lực đầu tư cho ASXH chủ yếu là từ nguồn hỗ trợ của ngân sách nhà nước. Trong hệ thống tài chính cũng có nhiều cách thức hoạt động khác nhau: một số áp dụng nguyên tắc “có đóng góp, có hưởng”, mức hưởng phụ thuộc vào mức đóng góp (như BHXH); hoặc sử dụng nguyên tắc “số đông bù số ít” hay “mỗi người vì mọi người” (như BHYT, BHTN); các chính sách trợ cấp không yêu cầu đóng góp, trong đó mức hưởng được xác định dựa trên thu nhập, như TGXH cho người tàn tật, trẻ mồ côi, người cao tuổi không nơi nương tựa, và TGXH trong trường hợp khẩn cấp.

Tóm lại, nguồn lực tài chính không chỉ ảnh hưởng đến quy mô và phạm vi của hệ thống ASXH mà còn tác động trực tiếp đến chất lượng và tính bền vững của các chương trình ASXH. Khi có nguồn lực tài chính ổn định, quốc gia sẽ có khả năng đầu tư vào các chương trình ASXH một cách bền vững, từ đó mang lại lợi ích lâu dài cho cộng đồng.

2.4.3. Con người

Con người là nhân tố quyết định và tác động trực tiếp đến ASXH, bởi vì họ không chỉ là những người thụ hưởng mà còn là lực lượng tạo ra giá trị cho xã hội.

Nguồn nhân lực chất lượng cao giúp tăng NSLĐ, từ đó thúc đẩy TTKT và tạo ra nhiều cơ hội việc làm, từ đó nâng cao đời sống của người dân. Nhân viên có kỹ năng tốt không chỉ cải thiện chất lượng giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội mà còn cải thiện đáng kể cuộc sống của cộng đồng. Đặc biệt, nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng thích ứng nhanh với những thay đổi trong xã hội, giúp họ ứng phó hiệu quả với khủng hoảng và thách thức, từ đó duy trì sự ổn định. Hơn nữa, làm tốt việc cung cấp cơ hội cho các nhóm yếu thế sẽ giúp giảm thiểu bất bình đẳng xã hội và nâng cao công bằng trong cộng đồng. Sự tham gia tích cực của những cá nhân có trình độ vào các hoạt động cộng đồng không chỉ thúc đẩy đổi mới sáng tạo mà còn xây dựng một xã hội đoàn kết và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, việc đầu tư vào đào tạo và phát triển đội ngũ nhân sự làm ASXH là rất cần thiết để đảm bảo sự hiệu quả và bền vững trong các chính sách ASXH.

Sức khỏe của con người là yếu tố nền tảng quyết định khả năng tham gia vào các hoạt động lao động và xã hội. Một cộng đồng khỏe mạnh không chỉ đóng góp tích cực vào nền kinh tế mà còn làm giảm gánh nặng cho hệ thống y tế.

Tuổi thọ của dân cư có tác động lớn đến ASXH, thể hiện qua việc tăng áp lực lên hệ thống chăm sóc sức khỏe và các chương trình phúc lợi cho người cao tuổi. Khi tuổi thọ gia tăng, nhu cầu chăm sóc sức khỏe sẽ cao hơn, đặt ra yêu cầu cấp bách về chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ hỗ trợ, có thể dẫn đến nhiều hệ lụy xã hội và kinh tế. Sự già hóa dân số còn thay đổi cấu trúc lực lượng lao động, có thể dẫn đến giảm năng suất kinh tế. Hiện nay, tình trạng già hóa dân số đang nổi lên như một thách thức lớn, đặc biệt ở các quốc gia đông dân.

Đặc biệt, sự tham gia của người dân vào các quyết định liên quan đến chính sách ASXH rất quan trọng, giúp các chính sách trở nên phù hợp với nhu cầu thực tế, góp phần tạo ra một xã hội công bằng và bền vững. Ngoài ra, ý thức của con người về việc bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến ASXH là rất lớn. Tóm lại, con người không chỉ là nhân tố quyết định trong phát triển kinh tế mà còn là nền tảng vững chắc cho ASXH quốc gia.

2.4.4. Công nghệ và sự phối hợp trong quản lý

Nhân tố công nghệ và sự phối hợp trong quản lý đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai các chính sách và đảm bảo hiệu quả của hệ thống ASXH.

(1) *Công nghệ quản lý*: Công nghệ quản lý giúp cải thiện hiệu quả và minh bạch trong việc triển khai các chính sách ASXH. Ở Ấn Độ, hệ thống quản lý phúc lợi xã hội được tích hợp với công nghệ sinh trắc học (Aadhaar), giúp ngăn chặn tình trạng trùng lặp hoặc gian lận trong việc phân phát trợ cấp, đồng thời đảm bảo quyền lợi đến tay đúng đối tượng [146]. Các hệ thống quản lý hiện đại, số hóa dữ liệu, phần mềm theo dõi và phân tích dữ liệu giúp các cơ quan nhà nước giám sát, quản lý ngân sách, và đánh giá kết quả của các chương trình ASXH. Công nghệ còn giúp giảm thiểu thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân tiếp cận dịch vụ. Công nghệ quản lý đóng vai trò quan trọng trong các tình huống khẩn cấp trong ASXH như thiên tai, dịch bệnh. Hệ thống quản lý thông minh cho phép các chính sách hỗ trợ người dân được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả hơn. Trong đại dịch COVID-19, nhiều quốc gia đã sử dụng các hệ thống quản lý thông tin để nhanh chóng phân phối trợ cấp thất nghiệp và hỗ trợ tài chính cho người dân bị ảnh hưởng, đảm bảo sự ổn định về KT - XH. Như vậy, công nghệ quản lý không chỉ giúp cải thiện hiệu quả và tính minh bạch của các chương trình ASXH mà còn nâng cao khả năng tiếp cận của người dân, đảm bảo các quyền lợi đến tay những người thực sự cần. Nhờ công nghệ quản lý, các chính sách xã hội có thể được triển khai nhanh chóng và hiệu quả hơn, đồng thời giúp chính phủ quản lý và phân bổ nguồn lực một cách tối ưu.

(2) *Sự phối hợp giữa các ngành và địa phương*: Việc triển khai các chương trình ASXH không thể tách rời sự phối hợp giữa các ngành và địa phương. Sự phối hợp này giúp các chính sách được thực hiện đồng bộ và hiệu quả trên toàn quốc. Sự phối hợp giữa các ngành và địa phương có vai trò rất quan trọng trong việc ảnh hưởng đến thực thi ASXH, được thể hiện ở một số khía cạnh sau: Mỗi địa phương có đặc điểm KT - XH và văn hóa riêng, do đó chính sách ASXH cần được điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm từng vùng. Sự phối hợp giữa các ngành và địa phương giúp các chính sách ASXH được xây dựng và triển khai sát với thực tế, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả, góp phần tạo ra môi trường phát triển KT - XH bền vững. ASXH thường liên quan đến nhiều lĩnh vực như y tế, giáo dục, việc làm,

phúc lợi xã hội,... Việc phối hợp giữa các ngành giúp giải quyết tốt hơn các vấn đề liên ngành và đảm bảo các nhu cầu của người dân được đáp ứng toàn diện. Ví dụ, trong việc chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, không chỉ có ngành y tế mà còn cần sự tham gia của ngành bảo hiểm xã hội và các địa phương trong việc xây dựng mạng lưới hỗ trợ tại cộng đồng. Bên cạnh đó, các ngành và địa phương có thể phối hợp hiệu quả trong việc phân bổ nguồn lực tài chính, nhân lực, và cơ sở hạ tầng. Khi các ngành (y tế, giáo dục, lao động, nhà ở, v.v.) và các địa phương cùng chia sẻ thông tin và điều chỉnh kế hoạch, các nguồn lực sẽ được sử dụng một cách tối ưu hơn, giảm thiểu sự lãng phí và đảm bảo tính công bằng trong việc tiếp cận các dịch vụ ASXH. Trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, sự phối hợp nhanh chóng giữa các ngành và địa phương là yếu tố then chốt để đảm bảo ASXH. Các địa phương có thể kịp thời cung cấp hỗ trợ cho người dân, trong khi các ngành như y tế và TGXH có thể triển khai các biện pháp bảo vệ sức khỏe và đời sống của người dân một cách hiệu quả. Như vậy, sự phối hợp giữa các ngành và địa phương giúp tối ưu hóa các nguồn lực, điều chỉnh chính sách phù hợp với từng vùng, giải quyết các vấn đề liên ngành và tăng cường khả năng phản ứng trước tình huống khẩn cấp, từ đó nâng cao hiệu quả của các chính sách ASXH.

2.4.5. Điều kiện tự nhiên – xã hội

Có thể thấy, điều kiện tự nhiên - xã hội ảnh hưởng đến sự phân hóa và nhu cầu của từng vùng, từng nhóm dân cư tạo nên sự đa dạng về nhu cầu ASXH. Ở các khu vực có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt hoặc xã hội có tính cộng đồng mạnh, các chương trình ASXH cần phải được điều chỉnh cho phù hợp.

Điều kiện tự nhiên là một trong những nhân tố quan trọng tác động trực tiếp đến ASXH của một quốc gia. Những quốc gia có địa hình bằng phẳng, khí hậu ôn hòa, ít chịu tác động bởi thời tiết khắc nghiệt, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú sẽ có lợi thế về đảm bảo ASXH cho người dân tốt hơn. Bên cạnh đó, ở những quốc gia có sẵn các lợi thế về vị trí địa lý cảnh quan thiên nhiên, môi trường không khí trong sạch, đặc biệt là nguồn tài nguyên khoáng sản, kết cấu hạ tầng thuận tiện, có hệ thống vận tải, cảng biển,... sẽ có sức hấp dẫn hơn đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ đó phát triển tiềm năng nguồn nhân lực, giải quyết nhu cầu việc làm, đảm bảo thu nhập, cuộc sống ổn định hơn cho người dân.

Những năm gần đây, hàng loạt thiên tai (bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác đã gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế – xã hội) đã ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân trên toàn thế giới, tác động không nhỏ tới việc đảm bảo ASXH cho con người trên mỗi quốc gia. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu tác động trực tiếp tới vấn đề ASXH vì ảnh hưởng không chỉ đến bản thân con người mà còn ảnh hưởng tới những điều kiện sản xuất và sinh sống của người dân, đến sự tồn tại của nhân loại. Việt Nam là một quốc gia được cảnh báo là một trong những nước chịu ảnh hưởng do nước biển dâng dưới tác động của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại của một bộ phận cư dân đứng trước nguy cơ không chỉ thiếu đất đai canh tác mà còn phải di cư, thay đổi điều kiện sinh hoạt của mình. Phòng ngừa và ứng phó với biến đổi khí hậu là một thách thức rất lớn đối với mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ trong phát triển kinh tế, nhất là đảm bảo ASXH. Khi đó, các chính sách ASXH cần lưu ý tới các chế độ hỗ trợ người dân sống ở những vùng địa lý bất lợi như vùng núi, hải đảo, vùng sâu vùng xa, hỗ trợ những nạn nhân của thiên tai và biến đổi khí hậu.

Về mặt xã hội: sự phát triển kinh tế thường gắn liền với việc nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, tuy nhiên, nó cũng có thể làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, ảnh hưởng đến sự ổn định xã hội và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Các giá trị truyền thống xã hội ảnh hưởng đến nhận thức và sự chấp nhận của người dân đối với các chương trình ASXH. Sự gắn kết trong cộng đồng có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tinh thần tương trợ, giúp những người gặp khó khăn nhận được sự hỗ trợ cần thiết. Việc phát triển, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của dân tộc như truyền thống yêu nước, nhân ái, hiếu học, cần cù và sáng tạo sẽ góp phần bảo đảm ASXH, đặc biệt trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và khi đối mặt với rủi ro kinh tế. Khi các giá trị truyền thống được phát huy, chúng có tác động tích cực đến tinh thần lao động, nâng cao trình độ học vấn, từ đó tạo ra năng suất lao động cao hơn, kích thích tăng trưởng kinh tế và cải thiện thu nhập, qua đó bảo đảm ASXH. Ngược lại, sự suy thoái về đạo đức xã hội có thể gia tăng các tệ nạn, tạo ra gánh nặng cho ASXH. Việc phát triển hệ thống ASXH cần được thực hiện một cách

có chọn lọc, tiếp thu tinh hoa văn hóa và giá trị xã hội của nhân loại, đồng thời phù hợp với sự phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm môi trường dù đã được chú ý xử lý, vẫn tiềm ẩn những nguy cơ đe dọa sức khỏe cộng đồng. Vấn đề già hóa dân số trong xã hội cũng đặt ra thách thức lớn, gây áp lực lên nguồn lực ASXH. Do đó, cần xây dựng một chính sách ASXH khoa học, phù hợp và toàn diện hơn để đáp ứng nhu cầu của xã hội, đảm bảo một tương lai phát triển bền vững cho mỗi quốc gia.

2.2.6. Bối cảnh mới

Bối cảnh mới là một nhân tố tác động lớn đến việc đảm bảo ASXH của mỗi quốc gia. Toàn cầu hoá tạo nhiều thuận lợi cho phát triển đất nước, phát huy ưu thế của nguồn nhân lực, mở rộng không gian kinh tế, tạo mở việc làm có giá trị và thu nhập cao, phát triển thị trường lao động trình độ cao, giảm nghèo bền vững, hỗ trợ tốt hơn nhóm “yếu thế” của xã hội. Tuy nhiên, mặt khác toàn cầu hoá sẽ khiến các quốc gia phải đối mặt với rất nhiều rủi ro xã hội do cải cách thể chế, do mặt trái, khiếm khuyết và trục trặc của cơ chế thị trường mà phần lớn những tác động tiêu cực này rơi vào đối tượng chính sách ASXH. Hội nhập kinh tế trong bối cảnh mới tạo ra những áp lực cạnh tranh lớn trong thị trường lao động, cung ứng nhân lực, việc làm tại khu vực cũng như trên thế giới. Kéo theo đó là quá trình di dân từ khu vực nông thôn ra thành thị sẽ diễn ra mạnh mẽ tạo ra những vấn đề mới trong chính sách bảo đảm ASXH. Tác động tiêu cực của những cú sốc từ bên ngoài khó lường trước được ngày càng diễn biến phức tạp: khủng hoảng kinh tế khu vực và toàn cầu, lạm phát, tranh chấp thương mại, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, tình trạng nước biển dâng, tác động KHCN tiến rất nhanh, có thể có tác động đa chiều đến TTKT và xung đột địa chính trị gây nên đứt gãy chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ và đáp ứng các nhu cầu của cuộc sống sẽ ảnh hưởng nhiều mặt và gay gắt hơn đến lĩnh vực xã hội nói chung, lĩnh vực ASXH nói riêng.

Như vậy, trong bối cảnh mới các chính sách ASXH cần tạo ra các lưới bảo vệ bao phủ tất cả những người dân bị tác động bởi bối cảnh mới như người nghèo, người thất nghiệp, người bị thu hồi đất, nạn nhân của thiên tai dịch bệnh,... Bên cạnh đó, chú trọng các chính sách dạy nghề, nâng cao trình độ và chất lượng nguồn nhân lực, chính sách bảo hiểm và phát triển thị trường lao động tích cực.

2.5. Kinh nghiệm quốc tế về an sinh xã hội vùng và bài học rút ra cho Việt Nam

Kinh nghiệm về ASXH trên thế giới rất đa dạng, phụ thuộc vào thể chế mỗi quốc gia. Thực tế cho thấy, mỗi quốc gia khác nhau do có sự khác biệt về mô hình phát triển và thể chế, kinh tế, điều kiện tự nhiên,... dẫn đến ASXH là khác nhau.

Luận án tập trung nghiên cứu kinh nghiệm ASXH vùng của hai nước khu vực châu Á là Trung Quốc và Thái Lan. Đây cũng là những quốc gia có nhiều nét tương đồng về điều kiện tự nhiên, văn hóa với Việt Nam, được coi là những ví dụ mà Việt Nam có thể học hỏi, chia sẻ và so sánh.

2.5.1. Kinh nghiệm an sinh xã hội vùng ở Trung Quốc

Trung Quốc là đất nước đông dân bậc nhất thế giới, sự phân chia đất nước thành các vùng lãnh thổ (Miền Đông, Miền Trung và Miền Tây), cũng như các vùng như lưu vực sông, sự phân chia thành thị và nông thôn. Như một phương tiện quan trọng để phân phối lại thu nhập, ASXH bảo đảm quan trọng cho sự phát triển hài hòa của nền kinh tế và xã hội hiện đại, thiết lập một hệ thống ASXH bám sát và thực hiện quan điểm phát triển khoa học, hướng vào con người, đạt được sự phát triển KT – XH toàn diện, đồng bộ và bền vững. ASXH cũng là mục tiêu khách quan của việc xây dựng một xã hội khá giả và một xã hội hài hòa một cách toàn diện ở Trung Quốc.

2.5.1.1. Khái niệm an sinh xã hội ở Trung Quốc

Tuy chưa có một khái niệm thống nhất về ASXH, nhưng hệ thống ASXH chủ yếu của Trung Quốc bao gồm: *Hệ thống BHXH*: với 5 bộ phận cấu thành là: Bảo hiểm hưu trí; Bảo hiểm thất nghiệp; BHYT; Bảo hiểm tai nạn lao động; và Bảo hiểm thai sản.; *Hệ thống phúc lợi xã hội*: bao gồm phúc lợi xã hội (TGXH, cứu tế), trợ cấp công chức, viên chức; *Hệ thống UĐXH*: gồm các chế độ đãi ngộ đối với người có công với đất nước [15]. TGXH là cấp thấp nhất của hệ thống ASXH trước các rủi ro ập đến bất ngờ. Còn thành tố nào giữ vị trí chủ đạo trong hệ thống ASXH của vùng sẽ tùy thuộc sự phát triển kinh tế của vùng. Những vùng có nền kinh tế tương đối lạc hậu chủ yếu tập trung vào TGXH, còn ở những vùng kinh tế phát triển, người dân có yêu cầu cao hơn về an sinh nên chú trọng BHXH và phúc lợi xã hội. Trung Quốc xác định bốn loại khẩn cấp công cộng: thiên tai, tai nạn, sự kiện y tế công cộng và sự kiện ASXH.

2.5.1.2. Về thực trạng an sinh xã hội vùng ở Trung Quốc

Trong quá trình phát triển, những năm trước đây, cùng với TTKT không cân bằng theo vùng, thực thi chính sách ASXH của Trung Quốc cũng diễn ra có sự khác

biệt theo vùng khá rõ ràng. Nhân tố chủ đạo quyết định cơ cấu và trọng tâm của hệ thống ASXH trên từng vùng là trình độ phát triển kinh tế của vùng. Những vùng có nền kinh tế còn kém phát triển chủ yếu tập trung vào TGXH, còn ở những vùng kinh tế phát triển cao hơn, người dân có yêu cầu ngày càng cao về an sinh, bảo đảm cuộc sống tốt hơn, vì thế ASXH tại các vùng này chú trọng nhiều hơn đến BHXH, BHYT, BHTN và các DVXHCB liên quan đến phúc lợi xã hội.

Chính sách ASXH ở miền Đông, miền Trung và miền Tây có sự khác biệt lớn giữa các vùng, chủ yếu do sự khác biệt thu nhập của dân cư và người lao động. Thu nhập bình quân đầu người của nông dân chỉ là 15 nhân dân tệ, chênh lệch 30 lần so với thành thị. Hệ quả là, độ bao phủ ASXH ở thành thị đã đạt hơn 90%, trong khi ở nông thôn chỉ có 2,4% (trong số 800 triệu nông dân trong cả nước năm 2002, chỉ có 4,04 triệu nông dân được hưởng trợ cấp sinh hoạt nông thôn) [165].

Bảng 2.1. cho thấy, năm 2005 mặc dù dân số Miền Tây chiếm 27% dân số cả nước, nhưng số dư lũy kế của quỹ BHXH và quỹ BHYT lần lượt chiếm 17% và 20% so tổng số cả nước, số người nhận trợ cấp BHTN cũng chỉ chiếm 25% so tổng số cả nước, kém hơn so với Miền Đông. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm ở miền Trung và miền Tây thấp hơn tỷ lệ ở Miền Đông. BHXH, BHYT và BHTN có tỷ lệ bao phủ ở Miền Đông lần lượt là 54%, 53% và 55%; trong khi tỷ lệ bao phủ tương ứng ở Miền Tây là 18%, 22% và 18%.

Bảng 2.1. Tình hình ASXH ở Miền Đông, miền Trung và miền Tây Trung Quốc năm 2005

Vùng	Tổng dân số (triệu người)	BHXH		BHYT		BHTN	
		Triệu người hưởng BHXH	Thặng dư thu chi tích lũy (tỷ NDT)	Triệu người hưởng BHYT	Thặng dư thu chi tích lũy (tỷ NDT)	Triệu người hưởng BHTN	Thặng dư thu chi tích lũy (tỷ NDT)
Cả nước	1308	175	404	138	128	11	4
Miền Đông	526 (40%)	95 (54%)	246 (61%)	73 (53%)	79 (61%)	6 (55%)	2 (50%)
Miền Trung	417 (32%)	48 (27%)	90 (22%)	35 (25%)	24 (19%)	3 (27%)	1 (25%)
Miền Tây	365 (28%)	32 (18%)	68 (17%)	30 (22%)	25 (20%)	2 (18%)	1 (25%)

(Nguồn: NGTK Trung Quốc năm 2006)

Phát triển kinh tế vùng bị mất cân đối, TTKT giảm dần từ Đông sang Trung sang Tây. Sự phát triển đô thị cũng như nông thôn trong nội bộ các vùng cũng có sự chênh lệch tương đối lớn. Miền Trung và miền Tây có trình độ phát triển kinh tế tương đối thấp. Ở cấp huyện, ASXH chủ yếu dựa trên cơ sở TGXH. Tại miền Trung hay miền Tây, do bị hạn chế bởi nguồn thu tài chính và mức độ phát triển kinh tế, nhất là tại những vùng nông thôn xa xôi, người già và người bị thương tật đã mất khả năng sống độc lập. Người tàn tật chỉ được hưởng một phần rất nhỏ TGXH, và trong trường hợp tai biến, bệnh tật, họ không có khả năng tự bảo vệ nào cả.

Tỷ trọng chi trợ cấp, mức bình quân cả nước năm 2005 là 6,28%, còn tỷ lệ thực chi trợ cấp ở khu vực phía Tây với nền kinh tế kém hơn là thấp hơn đáng kể và chỉ dành cho gần 19 triệu người nghèo nhất. Trong khi đó, hơn 22 triệu người dân thành thị được hưởng chế độ bảo đảm mức sống tối thiểu lại cao hơn hẳn [165]. Đối với khu vực phía Đông tương đối phát triển, việc huy động và sử dụng quỹ ASXH có thể thu hút các cá nhân, doanh nghiệp, chính phủ và các bên khác tham gia và nguồn quỹ được đảm bảo hơn. Hơn nữa, khả năng cạnh tranh quốc tế của các ngành công nghiệp ở những khu vực này rất mạnh và họ có khả năng chống rủi ro mạnh mẽ trên thị trường quốc tế, do đó, việc tài trợ cho BHTN, bảo hiểm tài trợ và BHYT tương đối ổn định và khả năng chi trả ASXH vững mạnh. Cơ cấu kinh tế kép (kinh tế nhị nguyên - duality) thành thị - nông thôn là một trong những biểu hiện quan trọng của TTKT vùng mất cân bằng ở Trung Quốc. Nền kinh tế nông thôn nặng về lao động thủ công còn ở thành thị thì dịch vụ và công nghiệp, trang bị hiện đại và có NSLĐ cao hơn. Khoảng cách ASXH giữa thành thị và nông thôn còn rất lớn, sự khác biệt khu vực về ASXH của Trung Quốc: từ quan điểm định lượng, mức độ phát triển kinh tế khu vực đã ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng gây quỹ và quy mô của hệ thống ASXH.

Những năm gần đây, chính quyền các vùng có sự quan tâm và hỗ trợ khác nhau đối với hệ thống ASXH đã đạt kết quả khả quan. So với miền Trung và miền Tây, tại miền Đông có sự quan tâm và hỗ trợ về chính sách tương đối nhiều hơn, việc thực hiện chính sách cũng tốt hơn. Ở Trung Quốc năm 2017, nghèo thành thị chiếm 0,8%, nhưng nghèo nông thôn lại tới 2,7%. Sự phát triển của Trung quốc đã được lãnh đạo nước này thi hành chính sách các tỉnh ven biển phía Đông giàu trước, các tỉnh phía Tây giàu sau. Kết quả là khoảng cách giữa các tỉnh giàu nhất và nghèo

nhất trên thực tế khá cao, dù Trung Quốc tuyên bố cả nước năm 2021 đã thành nước có thu nhập vừa phải, nhưng khoảng cách thu nhập theo vùng còn lớn, nhất là khi bị tác động bởi thiên tai. Trung Quốc là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của thiên tai thuộc nhiều loại: lũ lụt, hạn hán, bão tuyết và thiên tai, địa chấn, cháy rừng, v.v... Hơn 70% thành phố và 50% dân số Trung Quốc nằm ở những khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Vì vậy, Trung Quốc coi việc quản lý thiên tai, cả cấp quốc gia và cấp vùng là một trong những ưu tiên của mình, thể hiện ở cả chính sách, quy chế và hoạt động thực tiễn [154].

2.5.1.3. Một số vấn đề đặt ra đối với an sinh xã hội vùng ở Trung Quốc trong thời gian tới

Trung Quốc đang trước nguy cơ dân số già bùng nổ trong thời gian tới. Với một số vùng của Trung Quốc, tình trạng già hóa dân số rất nghiêm trọng. Chi tiêu y tế ở Trung Quốc đã vượt xa tốc độ tăng trưởng thu nhập, với dân số già đi nhanh chóng phải chi tiêu nhiều hơn để quản lý các bệnh mãn tính. Các bệnh viện được biết là bán các loại thuốc có thương hiệu với giá cao để bù đắp cho sự thiếu hụt tài chính công [138]. Năm 2020, dân số của Trung Quốc đạt mốc 1,411 tỷ người, tăng 72 triệu người so với năm 2010. Năm 2022, Trung Quốc bước vào giai đoạn già hóa dân số nghiêm trọng với tỷ lệ người từ độ tuổi 65 tuổi trở lên chiếm trên 14% dân số (tăng 7% sau hai thập niên - mức tăng nhanh nhất trên thế giới). Ước tính đến năm 2040, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên vượt 20% tổng dân số. Đồng thời, xu hướng già hóa của dân số cao tuổi ngày càng rõ nét: người già từ 80 tuổi trở lên đang tăng với tốc độ 5%/năm và sẽ tăng lên hơn 74 triệu người vào năm 2040. Dự báo đến năm 2050, số lượng người từ 65 tuổi trở lên sẽ chiếm 30% dân số Trung Quốc, lên tới 380 triệu người. Các thách thức đối với vấn đề già hóa dân số của Trung Quốc thể hiện ở hai đặc điểm: *Thứ nhất*, phần lớn người già tập trung ở vùng nông thôn, nơi điều kiện kinh tế hạn chế và dịch vụ chăm sóc y tế có hạn; *Thứ hai*, già hóa dân số diễn ra nhanh chóng trong khi hệ thống dưỡng lão và an sinh xã hội chưa hoàn thiện. Quá trình già hóa dân số ở Trung Quốc đang diễn ra với quy mô lớn trong giai đoạn then chốt của quá trình hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Điều này thực sự đang là một thách thức lớn đối với Trung Quốc. Trước những thách thức của vấn đề về dân số, để giảm áp lực trước sự già hóa dân số tăng nhanh, Trung Quốc đã và đang áp dụng những chính sách cơ bản sau: *Một là*, ban hành

chính sách khuyến khích sinh con với các khoản hỗ trợ kinh phí sinh hoạt. Hai là, chính sách kéo dài thời gian làm việc và hỗ trợ tìm kiếm việc làm phù hợp cho người cao tuổi. Ba là, hoàn thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Bốn là, phát triển “kinh tế bạc” để ứng phó với tình trạng già hóa dân số lâu dài [52].

2.5.2. Kinh nghiệm an sinh xã hội vùng ở Thái Lan

Thái Lan là vương quốc có nền kinh tế phát triển khá ổn định và ASXH đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Thái Lan là một trong những nước đã có những bước tiến vượt bậc trong quá trình phát triển kinh tế và đảm bảo ASXH, nhanh chóng vươn lên trở thành một quốc gia phát triển năng động ở khu vực Đông Nam Á.

2.5.2.1. Khái niệm an sinh xã hội ở Thái Lan

Ở Thái Lan, quan niệm về ASXH được biết đến từ những năm 1950, nhưng phải 10 năm sau, với sự ủng hộ từ người lao động và các đoàn thể, vấn đề ASXH mới được chú trọng thông qua việc mở rộng và nâng cao nhận thức đối với công nhân, các chính trị gia, học giả và công chúng. Hệ thống ASXH ở Thái Lan đảm bảo cho 7 trường hợp tham gia *bảo hiểm y tế bắt buộc*: bệnh tật, thai sản, tàn tật, tử vong, trẻ em, người già và thất nghiệp. Quy định này ở Thái Lan khác Việt Nam, khi Việt Nam vẫn còn đan xen bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm tự nguyện.

2.5.2.2. Thực trạng an sinh xã hội vùng ở Thái Lan

Năm 1960, Thái Lan tiến hành nền kinh tế thị trường với việc mở cửa và thu hút nguồn đầu tư nước ngoài, TTKT ở Thái Lan thể hiện với tỷ lệ tương đối cao. Những tác động của đại dịch COVID-19 và xung đột chính trị trong nước làm cho kinh tế Thái Lan không ổn định, nhưng du lịch và thu hút lao động có tay nghề phát triển mạnh, với chính sách VISA ưu đãi cho công dân nhiều nước. Kết quả là, thành tựu về TTKT của Thái Lan gắn liền với sự phát triển nhanh chóng của khu vực công nghiệp, dựa vào vốn vay thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh đó, Chính phủ Thái Lan đã có những chính sách xã hội tiến bộ trong việc đảm bảo ASXH cho mọi người dân:

Một là, Thái Lan là một nước thành công trong thực hiện gắn kết giữa TTKT với đảm bảo ASXH, đặc biệt là xóa đói, giảm nghèo. Trước khủng hoảng tài chính - tiền tệ, tình trạng nghèo đói ở Thái Lan đã giảm mạnh cùng với quá trình TTKT cao và liên tục trong suốt nhiều thập kỷ, thể hiện ở tỷ lệ đói nghèo giảm mạnh. Thái Lan là một nước thành công trong thực hiện giảm tỷ lệ đói nghèo giảm từ 20,2% năm

1990 xuống 6,1% năm 1998, trong đó năm 2019, Thái Lan còn 14,5 triệu người nghèo. Đặc biệt, Quỹ làng một triệu bạt là chương trình được triển khai năm 2001 với mục tiêu thúc đẩy TTKT với tăng thu nhập và giảm chi tiêu cho người nghèo ở nông thôn. Chương trình cho phép các địa phương và người dân tự ra quyết định, tự thiết lập các dự án cho riêng mình. Từ năm 2001 đến nay, gần 18 triệu người trong số 78.000 làng tham gia chương trình này. Mức vay trung bình cho mỗi người là 16.183 bạt (tương đương 518 USD) và lãi suất 6%/năm trong vòng 1 năm. Quỹ này đã đạt nhiều thành công trong việc thực hiện phân phối đến tận các làng xã trên cả nước, giúp cho các hộ gia đình nghèo tiếp cận nguồn tài chính để vươn lên làm giàu. Những chương trình trên đã góp phần xóa đói, giảm nghèo tích cực, đặc biệt là những người nghèo sinh sống ở các vùng nông thôn [127]. Bước sang thế kỷ XXI, Chính phủ Thái Lan đưa ra những chương trình nhằm giúp người nghèo, nhất là ở các vùng lãnh thổ xa xôi khắc phục những khó khăn trong cuộc sống, tạo điều kiện để họ vươn lên thoát nghèo, ổn định cuộc sống. Tuy nhiên, thực hiện xóa đói, giảm nghèo, nhưng chênh lệch giàu nghèo, vùng miền vẫn rất lớn, những người nghèo nhất vẫn tập trung ở vùng khó khăn, vùng xa như vùng Đông bắc, vùng Cực Nam (giáp Malaysia). Tình trạng người nghèo còn chủ yếu ở vùng nông thôn, gây nên tình trạng lực lượng lao động di cư khỏi nông thôn ra thành phố làm việc. Mặc dù có thành tựu trong xóa đói, giảm nghèo giảm khá nhanh, nhưng tình trạng bất bình đẳng lại có xu hướng ngày càng gia tăng. Nguyên nhân của thực trạng trên chủ yếu là do chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, hậu quả phát sinh từ các chính sách, biện pháp bảo hộ đối với khu vực chế tạo ở thành thị, trong khi nông nghiệp ở các vùng nông thôn nghèo, xa xôi hẻo lánh như vùng Đông Bắc hầu như bị thả nổi. Chênh lệch giữa các vùng còn trở nên trầm trọng hơn do Chính phủ không sử dụng các công cụ phân phối lại thu nhập một cách công bằng hơn.

Hai là, thực hiện BHXH khá toàn diện từ nhiều nguồn, bao phủ rộng khắp cả những vùng nghèo nhất. Thái Lan được đánh giá là quốc gia có hệ thống BHXH toàn diện nhất. Hệ thống BHXH được thành lập năm 1992, bao phủ bảo hiểm cho khoảng 10 triệu người lao động trong lĩnh vực tư nhân và cộng đồng. BHXH bao gồm 07 chế độ: ốm đau, thai sản, tàn tật mất khả năng lao động, tử tuất, trợ cấp trẻ em, hưu trí, thất nghiệp. Ở Thái Lan, đối tượng đóng Quỹ ASXH được chia thành ba nhóm: nhóm bắt buộc, nhóm tự nguyện và nhóm lao động phi chính thức. Nhóm bắt buộc là lao động trong các doanh nghiệp (có từ 01 lao động trở lên). Mức đóng góp vào quỹ ASXH của người lao động thay đổi tùy theo thu nhập với mức lương

tối thiểu không ít hơn 1.650 бат mỗi tháng và tối đa không vượt quá 15.000 бат mỗi tháng. Riêng những người thu nhập dưới 1.650 бат sẽ không phải đóng. Đối với lao động tham gia bảo hiểm bắt buộc được Văn phòng ASXH cung cấp 07 chế độ cho người tham gia. Nhóm tự nguyện là lao động bị chấm dứt việc làm, từng là đối tượng bảo hiểm và không hưởng trợ cấp thất nghiệp. Theo quy định, người sử dụng lao động và người tham gia bảo hiểm đóng như nhau 5% tiền lương, Chính phủ đóng góp khoản tiền với 2,75% của tiền công, 1,5% cho bốn chế độ đầu tiên và 0,25% cho trợ cấp thất nghiệp. Lao động tự do đóng góp hàng năm 3.360 бат. Người sử dụng lao động đóng góp 03% và Chính phủ hỗ trợ 01%. Nhóm phi chính thức tham gia trên cơ sở tự nguyện với trợ cấp của chính phủ với đối tượng lao động tự do từ 15 - 60 tuổi. Đối với lao động phi chính thức, người khuyết tật đóng 70 бат/tháng và người già, tàn tật đóng 100 бат/tháng. Bên cạnh đó, BHYT và chăm sóc sức khỏe nhân dân tại Thái Lan cũng được thực hiện khá tốt, bao phủ cả các vùng xa xôi. Thái Lan là nước duy nhất trong số các nước thu nhập trung bình đã thực hiện BHYT bao phủ toàn dân. Hiện nay, Thái Lan đang tích cực hiện đại hóa hệ thống y tế, nghiên cứu y học để tiến kịp với trình độ của khu vực và thế giới, biến Thái Lan dần trở thành trung tâm y tế của khu vực. Cụ thể: Chăm sóc sức khỏe 30 бат của Thái Lan là chính sách bao cấp chăm sóc y tế phổ thông, với mục tiêu là tất cả người dân được tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế. Những người nằm trong diện chính sách sẽ được chăm sóc sức khỏe tại cơ sở đăng ký cả khi ngoại trú lẫn nội trú. Trong trường hợp bệnh nặng sẽ được chuyển lên cơ sở y tế cao hơn. Mỗi lần khám, bệnh nhân chỉ cần chỉ trả 30 бат viện phí, trẻ em dưới 12 tuổi, người già trên 60 tuổi và những đối tượng thuộc diện nghèo được miễn phí trên. Phần lớn tài chính cho chương trình này được lấy từ nguồn thuế thu nhập chung. Chương trình này góp phần phân phối lại thu nhập của người dân để đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội.

Ba là, đẩy mạnh đầu tư cho giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thái Lan tăng cường giáo dục đào tạo cả ở vùng Đông Bắc, trong đó có các trung tâm đào tạo cấp cao ở Thành phố trung tâm vùng Chiang Mai, không chỉ đơn thuần là quyền con người, mà quan trọng hơn là cung cấp nguồn lực đầu vào có chất lượng, làm giảm bất bình đẳng trong cơ hội việc làm cho các tầng lớp dân cư trong vùng, góp phần vào việc nâng cao chất lượng phát triển kinh tế. Nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần tạo điều kiện để người lao động có việc làm, tăng thu nhập, tạo tiềm lực kinh tế phòng ngừa và vượt qua những rủi ro trong cuộc sống.

Bốn là, phát huy vai trò của Nhà nước trong xây dựng chính sách phát triển kinh tế và các chính sách, chương trình ASXH vùng đi cùng các quy chế cụ thể, định mức trong từng địa phương của vùng. Nhà nước phải có chính sách rút ngắn khoảng cách nông thôn với thành thị, thu hẹp dần khoảng cách giàu - nghèo, thu hẹp sự khác biệt giữa nông thôn - thành thị nhằm giảm bớt tình trạng bất bình đẳng xã hội thông qua cơ chế tái phân phối phần của cải được tạo ra để bảo đảm hài hòa trong xã hội. Tuy nhiên, tại Thái Lan có những chính sách như “trợ giá lương thực” của Chính phủ Thaksin, hỗ trợ vùng nghèo ở Đông Bắc, nhưng không xử lý quan hệ thoả đáng với các vùng khác, đã gây nên khủng hoảng kinh tế và chính trị không đáng có. Do đó, quan trọng trước hết là cần ban hành các chính sách, pháp luật đối với lĩnh vực ASXH xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế, tạo cơ sở pháp lý cần thiết để hoạt động ASXH đạt được mục tiêu đề ra cho từng vùng và cả nước. Như vậy, vấn đề thể chế vùng đòi hỏi đào tạo và sử dụng những cán bộ quản lý có năng lực, được trả lương thích đáng, không bị chi phối bởi các nhóm lợi ích và được trao quyền để thực hiện những sáng kiến; đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, ứng dụng KHCN hiện đại trong chỉ đạo điều hành thích ứng với điều kiện cụ thể của từng địa phương, trong mối quan hệ với vùng và cả nước.

Năm là, tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế (vốn ODA, FDI, vay thương mại,...) từ chính phủ và các NGO để đầu tư kết nối cơ sở hạ tầng, thực hiện chương trình hỗ trợ vùng nghèo, phát triển vùng trọng điểm, tạo điều kiện đất nước phát triển và thực thi ASXH. Là nước theo kinh tế thị trường, Thái Lan tranh thủ các nguồn vốn quốc tế (cả chính phủ và các tổ chức phi chính phủ) trợ giúp (vật chất, tinh thần), đào tạo nguồn nhân lực, cải thiện điều kiện y tế, phòng chống thiên tai, dịch bệnh,... nhằm giúp phát triển từng bước các vùng lãnh thổ khó khăn (như ở Đông Bắc và cực Nam), phát triển mạnh mẽ các vùng lãnh thổ có điều kiện làm đầu tàu phát triển như Bangkok.

2.5.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua những phân tích về kinh nghiệm ASXH vùng của Trung Quốc và Thái Lan qua từng thời kỳ, từng giai đoạn có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm trong ASXH vùng để có thể học hỏi được những mặt tích cực cũng như hạn chế của 2 quốc gia trên:

Một là, thành quả ASXH phụ thuộc vào toàn bộ thể chế quản trị quốc gia và những đặc thù. Ổn định chính trị là điều kiện để thực thi ASXH hiệu quả nhất. Trong điều kiện đã có các quy định về ASXH thì việc có được ổn định về chính trị là điều kiện quan trọng bậc nhất. Hai nước nói trên tình hình xã hội còn nhiều bất ổn xã hội như ở Tân Cương (Trung Quốc), Miền Nam Thái Lan hay phá rối của một số phần tử cực đoan cũng làm ảnh hưởng đến đời sống và ASXH ở nước này.

Hai là, ASXH vùng phụ thuộc vào sự kết hợp nguồn lực đa dạng, kể cả xã hội hóa và tài trợ quốc tế. ASXH là lĩnh vực đều được hai quan tâm, nhưng vấn đề xã hội hóa được ghi nhận ở Thái Lan, trong khi ở Trung Quốc chủ yếu quy định ASXH bằng nguồn Nhà nước. Với Thái Lan các nguồn đóng góp 7 chế độ BHXH của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân được quy định rõ ràng, minh bạch, được kiểm soát chặt chẽ. Quỹ làng cũng là một gợi ý cho việc giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới gắn với lợi ích của người dân.

Ba là, thành quả ASXH phụ thuộc vào sự đa dạng của các quy định về ASXH, bao quát các lĩnh vực đa dạng, nhất là chính sách với lớp người “yếu thế”. Kinh nghiệm của Thái Lan cho thấy, có sự phân biệt quy định đóng BH bắt buộc, tự nguyện., trong đó có phân loại rõ ràng trách nhiệm của nhà nước, doanh nghiệp và người lao động rõ ràng, trong một số lĩnh vực tiến tới BH toàn dân. Học hỏi kinh nghiệm các nước, chính sách phát triển bền vững của Việt Nam và thành tựu đổi mới đã cho phép Việt Nam chủ động đổi mới các quy định ASXH ngày càng chi tiết và có tiêu chí đo lường. Phát huy vai trò của Nhà nước trong xây dựng chính sách phát triển kinh tế và các chính sách, chương trình ASXH vùng đi cùng các quy chế cụ thể, định mức trong từng địa phương của vùng KTTĐ.

Bốn là, ASXH vùng gắn liền với TTKT vùng, TTKT vùng và ASXH vùng đều vì sự phát triển con người, chủ thể của quá trình phát triển. TTKT vùng là điều kiện để thực hiện ngày càng tốt ASXH, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trong vùng. Cần có sự quan tâm và các chính sách phù hợp với từng vùng kinh tế để mang lại kết quả tốt nhất trong thực thi có kết quả chính sách ASXH vùng trở thành động lực để có TTKT vùng tốc độ cao và bền vững.

Năm là, bài học kinh nghiệm về đối mặt với vấn đề già hóa dân số của Trung Quốc. Việt Nam là quốc gia do đảng Cộng sản lãnh đạo như Trung Quốc, nhưng hệ thống ASXH cũng còn có khác biệt nhất định, do Việt Nam còn trong điều kiện cơ cấu dân số vàng. Trong điều kiện đó, vấn đề giải quyết việc làm cho thanh niên và đào tạo nghề đang là vấn đề rất quan trọng trong ASXH. Tuy nhiên, Việt Nam lại là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới mặc dù vẫn đang ở trong thời kỳ có cấu “dân số vàng” (2007-2039). Dự báo đến năm 2030, tỷ lệ người cao tuổi Việt Nam sẽ chiếm 17% (đạt 19 triệu người) và sẽ nâng lên 25% năm 2050 (28 triệu người) [125]. Do đó, việc tham khảo kinh nghiệm, những chính sách đề ứng phó với vấn đề già hóa dân số là việc hết sức hữu ích để bảo đảm ASXH vùng KTTĐ.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Trong chương này, luận án lý giải và thống nhất sử dụng các quan niệm trong luận án về ASXH, đặc điểm, 5 thành tố cấu trúc, chức năng, nguyên tắc, vai trò của ASXH và mối quan hệ giữa ASXH và TTKT. Trong đó, khái niệm ASXH được chỉ ra là: *“An sinh xã hội là sự bảo vệ của Nhà nước và xã hội nhằm nâng cao năng lực cho các thành viên trong xã hội khi gặp những rủi ro, biến cố trong cuộc sống giúp họ đảm bảo về mức sống tối thiểu, thu nhập, sức khỏe, thông qua các biện pháp công cộng như: Bảo hiểm; lao động và việc làm; trợ giúp xã hội và giảm nghèo; tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản. Đồng thời, ưu đãi các thành viên có những cống hiến cho sự nghiệp cách mạng và đất nước”*, và khái niệm này sẽ được sử dụng trên vùng KTTĐ Bắc bộ trong luận án vì vùng KTTĐ Bắc bộ nằm trong lãnh thổ Việt Nam, thực thi theo đường lối chính sách liên quan tới ASXH của Đảng và nhà nước Việt Nam.

Luận án phân tích 06 nhân tố ảnh hưởng đến ASXH bao gồm: mô hình phát triển và thể chế của quốc gia; nguồn lực tài chính; con người; công nghệ và sự phối hợp trong quản lý; điều kiện tự nhiên – xã hội; bối cảnh mới. Ngoài ra, luận án xác định một số tiêu chí đánh giá tương quan giữa ASXH (bảo hiểm; lao động và việc làm; giảm nghèo) với TTKT.

Bên cạnh đó, luận án tham khảo kinh nghiệm phát triển hệ thống ASXH vùng của Trung Quốc có điều kiện xã hội nhiều điểm tương đồng và Thái Lan là nước gia nhập ASEAN trước Việt Nam và rút ra được 05 bài học kinh nghiệm quý báu cho ASXH vùng ở Việt Nam.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG AN SINH XÃ HỘI TRÊN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Thực trạng ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ tại chương 3 được phân tích dựa trên lý luận của chương 2 với 05 thành tố của ASXH: (1) Bảo hiểm; (2) Lao động và việc làm; (3) TGXH và giảm nghèo; (4) Các DVXHCB; (5) UĐXH. Dựa trên lý luận về mối quan hệ giữa ASXH và TTKT, trong chương này luận án phân tích mối quan hệ giữa ASXH với TTKT trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Để đánh giá được những thành tựu và tìm ra khó khăn và hạn chế cùng nguyên nhân của các hạn chế, luận án xem xét 06 nhân tố ảnh hưởng tới ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ.

3.1. Khái quát chung về vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Vùng KTTĐ Bắc bộ được thành lập theo Quyết định số 747/TTg ngày 11/9/1997 của Thủ tướng Chính Phủ bao gồm thành phố Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương. Theo Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính Phủ về “*Phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu vùng KTTĐ Bắc bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*”, vùng KTTĐ Bắc bộ được bổ sung thêm 2 tỉnh Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Như vậy, hiện nay vùng KTTĐ bao gồm 07 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên và Vĩnh Phúc. Đây cũng là tiểu vùng Bắc đồng bằng sông Hồng trong Nghị quyết số 30/NQ-TU ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị.



Hình 3.1. Bản đồ vùng KTTĐ Bắc bộ

(Nguồn: quyhoachvietnam.com)

3.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Vùng KTTĐ có diện tích tự nhiên khoảng 15,3 nghìn km² nằm giữa hai bộ phận lãnh thổ là Đồng bằng sông Hồng và vùng núi Đông Bắc với 3 cực phát triển (Hà Nội – Hải Phòng- Quảng Ninh), vị trí này đã tạo ra lợi thế so sánh mang ý nghĩa quốc gia và khu vực, cũng như đảm nhận vị trí quan trọng trong việc bảo vệ an ninh – quốc phòng. Vùng KTTĐ Bắc bộ cùng với vùng TKTĐ phía nam là hai đầu tàu kinh tế của cả nước.

Vùng KTTĐ Bắc bộ có hệ thống giao thông đầy đủ nhất cả nước: đường bộ, đường sắt, hàng không, cảng biển phát triển logistics,... là cửa ngõ giao thương đi đầu trong hội nhập, hợp tác có hiệu quả với các nước trong khu vực và thế giới.

Vùng KTTĐ là vùng có công nghiệp sớm nhất nước ta, là địa bàn tập trung nhiều cơ sở công nghiệp mang yếu tố quốc gia, đặc biệt là năng lực cơ khí chế tạo, khai thác than (Quảng Ninh chiếm đến 90% trữ lượng than của cả nước), các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, đồ điện điện tử, công nghiệp chế biến,... Vùng KTTĐ Bắc bộ là trung tâm công nghiệp - dịch vụ năng động nhất của Bắc bộ và của Việt Nam.

Bên cạnh đó, vùng KTTĐ Bắc bộ còn có rất nhiều thắng cảnh thiên nhiên (Vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, bán đảo Đồ Sơn) cùng các điểm du lịch tâm linh (Cửa Ông, Yên Tử, Côn Sơn Kiếp Bạc, chùa Hương,...), những di tích lịch sử nổi tiếng trong vùng và đặc biệt là 02 di sản văn hoá thiên nhiên thế giới là Vịnh Hạ Long và Hoàng Thành Thăng Long thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

3.1.2. Kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

3.1.2.1. Dân số, đô thị hoá

Bảng 3.1 cho thấy, vùng KTTĐ Bắc bộ có dân số khoảng 17,6 triệu người (năm 2021). Mật độ dân số 1119 người/km² của vùng KTTĐ Bắc bộ cao hơn gần 2 lần mật độ của tổng thể 4 vùng KTTĐ (753 người/km²), cao hơn gần 4 lần so với mật độ bình quân Việt Nam (297 người/km²).

Bên cạnh đó, tốc độ tăng dân số của vùng KTTĐ Bắc bộ các thời kỳ đều cao (tốc độ tăng dân số thời kỳ 2010-2015 và 2015-2020 đứng thứ hai, đặc biệt trong giai đoạn 2019-2021 trong dịch COVID-19 vươn lên thứ nhất trong 04 vùng KTTĐ), từ đó tạo ra lợi thế về bổ sung nguồn nhân lực cho TTKT, tuy nhiên cũng sẽ gây áp lực cho tạo việc làm và thực thi ASXH.

Bảng 3.1. Dân số các vùng KTTĐ giai đoạn 2010-2021

Các vùng	Dân số (1000 người)					Tốc độ 2010- 2015 (%)	Tốc độ 2015- 2020 (%)	Tốc độ 2019- 2021 (%)
	2010	2015	2019	2020	2021			
04 vùng KTTĐ	44030	48396	51079	51839	52178	1,91	1,38	1,07
Vùng KTTĐ Bắc bộ	14501	16126	17138	17413	17630	2,15	1,55	1,43
Vùng KTTĐ Miền Trung	6155	6353	6488	6529	6620	0,63	0,55	1,01
Vùng KTTĐ Phía nam	17120	19803	21392	21829	21810	2,96	1,97	0,97
Vùng KTTĐ ĐBSCL	6254	6114	6061	6068	6118	-0,45	-0,15	0,46
Các vùng	Mật độ (người /km ²)							
	2010	2015	2019	2020	2021			
04 vùng KTTĐ	486	534	562	570	573			
Vùng KTTĐ Bắc bộ	920	1024	1.090	1.106	1.119			
Vùng KTTĐ Miền Trung	221	228	231	233	236			
Vùng KTTĐ Phía nam	561	649	699	713	713			
Vùng KTTĐ ĐBSCL	378	370	365	365	368			

(Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê các năm 2010 -2021 và -
Tư liệu Kinh tế - xã hội 63 tỉnh thành phố các năm 2015-2021)

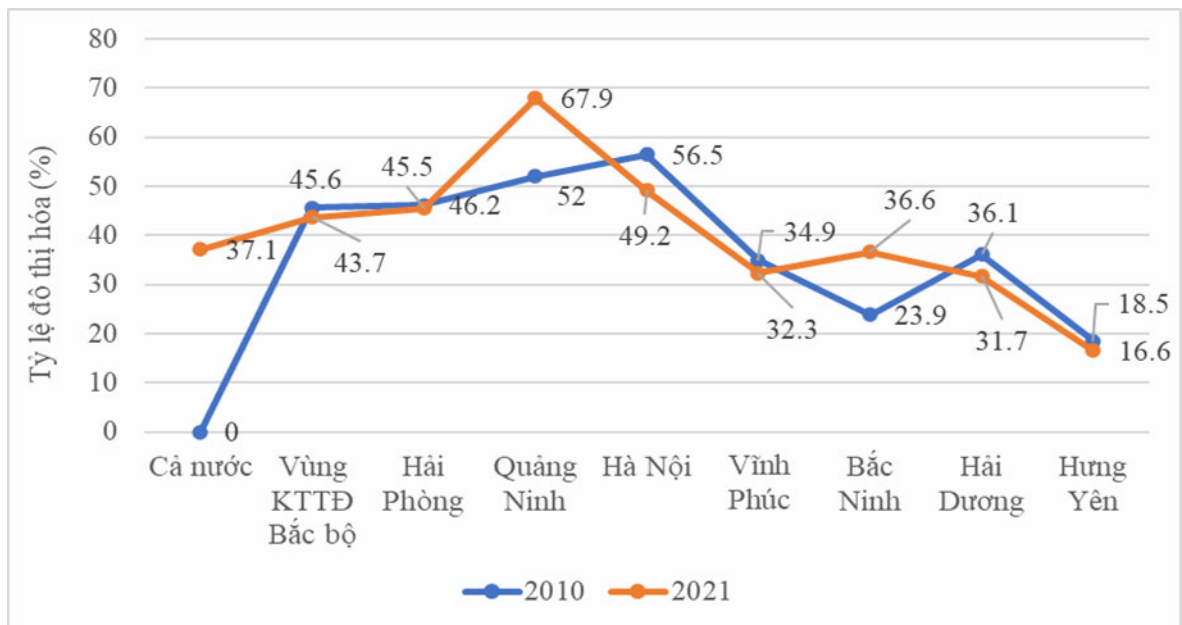
Bảng 3.2 phản ánh cơ cấu dân số thành thị/nông thôn của vùng KTTĐ Bắc bộ trong năm 2010 và 2021). Có thể thấy, vùng KTTĐ Bắc bộ có mật độ dân số cao và đang được phân bố lại lao động, cư dân ngày càng hợp lý giữa các tỉnh /thành, giữa thành thị và nông thôn. Từ đó có thêm điều kiện thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh mới, tận dụng các lợi thế so sánh của vùng, tiểu vùng, từng địa phương, góp phần TTKT nhanh. Do vậy, vùng KTTĐ Bắc bộ có thêm điều kiện tăng thu ngân sách nhà nước, tăng nguồn lực trong các doanh nghiệp và cộng đồng xã hội để chủ động thực hiện chính sách ASXH trước các rủi ro nhiều chiều về thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác nhau trong cuộc sống.

Bảng 3.2. Cơ cấu dân số theo thành thị và nông thôn vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2010 và 2021

Chỉ tiêu	Tổng		Thành thị		Nông thôn	
	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ (%)
1. Năm 2010						
Cả nước	86928	100,00	26224	30,17	60703	69,83
Vùng KTTĐ Bắc bộ	14467	16,64	6598	45,61	9891	68,37
Hải Phòng	1858	12,84	859	46,23	1121	60,33
Quảng Ninh	1160	8,02	603	51,98	476	41,03
Hà Nội	6562	45,36	3710	56,54	4186	63,79
Vĩnh Phúc	1008	6,97	351	34,82	777	77,08
Bắc Ninh	1034	7,15	247	23,89	973	94,10
Hải Dương	1713	11,84	618	36,08	1299	75,83
Hưng Yên	1132	7,82	210	18,55	1059	93,55
2. Năm 2021						
Cả nước	98506,2	100,00	36565	37,12	61942	62,88
Vùng KTTĐ Bắc bộ	17630,1	17,90	7704	43,70	9954	56,46
Hải Phòng	2072,4	11,75	943	45,51	1129	54,49
Quảng Ninh	1350,9	7,66	917	67,86	434	32,14
Hà Nội	8330,8	47,25	4095	49,16	4236	50,84
Vĩnh Phúc	1191,8	6,76	385	32,33	834	69,94
Bắc Ninh	1462,9	8,30	536	36,65	927	63,35
Hải Dương	1936,8	10,99	613	31,66	1324	68,34
Hưng Yên	1284,5	7,29	214	16,63	1071	83,38

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh và cả nước 2010 và 2021)

Vùng KTTĐ Bắc bộ cũng không nằm ngoài xu hướng chung của các vùng KTTĐ là kinh tế nông thôn chiếm tỷ trọng giảm dần, dòng di dân từ nông thôn ra thành thị. Đó là kết quả của cả "lực đẩy" từ khu vực nông thôn bởi sự nghèo khổ, tình trạng thiếu đất đai ngày càng nhiều và cả "lực hút" từ sự hấp dẫn của khu vực thành thị đang đẩy mạnh công nghiệp hoá theo hướng hiện đại trong vùng KTTĐ Bắc bộ. Tỷ lệ đô thị hóa thể hiện trong Hình 3.2. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 45,6% (2010) và 43,7% (2021), cao hơn tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam 30,2% (2010) và 37,1% (2021). Nguyên nhân của tình trạng này do tiểu vùng Hà Nội còn phần nông nghiệp, nông thôn khá lớn, trong khi tiểu vùng duyên hải có khu mỏ và cảng lâu đời, có nhiều dự án đầu tư công nghiệp, dịch vụ, tuy vùng nông thôn vẫn lớn, nhưng đang trong quá trình đô thị hóa nhanh và chuyển đổi kinh tế nông nghiệp, nông thôn.



Hình 3.2. Tỷ lệ đô thị hóa các tỉnh vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2010 và 2021

(Nguồn: NCS tính toán và vẽ từ Bảng 3.2)

Dòng di dân ngày càng lớn trong vùng từ nông thôn, cũng như từ các tỉnh khác đã tạo ra áp lực rất mạnh đối với Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Hệ quả đã gây áp lực rất lớn đối với ASXH, bảo đảm cuộc sống (sinh kế, thu nhập) của người dân trong vùng KTTĐ Bắc bộ.

3.1.2.2. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

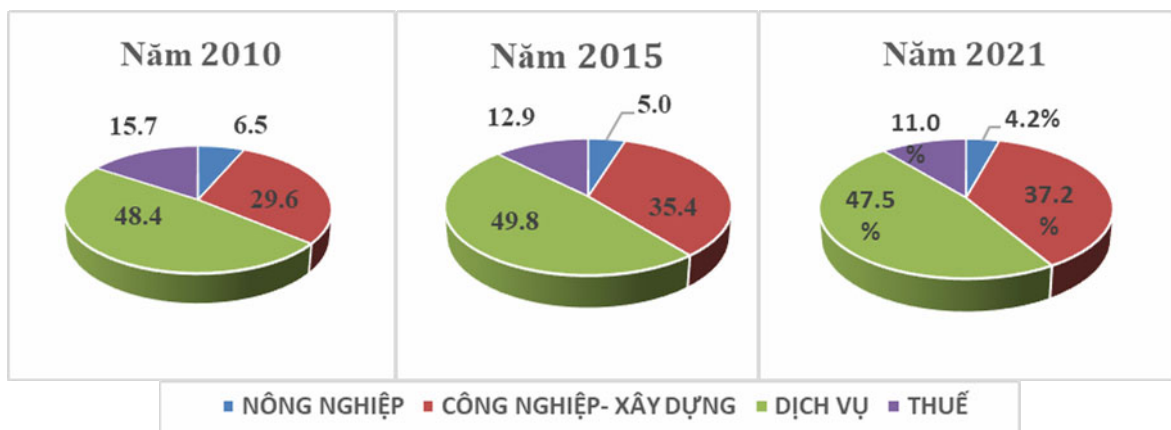
Có thể nói, tăng trưởng và dịch chuyển cơ cấu kinh tế là cấu phần quan trọng trong phát triển kinh tế. Vùng KTTĐ Bắc bộ là trung tâm kinh tế năng động, là đầu tàu kinh tế quan trọng của miền Bắc và của cả Việt Nam. Tăng trưởng của các vùng KTTĐ Bắc Bộ cũng đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế của vùng và của cả nước. Sự tăng trưởng này chủ yếu nhờ phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ. Tỷ trọng hoạt động kinh tế thuần nông giảm, nhưng đã tăng trưởng các phân khúc thị trường ngoài nông nghiệp, tạo chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn với nhiều ngành nghề và dịch vụ, phục vụ chuỗi giá trị gắn kết nông sản với thị trường trong nước và quốc tế, thực hiện xây dựng nông thôn mới có kết quả rất tốt. Trong giai đoạn 2010-2021, vùng KTTĐ Bắc bộ tăng trưởng nhanh hơn bình quân cả nước, tạo ra một cực tăng trưởng mạnh, nhất là đẩy mạnh xuất khẩu, tạo việc làm bền vững. Nhờ phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quy mô GRDP của vùng KTTĐ Bắc bộ theo ngành và theo các tỉnh/thành của vùng đều tăng.

Bảng 3.3. Quy mô và tốc độ GRDP vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010-2021

GDP/ GRDP	Tổng sản phẩm (GDP/GRDP) theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)				Tốc độ tăng trưởng bình quân 1 năm (%)		
	2010	2015	2020	2021	2010 – 2015	2015 – 2020	2020 - 2021
Cả nước	2739843	3696825	5005755	5133981	6,17	6,25	2,56
Vùng KTTĐ Bắc bộ	613644	912901	1354773	1437716	8,27	8,22	6,12
Hà Nội	355831	497473	689050	709191	6,93	6,73	2,92
Vĩnh Phúc	26775	57400	80625	87094	16,48	7,03	8,02
Bắc Ninh	38703	84810	124988	133609	16,99	8,06	6,90
Quảng Ninh	55171	77678	128448	141651	7,08	10,58	10,28
Hải Dương	39550	57326	83541	90730	7,71	7,82	8,61
Hải Phòng	70549	99324	190247	213794	7,08	13,88	12,38
Hung Yên	27065	38890	57874	61647	7,52	8,28	6,52

(Nguồn: NCS tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê về GRDP các tỉnh, thành năm 2010 và Tư liệu kinh tế xã hội các tỉnh thành 2015-2021)

Bảng 3.3 cho thấy, tốc độ tăng trưởng GRDP (tính theo giá so sánh 2010) của vùng KTTĐ Bắc bộ đạt bình quân 10 năm 2010-2020 khoảng 8%/năm, trong khi tốc độ bình quân cả nước cùng kỳ 10 năm chỉ đạt dưới 6%/năm. Trong 10 năm 2010-2020, tốc độ tăng trưởng của tất cả các tỉnh thành trong vùng KTTĐ Bắc bộ đều cao hơn trung bình của cả nước cùng kỳ. Trong 5 năm 2010-2015, tốc độ tăng GRDP cao nhất là Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, đều trên 16%/năm. Trong 5 năm 2015-2020, thực hiện chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, GRDP của các tỉnh thành trong vùng tăng trưởng đều hơn tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước, trong đó, các tỉnh thành tăng trưởng hơn 10% (trong đó, Hải Phòng tăng 13,88%; Quảng Ninh tăng 10,58%, các tỉnh thành khác cũng tăng trưởng bình quân 7-8%/năm). Trong thời kỳ COVID-19 2020-2021 tốc độ tăng trưởng GRDP của vùng KTTĐ Bắc bộ cao hơn gấp đôi tốc độ bình quân của cả nước (trong đó Quảng Ninh và Hải Phòng vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao lần lượt là 10,28% và 12,38%). Vùng KTTĐ Bắc bộ có nền nóng TTKT tốt nhất trong 4 vùng KTTĐ cả nước, phát triển mạnh, cả công nghiệp, xây dựng và du lịch, cũng như nông nghiệp công nghệ cao, thực hiện ứng dụng KHCN và chuyển đổi số, tiến hành cải cách chi đạo điều hành, góp phần nâng cao cả quy mô, tốc độ tăng trưởng.



Hình 3.3. Cơ cấu GRDP của vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2010-2021

(Nguồn: NCS tính toán và vẽ theo số liệu Niên giám thống kê các tỉnh thành năm 2010-2021)

Hình 3.3 cho thấy, cơ cấu kinh tế vùng KTTĐ Bắc bộ có sự chuyển dịch tích cực: *Khu vực Công nghiệp – Xây dựng* từ 29.6% GRDP năm 2010, tăng lên 35,4% GRDP năm 2015 và đạt 37,2%GRDP năm 2021; *Khu vực dịch vụ* tuy vẫn tăng trưởng về quy mô nhưng biến động về tỷ trọng: Năm 2010 đạt 48,4% GRDP, năm 2015 đạt 49,8% GRDP và năm 2021 đạt 47,5%GRDP; *Khu vực nông nghiệp* cũng tăng trưởng quy mô, gắn với xây dựng nông thôn mới, nhưng trong tương quan với CN-XD và DV thì tỷ trọng giảm đi: Năm 2010 là 6,5%GRDP, năm 2015 là 5,0% GRDP và năm 2021 là 4,2% GRDP.

3.2. Thực trạng an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Trong điều kiện kinh tế tăng trưởng đạt tốc độ khá cao, thực hiện đô thị hoá mạnh, công tác ASXH của vùng KTTĐ Bắc bộ được cải thiện rõ rệt. Cụ thể như sau:

3.2.1. Bảo hiểm trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Trong thực thi chính sách bảo hiểm, vùng KTTĐ Bắc bộ đã đạt được nhưng kết quả đáng ghi nhận.

Bảng 3.4. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2015-2021

Vùng KTTĐ BB	BHXH (người)	BHYT (người)	BHTN (người)	Dân số (người)	BHXH (%)	BHYT (%)	BHTN (%)
Năm 2015	2673	11241	2504	15968	16,7	70,4	15,7
Quảng Ninh	224	970	207	1242	18,0	78,1	16,7
Hải Phòng	299	1389	278	1970	15,2	70,5	14,1
Hà Nội	1334	5182	1252	7434	17,9	69,7	16,8
Vĩnh Phúc	141	732	129	1090	12,9	67,2	11,9
Bắc Ninh	259	894	249	1218	21,3	73,4	20,5
Hải Dương	263	1292	245	1813	14,5	71,3	13,5
Hung Yên	153	781	143	1202	12,8	65,0	11,9
Năm 2019	3670	14974	3424	17139	21,4	87,4	20,0
Quảng Ninh	252	1212	225	1325	19,0	91,5	17,0
Hải Phòng	422	1793	403	2033	20,8	88,2	19,8
Hà Nội	1799	6993	1696	8094	22,2	86,4	21,0

Vĩnh Phúc	213	1032	199	1155	18,4	89,4	17,2
Bắc Ninh	385	1278	360	1379	27,9	92,7	26,1
Hải Dương	379	1598	346	1897	20,0	84,2	18,2
Hung Yên	220	1068	195	1256	17,5	85,0	15,5
Năm 2020	3833	15468	3531	17414	22,0	88,8	20,3
Quảng Ninh	249,9	1207,6	221,9	1338	18,7	90,3	16,6
Hải Phòng	443	1821,9	404,8	2054	21,6	88,7	19,7
Hà Nội	1846	7256	1733	8246	22,4	88,0	21,0
Vĩnh Phúc	227,7	1093,7	207,5	1171	19,4	93,4	17,7
Bắc Ninh	448,7	1354,5	428,1	1419	31,6	95,4	30,2
Hải Dương	390,6	1643,6	334,6	1917	20,4	85,7	17,5
Hung Yên	226,8	1090,7	201,4	1269	17,9	85,9	15,9
Năm 2021	3685	15846	3676	17631	21,5	89,9	20,8
Quảng Ninh	262	1222	229	1351	19,4	90,5	17,0
Hải Phòng	480	1894	438	2072	23,2	91,4	21,0
Hà Nội	1863	7482	1798	8331	22,4	89,0	21,6
Vĩnh Phúc	248	1093	219	1192	20,	91,7	18,4
Bắc Ninh	432	1360	409	1463	29,5	93,0	28,0
Hải Dương	410	1672	355	1937	21,2	86,3	18,3
Hung Yên	252	1123	228	1285	19,6	87,4	17,7

(Nguồn: Tổng cục thống kê (2022), Tư liệu Kinh tế - xã hội 63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương 2015-2021)

Bảng 3.4 cho thấy tỷ lệ bao phủ bảo hiểm trên vùng KTTĐ Bắc bộ trong các năm 2015-2021. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm đã tăng: BHXH từ 16,7% năm 2015 tăng lên 21,5% năm 2021; BHYT từ 15,7% năm 2015 tăng lên 20,8% năm 2021 và nhất là BHYT từ 70,4% năm 2015 đã tăng lên 89,9% năm 2021 trên toàn vùng KTTĐ Bắc bộ (thấp nhất là Hưng Yên 87,4%, cao nhất là Bắc Ninh đạt 93%). Như vậy, các lĩnh vực BHXH, BHYT và BHYT đã được thực hiện tốt và có bước tiến khá cả trong thu và chi. Các lĩnh vực bảo hiểm thường xuyên được đổi mới ngày càng phù hợp với các đối tượng tham gia bắt buộc và tự nguyện, với mức đóng phù hợp. Bên cạnh nguồn vốn Nhà nước, đã thực hiện xã hội hóa mạnh mẽ, làm tăng nhanh tổng quy mô và thay đổi cơ cấu bảo hiểm của vùng KTTĐ Bắc bộ.

Bảng 3.5. Cân đối thu chi bảo hiểm trên vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2015-2021

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Thực thu (tỷ đồng)	46506	56154	65189	73589	83024	91698	95092
Thực chi (tỷ đồng)	58848	65535	79961	89746	98035	99530	103225
Cân đối thu chi (tỷ đồng)	-12342	-9382	-14772	-16158	-15011	-7832	-8133
Hà Nội	-8022	-6626	-12714	-13352	-15378	-11702	-11633
Vĩnh Phúc	-135	91	265	-427	1429	795	695
Bắc Ninh	1484	1917	2381	2691	2699	4577	5538
Quảng Ninh	-1852	-1772	-2103	-2530	-2548	-2323	-3602
Hải Dương	-1092	-784	-502	-652	-1	630	1022
Hải Phòng	-2327	-1879	-1863	-1368	-1059	-732	-1059
Hưng Yên	-399	-330	-235	-519	-154	923	907
Tỷ lệ thâm hụt (%)	-26,5	-16,7	-22,7	-22,0	-18,1	-8,5	-8,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê (2022), Tư liệu Kinh tế - xã hội 63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương 2015-2021)

Phân tích thu chi Quỹ bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN) trên vùng KTTĐ Bắc bộ các năm 2015-2021 tại Bảng 3.5 cho thấy, tuy nguồn thu liên tục tăng từ 46,5 nghìn tỷ đồng (tương đương 2 tỷ USD) năm 2015, tăng lên đạt 95,1 nghìn tỷ đồng (tương đương hơn 4 tỷ USD) năm 2021, nhưng do nhu cầu chi bảo hiểm tăng nhanh (do chi cho khắc phục rủi ro thiên tai, dịch bệnh và do cơ chế quản lý Quỹ chưa hợp lý), nên các năm đều có thâm hụt lớn toàn vùng KTTĐ Bắc bộ cho dù là tại ba địa bàn tam giác phát triển là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Hệ quả là, thực thu vượt thực chi lên tới hơn 500 triệu USD năm 2015 (tương đương 26,5% thực thu), 700 triệu USD năm 2018 (tương đương 22% thực thu) và vượt chi 350 triệu USD năm 2021 (tương đương 8,6% thực thu). Điều đó cho thấy cần tăng cường quản lý quỹ bảo hiểm chặt chẽ hơn, từng bước hình thành Quỹ điều phối toàn vùng, chủ động khắc phục rủi ro bằng nguồn lực chung của vùng KTTĐ Bắc bộ.

3.2.1.1. Bảo hiểm xã hội

Theo các quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, BHXH (bắt buộc hay tự nguyện) không chỉ liên quan đến cán bộ công chức nhà nước mà đang tiến tới BHXH toàn dân. Trong thời kỳ 2015-2021, cùng với vốn ngân sách chi trả, khu vực ngoài nhà nước ngày càng tham gia nhiều BHXH, làm cho quy mô thu BHXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ tăng hơn 2 lần, thực chi theo chế độ chỉ tăng 1,7 lần, số người tham gia BHXH ở vùng KTTĐ Bắc bộ tăng lên, nhưng tỷ lệ bao phủ BHXH mới đạt chưa tới 22% dân số (Bảng 3.5). Số người tham gia BHXH tăng lên, quỹ BHXH tăng theo và có thể tạo điều kiện về nguồn nhân lực để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, gần đây do tình hình dịch bệnh và kinh tế khó khăn, người lao động rút BHXH một lần tăng nhanh, về lâu dài có thể ảnh hưởng đến an toàn của Quỹ BHXH.

Bên cạnh đó, vùng KTTĐ Bắc bộ nằm trong Đồng bằng sông Hồng – là khu vực có tỷ lệ người cao tuổi đông nhất cả nước (chiếm 28%), với xu hướng già hoá dân số như hiện nay tại nước ta thì việc BHXH vẫn đang là hình thức bắt buộc với vai trò là nguồn lực, tạo "lưới an sinh" quan trọng trong cuộc sống của người lao động và gia đình khi gặp rủi ro, Quỹ Bảo hiểm góp phần giảm thiểu rủi ro, giúp đời sống nhân dân ổn định trước những biến cố bất lợi.

Hộp 3.1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm

Bảo hiểm xã hội Việt Nam là một trong số các đơn vị đầu tiên trong cả nước thực hiện việc kết nối và chia sẻ giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm với cơ sở dữ liệu khác qua trục dữ liệu Quốc gia của Bộ Thông tin và Truyền thông. Từ năm 2019 đến 2022, cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã thực hiện hơn 740 triệu lượt xác thực và chia sẻ thông tin với các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp.

(Nguồn: Tham luận của BHXH Việt Nam tại hội thảo tham vấn “Xây dựng khung chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước”,

Văn phòng Chính phủ ngày 16/5/2023)

Hiện nay, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam đã thực hiện việc thống nhất quản lý và cải thiện phương pháp chi trả các loại bảo hiểm với thông tin được cập nhật, chia sẻ, tạo thuận lợi cho người lao động và gia đình.

3.2.1.2. Bảo hiểm y tế

BHYT tại vùng KTTĐ Bắc bộ phát triển dưới nhiều hình thức đa dạng nên tỷ lệ bao phủ nhanh, với nguồn lực của nhà nước (dành cho cán bộ, công chức, viên chức và người thuộc diện chính sách), người lao động, doanh nghiệp.

Thu BHYT tại vùng KTTĐ Bắc bộ tăng 2 lần trong các năm từ 2015 đến 2019. Chi BHYT vẫn cân đối tổng thể. Tuy nhiên, trong đại dịch COVID-19, từ năm 2020 đã xảy ra tình trạng bội chi BHYT trong cả vùng KTTĐ Bắc bộ, nhất là các tỉnh có dịch nặng nề. Số người tham gia BHYT trong vùng KTTĐ Bắc bộ ngày được tăng lên, tỷ lệ bao phủ đạt tới 90% dân số (Bảng 3.4), tiến đến thực hiện BHYT toàn dân. Quỹ BHYT của vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2020-2022 đã đứng trước những áp lực lớn trong chăm sóc sức khoẻ và đảm bảo quyền khám chữa bệnh của người dân trong vùng khi phải ứng phó với đại dịch COVID-19. Khi đại dịch COVID-19 đã từng bước được khống chế đã lại xảy ra việc xử lý lúng túng về quy chế đấu thầu và Luật đầu tư công liên quan mua thuốc, dụng cụ y tế và trách nhiệm người đứng đầu, đã xuất hiện tình trạng thiếu dụng cụ và thuốc chữa bệnh tại các bệnh viện, gây khó khăn cho thực hiện BHYT của người lao động, cư dân trong vùng KTTĐ Bắc bộ và trên cả nước, đặc biệt Hà Nội là nơi có rất nhiều bệnh viện lớn đầu ngành. Để tháo gỡ khó khăn, Chính Phủ đã ra Nghị quyết 30/NQ-CP về mua sắm y tế đã sửa đổi Khoản 4 của Nghị quyết 144/NQ-CP ngày 5/11/2022 của Chính phủ, cho phép tiếp tục thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT đối với các dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng máy do nhà thầu cung cấp sau khi trúng thầu vật tư, hóa chất theo kết quả lựa chọn nhà thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đấu thầu. Các dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng trang thiết bị y tế này được quỹ BHYT thanh toán [32].

3.2.1.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Do TTKT với tốc độ khá, vùng KTTĐ Bắc bộ BHTN ít phải sử dụng ở một số tỉnh, thậm chí không phải sử dụng như ở Bắc Ninh trước khi xảy ra đại dịch COVID-19. Quỹ BHTN phần lớn các tỉnh/thành trong vùng KTTĐ Bắc bộ đều có thặng dư, chủ yếu trước đại dịch COVID-19. Sử dụng quỹ BHTN để tái đào tạo người lao động mất việc làm, và bổ sung vào thị trường lao động với chất lượng cao hơn.

Trong đại dịch COVID-19, tại Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh, Hải Phòng đã phải giãn cách toàn bộ hoặc từng khu vực, đóng cửa nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh, làm ảnh hưởng lớn đến đời sống, việc làm của hàng triệu lao động. Các khu công nghiệp đã chấp nhận hy sinh một phần TTKT để đảm bảo an toàn sức khỏe, tính mạng của người dân trong đại dịch. Một số địa phương đã sử dụng các biện pháp linh hoạt để giữ chân người lao động, trợ giúp trong cộng đồng, làm dịu đi phần nào tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm, trên vùng chỉ khoảng 4% cả thất nghiệp và thiếu việc làm. Bên cạnh đó, do quản lý có phần yếu kém, nhất là trong điều kiện đại dịch COVID-19, do số người mất việc làm tăng cao, tốc độ chi BHTN có xu hướng tăng nhanh hơn tốc độ thu.

3.2.2. Lao động và việc làm trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

3.2.2.1. Lao động

Vùng KTTĐ Bắc bộ đã thu hút nhiều lao động có tay nghề cao trong nền kinh tế và xác lập được cơ cấu kinh tế thích hợp, tạo ra sức tăng trưởng mạnh dựa trên cơ sở nâng cao chất lượng lao động.

Bảng 3.6. Biến động lao động giai đoạn 2010-2021 vùng KTTĐ Bắc bộ

	Lao động các năm (Nghìn người)				Tốc độ (%)			Tỷ lệ di cư thuần 2021 (%)
	2010	2015	2020	2021	2010- 2015	2015- 2020	2010- 2020	
Vùng KTTĐ Bắc bộ	8260	8674	9043	8503	0,98	1,83	0,91	6,6
Hải Phòng	1063	1128	1078	1012	1,19	0,28	0,14	3,9
Quảng Ninh	660	692	694	636	0,95	1,01	0,50	-3,1
Hà Nội	3581	3821	4125	3940	1,31	2,87	1,42	5,9
Vĩnh Phúc	607	631	634	570	0,78	0,87	0,44	0,2
Bắc Ninh	612	662	775	746	1,58	4,84	2,39	41,7
Hải Dương	1048	1038	1015	930	-0,19	-0,64	-0,32	-2,0
Hưng Yên	689	702	722	669	0,37	0,94	0,47	-0,1

(Nguồn: Tổng điều tra dân số Việt Nam năm 2019 và Niên giám thống kê 2021)

Bảng 3.6 cho thấy lao động trong giai đoạn 2010, 2015 và 2020 trên vùng KTTĐ Bắc bộ tăng liên tục từ 8,26 triệu người (năm 2010) lên 8,67 triệu người (năm 2015) và đạt 9 triệu người (năm 2020). Tuy nhiên, trong điều kiện đại dịch COVID-19, việc biến động lao động có việc làm cũng trở nên phức tạp hơn, giảm còn 8,5 triệu người (năm 2021). Quy mô lao động giảm bớt, tình trạng thiếu việc làm tăng lên trong các năm 2020 và 2021. Lực lượng có việc làm trong vùng KTTĐ Bắc bộ giảm 7% năm 2021 so năm 2020. Sự tăng trưởng và phát triển kinh tế đã giúp người lao động ở vùng KTTĐ Bắc bộ có thêm nhiều công ăn việc làm, đặc biệt là sự gia tăng nhanh chóng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động làm cho cơ cấu thu nhập của dân cư của vùng KTTĐ Bắc bộ có chuyển biến tích cực. Tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công ngày càng tăng, ngược lại tỷ trọng thu từ hoạt động thuần nông ngày càng giảm. Bên cạnh lương hưu và trợ cấp thì quy mô thu nhập người dân ở khu vực nông thôn tăng thêm còn nhờ lao động các ngành nghề và dịch vụ khác, góp phần làm đa dạng hóa kinh tế nông thôn, gắn kết chuỗi sản xuất, chế biến nông sản với thị trường trong và ngoài nước trên cơ sở chế biến sâu, công nghệ cao,...

Trên vùng KTTĐ Bắc bộ việc di cư thuần (lao động và gia đình) tăng lên, bổ sung lao động vào các địa phương có nhiều dự án đầu tư mới. Tại tỉnh Bắc Ninh, di cư thuần tăng từ 35,8% năm 2020 lên 41,7% năm 2021, cho thấy lao động tại chỗ không đáp ứng được nhu cầu, các địa phương như Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc,... những năm gần đây phải thu hút lao động ngoại tỉnh và cả chuyên gia nước ngoài. Tính chung, trên toàn vùng KTTĐ Bắc bộ, di cư thuần tăng từ 4,9% năm 2020 lên 6,6% năm 2021. Sự bổ sung nguồn lao động có chất lượng cao (từ ngoại tỉnh, ngoài nước) đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu đầu tư, giúp kìm hãm đà sụt giảm kinh tế do tác động của đại dịch và thiên tai những năm 2020, 2021. Mặc dù chất lượng lao động của vùng KTTĐ Bắc bộ khá cao, nhưng các diễn biến phức tạp của thiên tai, dịch bệnh, đi cùng với cơ hội đầu tư mới, cho thấy, cần dự báo từ xa, từ sớm và có kịch bản chu đáo để thích ứng linh hoạt đảm bảo ASXH trong vùng.

Bảng 3.7 cho thấy, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong 11 năm 2010-2021 đã tăng thêm 15,7%/năm. Năm 2021, tại Hà Nội lực lượng lao động qua đào tạo đạt 50%, Quảng Ninh 41% và thấp nhất là Hưng Yên 27%, so với tỷ lệ qua đào tạo chung cả nước cùng kỳ là 26%.

Bảng 3.7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo giai đoạn 2010-2021 theo địa phương trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

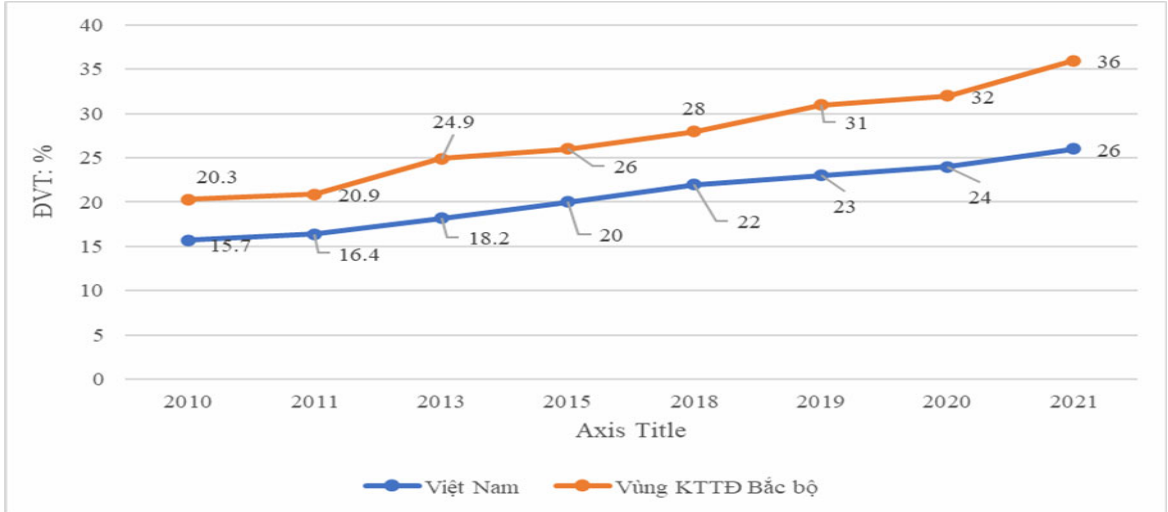
Đơn vị: %

	2010	2011	2013	2015	2018	2019	2020	2021
Việt Nam	15,7	16,4	18,2	20	22	23	24	26
Vùng KTTĐ Bắc bộ	20,3	20,9	24,9	26	28	31	32	36
Hải Phòng	23,5	23,8	26,4	32	31	32	35	36
Quảng Ninh	26,9	28,6	29,8	31	36	38	39	41
Hà Nội	30,4	30,7	36,9	44	42	48	49	50
Vĩnh Phúc	15,3	15,4	18,6	22	22	25	29	35
Bắc Ninh	18,6	19,1	20,3	21	28	28	28	34
Hải Dương	13,3	13,5	16,8	19	18	22	25	30
Hưng Yên	13,2	13,4	16,3	19	20	25	26	27

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021 và Báo cáo điều tra lao động việc làm của Việt Nam từ năm 2010 - 2021)

Vùng KTTĐ Bắc bộ có lực lượng lao động dồi dào và tay nghề cao nhất cả nước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của các địa phương vùng KTTĐ Bắc bộ cao và không ngừng tăng lên (Hình 3.4). Sự vượt trội về lao động qua đào tạo của vùng KTTĐ Bắc bộ phù hợp với điều kiện vùng KTTĐ Bắc bộ có tỷ lệ đô thị hóa cao và nhiều doanh nghiệp công nghệ cao.

Vấn đề tăng cường chất lượng lao động rất quan trọng. Chất lượng lao động, gắn với cơ hội đầu tư, làm NSLĐ tăng. Trong bối cảnh NSLĐ toàn vùng tăng, NSLĐ khu vực nông nghiệp tăng do tận dụng được lợi thế nông nghiệp nhiệt đới, có kinh nghiệm lâu đời, ứng dụng KHCVN và nổi kết tốt hơn với thị trường. Lao động qua đào tạo tại vùng KTTĐ Bắc bộ, tăng nhanh hơn cả nước, kết hợp với quá trình di cư, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong vùng và trong các tỉnh tăng nhanh và được phân bổ thích ứng với các cơ hội đầu tư và kinh doanh,... tạo nên tác động tổng hợp đến tăng NSLĐ xã hội. Vấn đề số lượng lao động, việc làm, và chất lượng lao động được giải quyết tốt sẽ góp phần quan trọng trong TTKT.

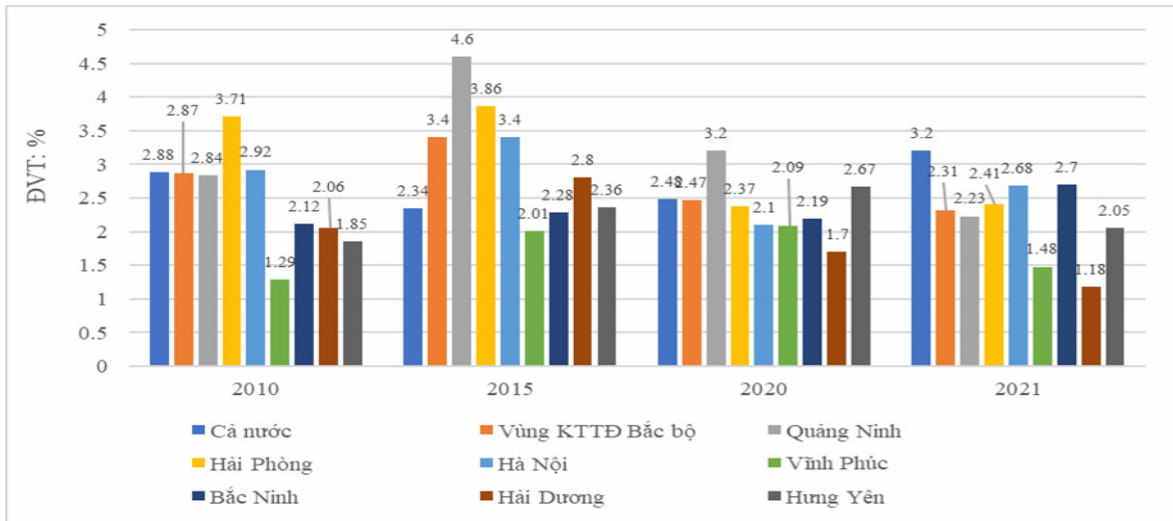


Hình 3.4. So sánh tỷ lệ lao động qua đào tạo của các tỉnh KTTĐ Bắc Bộ so với cả nước giai đoạn 2010-2021

(Nguồn: NCS tính toán và vẽ theo Bảng 3.7)

3.2.2.2. Việc làm

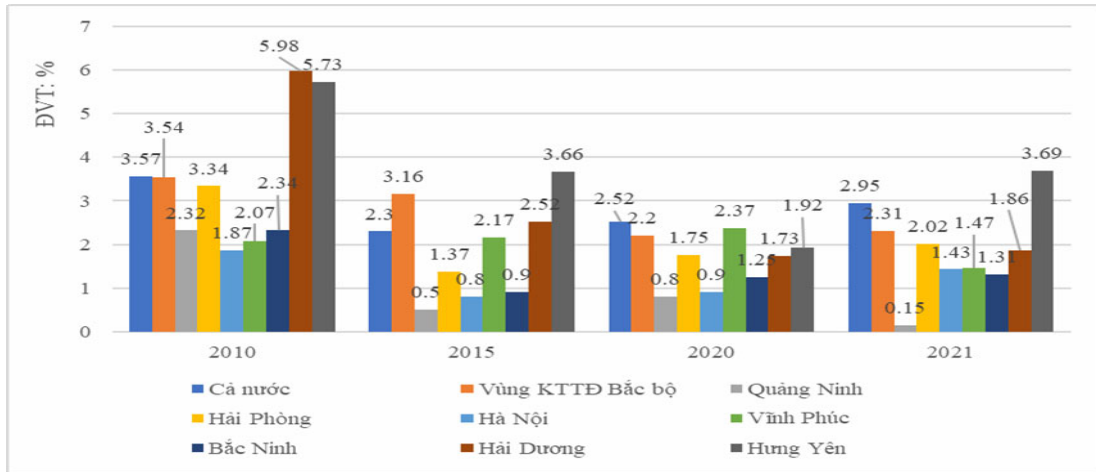
Ưu thế của vùng KTTĐ Bắc bộ là có nguồn nhân lực dồi dào, trình độ dân trí cao, tập trung đội ngũ tri thức giỏi, kỹ sư lành nghề, nhân dân có truyền thống lao động cần cù sáng tạo. Do đó, trên vùng KTTĐ Bắc bộ có nhiều cơ hội tạo thêm việc làm và thu nhập vững chắc cho người lao động và gia đình họ.



Hình 3.5. Tỷ lệ thất nghiệp vùng KTTĐ Bắc bộ so với cả nước và so giữa các tỉnh trong vùng giai đoạn 2010 - 2021

(Nguồn: NCS tính toán và vẽ từ Tư liệu KHXH 63 tỉnh thành các năm 2015-2021; Báo cáo điều tra lao động việc làm 2010 - 2021)

Trước đại dịch COVID-19, năm 2018, toàn vùng KTTĐ Bắc bộ đã giải quyết việc làm mới cho 383,88 nghìn lao động, chiếm 23,4% tổng số lao động được giải quyết việc làm cả nước, trong đó, Hà Nội giải quyết việc làm cho trên 190 nghìn lao động, Hải Phòng trên 54 nghìn lao động, Hải Dương gần 38 nghìn lao động [23]. Tuy nhiên, đại dịch xảy ra đã tác động trực tiếp đến tình hình lao động việc làm trên vùng KTTĐ Bắc bộ những năm gần đây: giảm cơ hội việc làm khu vực chính thức, gia tăng hiện tượng thất nghiệp hoặc mất việc làm tạm thời (Hình 3.5 và Hình 3.6), người lao động có xu hướng chuyển đổi công việc, nghề, khu vực làm việc,...nhân sự ở một số lĩnh vực như du lịch, dịch vụ nhiều thời điểm giảm mạnh, sản xuất kinh doanh không ổn định.



Hình 3.6. Tỷ lệ thiếu việc làm vùng KTTĐ Bắc bộ so với cả nước và so giữa các tỉnh trong vùng giai đoạn 2010 - 2021

(Nguồn: NCS tính toán và vẽ từ Tư liệu KHXH 63 tỉnh thành các năm 2015-2021; Báo cáo điều tra lao động việc làm 2010 - 2021)

3.2.3. Trợ giúp xã hội và giảm nghèo trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

TGXH và giảm nghèo trên vùng KTTĐ Bắc bộ cũng đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

Hộp 3.2. Chính sách TGXH và giảm nghèo đa chiều thích ứng với điều kiện của vùng KTTĐ Bắc bộ

Chính sách TGXH đã quan tâm tới mức sống của đối tượng thụ hưởng. Chính sách giảm nghèo đa chiều thích ứng với điều kiện phát triển kinh tế xã hội và đặc thù của vùng, đối tượng dân tộc thiểu số các khu vực.

(Nguồn: Nam, Tạp chí LD-XH, Bộ LD-TBXH, phỏng vấn ngày 25 tháng 04 năm 2023)

3.2.3.1. Trợ giúp xã hội

Chính sách TGXH thường xuyên tại vùng KTTĐ Bắc bộ áp dụng đối với các đối tượng được quy định trong Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ. Để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, vùng KTTĐ Bắc bộ thực hiện mở rộng đối tượng hưởng chính sách và nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng cao hơn mức chuẩn quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP như: Quảng Ninh (350.000đ), Hà Nội (440.000đ), Hải Dương (380.000đ), Bắc Ninh (440.000đ), Vĩnh Phúc (1/3 mức lương cơ sở theo từng thời kỳ), Hải Phòng (500.000đ) các tỉnh thành điều chỉnh mức trợ cấp xã hội đồng thời một số tỉnh mở rộng đối tượng hưởng trợ cấp xã hội, góp phần bảo đảm đời sống cho đối tượng thụ hưởng chính sách. Ngoài ra, các cơ sở TGXH công lập và ngoài công lập tại vùng KTTĐ Bắc bộ đã cơ bản đáp ứng nhu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng BTXH.

Bảng 3.8. Số người hưởng trợ giúp xã hội giai đoạn 2015 – 2022 trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Chỉ tiêu	Số lượng người TGXH (người)					Tốc độ tăng (%)	
	2015	2019	2020	2021	2022	Giai đoạn 2015 - 2019	Giai đoạn 2020 - 2022
Vùng KTTĐ Bắc bộ	473862	515270	525402	552022	584675	2,12	5,49
Quảng Ninh	35746	36765	37080	37329	42114	0,71	6,57
Hải Phòng	71083	74522	76356	78416	80383	1,19	2,60
Hà Nội	189743	197421	197981	200422	206034	1,00	2,01
Vĩnh Phúc	35647	48631	40809	43887	43435	8,07	3,17
Bắc Ninh	37628	41282	53736	65731	77725	2,34	20,27
Hải Dương	60387	65849	69870	76480	83745	2,19	9,48
Hưng Yên	43628	50800	49570	49757	51239	3,88	1,67

(Nguồn: Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội năm 2015 – 2022)

Bảng 3.8 cho thấy, số lượng người hưởng TGXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ trong giai đoạn 2015-2022 ngày càng cao. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội, tốc độ tăng số người hưởng TGXH 5/7 tỉnh thành đều tăng cao (đặc biệt là Bắc Ninh tăng 8,7 lần trong giai đoạn trước và sau đại dịch). Các chính sách TGXH đột xuất hỗ trợ kịp thời người dân bị rủi ro trên vùng KTTĐ Bắc bộ giúp cho người dân trong vùng có thêm điều kiện ứng phó với dịch bệnh.

Quỹ TGXH có hai nguồn: từ ngân sách nhà nước và khu vực tư nhân (doanh nghiệp và cộng đồng xã hội). Đối với nguồn ngân sách, hiện nay tỷ trọng các loại thuế chiếm khoảng 10% GRDP của vùng KTTĐ Bắc bộ, góp phần tạo nguồn ngân sách tăng lên vững chắc. Khi ngân sách tăng là điều kiện để tăng nhanh quy mô quỹ TGXH giúp xử lý tốt hơn các vấn đề chi ngân sách cho TGXH. Về nguồn ngoài ngân sách: bên cạnh chi từ ngân sách cho TGXH, các nguồn đóng góp và hỗ trợ từ cộng đồng cũng rất lớn, khác nhau khá nhiều tùy đặc điểm của từng địa phương riêng lẻ. Điều đáng tiếc là thiếu báo cáo tổng hợp của các cơ quan chính thức về các hoạt động xã hội hóa. Nguồn xã hội hóa cho TGXH rất lớn, nhưng thống kê chưa đầy đủ, thường chỉ kê ra một số hoạt động TGXH đột xuất khi có thiên tai, dịch bệnh.

3.2.3.2. Giảm nghèo

Vùng KTTĐ Bắc bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước Theo số liệu của NGTK hàng năm, số hộ nghèo đa chiều (bắt đầu từ năm 2015) đã giảm mạnh, chỉ còn 2-4%, thậm chí có tỉnh như Bắc Ninh gần như không còn người nghèo, dù chuẩn nghèo liên tục được tăng lên. Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 2,5% năm 2016 xuống còn 1,52% năm 2018 theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính Phủ, thấp hơn so với trung bình cả nước (6,8%), vượt 2 năm so với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 198/QĐ-TTg. Nhờ phát triển kinh tế, số hộ nghèo ở vùng KTTĐ Bắc bộ đã giảm nhanh, dù tiêu chuẩn nghèo đa chiều đã được điều chỉnh tăng lên. Năm 2018, Hà Nội có tỷ lệ hộ nghèo chỉ là 0,59% trong khi các địa phương còn lại như Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên tỷ lệ vẫn còn cao so với Hà Nội lần lượt là 1,2%; 2,11%; 2,53%; 2,55%. Như vậy, mặc dù vùng KTTĐ Bắc bộ có kinh tế phát triển, tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước nhưng lại không đồng đều giữa các

địa phương trong vùng. Do đó, sự phân hoá giàu nghèo, sự bất bình đẳng về thu nhập, mức sống giữa các địa phương trong vùng, giữa khu vực thành thị và nông thôn sẽ xảy ra những bất ổn, rủi ro trong đời sống, tác động không nhỏ tới sự phát triển của kinh tế.

Bảng 3.9. Tỷ lệ hộ nghèo và nghèo đa chiều vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010-2022

Đơn vị: %

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Cả nước	14,2	7,0	8,2	7,9	6,8	5,7	4,8	4,4	4,04
Vùng KTTĐ Bắc bộ	7,6	2,3	2,5	2,2	1,4	1,35	1,1	1,03	1,4
Quảng Ninh	8,0	4,0	4,3	3,8	2,5	2,2	2,1	1,5	0,7
Hải Phòng	6,5	2,9	2,1	1,9	1,4	1,2	0,9	0,8	2,5
Hà Nội	5,3	1,8	1,4	1,3	0,9	0,7	0,5	0,4	0,1
Vĩnh Phúc	10,4	3,7	5,1	4,5	1,4	2,9	2,5	2,5	2,7
Bắc Ninh	7,0	2,1	1,9	1,4	1,1	0,8	0,7	0,6	2,3
Hải Dương	10,8	3,5	3,6	3,1	2,3	2,0	1,8	1,7	3,6
Hưng Yên	11,1	3,5	4,2	3,7	2,8	2,3	1,9	1,8	3,9

(Nguồn: NCS tính toán từ số liệu NGTK các năm 2010 -2021 và Quyết định Số 71/QĐ-LĐTBXH ngày 19/01/2023 về công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

(Chú ý: năm 2010 số liệu được tính theo nghèo về thu nhập; từ năm 2015 tính theo chuẩn nghèo đa chiều)

Tuy nhiên, tác động của đại dịch Covid -19 và tình trạng kinh tế khó khăn hiện nay, một số người thất nghiệp và thiếu việc làm đang tăng lên sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới giảm nghèo bền vững. Hiện nay, theo chuẩn nghèo quốc gia theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn mới 2021-2025 cùng với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu tổng quát là thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Năm 2022 là năm đầu tiên áp dụng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP về chuẩn nghèo đa chiều.

Bảng 3.9 cho thấy tình hình nghèo đa chiều cho thấy, trên vùng KTTĐ Bắc bộ, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm nhanh hơn cả nước. Tuy nhiên, trong đại dịch COVID-19, năm 2022 tỷ lệ hộ nghèo cả nước tiếp tục giảm (dù chậm), nhưng tại vùng KTTĐ Bắc bộ, tỷ lệ hộ nghèo tăng lên đôi chút cả vùng, trong đó có Hà Nội là tỷ lệ hộ nghèo giảm đi. Tốc độ giảm nghèo của vùng KTTĐ Bắc bộ giảm nhanh hơn cả nước trước, nhưng trong đại dịch bị tăng nhẹ. Tính đến 2022, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên lần lượt là 0,1%, 2,5%, 2,3%, 0,7%, 2,7%, 3,6%, 3,9%. Như vậy, việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều trong giai đoạn mới 2021-2025 với những tiêu chí phù hợp với bối cảnh mới nhưng cũng tạo ra không ít áp lực đối với ASXH và là nút thắt đối với sự TTKT trong vùng KTTĐ Bắc bộ.

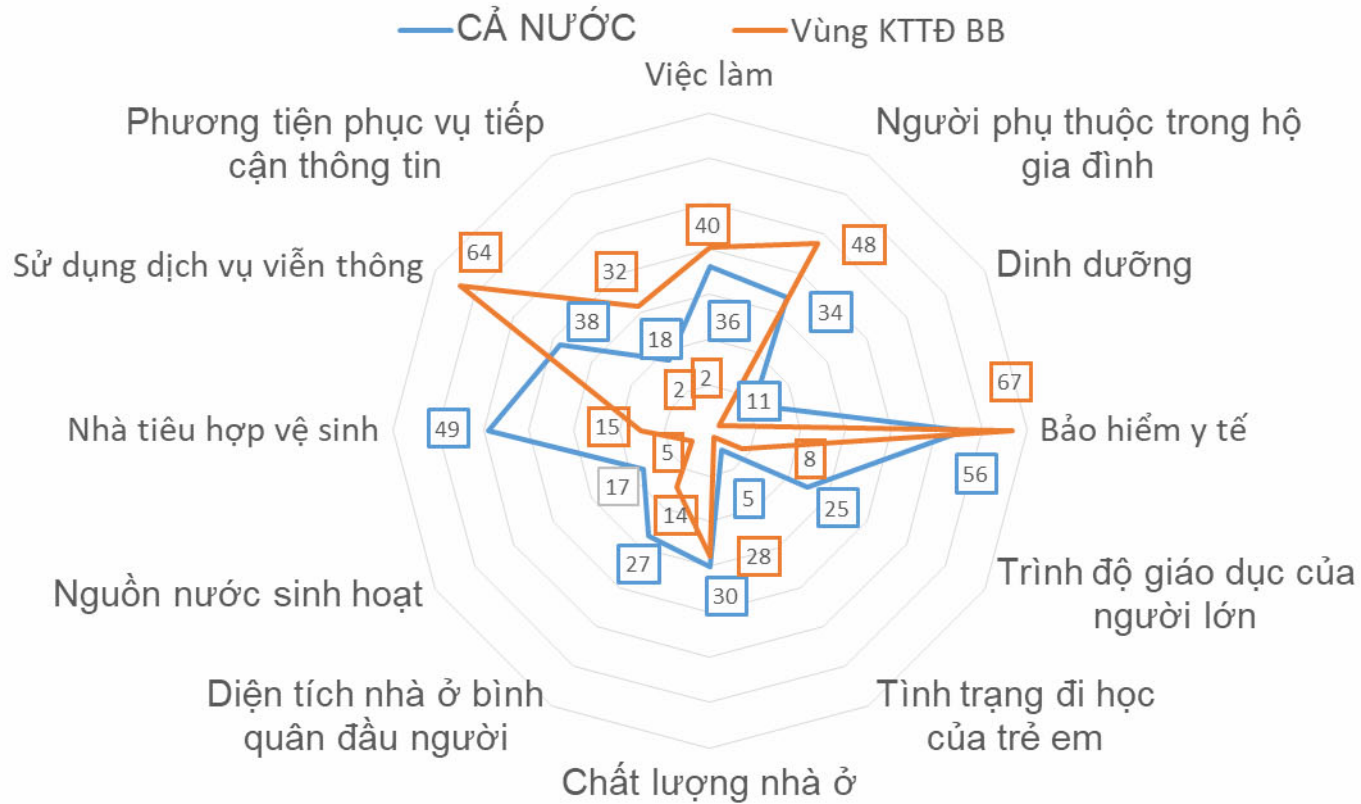
Bên cạnh đó, vùng KTTĐ Bắc bộ là vùng lãnh thổ có kinh tế phát triển bậc nhất cả nước, có điều kiện để thực hiện ASXH nhưng vẫn còn tồn tại nghìn hộ nghèo và hộ cận nghèo. Do vậy, chủ trương xuyên suốt trong công tác giảm nghèo, góp phần đảm bảo ASXH tại vùng KTTĐ Bắc bộ là thực hiện thông qua các chính sách ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện để người nghèo, hộ nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo. Đồng thời cần hoàn thiện thể chế, xây dựng quy chế, định mức hỗ trợ cụ thể trong từng địa phương, tăng cường trách nhiệm giải trình; tăng cường tính công khai minh bạch của các cơ quan, tổ chức xã hội và doanh nghiệp. Chủ trương xuyên suốt trong công tác giảm nghèo góp phần đảm bảo ASXH tại vùng KTTĐ Bắc bộ cần được thực hiện thông qua các chính sách ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội, tạo “giá đỡ” ASXH, hỗ trợ điều kiện để người nghèo, hộ nghèo vươn lên thoát nghèo ổn định cuộc sống phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương trong vùng; đồng thời xây dựng cơ chế cụ thể, phân cấp trách nhiệm từng cấp từng ngành; tăng cường vai trò của các tổ chức, đoàn thể doanh nghiệp.

Bảng 3.10 dưới đây phản ánh tình trạng các hộ tụy thoát nghèo thu nhập những vẫn bị thiếu hụt với tỷ lệ khác nhau 12 chỉ số trong 6 chiều DVXHC. Trên phạm vi cả nước thiếu hụt lớn nhất là dịch vụ 4 (thiếu hụt 55,6%) và dịch vụ 10, hụt 51,8%. Trên vùng KTTĐ Bắc bộ thiếu hụt nhiều nhất là dịch vụ 4 (thiếu hụt 66,8%) và dịch vụ 11 (thiếu hụt 63,6%).

Bảng 3.10. Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2022

ĐỊA BÀN	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
CHUNG CẢ NƯỚC	1057374	381653	360539	118160	588422	259128	50438	317678	290175	183337	548056	398365	196137
Tỷ lệ thiếu hụt 12 dịch vụ của hộ nghèo đa chiều (%)	100,0	36,1	34,1	11,2	55,6	24,5	4,8	30,0	27,4	17,3	51,8	37,7	18,5
Vùng KTTĐ BB	69329	27979	33042	1565	46322	5590	1154	19169	10024	3128	10461	44107	21883
Tỷ lệ thiếu hụt 12 dịch vụ của hộ nghèo đa chiều (%)	100,0	40,4	47,7	2,3	66,8	8,1	1,7	27,6	14,5	4,5	15,1	63,6	31,6
Hà Nội	745	245	425	51	481	90	17	226	167	20	158	291	130
Hải Phòng	4961	2293	2261	75	2330	884	145	1537	1111	183	482	2711	1743
Quảng Ninh	258	63	126	20	0	28	5	70	67	53	104	110	65
Hải Dương	11037	4965	5207	308	7417	941	212	2199	1135	399	1434	7344	4492
Hưng Yên	7855	4303	3903	201	3147	1285	63	2385	1945	534	1534	3917	2361
Vĩnh Phúc	3405	1564	1605	101	2110	229	101	849	463	268	886	1344	549
Bắc Ninh	3467	1956	1715	136	2399	343	148	1423	712	171	526	1763	762

(Nguồn: Quyết định Số 71/QĐ-LDTBXH ngày 19/01/2023 về công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)



Hình 3.7. Tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo 2022

(Nguồn: NCS tính toán và vẽ từ số liệu Bảng 3.10)

3.2.4. Các dịch vụ xã hội cơ bản trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Hệ thống các DVXHCB trong ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ được chú trọng đầu tư, phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng.

Hộp 3.3. Chính sách thực hiện các dịch vụ xã hội cơ bản trên vùng KTTĐ Bắc Bộ

Chính sách thực hiện các DVXHCB trên vùng KTTĐ Bắc bộ tốt nhưng thực tế cho thấy việc thực hiện còn gặp nhiều khó khăn do nhiều điều kiện đi kèm. Không có chính sách DVXHCB đặc thù trong đại dịch COVID - 19 (trừ hỗ trợ tiền trợ 3 tháng cho người lao động quay lại làm việc).

(Nguồn: Nữ, Viện Khoa học LĐXH, Bộ LĐ-TBXH, phỏng vấn ngày 25 tháng 04 năm 2023)

3.2.4.1. Về Giáo dục, đào tạo

Vùng KTTĐ Bắc bộ có 4.118 cơ sở đào tạo từ giáo dục mầm non đến đại học. Đây cũng là vùng có số lượng trường đại học và sinh viên lớn nhất so với các vùng KTTĐ khác. Toàn vùng có 95 trường đại học (cả nước có 236 trường đại học, chiếm 40%), tập trung chủ yếu ở Thành phố Hà Nội (75/95 trường đại học của Vùng chiếm 78% và chiếm 31% cả nước) với nhiều ngành nghề đa dạng, nhiều cấp độ và đóng vai trò quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng KTTĐ Bắc bộ và cả nước. Bên cạnh đó, vùng có 22 trường đại học ngoài công lập trong tổng số 60 trường của cả nước (chiếm 33,8%). Năm 2018, Đại học Quốc gia Hà Nội là một trong hai trường đại học của Việt Nam lần đầu tiên lọt vào danh sách 1.000 trường đại học tốt nhất thế giới [23].

Các chương trình, chính sách hỗ trợ giáo dục cho con em hộ nghèo, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn được triển khai thực hiện có hiệu quả.

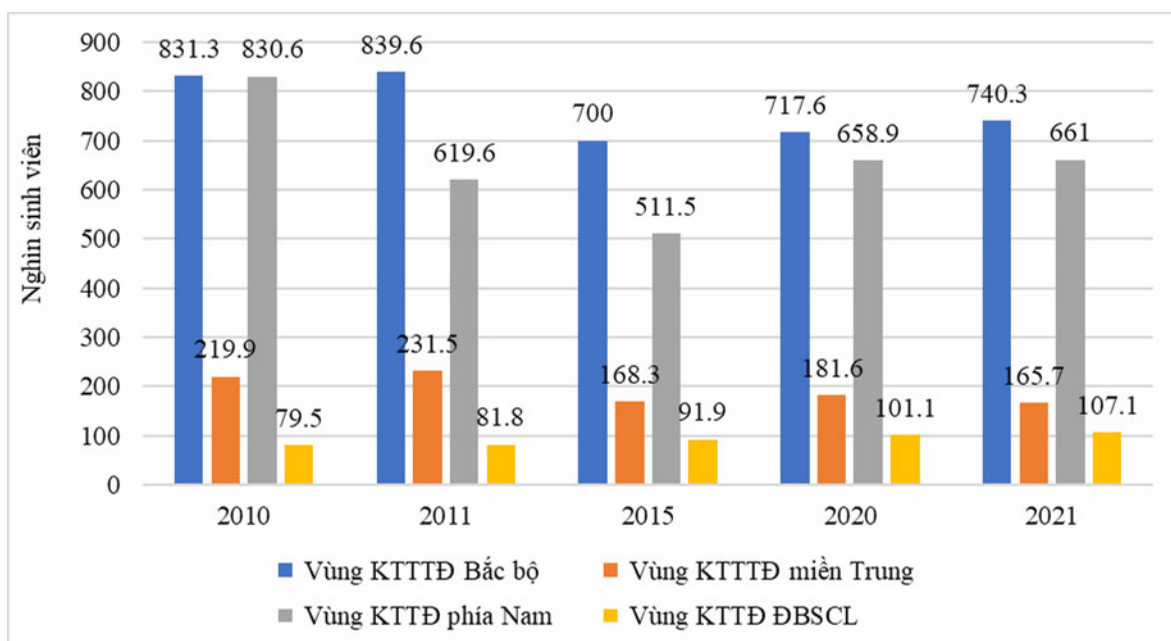
Bảng 3.11 cho thấy tốc độ tăng giáo dục tiểu học đáp ứng nhu cầu tốc độ sinh cao đầu thế kỷ XXI của vùng KTTĐ Bắc bộ. Giáo dục trung học cơ sở phổ thông trên vùng KTTĐ Bắc bộ đã tăng về số lượng đáp ứng nhu cầu học tập của tất cả các cấp học.

**Bảng 3.11. Giáo dục phổ thông vùng KTTĐ Bắc bộ
năm học 2010/2011 & 2020/2021**

Năm học 2010/2011	Tiểu học		Trung học cơ sở		Phổ thông Trung học	
	Số học sinh	Tỷ lệ %	Số học sinh	Tỷ lệ %	Số học sinh	Tỷ lệ %
Cả nước	7100950	100,0	4926401	100,0	2754210	100,0
Vùng KTTĐ Bắc bộ	1058933	14,9	752477	15,3	488994	17,8
Quảng Ninh	88094	1,2	66089	1,3	42089	1,5
Hải Phòng	121772	1,7	88365	1,8	63175	2,3
Hà Nội	492604	6,9	321695	6,5	212961	7,7
Vĩnh Phúc	77981	1,1	55713	1,1	35537	1,3
Bắc Ninh	83016	1,2	63145	1,3	42198	1,5
Hải Dương	117105	1,6	94868	1,9	55804	2,0
Hung Yên	78361	1,1	62602	1,3	37230	1,4
Năm học 2020/2021	Tiểu học		Trung học cơ sở		Phổ thông Trung học	
	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)
Cả nước	8891344	100,0	5926466	100,0	2749780	100,0
Vùng KTTĐ Bắc bộ	1677467	18,9	1073360	18,1	523984	19,1
Quảng Ninh	132424	1,5	87382	1,5	42443	1,5
Hải Phòng	196501	2,2	127159	2,1	61741	2,2
Hà Nội	791597	8,9	507901	8,6	257671	9,4
Vĩnh Phúc	125578	1,4	79210	1,3	40427	1,5
Bắc Ninh	129875	1,5	80369	1,4	32292	1,2
Hải Dương	180419	2,0	113510	1,9	54329	2,0
Hung Yên	121073	1,4	77829	1,3	35081	1,3

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2021

Việc đào tạo Trường nghề và đào tạo đại học (trường công lập, tư thục và liên kết với nước ngoài) đang được đẩy mạnh do hiện nay các Trường đại học và các Trường nghề còn chưa phát triển, chỉ đáp ứng được không quá 2/3 số thí sinh ghi danh. Các trường đại học công lập đang chuyển sang tự chủ tài chính, nên có điều kiện giảng dạy phân khoa phù hợp, với mức học phí khác nhau từ khoảng 12 triệu đến 92 triệu/năm, đáp ứng các loại đào tạo ngành nghề khác nhau, cần có thêm điều kiện thực hành kèm thiết bị, máy móc tốt. Bên cạnh đó, trên vùng KTTĐ Bắc bộ có nhiều doanh nghiệp quy mô lớn, có thể đón sinh viên đến thực tập. Ngày hội việc làm cũng giúp hướng nghiệp ngay từ khi chuẩn bị thi đại học, rất nên đẩy mạnh thường xuyên hơn.



Hình 3.8. So sánh quy mô sinh viên đại học các vùng KTTĐ giai đoạn 2010 - 2021

(Nguồn: NCS tính toán và vẽ từ NGTK năm 2011-2022 và NGTK các tỉnh của Việt Nam 2011 - 2022)

Hình 3.8 cho thấy quy mô và tốc độ sinh viên các trường đại học, vùng KTTĐ Bắc bộ có sự tăng giảm thất thường. Giai đoạn 2011-2015 giảm mạnh, đến 2016-2021 có sự tăng trưởng nhẹ. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập và phát triển, trong vùng KTTĐ Bắc bộ vẫn tồn tại nhu cầu đa dạng chưa được đáp ứng về lao động được đào tạo sâu chuyên môn nghiệp vụ. Đó là do các ngành nghề đào tạo chưa gắn với nhu cầu của thị trường lao động và sự phát triển của kinh tế - xã hội, nhất là các dự án công nghiệp chế biến chế tạo.

3.2.4.2. Về y tế

Góp phần thực hiện mục tiêu ASXH, y tế các tỉnh trong vùng KTTĐ Bắc bộ cũng đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Các trung tâm y tế, bệnh viện cấp vùng theo hướng hiện đại, kỹ thuật cao, trung tâm y tế chuyên sâu tại thành phố Hà Nội được đầu tư đạt ngang tầm các nước trong khu vực. Nhiều tiến bộ kỹ thuật ngang tầm quốc tế được ứng dụng trong khám bệnh để người dân được thụ hưởng, đồng thời chuyển giao những kỹ thuật này cho tuyến tỉnh như tim hở, can thiệp tim mạch, nội soi của các Bệnh viện như Bạch Mai, Việt Đức, Tim Hà Nội, Đại học Y Hà Nội. Số giường bệnh/10.000 dân đạt 10,6 bác sĩ/10.000 dân, cao hơn cả nước (9,5 bác sĩ/10.000 dân). Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn vùng đạt 86%, cao hơn bình quân của các nước (84,8%) [23].

Bảng 3.12. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010-2021

Đơn vị: %

	2010	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Cả nước	94,6	91,4	97,1	97,2	98,0	96,4	94,8	94,3	96,8	87,1
Vùng KTTĐ Bắc bộ	97,8	94,4	97,8	98,8	98,6	98,3	94,7	97,0	96,9	96,8
Quảng Ninh	93,3	85,1	95,6	97,1	98,1	97,8	97,0	94,1	96,2	95,3
Hải Phòng	99,5	98,3	97,9	98,4	97,1	97,0	96,7	95,3	97,7	96,0
Hà Nội	99,2	94,9	95,0	99,2	99,8	98,6	85,5	93,9	96,4	95,9
Vĩnh Phúc	96,6	92,0	98,5	98,7	98,7	98,7	98,9	98,7	98,9	98,7
Bắc Ninh	98,3	98,0	99,8	99,0	99,1	98,8	98,5	98,4	98,7	98,3
Hải Dương	99,2	96,2	99,1	99,4	99,0	98,7	86,8	98,4	91,1	95,7
Hung Yên	97,9	93,5	97,8	98,2	97,1	95,8	97,4	96,5	96,4	96,8

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2011 - 2022)

Tại vùng KTTĐ Bắc bộ, y tế dự phòng đóng vai trò quyết định trong ngăn chặn được các bệnh dịch nguy hiểm, không để xảy ra dịch lớn. Hệ thống y tế cơ sở và y tế dự phòng đã giúp nâng cao cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế cho

người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Qua Bảng 3.12 thấy rằng năm 2015 vùng KTTĐ Bắc bộ có tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi đạt 98,3%, cao hơn cả nước (97,2%). Năm 2019, ngay trước đại dịch COVID-19, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi đạt thấp hơn năm 2015, chỉ là 95,9%, nhưng vẫn cao hơn trung bình của cả nước (94,3%). Năm 2021 tình hình tiêm chủng mở rộng đã được cải thiện, đi cùng với việc sử dụng mạng lưới y tế cơ sở và ý thức chăm sóc sức khỏe cộng đồng được nâng cao trong đại dịch COVID-19.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 bùng phát, hệ thống y tế trên vùng KTTĐ Bắc bộ đứng trước những áp lực lớn trong chăm sóc sức khỏe và đảm bảo quyền khám chữa bệnh của người dân trong vùng. Cần phải có những biện pháp hữu hiệu để quỹ BHYT sẽ không trở thành gánh nặng đối với ngân sách và ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế, đảm bảo ASXH trong vùng.

3.2.4.3. Về nhà ở

Trong 12 năm 2010-2022, điều kiện nhà ở nói chung và nhà ở kiên cố của vùng KTTĐ Bắc bộ đã được cải thiện, đạt mức 20-25-30 m²/người.

Bảng 3.13. Nhà ở trong các vùng KTTĐ giai đoạn 2010 – 2022

Đơn vị: %

	Nhà kiên cố			Nhà bán kiên cố			Tốc độ tăng 2010-2020	
	2010	2020	2022	2010	2020	2022	Nhà Kiên cố	Nhà bán kiên cố
Cả nước	49,20	49,70	50,27	37,80	45,90	46,46	0,1	-2,7
Bốn vùng KTTĐ	42,48	42,67	45,46	43,89	53,19	51,44	0,047	0,3
Vùng KTTĐ Bắc bộ	90,84	90,87	92,21	7,93	8,93	7,71	0,003	-21,6
Vùng KTTĐ miền Trung	54,62	59,54	62,03	44,38	39,06	36,96	0,9	-2,9
Vùng KTTĐ phía Nam	15,61	14,19	14,31	74,13	84,89	83,44	-1,0	18,0
Vùng KTTĐ ĐBSCL	8,83	6,10	5,25	49,13	79,88	82,05	-3,6	23,2

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010-2022)

Nhà kiên cố đã cũng cấp cho trên 90% cư dân và nhà bán kiên cố 8-9% cư dân khác, có nghĩa là năm 2022 hầu hết cư dân trong vùng KTTĐ Bắc bộ đã có nhà ở, theo truyền thống của vùng từ lâu đời. Tuy nhiên, do mật độ dân số đông nên tại vùng KTTĐ Bắc bộ, tốc độ tăng thấp hơn cả nước và các vùng KTTĐ khác (Bảng 3.13). Bên cạnh đó, với vùng KTTĐ Bắc bộ, khi phát triển nhiều khu công nghiệp và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI, thì vấn đề người lao động và gia đình có nhu cầu nhà ở xã hội và nhà ở "tạm cư" không nhỏ để đáp ứng nhu cầu làm việc xa nhà, hiện nay khá thiếu thốn. Kể cả vấn đề trường lớp cho trẻ em và khu vui chơi, thể thao, giải trí cho người lao động và gia đình.

Hộp 3.4. Xây nhà ở cho công nhân, người thu nhập thấp

Việc đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội cho đối tượng có thu nhập thấp và công nhân tại các khu công nghiệp được chú trọng trong tất cả các tỉnh trên vùng KTTĐ.

*(Nguồn: Nam, Viện Chiến lược phát triển,
phỏng vấn ngày 28 tháng 04 năm 2023)*

Nhu cầu nhà ở cho người thu nhập thấp là rất cao. Tuy bước đầu, một số địa phương trong vùng KTTĐ Bắc bộ đã cố gắng giải quyết vấn đề nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp nhưng vẫn chưa thể đáp ứng được hết nhu cầu lớn của người dân trong vùng

3.2.4.4. Về nước sạch và vệ sinh môi trường

Việc hỗ trợ công trình nước sinh hoạt theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 và Quyết định số 2085/QĐ-Ttg ngày 31/10/2016 trên toàn vùng KTTĐ Bắc bộ đã giúp các hộ dân được tiếp cận và sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Bảng 3.14 cho thấy, tỷ lệ sử dụng nước sạch tại vùng KTTĐ Bắc năm 2020 (70,6%) đã tăng 2,1 lần so với năm 2010 (33,2%), cao hơn vùng đồng bằng sông Hồng (65,5%) và cả nước (49,5%). Từ đó, đã khắc phục được những hư hỏng, thiếu nước về mùa khô, nâng cao năng lực khai thác và sử dụng các công trình, góp phần cung cấp nguồn nước sinh hoạt ổn định, hợp vệ sinh cho các hộ dân. Tuy nhiên, thực tế trên vùng vẫn còn một số hộ dân chưa chủ động, tích cực tham gia, một số hộ dân sau khi được Nhà nước hỗ trợ téc nước chưa kịp thời đưa vào sử dụng.

Bảng 3.14. Tỷ lệ nước sạch vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2010-2020

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Nước máy	Nước mua	Giếng khoan	Giếng khơi/ giếng xây	Nước suối có lọc	Giếng đất	Nước mưa	Khác
Năm 2010								
Cả nước	28,1	1,2	26,0	18,8	3,6	3,3	12,8	6,2
Vùng đồng bằng sông Hồng	29,4	0,7	26,6	7,9	0,3	1,1	33,7	0,3
Vùng KTTT Bắc Bộ	33,2	0,6	28,6	6,4	0,1	0,7	30,2	0,2
Năm 2020								
Cả nước	49,5	0,2	21,7	11,1	3,9	0,6	7,3	5,7
Vùng đồng bằng sông Hồng	65,5	0,0	17,0	3,5	0,6	0,0	12,9	0,5
Vùng KTTT Bắc Bộ	70,6	0,0	15,1	2,8	0,0	0,0	11,5	0,0

Nguồn: (NCS tính toán từ số liệu VLHSS 2020)

**Bảng 3.15. Tỷ lệ xử lý rác của các hộ gia đình vùng KTTĐ Bắc bộ
năm 2010-2020**

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Có người đến lấy đi	Vứt xuống ao, hồ, sông suối	Vứt ở khu vực gần nhà	Khác
Năm 2010				
Cả nước	39,2	4,1	13,3	43,4
Vùng đồng bằng sông Hồng	65,1	2,6	11,8	20,5
Vùng KTTT Bắc Bộ	67,7	2,1	10,6	19,6
Năm 2020				
Cả nước	68,5	1,1	3,5	26,9
Vùng đồng bằng sông Hồng	95,6	0,5	0,9	3,0
Vùng KTTT Bắc Bộ	96,8	0,2	0,7	2,3

Nguồn: (NCS tính toán từ số liệu VLHSS 2020)

Bảng 3.15 cho thấy tại vùng KTTĐ Bắc bộ tỷ lệ xử lý rác của các hộ gia đình năm 2010 là 67,7% đã tăng lên 96,8% năm 2020, cao hơn cả nước (68,5%) và vùng đồng bằng sông Hồng (95,6%), tạo ý thức cho người dân trong vùng bảo vệ nguồn nước, hạn chế dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

3.2.4.5. Về thông tin truyền thông

Hệ thống thông tin truyền thông đã rút ngắn khoảng cách về bảo đảm tiếp cận thông tin của nhân dân trong vùng KTTĐ Bắc bộ. Hoạt động truyền thông được đẩy mạnh trong toàn vùng góp phần nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người dân trên vùng. Trên vùng KTTĐ Bắc bộ đã từng bước đảm bảo hạ tầng viễn thông phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và phục vụ nhu cầu đời sống nhân dân: phủ sóng di động, cáp quang vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo,...để kịp thời tuyên truyền, phổ biến thông tin các chính sách, chương trình, đề án góp phần lan tỏa rộng các thông tin đến với người dân trên vùng.

3.2.5. Ưu đãi xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Sau nhiều năm xây dựng và bảo vệ tổ quốc đã có hàng triệu anh hùng, thương bệnh binh và gia đình người có công, thân nhân liệt sỹ trên địa bàn vùng KTTĐ Bắc bộ. Những năm qua, cùng với sự quan tâm kịp thời của Đảng và Nhà nước, các cấp, các ngành và dân dân, vùng KTTĐ Bắc bộ luôn chú trọng phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn, “đền ơn đáp nghĩa” của dân tộc, quan tâm, chăm lo đời sống của các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, thương binh, liệt sỹ, NCCVCM. Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần đảm bảo mức sống của NCCVCM bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

Hộp 3.5. Đời sống của người có công ngày càng được nâng cao

Đời sống của người có công tại vùng KTTĐ Bắc bộ ngày càng được nâng cao, đến nay có khoảng 99% người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của nơi cư trú.

(Nguồn: Nữ, Cục Người có công, Bộ LĐ-TBXH, phỏng vấn ngày 20 tháng 12 năm 2022)

Hiện nay, vùng KTTĐ Bắc bộ thực hiện chính sách NCCVCM theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi NCCVCM từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi NCCVCM được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên hằng năm của Bộ LĐTB&XH. Bên cạnh đó, căn cứ vào điều kiện thực tế và tình hình phát triển KT-XH của vùng mà các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc bộ ban hành chính sách ưu đãi riêng theo thẩm quyền, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương để thực hiện hỗ trợ, ưu đãi cho NCCVCM (như Quảng Ninh với mức hỗ trợ thêm ngoài ưu đãi chung của Nhà nước hỗ trợ học tập cho con liệt sĩ, con thương bệnh binh nặng đang học tập tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề với 100.000đ/tháng; hỗ trợ thêm cho NCCVCM mức 1.400.000đ/người khi thực hiện điều dưỡng tập trung tại Trung tâm và mức 700.000đ/người khi thực hiện điều dưỡng tại gia đình [4]).

Bảng 3.16. Số lượng người có công vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2016 - 2022

Đơn vị: người

	2016	2018	2020	2022
Cả nước	1361251	1348507	1227437	1004820
Vùng KTTĐ Bắc bộ	252533	239089	228955	209300
Hải Phòng	33576	31091	27821	27983
Quảng Ninh	14398	13855	13286	12063
Hà Nội	94020	90028	87588	83641
Vĩnh Phúc	21038	19738	18943	17823
Bắc Ninh	19474	18245	17747	17032
Hải Dương	43665	41300	39576	28973
Hung Yên	26362	24832	23994	21785

(Nguồn: Niên giám Thống kê Lao động, người có công và xã hội, Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội năm 2016-2022)

Bảng 3.16 có thể thấy số lượng người có công trên vùng KTTĐ giai đoạn 2016-2022 Bắc bộ có xu hướng giảm dần. Do điều kiện chiến tranh kéo dài, kết thúc đã lâu nên việc lưu giữ giấy tờ gốc, tìm kiếm người xác minh, người làm

chúng theo quy định còn nhiều trở ngại. Vì vậy trong một số trường hợp việc xác định đối tượng là NCCVCM trên vùng KTTĐ Bắc bộ còn gặp khó khăn. Phần lớn, NCCVMC đa phần tuổi đã cao, nhu cầu chăm sóc tăng lên, cần phải điều chỉnh chính sách, trong khi khả năng đáp ứng của ngân sách còn hạn chế. Đảng và Nhà nước đã có chính sách ưu đãi và được điều chỉnh ngày càng hoàn thiện, nhưng thiếu số liệu thống kê chính thức.

3.3. Một số tương quan giữa an sinh xã hội và tăng trưởng kinh tế trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Từ thực tiễn của vùng KTTĐ Bắc bộ, trong phạm vi luận án có thể thấy được một số mối quan hệ giữa ASXH và TTKT của vùng KTTĐ Bắc bộ như sau:

3.3.1. Bảo hiểm và tăng trưởng kinh tế trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Là vùng kinh tế phát triển, vùng KTTĐ Bắc bộ có thêm cơ hội để tăng nguồn đóng vào Quỹ bảo hiểm (BHXH, BHYT và BHTN), mặc dù có tình bị thâm hụt quỹ bảo hiểm dưới tác động của các khó khăn kinh tế, dịch bệnh.

Bảng 3.17. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2015-2021

Đơn vị: Tỷ đồng (Giá 2010), %

	GDP 2015 <i>(tỷ đồng)</i>	GDP 2019 <i>(tỷ đồng)</i>	GDP 2020 <i>(tỷ đồng)</i>	GDP 2021 <i>(tỷ đồng)</i>	Tốc độ GDP 2015-2019 <i>(%)</i>	Tốc độ GDP 2020-2021 <i>(%)</i>
Vùng KTTĐ Bắc bộ	912901	1286806	1354772	1437718	8,96	5,70
Quảng Ninh	77678	118139	128448	141651	11,05	9,50
Hải Phòng	99324	171679	190247	213795	14,66	11,59
Hà Nội	497473	661426	689050	709191	7,38	3,55
Vĩnh Phúc	57400	78302	80625	87095	8,07	5,47
Bắc Ninh	84810	120975	124988	133609	9,29	5,09
Hải Dương	57326	81829	83541	90730	9,30	5,30
Hưng Yên	38890	54457	57874	61647	8,78	6,40

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh các năm 2015-2021 và số liệu KTXH 63 tỉnh thành các năm 2015-2021. NXB Thống kê, 2023)

**Bảng 3.18. Quy mô và tốc độ chi bảo hiểm vùng KTTĐ Bắc bộ
giai đoạn 2015-2021**

	Quy mô chi bảo hiểm (tỷ đồng)				Tốc độ tăng bình quân năm (%)	
	2015	2019	2020	2021	2019/ 2015	2021/ 2020
Vùng KTTĐ Bắc bộ	45782	98036	99560	104246	21,0	4,7
Quảng Ninh	5535	8034	8218	8674	9,8	5,5
Hải Phòng	7530	10758	11267	12367	9,3	9,8
Hà Nội	32604	58752	58936	60757	15,9	3,1
Vĩnh Phúc	2436	3160	4259	4680	6,7	9,9
Bắc Ninh	2720	5321	5551	5028	18,3	-9,4
Hải Dương	5187	7306	7935	8327	8,9	4,9
Hưng Yên	2835	4705	3393	4413	13,5	30,1

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh các năm 2015-2021 và số liệu KT-XH 63 tỉnh thành các năm 2015-2021)

Bảng 3.17 và 3.18 cho thấy quy mô chi bảo hiểm các loại và tương quan với TTKT cùng kỳ, tác động tích cực tới tỷ lệ bao phủ và tổng chi cho bảo hiểm với TTKT trên vùng KTTĐ Bắc bộ và các địa phương.

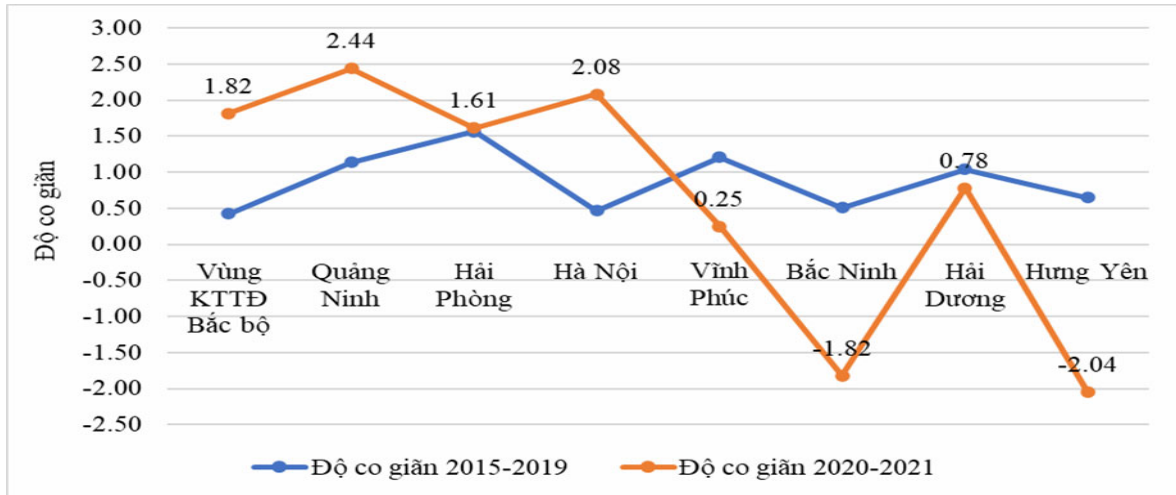
Bảng 3.19. Tỷ lệ chi BH so GRDP tại vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2015-2021

Đơn vị: %

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Vùng KTTĐ Bắc bộ	5,02	5,43	4,70	4,70	7,62	7,35	7,25
Quảng Ninh	7,13	5,90	4,80	4,60	6,80	6,40	6,12
Hải Phòng	7,58	5,50	4,80	4,60	6,27	5,92	5,78
Hà Nội	6,55	4,90	5,80	5,90	8,88	8,55	8,57
Vĩnh Phúc	4,24	3,20	3,40	3,60	4,04	5,28	5,37
Bắc Ninh	3,21	2,40	2,60	2,50	4,40	4,44	3,76
Hải Dương	9,05	7,40	6,60	6,10	8,93	9,50	9,18
Hưng Yên	7,29	5,10	5,10	5,40	8,64	5,86	7,16

(Nguồn: NCS tính toán từ số liệu NGTK các tỉnh các năm 2015-2021)

Bảng 3.19 cho thấy tỷ lệ chi BH ngày càng cao so với GRDP trong vùng (tăng từ 5,02 năm 2015 lên 7,25 năm 2021). Trong số các địa phương trong vùng, Hải Dương luôn giữ vị trí cao nhất, tỷ lệ này luôn chiếm trên 9%, thứ hai là Hà Nội (tăng nhanh từ 6,55 năm 2015 lên 8,57 năm 2021).



Hình 3.9. Độ co giãn TTKT và bảo hiểm vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2015 - 2021

(Nguồn: NCS tính toán và vẽ từ Tư liệu KH-XH 63 tỉnh thành các năm 2015-2021)

Hình 3.9 cho thấy, BH tác động tích cực đến TTKT trong giai đoạn trước COVID-19 nhưng sau COVID-19 (giai đoạn 2020-2021) thì đã giảm xuống do TTKT chững lại và chi cho BH tăng lên quá nhanh. Điều này thể hiện rõ nhất ở một số địa phương như Bắc Ninh và Hưng Yên.

3.3.2. Lao động việc làm và tăng trưởng kinh tế trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Vùng KTTĐ Bắc bộ dẫn đầu cả nước về tăng NSLĐ, yếu tố cốt lõi quyết định quy mô và chất lượng TTKT của các vùng KTTĐ.

Vùng KTTĐ Bắc bộ do các lợi thế tĩnh về điều kiện tự nhiên và các lợi thế động về đầu tư mới theo chính sách cơ cấu lại nền kinh tế đổi mới mô hình tăng trưởng, đã trở thành đầu tàu, cực tăng trưởng của cả nước. Từ Bảng 3.18 Có thể thấy NSLĐ của các địa phương trên vùng KTTĐ Bắc bộ trong giai đoạn 2010-2020 cao hơn khoảng 1,5 lần NSLĐ chung cả nước. Ngay trong điều kiện bị tác động mạnh của đại dịch COVID-19 khiến cho TTKT giảm, số lao động có việc làm bị giảm đi mạnh mẽ làm cho NSLĐ cũng bị giảm đi theo.

Bảng 3.20. Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động vùng KTTĐ Bắc bộ 2015-2020

Chỉ tiêu	2010			2015			2020			Tốc độ 2010 -2015			Tốc độ 2015-2020		
	GRDP (tỷ đồng)	Lao động (nghìn lã)	NSLĐ (trã/ng)	GRDP (tỷ đồng)	Lao động (nghìn lã)	NSLĐ (trã/ng)	GRDP (tỷ đồng)	Lao động (nghìn lã)	NSLĐ (trã/ng)	GRDP %	Lao động %	NSLĐ %	GRD P %	Lao động %	NSL Đ %
Cả nước	2739843	38545,4	71,1	3696826	53110,5	69,6	5005756	53609,6	93,4	6,2	6,6	-0,4	6,2	0,2	6,1
Vùng KTTĐ Bắc bộ	613644	8259,7	74,3	912900,7	8779,5	104,0	1354772,7	8856,0	153,0	8,3	1,2	7,0	8,2	0,2	8,0
Hải Phòng	70549	1062,7	66,4	99323,8	1108,3	89,6	190246,9	1054,8	180,4	7,1	0,8	6,2	13,9	-1,0	15,0
Quảng Ninh	55171	659,6	83,6	77677,6	716,2	108,5	128447,9	672,7	190,9	7,1	1,7	5,3	10,6	-1,2	12,0
Hà Nội	355831	3581,3	99,4	497473	3867,5	128,6	689050	4042,6	170,4	6,9	1,5	5,3	6,7	0,9	5,8
Bắc Ninh	38703	612,1	63,2	84810,3	703,1	120,6	124988,4	758,7	164,7	17,0	2,8	13,8	8,1	1,5	6,4
Hải Dương	39550	1048,1	37,7	57325,9	1047,8	54,7	83541	999,6	83,6	7,7	0,0	7,7	7,8	-0,9	8,9
Hưng Yên	27065	689,1	39,3	38890,1	712,7	54,6	57873,5	705,2	82,1	7,5	0,7	6,8	8,3	-0,2	8,5
Vĩnh Phúc	26775	606,8	44,1	57400	623,9	92,0	80625	622,4	129,5	16,5	0,6	15,8	7,0	0,0	7,1

(Nguồn: NCS tính toán từ Tư liệu KT-XH 63 tỉnh, thành phố trực thuộc TW 2015-2021, TCTK)

Theo Bảng 3.20 thu nhập bình quân của vùng KTTĐ cao hơn cả nước 10% (năm 2010) đã tăng lên 20% (năm 2020). Số lao động tăng thêm đi đôi với thay đổi cơ cấu lao động và tăng mạnh chất lượng lao động trong vùng KTTĐ Bắc bộ. Do đó, thu nhập của người lao động và gia đình trên vùng KTTĐ Bắc bộ được cải thiện, tận dụng thời cơ đất nước có “cơ cấu dân số vàng” (bình quân một lao động chỉ phải “nuôi dưỡng” dưới một người phụ thuộc). Thu nhập của lao động và cư dân trong vùng KTTĐ Bắc bộ được cải thiện rõ rệt.

Bảng 3.21. Cơ cấu thu nhập phân theo nguồn thu vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2010 - 2021

Đơn vị: (%)

Năm	Tiền lương tiền công	Từ nông lâm ngư nghiệp	Ngoài nông lâm ngư nghiệp	Thu khác (lương hưu, trợ cấp)
2010 cả nước	44,8	20,1	23,6	11,4
Hải Phòng	56,5	6,8	24,7	12,0
Quảng Ninh	50,1	9,8	29,8	10,2
Hà Nội	57,8	5,4	23,2	13,6
Bắc Ninh	42,1	20,8	25,7	11,4
Vĩnh phúc	34,0	11,5	43,0	11,5
Hải Dương	45,9	19,7	21,9	12,5
Hưng Yên	43,5	21,8	22,9	11,8
2020 cả nước	55,5	11,2	22,8	10,5
Hải Phòng	62,8	4,3	20,6	12,3
Quảng Ninh	62,4	11,5	18,2	7,9
Hà Nội	64,7	2,7	21,5	11,1
Bắc Ninh	53,5	4,1	32,9	9,5
Vĩnh phúc	51,5	9,5	30,5	8,5
Hải Dương	58,2	12,2	19,2	10,4
Hưng Yên	54,8	10,0	25,8	9,3
2021 Cả nước	56,7	10,8	22,9	9,6
Hải Phòng	58,9	9,2	23,3	8,6
Quảng Ninh	58,5	3,8	30,0	7,8
Hà Nội	60,0	6,5	24,6	8,9
Bắc Ninh	65,2	3,6	21,9	9,3
Vĩnh phúc	56,9	8,9	27,1	7,1
Hải Dương	63,1	8,3	19,6	9,0
Hưng Yên	61,3	4,6	22,3	11,8

(Nguồn: Niên giám thống kê 2010, 2020, 2021)

Từ Bảng 3.21 có thể thấy, chuyển dịch cơ cấu lao động làm cho cơ cấu thu nhập của dân cư của vùng KTTĐ Bắc bộ có chuyển biến tích cực. Tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công ngày càng tăng, ngược lại tỷ trọng thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm. Hơn nữa, bên cạnh lương hưu và trợ cấp thì quy mô thu nhập người dân ở khu vực nông thôn tăng thêm còn tăng thêm nhờ lao động các ngành nghề và dịch vụ khác, góp phần làm đa dạng hóa kinh tế nông thôn, gắn kết chuỗi sản xuất nông sản với thị trường trong và ngoài nước trên cơ sở chế biến sâu, công nghệ cao,...

Thu nhập hằng tháng của cư dân vùng KTTĐ Bắc bộ được cải thiện: Từ mức cao hơn 10% so với bình quân cả nước năm 2010, đã tăng cao hơn 26% so với bình quân cả nước năm 2020. Trong 11 năm 2010-2021, thu nhập của người dân đã tăng lên từ mức 1585 nghìn đồng/tháng (năm 2010) lên 4735 nghìn đồng/tháng (năm 2021). Tổng thu nhập này chiếm khoảng 2/3 GRDP của vùng. Tuy nhiên, thu nhập người lao động tại vùng KTTĐ Bắc bộ vẫn còn bất bình đẳng theo giới.

Bảng 3.22. Thu nhập dân cư các địa phương một tháng tại vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010-2021

Đơn vị: nghìn đồng

Các địa phương	Năm 2010			Năm 2020			Năm 2021		
	Bình quân	Chủ hộ là Nam	Chủ hộ là Nữ	Bình quân	Chủ hộ là Nam	Chủ hộ là Nữ	Bình quân	Chủ hộ là Nam	Chủ hộ là Nữ
Cả nước	1387	1321	1618	4249	4130	4632	4205	4118	4480
Vùng KTTĐ Bắc bộ	1585			5403			4735		
Hải Phòng	1787	1701	1943	4539	4362	5265	3992	3843	4573
Quảng Ninh	1694	1603	1902	5199	4418	5605	5093	4872	5521
Bắc Ninh	2013	1894	2542	6205	4808	5485	6002	5879	6453
Hà Nội	1232	1198	1578	4290	5521	6525	4511	4373	4987
Hải Dương	1646	1591	1963	5439	4124	4670	4917	4804	5492
Hưng Yên	1306	1256	1643	4388	4058	4617	4304	4198	4879
Vĩnh Phúc	1199	1104	1453	4043	4062	4529	4192	4038	4983

(Nguồn: NCS tính toán từ số liệu NGTK các tỉnh năm 2010&2021)

Bảng 3.23. Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 -2021 và chỉ tiêu chất lượng

Năm 2010	Bình quân và Nhóm thu nhập theo 20% dân số						Chỉ tiêu bình đẳng	
	Bình quân chung (nghìn đồng)	Nhóm nghèo nhất N1 (nghìn đồng)	Nhóm cận nghèo N2 (nghìn đồng)	Nhóm trung lưu N3 (nghìn đồng)	Nhóm cận giàu N4 (nghìn đồng)	Nhóm giàu nhất N5 (nghìn đồng)	Khoảng cách giàu nghèo B=N5/N1 (lần)	Tỷ lệ 40% hộ nghèo nhất A40 (%)
Cả nước	1387	369	669	1000	1490	3410	9,2	14,96
Vùng KTTĐ Bắc bộ	1585	479	862	1244	1747	3497	7,3	17,13
Quảng Ninh	1787	471	975	1522	2152	3812	8,1	16,19
Hải Phòng	1694	510	865	1219	1806	4069	8,0	16,24
Hà Nội	2013	542	981	1470	2239	4834	8,9	15,13
Vĩnh Phúc	1232	419	684	995	1395	2659	6,3	17,93
Bắc Ninh	1646	534	918	1231	1637	3899	7,3	17,67
Hải Dương	1306	441	811	1125	1512	2634	6,0	19,19
Hung Yên	1199	420	740	1006	1328	2490	5,9	19,39
Năm 2021	Bình quân và Nhóm thu nhập theo 20% dân số						Chỉ tiêu bình đẳng	
	Bình quân chung (nghìn đồng)	Nhóm nghèo nhất N1 (nghìn đồng)	Nhóm cận nghèo N2 (nghìn đồng)	Nhóm trung lưu N3 (nghìn đồng)	Nhóm cận giàu N4 (nghìn đồng)	Nhóm giàu nhất N5 (nghìn đồng)	Khoảng cách giàu nghèo B=N5/N1 (lần)	Tỷ lệ 40% hộ nghèo nhất A40 (%)
Cả nước	4205	1152	2498	3483	4710	9184	8,0	17,36
Vùng KTTĐ Bắc bộ	4735	1870	3133	4037	5433	9287	5,0	21,06
Quảng Ninh	3992	1695	2806	3573	4621	7286	4,3	22,53
Hải Phòng	5093	2265	3518	4407	5679	9611	4,2	22,70
Hà Nội	6002	1998	3381	4544	7471	12631	6,3	17,92
Vĩnh Phúc	4511	1865	3012	3839	4949	8916	4,8	21,60
Bắc Ninh	4917	1925	3222	4296	5573	9595	5,0	20,91
Hải Dương	4304	1695	2890	3642	4478	8839	5,2	21,28
Hung Yên	4192	1622	3001	3857	4912	7591	4,7	22,03

(Nguồn: NCS tính toán từ số liệu NGTK 2021)

Có thể thấy, chỉ số A40 phản ánh thu nhập của 40% người nghèo nhất so với tổng thu nhập của vùng KTTĐ Bắc bộ: tỷ lệ A40 chiếm 21,06% tổng thu nhập của vùng năm 2021, cao hơn mức 17,36% của cả nước (trong khi 17% cũng là mức tạm ổn theo đánh giá của WB). Khoảng cách giàu nghèo B(N5/N1) của vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2021 là 5 lần so với cả nước là trên 8 lần. Vùng KTTĐ Bắc bộ, tỷ lệ B(N5/N1) chỉ là 5 so với vùng núi phía Bắc là 9,56 và Tây Nguyên là 8,26 phản ánh trình độ tăng trưởng kinh tế và thực thi chính sách ASXH còn chênh lệch lớn.

Thu nhập cao tạo điều kiện để phân phối thu nhập hợp lý và thực hiện giảm nghèo bền vững, với chỉ số GINI giảm dần, năm 2020 đạt mức dưới 40%. GINI của vùng KTTĐ Bắc bộ có chiều hướng giảm, từ 0,325 năm 2016 về 0,263 năm 2020. Tuy GINI năm 2014 chỉ có 0,303 đã tăng lên 0,325 năm 2016, do quy luật thu nhập tăng không đều: khi tăng nhanh thu nhập thì giai đoạn đầu, tăng nhiều nhất thu nhập của người thu nhập cao. Việc tái phân bổ thu nhập qua quỹ ASXH cũng chưa thể làm ngay vì có độ trễ. Năm 2021 vùng KTTĐ Bắc bộ vẫn có nhiều chuyển biến tích cực, mặc dù có tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19.

Bảng 3.24. Hệ số GINI năm 2010-2021 trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2021
Cả nước	0,433	0,424	0,430	0,431	0,425	0,375	0,374
Đồng bằng Sông Hồng	0,408	0,393	0,407	0,401	0,387	0,317	0,327
Vùng KTTĐ Bắc bộ	0,365	0,341	0,303	0,325	0,308	0,263	0,296

(Nguồn: NCS tính toán từ số liệu NGTK 2010-2021)

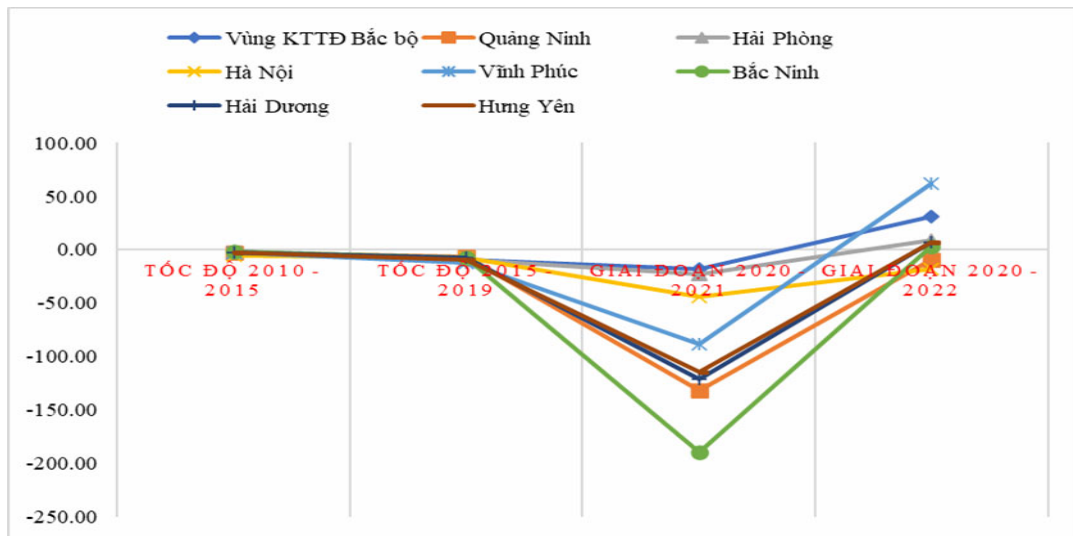
Chỉ số GINI của vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2020 tương tự như Malaysia (năm 2018 là 0,274 và năm 2019 là 0,253). Chỉ số GINI dưới 0,5 được coi là mức độ phân phối công bằng ở vùng KTTĐ Bắc bộ khá tốt, phản ánh rõ hơn, nổi bật hơn vai trò vị thế thực hiện chính sách ASXH của vùng KTTĐ Bắc bộ.

3.3.3. Giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Hình 3.10 cho thấy sự biến động của độ co giãn giữa TTKT và giảm nghèo tại vùng KTTĐ Bắc Bộ qua các giai đoạn. Từ 2010 đến 2021, độ co giãn đều vượt -1,

cho thấy sự tác động tích cực giữa giảm nghèo và tăng trưởng. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2022, hệ số co giãn chuyển sang dương. Do tốc độ TTKT vùng KTTĐ Bắc bộ tăng đều qua các năm, tuy nhiên trong giai đoạn 2010-2015 tốc độ giảm nghèo diễn ra mạnh mẽ; giai đoạn 2015 đến 2019 mặc dù giảm nghèo vẫn tiếp tục nhưng tốc độ này đã giảm đi đáng kể; giai đoạn 2020-2021 tỷ lệ hộ nghèo gần tiệm cận 0 dẫn đến tốc độ giảm nghèo rất thấp; đến giai đoạn 2021 - 2022 thì tốc độ giảm nghèo lại có xu hướng tăng lên (do đại dịch COVID-19) khiến hệ số co giãn trở nên dương.

Như vậy, giảm nghèo và TTKT có mối tương quan với nhau, bên cạnh đó giảm nghèo còn phụ thuộc vào một số yếu tố khác như các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình lồng ghép hay sự hỗ trợ trực tiếp của các cấp chính quyền. Đó cũng phần nào lý giải, tại sao vùng KTTĐ Bắc bộ là vùng có kinh tế phát triển bậc nhất cả nước, có điều kiện để thực hiện ASXH nhưng vẫn còn tồn tại những hộ nghèo và hộ cận nghèo.



Hình 3.10. Độ co giãn TTKT với giảm nghèo vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010 - 2021

(Nguồn: NCS tính toán từ số liệu NGTK các năm 2010 -2022 và Quyết định Số 71/QĐ-LĐTĐ ngày 19/01/2023 về công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)

3.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

3.4.1. Mô hình phát triển và thể chế trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Có thể nói, mô hình phát triển trên vùng KTTĐ Bắc bộ phù hợp với mô hình phát triển toàn diện mà Việt Nam đang theo đuổi. Đó là sự kết hợp thành thực giữa TTKT với ASXH trong toàn tiến trình phát triển. Nền KT-XH của vùng KTTĐ Bắc bộ đã có những bước chuyển biến tích cực, là vùng động lực hàng đầu của cả nước với những tiến bộ vượt trội, duy trì được mức tăng trưởng tương đối cao, góp phần quan trọng vào việc phát triển KT-XH, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tất cả các tỉnh đều có mức TTKT nhanh. Chính những điều này đã đảm bảo ASXH, tạo công ăn việc, làm đảm bảo thu nhập, thực hiện giảm nghèo bền vững, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và trợ giúp nhóm người yếu thế trong xã hội. Tuy nhiên, vùng KTTĐ Bắc bộ không mang tính độc lập mà phụ thuộc vào mô hình phát triển Việt Nam đang trên đường phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN để phù hợp theo từng giai đoạn phát triển. Cả nước đang thực hiện kế hoạch 5 năm đến 2025 và Chiến lược phát triển KTXH đến năm 2030, thực hiện tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, tiến hành CNH-HĐH cũng mang lại những khó khăn nhất định, còn thiếu sự phối hợp giữa các địa phương trong vùng.

Hệ thống luật pháp của 5 thành tố ASXH (bảo hiểm, lao động và việc làm, TGXH và giảm nghèo, các DVXHCB và UĐXH) trên vùng KTTĐ Bắc bộ nằm trong hệ thống luật pháp chung cả nước.

Về bảo hiểm, các chính sách bảo hiểm được thực thi trong vùng KTTĐ Bắc bộ tuân thủ theo đúng các văn bản pháp lý về bảo hiểm hiện hành ở nước ta, bao gồm: (1) Luật Bảo hiểm xã hội; (2) Luật Bảo hiểm y tế; (3) Nghị quyết 28-NQ/TW về cải cách chính sách BHXH. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi chính sách, do chịu nhiều ảnh hưởng của bối cảnh mới (như đại dịch COVID-19...) nên vẫn còn tồn tại một số vấn đề. Điều này thể hiện khi thực thi các chính sách bảo hiểm thời gian qua.

Hộp 3.6. Chính sách Bảo hiểm về cơ bản là tốt nhưng vẫn gặp khó khăn

Chính sách BH về cơ bản là tốt, không ngừng hoàn thiện. Tuy nhiên, trong thời gian đại dịch, thực thi chính sách BH có nhiều điểm chưa được như mong muốn, cần được bàn thêm. Quỹ BHXH cũng gặp nhiều khó khăn.

*(Nguồn: Nam, Trường Đại học Lao động – Xã hội,
phỏng vấn ngày 25 tháng 04 năm 2023)*

Về lao động và việc làm, các chính sách và đối tượng được hưởng tại vùng KTTĐ Bắc bộ theo các quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật về lao động và việc làm, bao gồm: (1) Bộ luật Lao động; (2) Luật Việc làm; (3) Luật An toàn vệ sinh lao động; (4) Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm đã tăng cường các quy định và là nền tảng quan trọng để xây dựng các chính sách hỗ trợ việc làm cho người lao động cũng như những người yếu thế (lao động nghèo, lao động nông thôn, người thất nghiệp, lao động khu vực phi chính thức,...). Các chính sách hỗ trợ tạo việc làm thông qua Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, Quỹ Vì người nghèo, các chính sách tín dụng ưu đãi, giáo dục nghề nghiệp, giới thiệu việc làm,... cũng góp phần quan trọng bảo đảm tỷ lệ cao dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm. Tuy nhiên, có thể thấy về mặt chính sách việc làm còn chưa thật chủ động, linh hoạt.

Hộp 3.7. Chính sách việc làm nặng về hỗ trợ

Chính sách việc làm nặng về hỗ trợ, thiếu chính sách việc làm chủ động gắn với thị trường; Chính sách việc làm xanh, sáng tạo, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động chưa được quan tâm đúng mức.

*(Nguồn: Nam, Cục Việc làm, Bộ LĐ-TBXH,
phỏng vấn ngày 25 tháng 04 năm 2023)*

Về TGXH và giảm nghèo, được thực hiện theo TGXH Nghị định số 136/2013/NĐ-CP quy định chính sách TGXH đối với đối tượng BTXH; (2) Quyết định số 488/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt đề án Đổi mới, phát triển TGXH giai

đoạn 2017-2025 và tầm nhìn 2030. Giảm nghèo: Nghị quyết số 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ 2011-2020; Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025,...

Về các dịch vụ xã hội cơ bản: Quyết định số 1600/QĐ-Ttg ngày 16/8/2016 về Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 “*Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu ...giao thông, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế xã*”; Nghị quyết 15/2012 của Ban Chấp hành TW Đảng đề ra nhiệm vụ bảo đảm giáo dục tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch cho người dân; Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 5/12/2016 phê duyệt đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới; Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, chương trình xóa nhà tạm; Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo; Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Quyết định số 6847/QĐ-BYT ngày 13/11/2018 phê duyệt đề án truyền thông về cải thiện vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, sử dụng nước sạch nông thôn giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn đến năm 2030; Luật tiếp cận thông tin năm 2016,...

Về UĐXH, được thực hiện theo quy định trong Pháp lệnh ưu đãi NCCVCM số 04 năm 2012; Nghị định số 75/2021/NĐ-CP quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi NCCVCM từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi NCCVCM được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên hằng năm của Bộ LĐTB&XH.

Tóm lại, chúng ta có thể nhận thấy, thể chế về ASXH bao gồm cả thuận lợi nhưng cũng đem lại một số khó khăn trong việc thực thi chính sách ASXH. *Về thuận lợi*, các nghị quyết của Đảng và Chính phủ, cùng quy hoạch vùng và các địa phương có ảnh hưởng trực tiếp đến thực thi ASXH của vùng KTTĐ Bắc bộ. Trong từng thời kỳ phát triển, thể chế về ASXH không ngừng được hoàn thiện. Nhà nước ta đã ban hành các luật liên quan đến ASXH, các văn bản pháp quy về ASXH, các định hướng ASXH trong các quy hoạch phát triển của vùng và các địa phương trong vùng,... Bên cạnh đó, để quản lý nhà nước về lĩnh vực ASXH, nhà nước ta đã ban

hành hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ ASXH như: Luật Việc làm, Luật BHXH, Luật BHYT, Luật Trẻ em, Luật Người khuyết tật, Pháp lệnh người có công,... và rất nhiều bản bản có liên quan. Nội dung các văn bản này đã tạo thành một khung pháp lý về ASXH phù hợp với đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại *một số khó khăn* như: vùng KTTĐ Bắc bộ chưa có chính sách riêng về ASXH cho vùng mà theo các chính sách chung của cả nước, trong các tỉnh thành có một số chính sách riêng hỗ trợ cho địa phương mình tạo ra sự không đồng đều trong liên kết vùng. Bên cạnh đó, việc sửa nhiều Luật quan trọng vẫn còn tiến hành chậm, gây bức xúc trong người dân, doanh nghiệp và xã hội trên phạm vi cả nước và vùng KTTĐ Bắc bộ. Luật BHXH năm 2014 được sửa đổi còn quá nhiều ý kiến khác nhau, trong khi thực thi Luật hiện hành còn nhiều khó khăn với người lao động. Vẫn chưa có cơ chế tốt để xử lý việc người lao động khó khăn phải rút BHXH một lần. Luật BHYT và vấn đề BHTN trong bộ Luật lao động 2019 cũng còn có vướng mắc cần được các cơ quan Nhà nước giải thích và xây dựng cơ chế đối thoại với người lao động. Chương trình xây 1 triệu căn nhà ở xã hội đến năm 2030 cũng mới triển khai trong cả nước và vùng KTTĐ Bắc bộ, được Quốc hội tiến hành giám sát tối cao toàn bộ vấn đề nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp từ năm 2016 đến nay. Một số doanh nghiệp FDI muốn mua toàn bộ một khu nhà ở xã hội lâu dài cho công nhân lao động ở các khu công nghiệp trong vùng, nhưng chưa có cơ chế, giá cả. Những vấn đề này đều ảnh hưởng trực tiếp đến thực thi ASXH trên vùng.

3.4.2. Nguồn lực tài chính trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Như đã phân tích ở mục 3.3.1, là vùng kinh tế phát triển, vùng KTTĐ Bắc bộ có thêm cơ hội để tăng nguồn đóng vào Quỹ bảo hiểm. Các nguồn chi từ Quỹ BHXH, Quỹ BHTN, Quỹ BHYT là nguồn lực lớn đảm bảo ASXH trên vùng ngày càng khẳng định vai trò quan trọng là trụ cột của hệ thống ASXH, là biện pháp hữu hiệu để người dân chủ động tự đảm bảo an sinh dựa trên nguyên tắc đóng hưởng và chia sẻ rủi ro.

Nguồn lực tài chính ổn định cho phép vùng KTTĐ Bắc bộ triển khai các chương trình hỗ trợ đầy đủ hơn. Vùng cũng thực hiện các chính sách ASXH theo

phương thức hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước như TGXH thường xuyên, TGXH đột xuất (mục 3.2.3.1) mở rộng đối tượng hưởng chính sách và nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng cao hơn mức chuẩn quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ- góp phần bảo đảm đời sống cho đối tượng thụ hưởng chính sách. Ngoài ra, các cơ sở TGXH công lập và ngoài công lập tại vùng KTTĐ Bắc bộ đã cơ bản đáp ứng nhu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng BTXH, chính sách hỗ trợ gián tiếp của thông qua chính sách tín dụng ưu đãi; chính sách miễn, giảm các loại phí, lệ phí cho người dân trong vùng. Trong các tình huống khẩn cấp như dịch bệnh COVID-19, nguồn lực tài chính đóng vai trò then chốt trong việc triển khai các biện pháp hỗ trợ kịp thời. Vùng KTTĐ Bắc Bộ đã chứng kiến những khó khăn khi phải ứng phó với dịch COVID-19 với nhiều ổ dịch lớn, việc huy động tài chính từ ngân sách và các tổ chức xã hội đã giúp cung cấp hỗ trợ cần thiết cho người dân bị ảnh hưởng. Trong thời kỳ cao điểm của dịch, vùng đã huy động ngân sách để tổ chức các hoạt động phòng chống dịch, như xét nghiệm và tiêm chủng miễn phí cho người dân. Việc huy động tài chính từ ngân sách và sự hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ, từ cộng đồng đã giúp nhiều người dân vượt qua khó khăn.

Tuy nhiên, nguồn lực tài chính trên vùng KTTĐ Bắc Bộ chủ yếu là từ nguồn thu ngân sách, còn dàn trải ở nhiều Chương trình ASXH nên hiệu quả chưa cao. Nguồn thu Quỹ bảo hiểm trên vùng KTTĐ Bắc bộ tuy liên tục tăng nhưng luôn trong tình trạng thu không đủ chi (Bảng 3.5). Bên cạnh đó, vẫn có nhiều sự chênh lệch giữa các khu vực đô thị và nông thôn. Trong khi các thành phố lớn có khả năng huy động nguồn lực tài chính tốt hơn, thì các vùng nông thôn thường gặp khó khăn hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ ASXH. Thực tế cũng cho thấy sự chênh lệch trong tiếp cận ASXH giữa các khu vực. Trong khi các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh có thể huy động nguồn lực tài chính tốt hơn, các vùng nông thôn như một số huyện ở tỉnh Bắc Giang vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục. Điều này dẫn đến sự gia tăng bất bình đẳng và phân hóa xã hội.

Như vậy, nguồn lực tài chính cho ASXH tại vùng KTTĐ Bắc Bộ cho thấy sự cần thiết phải duy trì và nâng cao khả năng tài chính để bảo đảm các chính sách ASXH được triển khai hiệu quả.

3.4.3. Con người trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Theo những phân tích ở mục 3.2.2, ưu thế của vùng KTTĐ Bắc bộ là có nguồn nhân lực dồi dào, trình độ dân trí cao, tập trung đội ngũ tri thức giỏi, kỹ sư lành nghề, nhân dân có truyền thống lao động cần cù sáng tạo. Lao động qua đào tạo tại vùng KTTĐ Bắc bộ, tăng nhanh hơn cả nước, kết hợp với quá trình di cư, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong vùng và trong các tỉnh tăng nhanh và được phân bổ thích ứng với các cơ hội đầu tư và kinh doanh. Tuy nhiên, vùng KTTĐ Bắc bộ có tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 50%, nhưng lao động có việc làm thường được bố trí vào các công đoạn giá trị gia tăng thấp, lao động quá chuyên sâu nên khó chuyển đổi sang doanh nghiệp khác do khác nhau về tay nghề chuyên sâu và người lao động cũng không có ưu thế khi chuyển ra doanh nghiệp nội địa hoặc quay trở về quê quán. Bên cạnh đó, năng lực nội sinh của khoa học công nghệ bản địa còn thấp, dù tỷ lệ các nhà khoa học và công nhân lành nghề sinh sống trong vùng KTTĐ Bắc bộ chiếm tới hơn 50% tổng số cả nước. Đại dịch xảy ra đã tác động trực tiếp đến tình hình ASX trên vùng KTTĐ Bắc bộ những năm gần đây: giảm cơ hội việc làm khu vực chính thức, gia tăng hiện tượng thất nghiệp hoặc mất việc làm tạm thời, người lao động có xu hướng chuyển đổi công việc, nghề, khu vực làm việc,... ở một số lĩnh vực như du lịch, dịch vụ ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, đội ngũ nhân sự làm công tác ASXH ở cấp xã/phường còn ít về số lượng, khối lượng công việc lớn, thường xuyên luân chuyển theo quy định nên việc nắm bắt, theo dõi chính sách cũng như triển khai công việc còn hạn chế, năng lực tham mưu thể chế hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước của một số ngành, địa phương trong vùng KTTĐ Bắc bộ chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

Mục 3.2.4.2 cho thấy, vùng KTTĐ Bắc bộ đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tuy nhiên, tình

trạng "già hóa dân số" đang đến nhanh hơn dự báo trong điều kiện "cơ cấu dân số vàng" đang kết thúc nhanh chóng, tạo ra sức ép về nguồn lao động trẻ cũng như các chính sách chăm sóc người cao tuổi.

Như vậy, nhân tố con người trên vùng KTTĐ Bắc Bộ không chỉ là động lực cho sự phát triển kinh tế mà còn là nền tảng vững chắc, ảnh hưởng trực tiếp đến thực thi ASXH trên vùng.

3.4.4. Công nghệ và sự phối hợp trong quản lý trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Qua những phân tích tại mục 3.2, có thể thấy công nghệ quản lý trong thực thi chính sách ASXH tại vùng KTTĐ Bắc bộ thời gian qua vẫn còn có những hạn chế. Số liệu về ASXH chưa được cập nhật đầy đủ, thông tin về 5 thành tố của ASXH thường thiếu sót hoặc chưa được công bố rộng rãi, hiện chỉ có BHXH bước đầu chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm. Các số liệu về ASXH thường chỉ được thu thập qua các cuộc Tổng điều tra diễn ra 10 năm một lần, điều này không đáp ứng được yêu cầu giám sát liên tục các mục tiêu ASXH trên vùng. Dữ liệu liên quan đến các thành tố của ASXH thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, trong khi mỗi chỉ tiêu lại được nhiều Sở, ban ngành khác nhau thu thập và tổng hợp. Bên cạnh đó, cơ chế phối hợp và chia sẻ dữ liệu giữa các Sở, ban ngành còn nhiều hạn chế, dẫn đến tình trạng thiếu thông tin cần thiết cho các chỉ tiêu và chỉ số. Ngoài ra, phương pháp thống kê hiện tại cho một số chỉ tiêu vẫn còn lạc hậu và có độ sai số lớn. Do đó, việc hình thành cơ sở dữ liệu số hóa về ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ là rất cần thiết để nâng cao khả năng tiếp cận của người dân, giúp các chính sách xã hội có thể được triển khai hiệu quả và phân bổ nguồn lực một cách tối ưu.

Sự phối hợp giữa các ngành và địa phương tại vùng KTTĐ Bắc Bộ không chỉ giúp tối ưu hóa các nguồn lực mà còn đảm bảo rằng các chính sách ASXH được thực hiện đồng bộ và hiệu quả, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân trong vùng. Mỗi tỉnh trong vùng đều có đặc điểm KT – XH và văn hóa riêng, do đó sự phối hợp giữa các ngành (như y tế, giáo dục, BHXH và lao động) đã giúp các chính sách ASXH được triển khai sát thực tế, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các ngành và địa phương trong vấn đề ASXH vẫn tồn tại

những hạn chế xuất phát từ cơ chế liên kết, phối hợp giữa các địa phương trong vùng về ASXH chưa rõ ràng, vai trò Hội đồng vùng KTTĐ chưa phát huy tốt do vị thế, quyền hạn, còn hạn chế và mơ hồ. Cụ thể như Hội đồng vùng chưa được trao quyền trong việc quyết định các nguồn ngân sách ASXH cho các dự án mang tính liên kết địa phương. Trong cơ cấu hiện tại, Hội đồng vùng đang đứng giữa chính quyền trung ương và địa phương nhằm truyền đạt chủ trương, chính sách, giám sát, đôn đốc việc triển khai thực hiện, tuy nhiên quyền lực can thiệp, chi phối là chưa rõ ràng và như vậy rất khó để phát huy vai trò của cơ quan đầu mối phụ trách các vấn đề về vùng và liên kết vùng. Bên cạnh đó, kinh tế trong vùng còn chưa tận dụng được các tiềm năng lợi thế, nhất là thiếu phối hợp để tạo nên sức mạnh tổng hợp, tích hợp các nỗ lực riêng lẻ. Trên thực tế, đại dịch COVID-19 cho thấy yêu cầu liên kết trong và ngoài vùng rất quan trọng để vượt qua thách thức. Các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên dù có bứt phá, nhưng vẫn nằm trong các địa phương có trình độ phát triển tương đương các nền kinh tế thu nhập thấp, với vùng nông thôn còn khá rộng, đô thị hóa chưa cao và chưa vững chắc. Đồng thời, việc thực thi chính sách ASXH cũng không được như mục tiêu chính sách đề ra, làm giảm hiệu quả chung của TTKT và thực thi chính sách ASXH trong vùng. Trên thực tế vẫn thiếu các quy định cụ thể trong phối hợp cả hệ thống chính trị trong điều hành nền kinh tế, nhấn mạnh "tình làng nghĩa xóm" và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong phát triển kinh tế vì cộng đồng, không bỏ ai ở lại phía sau trong phát triển. Đối với ASXH, sự thiếu phối hợp còn thể hiện rõ trong việc sử dụng các quỹ ASXH có tính chia cắt giữa các địa phương trong vùng, tạo ra sự chênh lệch trong thực hiện định mức chi tiêu Quỹ ASXH giữa các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc bộ và cũng không tạo điều kiện để chi viện giữa các địa phương để nhanh chóng ứng phó với các đại dịch hay thiên tai bất thường. Trong chỉ đạo điều hành của các địa phương trong vùng, nhất là trong ngắn hạn để khắc phục nhanh các rủi ro, việc ứng dụng công nghệ và kinh tế số tuy các mang lại kết quả bước đầu, nhưng giữa các ngành, các địa phương còn chưa chia sẻ thông tin. Bên cạnh đó, công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số địa phương trên vùng KTTĐ Bắc bộ còn hạn chế do nhận thức về trách nhiệm trong thực hiện chính sách ASXH chưa thật đầy đủ, chưa chú trọng nghiên

cứu, đề xuất xây dựng chính sách phù hợp với từng địa phương và tập quán của người dân trên vùng. Cùng với đó, công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách đến người dân còn gặp nhiều khó khăn và chưa có sự gắn kết trong vùng.

3.4.5. Điều kiện tự nhiên – xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Như đã trình bày ở mục 3.1, vùng KTTĐ Bắc bộ là bộ phận của đồng bằng sông Hồng, nằm ở hữu ngạn (phía Bắc) của vùng đồng bằng, có điều kiện tự nhiên thuận lợi để TTKT và thực thi ASXH trong vùng. Đặc biệt điều kiện tương đối bằng phẳng, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, cảnh quan thiên nhiên đẹp, nằm ven biển có thể xây các cảng biển lớn, có nền đất thuận lợi phát triển các khu cụm công nghiệp, các đô thị và đường giao thông để kết nối với các thị trường truyền thống. Do đó, có thêm điều kiện phát huy các nguồn lực trong nước và thu hút vốn FDI, đóng góp quan trọng cho vùng trở thành đầu tàu kinh tế của cả nước, góp phần bảo đảm tạo việc làm với NSLĐ cao, ASXH được thực thi có hiệu quả theo chế độ chung của cả nước và những nguồn lực bổ sung tại chỗ, cuộc sống ổn định vật chất và tinh thần tốt hơn cho người dân. Có thể nói, điều kiện tự nhiên tạo thuận lợi để TTKT, TTKT sẽ là tiền đề quan trọng để phát triển ASXH (các vấn đề bảo hiểm, lao động và việc làm, TGXH và giảm nghèo, các DVXHCB, UĐXH đều đạt được những thành tựu đáng kể). Điều kiện tự nhiên chính là điều kiện cần để đảm bảo cho ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ thời gian qua.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, những vấn đề như biến đổi khí hậu, thiên tai, lũ lụt, nước biển dâng sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới ASXH của vùng KTTĐ Bắc bộ vì ảnh hưởng đến con người, điều kiện sản xuất và sinh sống của người dân. Khi khí hậu biến đổi, các hoạt động như khai thác hầm mỏ (Quảng Ninh), sự phát thải từ các khu công nghiệp vùng KTTĐ này đã và đang làm tăng dung lượng và nồng độ các khí nhà kính trong khí quyển, góp phần không nhỏ trong việc tăng nhanh nhiệt độ trái đất, thúc đẩy mực nước biển dâng cao. Chính những điều này ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân trong vùng.

Về xã hội, vùng KTTĐ Bắc bộ là cái nôi của văn minh lúa nước, văn hóa Kinh bắc, truyền thống công nhân vùng mỏ anh hùng,... đang tạo động lực tinh thần cho TTKT và thực thi ASXH, thực hiện truyền thống "lá lành đùm lá rách" của dân tộc

ta. Trong điều kiện thực hiện chính sách khôi phục kinh tế sau đại dịch COVID-19, thực hiện chiến lược công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ứng dụng KHCCN, đổi mới sáng tạo, kinh tế số... cùng với truyền thống xã hội có thể làm cho vùng KTTĐ Bắc bộ có thêm điều kiện chống đỡ thành công với các rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, đứt gãy chuỗi cung ứng, suy giảm kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, vấn đề già hóa dân số trong xã hội cũng đặt ra thách thức lớn, gây áp lực lên nguồn lực ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ.

3.4.6. Bối cảnh mới trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

ASXH của vùng với 5 thành tố đều chịu ảnh hưởng nặng nề bởi bối cảnh mới, chia thành các ảnh hưởng tích cực và tiêu cực; cả thuận lợi và bất lợi liên quan đến ứng dụng KHCCN, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế, và các rủi ro do thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác nhau trong đời sống.

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đã lan tỏa đến từng ngõ ngách trong vùng. Các ứng dụng mua bán thương mại điện tử đã phát triển mạnh mẽ và trở thành xu hướng ưu tiên. Công nghệ số với các ứng dụng Grab, Be, Foody... phát triển mạnh mẽ tạo công ăn việc làm cho một số lượng lớn lao động. Điều này càng thể hiện rõ nét trong thời kỳ Đại dịch COVID-19. Bên cạnh đó, Việt Nam tích cực tham gia ký kết các FTA tạo cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và đồng thời tiếp tục đón luồng FDI lớn từ các nước phát triển vào Việt Nam nói chung và vào vùng KTTĐ Bắc bộ nói riêng. Các ảnh hưởng của bối cảnh mới do được Đảng và nhà nước ta lãnh đạo và quản lý tốt có khả năng kiềm chế các yếu kém và bất lợi, nhất là mặt trái của cơ chế thị trường; phát huy các thành tựu và thời cơ mới, phát huy ưu thế của nguồn nhân lực chất lượng cao nhất nước, thu hút thêm nhân tài vật lực để phát triển thị trường lao động, thực hiện giảm nghèo bền vững, hỗ trợ tốt hơn nhóm “yếu thế” của xã hội trong vùng KTTĐ Bắc bộ (người già, phụ nữ và trẻ em, người dân tộc thiểu số, người bị thương tật...) và cả người có công với cách mạng.

Tuy nhiên, Đại dịch COVID-19 đã khiến vùng KTTĐ Bắc bộ còn tình trạng nợ BH (BHXH, BHYT, BHTN); mất việc làm do bị hủy hợp đồng lao động vì doanh nghiệp bị cắt giảm đơn hàng, diễn ra cả trong doanh nghiệp FDI,

doanh nghiệp nội địa; phải cho công nhân nghỉ việc hàng loạt. Tình trạng được mùa rớt giá với nhiều hàng nông sản do thiếu chuẩn bị thi trường tiêu thụ, gây khó khăn cho tăng trưởng nông nghiệp, dịch vụ, ảnh hưởng đến nguồn lực thực thi ASXH ở cả đô thị và nông thôn. Việc giảm quy mô và tốc độ xuất nhập khẩu (nông sản và hàng công nghiệp chế tác). Có thể nhận thấy, đại dịch COVID-19 khiến cho vùng KTTĐ Nam bộ chịu ảnh hưởng nặng nề hơn so với Bắc bộ. Du lịch ở vùng Trung bộ với các tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Thuận nơi du lịch đóng góp nhiều cho GRDP bị ảnh hưởng nghiêm trọng hơn so với các vùng Bắc Bộ, từ đó cũng ảnh hưởng nhiều đến lao động, việc làm và thực thi ASXH nói chung trên vùng KTTĐ Bắc bộ...

Như vậy, dưới ảnh hưởng của 6 nhân tố kể trên, vùng KTTĐ Bắc bộ vẫn TTKT nhanh, ngay cả trong đại dịch COVID-19. Nhờ vậy, vùng có thêm khả năng phát huy các thành tựu và cơ hội, chống lại các ảnh hưởng tiêu cực của những “cú sốc” từ bên ngoài khó lường của khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu, tranh chấp thương mại, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, tình trạng nước biển dâng, đáp ứng các nhu cầu ngày càng cao về cải thiện đời sống vật chất và tinh thần người dân, thực hiện ngày càng tốt hơn chính sách ASXH trung vùng KTTĐ Bắc bộ.

3.5. Đánh giá chung về thực trạng an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

3.5.1. Những kết quả đạt được

Qua những phân tích ở trên, có thể thấy rằng vùng kinh tế vùng KTTĐ Bắc bộ trong thời gian 2010-2022 đã đạt được những kết quả đáng chú ý sau:

Một là, thực thi chính sách ASXH trong cả 05 thành tố đều đạt những kết quả cao đáng ghi nhận, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở mức cao hơn trung bình cả nước:

(1) Đẩy mạnh công tác BH, tăng cường tỷ lệ người tham gia và các nguồn tham gia đóng BH ngày càng tăng;

(2) Thu hút lao động, tạo việc làm, tỷ lệ đào tạo tay nghề cao gấp 2 lần cả nước, cùng với thu hút lao động bên ngoài (trong vào ngoài nước) đã làm cho NSLĐ của vùng KTTĐ Bắc bộ tăng cao;

(3) TGXH và giảm nghèo đa chiều: Vùng KTTĐ Bắc bộ đạt thành tựu giảm nghèo đa chiều còn dưới 1%, nếu kể cả cận nghèo chỉ là 2% dân số;

(4) Các DVXHCB của vùng đạt kết quả cao nhất cả nước;

(5) Công tác đền ơn đáp nghĩa trong UĐXH đạt kết quả cao.

Hai là, kinh tế phát triển là điều kiện để thực thi chính sách ASXH, bằng nhiều nguồn lực khác nhau, đảm bảo không để ai bị “bỏ lại phía sau” trong quá trình phát triển. TTKT nhanh đã là động lực để đảm bảo sự phát triển ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ. GRDP trên vùng KTTĐ Bắc Bộ phát triển nhanh trên 9-10% so với mức 6-7% của cả nước. Nhờ đó, tạo thêm nguồn lực xã hội (công và tư) cho đầu tư phát triển ASXH. Vùng KTTĐ Bắc bộ đã có thể tận dụng các lợi thế so sánh trong hội nhập khu vực và toàn cầu, tạo ra sức phát triển mới, mang lại hiệu quả cao, do cả vị trí địa lý thuận lợi, mạng lưới GTVT và hậu cần khá hiện đại cũng như tiềm năng, nguồn lực và lợi thế so sánh của vùng, tạo điều kiện để vùng trở thành “mũi nhọn” phát triển của cả nước, với hiệu quả ngày càng cao trong điều kiện hội nhập, thực hiện các cam kết tự do thương mại và đầu tư thế hệ mới. Thành tựu KTXH của vùng còn nổi trội khi cả nước trong hai năm 2020 và 2021 đã phải dồn sức đẩy lùi đại dịch COVID rất có kết quả. Tốc độ TTKT, thực thi ASXH của vùng trong hai năm 2020 và 2021 đều có những chỉ số vượt trội hơn các vùng khác và cả nước. Bước sang năm 2022, khi kinh tế đẩy mạnh chủ động mở cửa, trong thu hút FDI, đẩy mạnh XNK và du lịch, kinh tế cả nước tăng 8% còn trên vùng KTTĐ Bắc bộ kinh tế các tỉnh đều tăng trên 10%, thậm chí 15-20%. Cả vùng duyên hải đã đẩy mạnh phát triển kinh tế. Các địa phương quanh Hà Nội cũng tăng trưởng mạnh, nhờ thu hút nhiều dự án FDI mới, tạo năng lực xuất khẩu lớn.

Những kết quả đạt được về ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ sẽ tạo điều kiện để hình thành chiến lược mới tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức trong quá trình phát triển. Như vậy thành tựu trong giai đoạn 2010-2022 có thể tiếp tục là thành tựu mới, ở tầm cao hơn trong tầm nhìn 2030.

3.5.2. Một số hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, song vấn đề ASXH trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục. Các hạn

ché và khó khăn tuy đã một phần được phân tích trong thực trạng (mục 3.2) và các nhân tố ảnh hưởng tới ASXH (mục 3.4) nhưng NCS sẽ khái quát lại để từ đó có thể làm căn cứ chỉ ra các giải pháp trong chương sau.

3.5.2.1. Một số hạn chế

Thứ nhất, về bảo hiểm trên vùng KTTĐ Bắc bộ

Hạn chế lớn nhất trong vấn đề bảo hiểm là Quỹ bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN) đều xảy ra tình trạng thu không đủ chi, các năm đều có sự thâm hụt lớn (năm nào thực chi cũng vượt thực thu hơn 20%). Quỹ BHXH có khả năng mất an toàn do chịu tác động bên ngoài như tình hình dịch bệnh đặc biệt là đợt dịch COVID-19 vừa qua đã khiến nhiều người lao động rút BHXH một lần ảnh hưởng đến sự an toàn của Quỹ. Ngoài ra, với đặc điểm vùng KTTĐ Bắc bộ là nơi có tỷ lệ người cao tuổi lớn nhất nên trong tương lai đây lại là thách thức lớn khi tình trạng già hóa dân số ngày càng cao. Cùng với tình hình hạn chế chung, BHYT thường xuyên xảy ra việc bội chi. Ngoài ra, khi gặp những tác động bên ngoài như COVID-19 khiến cho việc đứt gãy nguồn cung cấp dụng cụ và thuốc men khiến việc thực hiện BHYT cho người lao động gặp khó khăn. Bên cạnh đó, BHTN là vấn đề quản lý yếu kém. Nếu trong tình hình thuận lợi, kinh tế phát triển, việc chi cho BHTN là rất ít, nhưng nếu gặp khủng hoảng như khủng hoảng do đại dịch COVID-19, khiến số người mất việc tăng cao thì nguồn chi sẽ lớn hơn nguồn thu.

Thứ hai, về lao động và việc làm trên vùng KTTĐ Bắc bộ

Biến động lao động luôn là vấn đề đặt lên hàng đầu đặc biệt khi gặp những biến động lớn. Khi nền kinh tế hoạt động tốt, có sự dịch chuyển lao động giữa các địa phương do lao động luôn tìm đến vùng có sự phát triển hơn. Điều này khiến cho một số địa phương trong vùng không đáp ứng đủ lao động. Bên cạnh đó, Đại dịch COVID-19 xảy ra khiến một lượng lớn lao động mất việc làm do nhiều doanh nghiệp đóng cửa vì phá sản. Cùng với đó, việc làm luôn là vấn đề đặt ra trong cả khi nền kinh tế vận hành tốt lẫn khi nền kinh tế gặp khủng hoảng và COVID-19 là một minh chứng rõ nét. Khi đó, thất nghiệp gia tăng, người lao động có xu hướng mất việc tạm thời hoặc chuyển đổi công việc đặc biệt trong những ngành chịu ảnh hưởng tiêu cực mạnh của COVID-19 là du lịch, dịch vụ...

Thứ ba, về TGXH và giảm nghèo trên vùng KTTĐ Bắc bộ

TGXH tuy có rất nhiều thành công, và phát huy tác dụng lớn khi nền kinh tế gặp khủng hoảng, nhưng việc quản lý sử dụng nguồn TGXH cũng là vấn đề đặt ra. Các hoạt động xã hội hóa về TGXH này thường không được thống kê, tổng hợp và báo cáo đầy đủ. Tỷ lệ giảm nghèo tuy có giảm nhưng không bền vững, tỷ lệ tái nghèo vẫn xảy ra cho dù ở các tỉnh có nền kinh tế tương đối phát triển. Điều này sẽ càng thể hiện rõ khi đại dịch COVID-19 xảy ra. Số người thất nghiệp và thiếu việc làm tăng lên kéo theo tỷ lệ tái nghèo cũng tăng lên. Ngoài ra, tuy vùng KTTĐ Bắc bộ có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước nhưng lại không đồng đều giữa các địa phương. Chính sự chênh lệch (chênh lệch giàu nghèo, chênh lệch giữa các vùng và khu vực...) tạo ra những bất ổn và rủi ro, tác động ngược trở lại sự phát triển của nền kinh tế.

Thứ tư, về các dịch vụ xã hội cơ bản trên vùng KTTĐ Bắc bộ

(1) Giáo dục đào tạo: chưa có sự phân chia rõ trong năng lực của người học và người dạy. Tuy số lượng các trường đại học trong vùng nhiều nhất cả nước, nhưng trường nghề chưa thực sự phát triển và thiếu sự liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Điều kiện thực hành của các trường nghề còn hạn chế, thiếu trang thiết bị và máy móc tốt, hiện đại để thực hành. Do đó, chưa đáp ứng được nhu cầu lao động chất lượng cao.

(2) Y tế: do vùng KTTĐ Bắc bộ có Hà Nội là trung tâm của cả nước nên các bệnh viện tuyến đầu đều tập trung trong vùng. Điều này dẫn đến sự quá tải trong hệ thống y tế, khó có những đảm bảo quyền khám chữa bệnh cho người dân trong vùng;

(3) Nhà ở: do vùng KTTĐ Bắc bộ có những thành phố phát triển nhất cả nước nên mật độ dân số ở các địa phương này ngày càng cao. Tỷ lệ nhà ở lại không đáp ứng kịp tốc độ tăng dân số. Số lượng nhà cho thuê, nhà ở “tạm cư”, nhà ở xã hội vô cùng thiếu thốn.

(4) Nước sạch và vệ sinh môi trường: Tuy vấn đề nước sạch được phủ rộng trong vùng nhưng trên thực tế vẫn xảy ra tình trạng thiếu nước, một số hộ dân sau khi được nhà nước hỗ trợ téc nước thì chưa kịp thời đưa vào sử dụng. Ngoài ra, vấn đề vệ sinh môi trường vẫn gặp nhiều khó khăn đặc biệt trong những khu dân sinh gần các khu công nghiệp;

(5) Thông tin truyền thông: về cơ bản hoạt động thông tin truyền thông kịp thời, tuy nhiên ở một số vùng sâu vùng xa, việc tiếp cận với sự tuyên truyền, phổ biến thông tin các chính sách, chương trình đề án vẫn còn hạn chế.

Thứ năm, về ưu đãi xã hội trên vùng KTTĐ Bắc bộ

Tuy vấn đề này luôn được quan tâm, nhưng thực tế, mức chi cho trợ cấp và phụ cấp cùng các chế độ ưu đãi NCCVCM vẫn còn tương đối thấp. Bên cạnh đó, việc lưu giữ giấy tờ gốc, tìm kiếm người xác minh, người làm chứng theo quy định còn nhiều trở ngại.

3.5.2.1. Nguyên nhân của hạn chế

Một là, trong giai đoạn 2010-2022, về cơ bản nước ta nói chung và vùng KTTĐ Bắc bộ nói riêng vẫn đi theo mô hình tăng trưởng theo chiều rộng. Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu đã được đặt ra nhưng chưa được thực hiện triệt để, đảm bảo ASXH tại vùng KTTĐ Bắc bộ. Việt Nam vẫn chủ yếu tăng trưởng dựa vào khai thác nguồn nhân lực lao động “giá rẻ” và FDI. Trong bối cảnh mới hiện tại, khi cách mạng công nghệ 4.0 lên ngôi, lao động “giá rẻ” không còn là mặt mạnh có thể tận dụng. Bên cạnh đó, việc thu hút ồ ạt FDI cũng ảnh hưởng lớn đến kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo ASXH tại vùng KTTĐ Bắc bộ.

Hai là, hệ thống pháp luật liên quan đến ASXH còn nhiều hạn chế. Đặc biệt, chưa có thể chế và các quy chế về ASXH cho riêng vùng KTTĐ Bắc bộ. Hệ thống chính sách ASXH còn chưa đồng bộ, trong quá trình phát triển còn chậm ban hành văn bản hướng dẫn, dẫn đến hiệu quả chính sách chưa cao. Chính sách về ASXH một số nội dung hướng dẫn còn chưa cụ thể dẫn đến khó khăn trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện tại cơ sở. Một số chương trình, đề án theo giai đoạn do trung ương ban hành, các tỉnh/thành trên vùng đã ban hành kế hoạch trên địa bàn nhưng thiếu căn cứ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí để tổ chức thực hiện. Mặt khác, chính sách thường xuyên thay đổi, một số bất cập, chồng chéo, chưa phù hợp với tình hình thực tế tại vùng KTTĐ Bắc bộ như: Nhu cầu về nhà ở tại vùng KTTĐ Bắc bộ là rất cao tuy nhiên chưa đáp ứng đủ nhu cầu nhà ở xã hội cho người dân trong các khu công nghiệp, Luật đất đai 2013 còn có những bất cập, gây khó khăn cho người dân tiếp cận đất đai để đảm bảo ASXH về nhà ở cũng như việc xử lý đền bù tái định cư, khi phải thực hiện các dự án phát triển. Bên cạnh đó, Luật quy hoạch 2017 chưa xử lý tốt vấn đề tích hợp các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường

theo hướng PTBV, và cũng chưa được thực hiện đồng bộ giữa các địa phương, nên khó phối kết hợp ASXH liên kết giữa các địa phương trong vùng,...; Luật BHXH năm 2014 đã đưa ra những đảm bảo cơ bản về BHXH nhưng khi thực thi vẫn còn vướng mắc do chưa quan niệm toàn diện về chức năng của ASXH, trong đó BHXH như một thành tố quan trọng bậc nhất với mọi nền kinh tế, để bù đắp các rủi ro trước những biến động khó lường của thiên tai, dịch bệnh và xung đột địa chính trị, ảnh hưởng đến những người yếu thế (trẻ em cô đơn, người cao tuổi không nơi nương tựa, người nghèo, người dân tộc thiểu số, v.v...); Bộ luật Lao động năm 2019 có một số điều về BHTN, chưa hoàn thiện khi phải ứng phó với tình trạng vỡ quỹ BHTN nếu xảy ra việc đứt gãy chuỗi cung ứng trong đại dịch và xung đột chính trị, do không tận dụng được sự hỗ trợ của cộng đồng và phối hợp liên quỹ của vùng; Trong lĩnh vực y tế, tuy số lượng người đóng BHYT rất cao nhưng chất lượng khám chữa bệnh bằng BHYT chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân; Pháp lệnh người có công 2020 cũng chưa đáp ứng được yêu cầu UĐXH sau nhiều năm chiến tranh,...

Ba là, ngân sách thực hiện ASXH vẫn còn hạn chế. Nguồn lực đầu tư cho ASXH chủ yếu là từ nguồn hỗ trợ của ngân sách nhà nước, còn dài trải ở nhiều Chương trình nên hiệu quả chưa cao, chưa thu hút được nhiều nguồn lực từ hoạt động xã hội hóa tham gia thực hiện công tác ASXH. Nguồn thu Quỹ bảo hiểm trên vùng KTTĐ Bắc bộ tuy liên tục tăng nhưng luôn trong tình trạng thu không đủ chi. Điều này thể hiện rõ ở Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Quỹ Bảo hiểm chủ yếu dựa vào ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương. Trong đợt Đại dịch COVID-19, nguồn dự phòng và dự trữ tài chính từ trung ương đến địa phương đều thâm hụt nghiêm trọng. Là vùng KTTĐ nhưng trong dịch bệnh COVID-19 và sau đó, nhu cầu chi tiêu của vùng rất lớn, nhưng tiềm lực của doanh nghiệp cũng đã bị bào mòn khá nhiều, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các điều chỉnh chính sách, thích ứng linh hoạt còn nhiều việc phải làm: về hoãn thuế cho các doanh nghiệp và TGXH cho các người bị ảnh hưởng của rủi ro; về đào tạo lao động trẻ khi bước vào thị trường lao động và đào tạo lại người lao động để chuyển vị trí làm việc phù hợp.

Bốn là, việc cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao đang gặp khó khăn gây sức ép cho ASXH. Tình trạng "già hóa dân số" đến nhanh hơn dự báo, khi "cơ cấu dân số vàng" sắp kết thúc, dẫn đến thiếu lao động trẻ và áp lực chăm sóc người cao tuổi. Mặc dù vùng KTTĐ Bắc bộ có hơn 50% lao động qua đào tạo, nhưng họ

thường làm việc trong các công đoạn giá trị gia tăng thấp và khó chuyển đổi do tay nghề chuyên sâu. Năng lực khoa học công nghệ địa phương còn yếu, dù có tỷ lệ nhà khoa học và công nhân lành nghề cao. Đội ngũ nhân sự làm ASXH cấp xã/phường còn ít, khối lượng công việc lớn và thường xuyên thay đổi, dẫn đến hạn chế trong nắm bắt và triển khai chính sách, cũng như năng lực tham mưu cho các chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Năm là, sự phối hợp giữa các ngành và địa phương trong vấn đề ASXH chưa chặt chẽ. Vùng KTTĐ Bắc bộ còn thiếu các cơ chế, chính sách phát triển liên kết vùng và giải quyết những vấn đề mang tính liên tỉnh, liên vùng về ASXH. Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong vùng mới mang tính đơn lẻ, chưa khai thác, phát huy được hết tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương. Hội đồng vùng chưa được trao quyền trong việc quyết định các nguồn ngân sách ASXH cho các dự án mang tính liên kết địa phương. Đối với ASXH, sự thiếu phối hợp còn thể hiện rõ trong việc sử dụng các quỹ ASXH có tính chia cắt giữa các địa phương trong vùng, tạo ra sự chênh lệch trong thực hiện định mức chi tiêu Quỹ ASXH giữa các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc bộ. Trong chỉ đạo điều hành của các địa phương trong vùng, nhất là trong ngắn hạn để khắc phục nhanh các rủi ro, việc ứng dụng công nghệ và kinh tế số tuy các mang lại kết quả bước đầu, nhưng giữa các ngành, các địa phương còn chưa chia sẻ thông tin. Bên cạnh đó, công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số địa phương trên vùng KTTĐ Bắc bộ còn hạn chế do nhận thức về trách nhiệm trong thực hiện chính sách ASXH chưa thật đầy đủ, chưa chú trọng nghiên cứu, đề xuất xây dựng chính sách phù hợp với từng địa phương và tập quán của người dân trên vùng. Cùng với đó, công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách đến người dân còn gặp nhiều khó khăn và chưa có sự gắn kết trong vùng.

Sáu là, tiếp cận dữ liệu và số liệu về ASXH gặp nhiều khó khăn. Số liệu về ASXH chưa được cập nhật đầy đủ. Số liệu về 5 thành tố ASXH hoặc còn hạn chế hoặc chưa được công bố rộng rãi trên các tài liệu chính thống. Do đó, việc tiếp cận số liệu về ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ còn gặp rất nhiều khó khăn.

Trong điều kiện mới, vùng KTTĐ Bắc bộ sẽ gặp phải những thách thức trong quá trình phát triển, cạnh tranh và cả tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu thì các hạn chế nêu trên càng bộc lộ rõ, đòi hỏi cần được xử lý, vì có tác hại cho sự phát triển KTXH và giải quyết các vấn đề ASXH.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Trong chương 3, luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ trong cả 5 thành tố, mối quan hệ giữa ASXH và TTKT, các nhân tố ảnh hưởng, những kết quả đạt được và những hạn chế trong thực thi ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2010-2021.

Qua phân tích, luận án đã làm rõ các điều kiện phát triển KTXH ở vùng KTTĐ Bắc bộ và các khía cạnh khác nhau của việc thực thi chính sách ASXH trên địa bàn, trong sự so sánh với các vùng KTTĐ khác và cả nước. Vùng KTTĐ Bắc bộ là vùng kinh tế đã quan tâm tới công tác ASXH với các chủ trương chính sách ASXH gắn với TTKT. Kết quả của phát triển KT- XH tăng thu ngân sách đã tạo điều kiện và nguồn lực để vùng KTTĐ Bắc bộ ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các chính sách ASXH khác đứng đầu và nằm trong top đầu của cả nước. Các phân tích này đã dựa trên các số liệu thứ cấp từ NGTK của các tỉnh và cả nước, số liệu VLHSS, các số liệu điều tra nông nghiệp, nông thôn, giảm nghèo được cập nhật đến năm 2022.

Trong bối cảnh mới có rất nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là đại dịch COVID-19 và cục diện thế giới mới, với những diễn biến phức tạp kéo dài, bất ngờ và khó đoán định ảnh hưởng trực tiếp nền kinh tế và ASXH của vùng KTTĐ Bắc bộ. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế cần khắc phục. Do vậy, cần có những quan điểm và giải pháp để tăng cường bảo đảm ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ mà NCS sẽ tiếp tục thực hiện trong Chương 4.

CHƯƠNG 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG AN SINH XÃ HỘI TRÊN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Trong chương 4, dựa trên lý luận và thực tiễn đã trình bày trong chương 2, cùng với những thành công và hạn chế được nêu trong chương 3, luận án sẽ phân tích bối cảnh mới và những quan điểm mới về ASXH của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đồng thời phân tích ma trận SWOT, luận án sẽ đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường ASXH trên vùng KTTĐ Bắc Bộ.

4.1. Bối cảnh mới ảnh hưởng đến an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Trong thời gian tới, có rất nhiều yếu tố trong bối cảnh mới ảnh hưởng đến ASXH, cụ thể như sau:

4.1.1. Biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh

4.1.1.1. Tình trạng biến đổi khí hậu và thiên tai

Tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu, thiên tai,... đang làm tăng thêm rủi ro với người dân trong vùng, ảnh hưởng đến giảm nghèo đa chiều, tác động tiêu cực đối với các tầng lớp cư dân, nhất là Nhóm người “yếu thế” (người già, trẻ em cô đơn, người dân tộc thiểu số, ...) trên vùng KTTĐ Bắc bộ, đòi hỏi việc thực thi ASXH trong vùng cần có bước phát triển thích ứng linh hoạt.

Vùng KTTĐ Bắc bộ là vùng chịu ảnh hưởng lớn về biến đổi khí hậu, bão lụt, nước biển dâng, xâm nhập mặn, ... Những hiện tượng diễn ra khó lường như thời tiết cực đoan, thiên tai, nước biển dâng và tình trạng ô nhiễm môi trường sẽ gây ra những hệ lụy nghiêm trọng, ảnh hưởng đến đời sống của con người, đe dọa đến cung ứng điện, lương thực thực phẩm cho người dân, tạo nguy cơ dịch bệnh ở người và gia súc, dẫn tới mất an toàn ASXH. Tại vùng KTTĐ Bắc bộ đã ghi nhận nhiệt độ tăng cao kỷ lục trên 42 độ C, mưa đá làm hại mùa màng, tình trạng hạn hán, sạt lở đất, thiếu nước sản xuất điện và cả nước uống hợp vệ sinh. Biến đổi khí hậu đã làm nhiều dòng sông suy kiệt nguồn nước, gây hạn hán và khó khăn trong cung cấp nguồn điện. Hà Nội đã xảy ra tình trạng cắt điện luân phiên chưa từng có hàng chục năm nay. Bão từ biển Đông mỗi năm có thể trên dưới 10 cơn và 2/3 trong số đó đổ trực tiếp vào Việt Nam.

Khi bão vào Miền Bắc, các địa phương như Hải Phòng, Quảng Ninh và toàn vùng KTTĐ Bắc bộ đều bị tác động trực tiếp, nhất là mưa bão lớn, gây tình trạng lụt úng, sạt lở đất. Thiên tai gây rủi ro khó lường và đa dạng tới cuộc sống cư dân, làm tăng chi phí vật chất và tài chính cho các nhu cầu thực thi ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ, địa bàn kinh tế phát triển bậc nhất cả nước.

Theo Kịch bản Biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ, nước biển dâng cho thấy vùng KTTĐ Bắc bộ chịu tác động rất lớn: (i) Nhiệt độ trung bình có xu thế tăng trên phạm vi vùng KTTĐ Bắc bộ trong các giai đoạn của thế kỷ 21, theo cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5, càng về cuối thế kỷ mức tăng nhiệt độ càng cao; (ii) Lượng mưa cũng có xu thế tăng trong các giai đoạn của thế kỷ 21 theo cả 2 kịch bản RCP4.5 và RCP8.5; (iii) Vùng KTTĐ Bắc bộ cũng là vùng có một số hiện tượng khí hậu cực đoan như rét đậm, rét hại, những ngày nắng nóng và nắng nóng gay gắt có xu hướng tăng gây ra hạn hán trong các giai đoạn cuối thế kỷ 21; (iv) Đến cuối thế kỷ, nếu mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu dâng cao 100 cm thì 1,94% diện tích tỉnh Quảng Ninh có nguy cơ bị ngập (trong đó, 23,21% diện tích thị xã Quảng Yên của Quảng Ninh có thể bị ngập); (v) Tại một số khu vực có biên độ thủy triều lớn, như vùng Quảng Ninh - Hải Phòng, nếu bão đổ bộ vào lúc triều cường thì dù bão chỉ gây nước dâng nhỏ nhưng cũng gây ngập vùng ven bờ, như trường hợp bão số 2 năm 2013 đổ bộ vào Hải Phòng chỉ với cấp 8, gây nước dâng 70 cm, nhưng vào lúc triều cường sẽ gây ngập khu vực Đồ Sơn - Hải Phòng [24].

Với biên giới giáp với Trung Quốc ở Bắc, Đông bắc, tình trạng khô hạn và lũ lụt bất thường của các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây cũng ảnh hưởng lớn đến sự ổn định cấp nước cho thủy điện và cấp nước hợp vệ sinh cho sản xuất và tiêu dùng của cư dân vùng KTTĐ Bắc bộ.

4.1.1.2. Dịch bệnh

Dịch bệnh là vấn đề không thể xem thường. Từ cuối năm 2019, đại dịch COVID-19 đã bùng phát trên thế giới và từ đầu năm 2020 đã ghi nhận tại vùng KTTĐ Bắc bộ, Đại dịch COVID-19 làm cho tình hình KTXH vùng KTTĐ Bắc bộ thêm khó khăn, kinh tế giảm sút tăng trưởng với quy mô lớn nhất trong 20 năm qua. Đại dịch COVID-19 từ năm 2022, số ca mắc lây lan ra tất cả 7 tỉnh và thành phố

vùng KTTĐ Bắc bộ. Tác động của dịch COVID-19 rất nguy hại, làm sản xuất kinh doanh bị đứt gãy chuỗi sản xuất và cung ứng (sản phẩm, dịch vụ), gây ốm đau và chết bệnh cho hàng nghìn người dân trong vùng KTTĐ Bắc bộ. Đại dịch COVID-19 không chỉ lớn mà “ập” đến bất ngờ, gây ra nhiều lúng túng trong ứng phó của chính quyền và người lao động, cùng gia đình tại vùng KTTĐ Bắc bộ. Vùng KTTĐ Bắc bộ có hàng chục km đường biên và cửa khẩu quốc tế với Trung Quốc đã bị tác động bởi chính sách ZERO COVID, kiểm dịch khắt khe gây khó khăn ít nhiều trong đẩy mạnh SXKD và thực thi ASXH của vùng. Chính sách kiểm dịch bổ xung của các đối tác thương mại như Liên minh Châu Âu, Nhật bản, Hoa kỳ và cả của Trung Quốc cũng gây khó khăn cho sản xuất và đời sống khi quy trình sản xuất trong vùng KTTĐ vẫn chưa hiện đại hóa rộng khắp.

Trong đại dịch COVID-19 tình trạng bất bình đẳng giới về việc làm tại vùng KTTĐ Bắc bộ cũng tăng lên. Trên vùng KTTĐ Bắc bộ đã tăng số người nghèo, người thất nghiệp thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn tăng lên (trái với xu hướng giảm nhiều năm), còn tình trạng nợ BHXH, BHYT, BHTN; chăm sóc chưa chu đáo cho người có công với cách mạng. Năm 2023 đại dịch COVID-19 đã bị đẩy lùi, nhưng nguy cơ dịch bệnh trên người và gia súc, với nhiều chủng loại vẫn rất nghiêm trọng và tác động tới ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ, khi Việt Nam đang mở cửa để đẩy mạnh sản xuất, đón nhiều du khách quốc tế.

4.1.2. Toàn cầu hóa và hội nhập

Đại hội lần thứ XIII của Đảng (2021) với tư duy mới và quan điểm mới về chủ động hội nhập gắn với an ninh quốc gia, phòng ngừa từ xa, từ sớm. Những chuyển biến trong xuất khẩu và thu hút đầu tư được tạo ra từ 15 Hiệp định FTA, nhất là FTA thế hệ mới Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA) như đang tạo động lực cho phát triển kinh tế trên vùng KTTĐ Bắc bộ là một ví dụ điển hình về sử dụng thời cơ. Các Hiệp định tự do thương mại FTA, với mức độ cam kết thấp hơn cũng đang được triển khai rộng khắp, như Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP) cho thấy xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế vẫn mạnh mẽ và đang phát huy tác dụng tích cực. Tăng nhanh

tốc độ tăng trưởng du lịch và thương mại quốc tế trở thành một mũi TTKT tế tạo điều kiện thực thi ASXH. Đối với vùng KTTĐ Bắc bộ, xu hướng hội nhập kinh tế có tác động mạnh đến nhiều mặt như mở rộng thị trường thương mại, đầu tư, thu hút nguồn lao động có tay nghề cao, thực hiện chuyển giao công nghệ,... Những tác động này đang hỗ trợ tích cực quá trình phát triển của vùng KTTĐ Bắc bộ như một vùng phát triển năng động bậc nhất cả nước. Vùng KTTĐ Bắc bộ đang có sự bứt phá mạnh mẽ nhất về tốc độ tăng trưởng, huy động và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Quy mô GRDP bình quân đầu người tăng nhanh nhất trong 4 vùng KTTĐ cả nước, nhất là các ngành kinh tế công nghiệp, hạ tầng giao thông, năng lượng và du lịch.

Nhằm đẩy mạnh thực hiện kế hoạch 5 năm 2021-2026, ngày 20/8/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết 99/NQ-CP, trong đó nhấn mạnh: “*điều chỉnh lại các dự án đầu tư theo hướng trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào 3 khâu đột phá chiến lược và các dự án, công trình đầu tư phục vụ an sinh xã hội như phòng chống thiên tai, dịch bệnh, chăm lo các đối tượng “yếu thế” ...*” [48]. Đại hội XIII của Đảng (2021) đã dựa trên tư duy mới, đánh giá chuẩn xác, dự báo tình hình, xác định mục tiêu, phương hướng, chủ trương, giải pháp thực hiện, thích ứng với giai đoạn phát triển mới hội nhập và phát triển bền vững, đã đưa ra tầm nhìn chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030 “*Nước ta là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao*” và đến năm 2045 (kỷ niệm 100 năm thành lập nước), “*Nước ta trở thành nước phát triển, thu nhập cao*” vào giữa thế kỷ XXI. Ngày 23/11/2022, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [33]. Quốc Hội ban hành quy hoạch tổng thể quốc gia, làm cơ sở cho các quy hoạch vùng, nhằm khai thác, phát huy cao nhất các tiềm năng, lợi thế của các vùng và các địa phương, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân đảm bảo ASXH hiệu quả.

4.1.3. Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số

Cách mạng Công nghiệp 4.0 có nhiều đặc điểm quan trọng. Đó là quá trình tự động hóa liên tục các hoạt động sản xuất và công nghiệp truyền thống, sử dụng công nghệ thông minh hiện đại. Cách mạng công nghệ 4.0 dựa trên nền tảng INTERNET,

trí tuệ nhân tạo AI, in 3D, ...vẫn đang tiến triển mạnh mẽ, có ứng dụng vào đời sống và sản xuất, giúp tạo nên NSLĐ tăng mạnh mẽ và tạo nền tảng của hội nhập kinh tế một cách mạnh mẽ. Bản chất của cách mạng công nghiệp 4.0 là cuộc cách mạng công nghệ mới, tạo điều kiện cho phát triển “nhảy vọt”, “đi tắt”, đi nhanh vào công nghệ hiện đại. Kinh tế số được xác định gồm các hoạt động cung cấp dịch vụ hạ tầng số, dịch vụ nền tảng số và dịch vụ ứng dụng số. Cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với tác động của đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số (cả hạ tầng số, nội dung số và ứng dụng số) đã và đang tạo thêm động lực mới cho quá trình phát triển nhanh và bền vững trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Là vùng có nguồn nhân lực cao bậc nhất Việt Nam nên có điều kiện mở ra triển vọng tiếp thu các công nghệ cao nhất, như ở Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, các doanh nghiệp lớn đầu tư ngoài nước như Samsung, Honda, LG, cũng như doanh nghiệp nội địa như Vingroup. Trong điều kiện mới, cần và có thể phát triển thêm các ngành, tiểu ngành, lĩnh vực mũi nhọn tại vùng KTTĐ Bắc bộ gắn với kinh tế số, mang lại hiệu quả to lớn, như một khâu đột phá. Việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, thực hiện nông nghiệp hữu cơ ở các tỉnh đã mang lại kết quả tích cực trong xuất khẩu nông sản là một ví dụ về liên kết kinh tế số với nông nghiệp nhiệt đới, kinh tế xanh. Việc ứng dụng kinh tế số trên vùng KTTĐ Bắc bộ cũng làm tăng hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước, tăng thêm tính công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình, cuối cùng cũng tác động tích cực đến cả kinh tế và ASXH. Xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa công tác bảo hiểm, lao động việc làm, giảm nghèo, DVXHCN, UĐXH sẽ làm cải thiện đáng kể thực thi chính sách ASXH của vùng KTTĐ Bắc bộ, một trong những vùng tiên phong của cả nước về chuyển đổi số.

Trong điều kiện mới, cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại cũng được xây dựng và kết nối toàn vùng KTTĐ Bắc bộ, góp phần triển khai mạnh mẽ các thành tựu KHCN, lan tỏa tác động, mở rộng tương tác phát triển kinh tế giữa các địa phương trên toàn vùng KTTĐ Bắc bộ. Sự vươn lên mạnh mẽ trong điều kiện KHCN, tiềm lực kinh tế của vùng KTTĐ Bắc bộ được tăng cường, tăng thêm nguồn lực cho phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, tạo điều kiện cho người “yếu thế” được quan tâm tốt hơn, ASXH được thực thi tốt hơn... Đồng thời qua thực tiễn cũng làm rõ nhiều vấn đề ASXH yếu kém, cần tiếp tục được hoàn thiện. Hiện chưa tin học

hóa đầy đủ và chi tiết về UĐXH và các DVXHCB ở các địa phương trong toàn vùng KTTĐ Bắc bộ, chưa cập nhật thành cơ sở dữ liệu thống nhất, nên việc đánh giá thực thi các chính sách và chương trình ASXH vẫn còn là một gặp khó khăn, dù các quy định khá rõ ràng, nhưng khó có bằng chứng và số liệu để đánh giá thực hiện.

4.1.4. Xung đột địa chính trị toàn cầu

Sau hơn 500 ngày đêm xung đột Nga - Ukraine chưa chấm dứt và trở thành xung đột địa chính trị ngày càng gay gắt giữa liên minh Nga- Trung Quốc với NATO do Hoa Kỳ đứng đầu. Hiện tượng này tác động cả đến EU, bộ tứ kim cương (Mỹ - Nhật - Úc - Ấn), BRICS (Brazil, Nga, Ấn, Trung Quốc và Nam Phi), ... làm nội bộ Liên hợp quốc cũng chia rẽ. Tình hình còn phức tạp hơn khi các nước nhỏ hơn như Việt Nam và ASEAN cũng muốn chen chân vào bàn cờ của khu vực và thế giới.

Theo đánh giá của WB, UNDP tháng 7/2023, tình hình kinh tế thế giới diễn ra quá trình phục hồi chậm, lạm phát cao, xuất hiện nguy cơ khủng hoảng lương thực và khủng hoảng năng lượng, sản xuất công nghiệp bấp bênh, xuất khẩu giảm. Nhìn chung diễn biến khó lường đến năm 2025 và sau đó. Trong bối cảnh mới, mối liên kết giữa các nước, nhóm nước đang bị "phân mảnh", càng gây ra sự phức tạp, đan xen trong liên kết kinh tế quốc tế. Thậm chí, quan hệ chính trị, xuất nhập khẩu, đầu tư, chuyển giao công nghệ giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc tuy vẫn được duy trì, nhưng cạnh tranh và hợp tác phức tạp.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức khó đoán định, xu thế chung trên thế giới vẫn không ngừng mở rộng liên kết thương mại, đầu tư, du lịch, ... Nhóm BRICS, hay Nhóm hợp tác kinh tế Thượng Hải vẫn mở rộng thành viên. Trong điều kiện mới, Việt Nam đã ký Hiệp định đối tác với nhiều nước, trong đó đối tác chiến lược toàn diện với Nga, Trung Quốc, Ấn Độ và từ cuối 2022 là với Hàn Quốc; tăng cường quan hệ đối tác toàn diện sau 10 năm ký kết cùng Hoa Kỳ trên tầm cao mới. Tác động của bối cảnh thế giới về xung đột địa chính trị tới mức nào rất phụ thuộc vào đối sách và ứng xử linh hoạt của Việt Nam. Chính sách "thị thực" điện tử và kéo dài lên 90 ngày với trên 80 nước và vùng lãnh thổ chắc chắn sẽ có tác động tích cực đến quy mô du khách quốc tế và khôi phục ngành hàng không và lữ hành...

Vùng KTTĐ Bắc bộ có cửa khẩu quốc tế và hàng chục km đường biên với Quảng Tây, hình thành cửa ngõ giao thương, mở ra cả thời cơ mới và thách thức mới trong đẩy mạnh đầu tư, XNK, hợp tác KHCN, đào tạo nguồn nhân lực với nước láng giềng Phương Bắc, lại là siêu cường thứ hai thế giới.

Như vậy, điều kiện xung đột chính trị như trên đã tác động đến phát triển kinh tế, thực thi ASXH ở nước ta và trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Xung đột chính trị, cấm vận và đe dọa cấm vận, gây khó khăn cho lưu chuyển hàng hóa đã làm tăng chi phí sản xuất, giảm cầu, kể cả nguyên liệu, bán thành phẩm và sản phẩm công nghiệp chế tạo. Đơn hàng với các doanh nghiệp FDI trên vùng KTTĐ Bắc bộ như ở Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội bị cắt giảm, vẫn tới tác động tới việc làm của người lao động ở các doanh nghiệp FDI, cũng như doanh nghiệp nội địa. Từ đó, tốc độ TTKT bị suy giảm. Từ năm 2022 về trước, tốc độ TTKT của vùng KTTĐ Bắc bộ liên tục đạt 9-10%/năm, nhưng sang năm 2023, dự báo tốc độ TTKT của vùng chỉ còn 5-7%/năm.

4.1.5. Yêu cầu trong việc phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ trong thời gian tới

4.1.5.1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2030

Luận án sử dụng kết quả báo cáo Tổng hợp đề án Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ Bắc bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 của Bộ Kế hoạch đầu tư [22]. Trong báo cáo chỉ rõ, yêu cầu phát triển đối với vùng KTTĐ Bắc bộ dưới 2 góc độ (quốc gia và nội tại vùng) và quan điểm phát triển.

Thứ nhất, đứng trên góc độ quốc gia: Yêu cầu phát triển đối với vùng KTTĐ Bắc Bộ là tăng trưởng nhanh, tạo ra sức đột phá, tạo ra khả năng lôi kéo mạnh các vùng và địa phương khác cùng phát triển, đặc biệt là toàn bộ miền Bắc; là một trong những địa bàn trọng điểm của cả nước có khả năng hội nhập quốc tế, thu hút được nhiều nguồn lực trong và ngoài nước; là trung tâm đầu não chính trị - văn hóa, tạo ra thế trận quốc phòng an ninh bảo đảm cho sự ổn định, hòa bình trong cả nước và khu vực.

Thứ hai, đứng trên góc độ nội tại của vùng: Với mật độ dân số lớn, đa phần là dân số trẻ, sức ép về giải quyết việc làm cho bản thân vùng và các địa phương, vùng lân cận tạo ra áp lực phải tăng trưởng nhanh; sức ép về nguồn lực tự nhiên, đặc biệt là

đất đai có chiều hướng bất lợi buộc phải sử dụng, phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Với những ưu đãi về vốn, chính sách và các ưu thế về nguồn lực (nhất là nguồn nhân lực), khả năng phát triển những ngành chủ lực, mũi nhọn mang lại giá trị gia tăng lớn cho quốc gia trên địa bàn Vùng.

4.1.5.2. Tăng trưởng kinh tế tác động tới việc thực thi các chính sách và chương trình an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Vùng KTTĐ Bắc bộ là mũi nhọn phát triển kinh tế của cả nước. Trên vùng KTTĐ Bắc bộ và tất cả các tỉnh thành của vùng, quy mô GRDP bình quân đầu người đã đạt trên 3000 USD/người. Năm 2022, GRDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ Bắc bộ hiện trên 5000 USD/người, tỉnh Hưng Yên thấp nhất cũng đạt 4000 USD/người. Tiềm lực kinh tế ngày càng lớn của vùng tạo thêm tiền đề ngày càng vững chắc để thực thi ASXH hiệu quả và giải quyết tốt các vấn đề cụ thể về BHXH, BHYT, BHTN, tạo việc làm, huy động nguồn lực đa dạng cho BHXH, giảm nghèo bền vững, cải thiện mạnh mẽ DVXHCN và xúc tiến các UĐXH đạt kết quả tích cực bậc nhất cả nước. Quy mô và tốc độ TTKT vùng KTTĐ Bắc bộ đang vươn lên mạnh mẽ trong khôi phục kinh tế sau đại dịch COVID-19 các năm 2021-2023, tạo điều kiện thực thi ASXH đạt kết quả khá hơn các vùng KTTĐ khác của cả nước. Xu thế này có nhiều khả năng tiếp tục trong thời kỳ 2023-2030.

Bảng 4.1 phản ánh dự báo của WB về tốc độ TTKT bình quân các nước, cho thấy tốc độ TTKT của Việt Nam đứng thứ 2 trong Nhóm nước ASEAN-5 (gồm Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Philippin và Thái Lan).

Bảng 4.1. Dự báo của WB về tăng trưởng kinh tế ASEAN-5 đến năm 2025

Đơn vị: %

GDP theo giá thị trường theo USD trung bình các năm 2010-2019	Thực tế	Ước thực hiện		Dự báo tăng trưởng kinh tế		Tốc độ bình quân 2021-2025
	2021	2022	2023	2024	2025	
Việt Nam	2,6	8,0	6,0	6,2	6,5	5,9
Indonesia	3,7	5,3	4,9	4,9	5,0	4,8
Malaysia	3,1	8,7	4,3	4,2	4,2	4,9
Philippin	5,7	7,6	6,0	5,9	5,9	6,2
Thái Lan	1,5	2,6	3,9	3,6	3,4	3,0

(Nguồn: NCS tính toán theo số liệu WB (2023), *Global Economic Prospects*, Washington D.C.)

Trong thời kỳ đến năm 2030, so sánh thành tựu đã đạt (xem Bảng 4.2) có thể thấy kinh tế vùng KTTĐ Bắc bộ vững chắc đạt trình độ tương đương giai đoạn 2 của phát triển kinh tế theo phân loại của WEF [181], có nhiều điều kiện tận dụng được thời cơ mới, vượt qua thách thức, tạo thành hình mẫu mới của kinh tế khu vực và thế giới.

Bảng 4.2. Các giai đoạn phát triển các nền kinh tế

	Giai đoạn 1	Chuyển 1 sang 2	Giai đoạn 2	Chuyển 2 sang 3	Giai đoạn 3
GDP bình quân (USD/người)	dưới 2000\$	2000/ 2999	3000/ 8999	9000/ 17000	Trên 17000
Trọng số nhu cầu cơ bản	60%	40-60%	40%	20-40%	20%
Trọng số hướng đến hiệu quả	35%	35-50%	50%	50%	50%
Trọng số đổi mới sáng tạo	5%	5-10%	10%	10-30%	30%

(Nguồn: WEF (2014), *The Global Competitiveness Report 2014/2015*, Geneve)

Mặt khác, TTKT trên vùng tận dụng được thời cơ tăng trưởng hiệu quả và đổi mới sáng tạo sẽ tạo điều kiện thực thi có kết quả các chính sách và chương trình ASXH.

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng "song hành" (duality)" trong kinh tế vùng KTTĐ Bắc bộ. Tình trạng này được thể hiện trên 2 khía cạnh: (1) Khu vực FDI chiếm thế áp đảo trong khi kinh tế nội địa "song hành" nhưng tương tác kém. Kết quả là kinh tế vùng bị "lệ thuộc" vào hiệu năng của khu vực doanh nghiệp FDI. Vùng KTTĐ Bắc bộ có tỷ lệ xuất khẩu dựa vào các doanh nghiệp FDI đến trên 70%. Khu vực doanh nghiệp đầu tư FDI được ưu đãi hơn kinh tế nội địa (như trong sử dụng đất, thuế xuất nhập khẩu), lại chưa chú ý liên kết với kinh tế nội địa, chủ yếu là tận dụng lao động giá rẻ, lao động trẻ. Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thường do các doanh nghiệp FDI nhỏ (Hàn Quốc, Nhật Bản) kiểm soát hơn là nội địa. Khi doanh nghiệp FDI như SAMSUNG rời một bộ phận sang Thái Nguyên đã

làm sản xuất kinh doanh ở Bắc Ninh đình trệ năm 2014. Các doanh nghiệp FDI của tỉnh Vĩnh Phúc phân bố gần Nội Bài đóng góp tăng trưởng chính cho tỉnh. Khi các doanh nghiệp FDI này gặp khó khăn do nhu cầu giảm sút khi kinh tế thế giới suy giảm, kinh tế Vĩnh Phúc bị suy giảm, do kinh tế nội địa không liên thông, không hỗ trợ được; (2) Khu vực kinh tế có công nghệ tiên tiến và khu vực kinh tế năng suất thấp, thâm dụng lao động cùng tồn tại song hành. Đây là nguyên nhân để tuy NSLĐ "tiên tiến" cá biệt của các ngành nghề trong vùng KTTĐ Bắc bộ đạt khá, nhưng khu vực "lạc hậu" khá phổ biến, có tỷ trọng lớn trong GRDP, nên NSLĐ cả vùng KTTĐ Bắc bộ vẫn bị kìm hãm theo so sánh quốc tế.

Bên cạnh đó, tình trạng lổ lổ "mờ ảo" do hạch toán không chính xác. Sách trắng công nghiệp năm 2020/2021 và 2021/2022, cùng các số liệu từ điều tra của TCTK cho thấy, dù có giá trị sản lượng đạt doanh thu cao, nhưng chi phí vật chất (nguyên liệu, năng lượng) quá lớn và tăng cao trong bối cảnh mới, nên có tình trạng thua lỗ cả ở doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI. Sản xuất than Quảng Ninh, ngành điện lổ lổ kế rất lớn, kể cả các nhà máy điện đang xây dựng. Các đường cao tốc Việt Nam, xây dựng quanh vùng KTTĐ Bắc bộ có chi phí đắt hơn các nước rất nhiều. Hơn 50% doanh nghiệp FDI kinh doanh mở rộng sản xuất, nhưng khai báo lỗ triền miên, có thể do chuyển giá, gửi giá,... Thêm vào đó, xung đột địa chính trị, làm đứt gãy chuỗi cung ứng, làm tăng giá sản phẩm và dịch vụ trong chu kỳ sản xuất tiếp theo, gây nên tình trạng lổ lổ mờ ảo. Việc khó khăn trong đời sống và sản xuất trên vùng KTTĐ Bắc bộ hiện nay rất rõ, nhất là giảm mạnh số đơn hàng quốc tế (giảm sút mạnh chỉ số sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo PMI).

Như vậy, đối với vùng KTTĐ Bắc bộ, các ảnh hưởng tiêu cực của suy giảm kinh tế đến thực thi ASXH như sau: (i) Hệ thống ASXH từ chỗ người dân tự lo sinh kế, nay có trên 50% người lao động và gia đình phụ thuộc vào tiền công, tiền lương. Nếu kinh tế khó khăn sẽ tác động đến việc làm và thu nhập, cũng như nguồn thu ngân sách trung ương và các địa phương trong vùng; (ii) Hệ thống ASXH ngày nay đã góp phần tác động trở lại đến chính sách công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2022 đã thấy tác động trái chiều, làm tăng tỷ lệ giảm nghèo đa chiều trên 4/7 tỉnh thành; (iii) Chỉ có trên cơ sở

phát triển kinh tế, đất nước có thêm nguồn lực để thực thi có kết quả ASXH. Tuy nhiên, kinh tế suy giảm năm 2023 trở đi đã làm hạn chế nguồn thu ngân sách nhà nước, gây khó khăn chi trả cho lương hưu, trợ cấp cho trẻ em, gây khó khăn bao phủ BHYT toàn dân,... Cuối cùng gây khó khăn cho việc nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của người dân, thực hiện giảm nghèo bền vững trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Vùng KTTĐ Bắc bộ cũng đang gặp yếu kém, khó khăn, thách thức không nhỏ trong việc tận dụng các lợi thế so sánh (tĩnh và động) của vùng, thực thi các chính sách và chương trình ASXH khó đạt kết quả tốt như kỳ vọng trong thời kỳ đến năm 2030 nếu không có những điều chỉnh mạnh. Ba chương trình mục tiêu quốc gia cũng như việc thực thi chính sách ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ chưa phát huy tác động tích cực các chính sách và chương trình mục tiêu quốc gia của ASXH. Trên vùng KTTĐ Bắc bộ, trong thời kỳ mới đến năm 2025 và 2030 còn nhiều áp lực và nhân tố không thuận, khó đoán định đang tác động. Do đó, cần xác định quan điểm, định hướng và giải pháp đa dạng, tạo chuyển biến tích cực trong vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tăng NSLĐ xã hội, cũng như tổ chức và quản lý tốt việc thực thi các chính sách và chương trình ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ,... Các thách thức đa dạng với vùng KTTĐ Bắc bộ là lớn, đa dạng, ảnh hưởng tới TTKT, thực thi các chính sách và chương trình ASXH trên vùng.

4.2. Quan điểm mới về an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ trong thời gian tới

ASXH ngày càng được quan tâm đặc biệt là trên vùng kinh tế trọng Bắc bộ, đầu tàu kinh tế của cả nước. Có rất nhiều cách tiếp cận và những quan điểm khác nhau. Luận án sẽ tổng hợp và đưa ra 3 quan điểm về ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ dưới cách tiếp cận kinh tế phát triển.

4.2.1. Quan điểm phù hợp với mô hình phát triển của quốc gia

Phát triển kinh tế - xã hội của vùng KTTĐ Bắc bộ phù hợp với Chiến lược phát triển KT – XH cả nước, quy hoạch tổng thể phát triển KT – XH vùng, phù hợp với quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực của cả nước [22]. Vùng KTTĐ Bắc bộ có vai trò to lớn trong phát triển toàn diện đất nước, nòng cốt tiên phong trong thực hiện ba đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng,

thực hiện công nghiệp hoá theo hướng hiện đại. Có thể khẳng định vùng KTTĐ Bắc bộ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá và khoa học kỹ thuật của cả nước; là tâm điểm hội tụ nguồn lực và nguyên khí quốc gia, địa bàn hội nhập và giao thương quốc tế, có vai trò quyết định trong việc tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam trong cộng đồng ASEAN và trên trường quốc tế. Do đó, cần xây dựng vùng KTTĐ Bắc bộ trở thành một cực tăng trưởng dẫn đầu cả nước về phát triển toàn diện KTXH [112]. Cần khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế vượt trội của vùng để phát triển nhanh, bền vững vùng KTTĐ Bắc bộ, trở thành cực tăng trưởng bền vững của đất nước. Để thực hiện quan điểm này, cần hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách KT – XH, thúc đẩy liên kết và phát triển vùng có hiệu quả; thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới; tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng; phát huy vai trò và khai thác hiệu quả các hành lang, vành đai kinh tế, hệ thống đô thị hiện đại, nhất là "hạt nhân tam giác phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh", tạo đột phá phát triển và liên kết vùng. Cần tăng trưởng nhanh, xanh, bền vững trong dài hạn trên vùng KTTĐ Bắc bộ, tạo NSLĐ cao hàng đầu cả nước trên cơ sở ứng dụng KHCN, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút nhân tài, tạo nguồn lực ngày càng phong phú cho NSNN, doanh nghiệp và xã hội, tạo tiền đề thực thi tốt chính sách và chương trình ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Về mặt phát triển kinh tế, vùng KTTĐ Bắc bộ, cần TTKT trên 10%/năm và tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế liên tục vài chục năm tới. Muốn vậy, cần hiện đại hoá nền kinh tế, thực hiện chuyển đổi số, chuyển dịch cơ cấu thành thị nông thôn, ngành, tiểu ngành, tạo thế bứt phá mạnh và liên tục, làm cho vùng KTTĐ Bắc bộ trở thành đầu tàu vững chắc cho Việt Nam tiến đến nền kinh tế có thu nhập cao vào giữa thế kỷ XXI. Đó là cách phát triển vượt “trần kính” (glass ceiling), thoát bẫy thu nhập trung bình, chuyển sang phát triển có chất lượng mới ngay trong điều kiện cạnh tranh gay gắt và các rủi ro khác nhau.

Để phát triển kinh tế, đạt TTKT với tốc độ cao, gắn kết và thúc đẩy mạnh mẽ thực thi ASXH, không thể chấp nhận giải pháp “phát triển dàn hàng ngang”, mà phải chấp nhận sự tăng trưởng “bất quân bình” một thời gian giữa các địa phương, tiểu vùng, ngành, lĩnh vực, giai tầng xã hội, để chủ động tạo ra các khâu mũi nhọn đột phá và từng bước lan tỏa đa dạng trong nền kinh tế, trong đó có hạt nhân "tam

giác phát triển". Liên quan đến chính sách phát triển KTXH, vừa đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, vừa khuyến khích làm giàu chính đáng theo phát luật, phát triển mạnh tầng lớp trung lưu chiếm số đông trong kinh tế vùng KTTĐ Bắc bộ (đang chiếm khoảng 40% dân số). Đây cũng là kinh nghiệm thành công của xây dựng các cực tăng trưởng ở nhiều nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ... và cũng là bài học chưa thành công của một số nước khác trên thế giới, khi xây dựng các cực tăng trưởng thiếu điều kiện và chỉ đạo sát sao.

Ngoài ra, vùng KTTĐ Bắc bộ nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, nên cần phải chú ý đến quan điểm phát triển vùng đồng bằng sông Hồng trong Nghị quyết 30-NQ/TU của Bộ Chính trị [12]. Trong đó, Nghị quyết chỉ rõ: *"Phát triển vùng phải phù hợp với chiến lược phát triển KT – XH của đất nước, hệ thống quy hoạch quốc gia... Phát triển kinh tế bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Phát triển hệ thống y tế, giáo dục - đào tạo chất lượng cao, hiện đại, tương đương với các quốc gia phát triển trong khu vực. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của Nhân dân, bảo đảm ASXH, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị. Chú trọng bảo vệ môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu"*.

4.2.2. Quan điểm bao trùm, nâng cao chất lượng thực thi toàn diện các chính sách và chương trình an sinh xã hội

Quan điểm tăng trưởng nhanh, bền vững, cần gắn với quan điểm bao trùm, hài hòa và nâng cao chất lượng thực thi ASXH để "không bỏ ai lại phía sau", có sự chỉ đạo, phối hợp trong toàn hệ thống chính trị và toàn vùng, làm thay đổi hành vi sản xuất, tiêu dùng và lối sống trong điều kiện mới. Thực hiện nhất quán quan điểm phát triển bao trùm, tạo cơ hội cho mọi tầng lớp cư dân, cả người nghèo, tầng lớp trung lưu và người giàu cùng phát triển vì sự phát triển bền vững vùng KTTĐ Bắc bộ. Khi GRDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ Bắc bộ đã vượt trên 5000 USD/người, vượt ngưỡng dưới của Nhóm nền kinh tế có thu nhập trung bình cao thì không thể chỉ chú trọng giảm nghèo một chiều, mà cần tạo ra những động lực tăng trưởng từ tiềm năng, lợi thế của vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh mới, tăng thu nhập của tất cả tầng lớp cư dân, người nghèo, tầng lớp trung lưu và người giàu, để mọi người cùng có cơ hội phát triển

trong khuôn khổ pháp luật và cùng đóng góp nguồn tài chính và công sức cho sự phát triển chung. Muốn vậy, cần cải cách thể chế, phát huy năng lực tiềm tàng của mọi thành viên trong xã hội, trọng dụng nhân tài, coi trọng mọi sáng kiến vì cộng đồng, tạo điều kiện tăng nhanh thu nhập trong quy định của pháp luật và tăng khả năng thụ hưởng các lợi ích vật chất và tinh thần tương xứng với đóng góp đa dạng của mỗi người. Nâng cao dần mức “sàn” của các định mức trong 5 thành tố của ASXH lên mức cao hơn, tương ứng với trình độ phát triển của vùng KTTĐ Bắc bộ (khi GRDP của vùng cao gấp 2 lần trung bình cả nước), tạo điều kiện thụ hưởng tương xứng với đóng góp của mỗi người và trong khuôn khổ pháp luật và các quy định.

Thực hiện quan điểm phát triển bao trùm, sẽ tạo công bằng trong phân phối lần đầu và phân phối lại thu nhập, nâng cao mức thu nhập và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao toàn diện mức sống vật chất và tinh thần của người dân. Trên cơ sở đó, các vấn đề ASXH ngày càng được thực hiện toàn diện và đi vào thực chất trên cơ sở chuyển từ giảm nghèo đa chiều sang chỉ tiêu phát triển bao trùm (theo chỉ số IDI [80] hoặc biến dạng của nó). Từ quan điểm này, có thể có những so sánh giữa vùng KTTĐ Bắc bộ với các vùng KTTĐ khác và các nước, làm rõ hệ thống các giải pháp để thực hiện ASXH đạt hiệu quả cao nhất, tận dụng được các lợi thế so sánh tĩnh và động, thực hiện thành công chiến lược phát triển vùng KTTĐ Bắc bộ từ phân tích SWOT.

4.2.3. Quan điểm lấy con người làm trung tâm trong thực thi chính sách an sinh xã hội gắn với tăng trưởng kinh tế

Quan điểm lấy con người làm trung tâm, thực hiện liên kết chặt chẽ trong thực thi chính sách và các chương trình ASXH gắn với TTKT trên vùng KTTĐ Bắc bộ là quan điểm về mối quan hệ biện chứng giữa TTKT và thực thi ASXH, trong đó con người vừa là mục tiêu và động lực của phát triển. Kinh tế có điều kiện tăng trưởng nhanh trên cơ sở phát huy năng lực của mọi giai tầng xã hội, để vùng KTTĐ Bắc bộ có tiềm lực ngày càng lớn, bảo đảm ASXH ngày càng có điều kiện thực thi tốt. Ở chiều tác động ngược lại, ASXH thực thi tốt sẽ là nền tảng cho "an dân" để TTKT có chất lượng cao, gắn liền với sự thụ hưởng công bằng (có phân biệt) của mỗi người dân, ngay cả khi trình độ phát triển chung của

vùng KTTĐ và cả nước còn khiêm tốn so với thế giới. Để thực hiện quan điểm này, thực thi chính sách ASXH mạnh mẽ không thể làm nhất loạt và thực hiện ở mức cao ngay trên mọi thành tố. Cần căn cứ tiềm lực của nền kinh tế vùng KTTĐ Bắc bộ để có phương thức thực thi ASXH khả thi và đạt kết quả cao. Phải có quan điểm gắn kết ASXH và KTXH trong từng mặt, từng ngành, từng địa bàn phát triển, phát huy các lợi thế tĩnh, tận dụng các lợi thế so sánh động, đa dạng. Từ đó tìm ra những giải pháp chính sách phù hợp nhất cho từng giai đoạn phát triển. Tại vùng KTTĐ Bắc bộ, ASXH cần được thực thi ngày càng tốt hơn, tăng lên về quy mô đáp ứng, với tỷ lệ huy động đa dạng nguồn lực (công và ngoài công, trong và ngoài nước). Trong các nguồn lực này, khu vực tư nhân ngày càng tăng lên về quy mô và tỷ trọng; còn ngân sách nhà nước sẽ được dùng làm "vốn môi", giúp điều phối chung và các nhiệm vụ đặc biệt, đáp ứng nhanh khi chưa kịp huy động nguồn ngoài, chú trọng chính sách ưu đãi với người có công, người có hoàn cảnh cơ nhỡ, phòng chống dịch bệnh, rủi ro thiên tai...

Thực thi chính sách ASXH có kết quả cao trên vùng KTTĐ Bắc bộ, tương tác với thành quả của TTKT, gắn kết với tiềm năng, lợi thế cụ thể của từng địa bàn và toàn vùng KTTĐ Bắc bộ, phát huy các thành tựu đã đạt được thời gian qua, khắc phục các điểm yếu và thách thức, tận dụng cơ hội trong tương lai. Thực hiện mối quan hệ biện chứng TTKT và ASXH, cần phát triển kinh tế hài hoà với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận các DVXHCB. Phát triển hệ thống y tế, giáo dục - đào tạo chất lượng cao, hiện đại, tương đương với các vùng phát triển cao trong khu vực. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của nhân dân, bảo đảm ASXH, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị. Chú trọng bảo vệ môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu,...

Ba quan điểm phát triển trên là một thể thống nhất và được thực thi để nâng cao chất lượng ASXH trên địa bàn KTTĐ Bắc bộ, làm nền tảng cho các định hướng chiến lược và giải pháp chính sách.

4.3. Phân tích ma trận SWOT về an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Từ việc phân tích bối cảnh mới và quan điểm hiện tại của Đảng và Nhà nước về ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ kết hợp với lý luận (chương 2) và thực trạng (chương 3), luận án sẽ phân tích theo mô hình SWOT để thấy rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ (xem bảng 4.3).

Bảng 4.3: Kết quả phân tích theo ma trận SWOT về ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ

	Điểm mạnh (Strengths)	Điểm yếu (Weaknesses)
	<p>S₁: Vùng KTTĐ Bắc bộ có vị trí địa lý thuận lợi, điều kiện tự nhiên phong phú mang lợi thế so sánh vùng và quốc gia, khu vực.</p> <p>S₂: Mật độ dân số cao, tốc độ đô thị hóa lớn.</p> <p>S₃: Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lớn.</p> <p>S₄: Là trung tâm kinh tế năng động, đầu tàu kinh tế của cả nước, thu hút một lượng lớn FDI, đẩy mạnh XNK và du lịch.</p> <p>S₅: Lượng lao động có trình độ, kỹ năng và qua đào tạo lớn.</p> <p>S₆: Được sự quan tâm và chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước để xây dựng vùng KTTĐ Bắc bộ trở thành cực tăng trưởng dẫn đầu cả nước.</p>	<p>W₁: Điều kiện tự nhiên thay đổi (biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hiệu ứng nhà kính...) ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân trong vùng.</p> <p>W₂: Hệ thống pháp luật liên quan tới ASXH còn nhiều hạn chế.</p> <p>W₃: Sự phối hợp giữa các ngành và địa phương trong vấn đề ASXH còn chưa chặt chẽ, chưa tận dụng được các tiềm năng lợi thế, nhất là thiếu phối hợp để tạo nên sức mạnh tổng hợp, tích hợp các nỗ lực riêng lẻ.</p> <p>W₄: Ngân sách nhà nước dành cho ASXH còn hạn chế, việc xã hội hóa, tăng thêm nguồn tài chính ngoài ngân sách còn yếu.</p> <p>W₅: Cơ sở dữ liệu về ASXH chưa tốt.</p> <p>W₆: Năng lực quản lý nhà</p>

		nước về ASXH còn hạn chế, vẫn tồn tại nhiều bất cập.
<p>Cơ hội (Opportunities)</p> <p>O₁: Nhu cầu phát triển kinh tế, đảm bảo ASXH của các địa phương trong vùng ngày càng cao</p> <p>O₂: Việt Nam ổn định về an ninh, chính trị</p> <p>O₃: Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế các nước và khu vực trên thế giới thông qua việc ký kết các FTA song phương và đa phương.</p> <p>O₄: Tác động của cuộc cách mạng kỹ thuật số 4.0</p>	<p>Phối hợp O – S</p> <p>O₁S₁/O₂S₆: Đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế vùng và tăng cường đảm bảo ASXH trên vùng.</p> <p>O₁S₂: Tăng cường tạo việc làm cho người dân trên vùng, nâng cao thu nhập cho người dân trên vùng, góp phần phát triển kinh tế vùng. Từ đó, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và đảm bảo ASXH trên vùng.</p> <p>O₁S₃: Tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, phát triển ngành kinh tế xanh, ngành công nghiệp không khói... cung ứng các sản phẩm và dịch vụ đa dạng cho thị trường trong và ngoài nước. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên vùng Bắc bộ, thực thi tốt 5 thành tố ASXH.</p> <p>O₂S₄: Tăng cường thu hút FDI đặc biệt là các FDI có chất lượng và hiệu quả cao theo Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị [74] từ đó đảm bảo nhu cầu lao động việc làm của người dân trên vùng, tăng cường huy động nguồn TGXH từ các doanh nghiệp này.</p> <p>O₃S₅: Đóng góp một lượng lao động lớn có trình độ cho các</p>	<p>Phối hợp O – W</p> <p>O₁W₁: Tăng cường thích ứng với điều kiện tự nhiên thay đổi, xây dựng các kịch bản ứng phó, phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, đảm bảo sự phát triển bền vững và ASXH của các địa phương trên vùng.</p> <p>O₁W₄: Tăng cường nguồn ngân sách dành cho ASXH.</p> <p>O₂W₂: Tăng cường hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến ASXH.</p> <p>O₃W₃: Tăng cường phối hợp giữa các ngành và địa phương trong vùng về các vấn đề ASXH để phù hợp với nhu cầu hội nhập với nền kinh tế các nước trên thế giới (đặc biệt là nền kinh tế tiên tiến).</p> <p>O₄W₅: Hình thành cơ sở dữ liệu về ASXH.</p>

	<p>doanh nghiệp trong và ngoài nước phát triển.</p> <p>O₄S₅: Nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, tăng cường sức cạnh tranh của vùng và thúc đẩy tăng trưởng và hội nhập sâu rộng với nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới.</p>	
<p>Thách thức (Threats)</p> <p>T₁: Vấn đề thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh đặc biệt là những đại dịch lớn trên thế giới (như COVID-19 với những biến chủng khó lường..)</p> <p>T₂: Xung đột địa chính trị với sự căng thẳng leo thang của cuộc chiến Nga – Ukraine dẫn đến khủng hoảng năng lượng</p> <p>T₃: Tác động tiêu cực hậu COVID-19 như lạm phát tăng cao, khủng hoảng tài chính, khủng hoảng lương thực...</p> <p>T₄: Xu hướng chuyển dịch FDI trong thời gian tới.</p> <p>T₅: Yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao.</p> <p>T₆: Vấn đề già hóa dân số.</p>	<p>Phối hợp T – S</p> <p>T₁S₁: Khắc phục vấn đề thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh, đảm bảo 5 thành tố của ASXH.</p> <p>T₂S₃: Cố gắng giữ vững tốc độ TTKT, đảm bảo nhu cầu ASXH trên vùng.</p> <p>T₃S₆: Vượt qua những khó khăn do hậu COVID-19 gây ra, chủ động tích cực đối mặt với các thách thức để tìm hướng khắc phục và giải quyết, đảm bảo đời sống của người dân trên vùng; Có điều kiện bổ sung thêm các quy định mới và các định mức nâng cao của vùng.</p> <p>T₄S₄: Dần dần loại trừ các nguồn FDI chất lượng thấp, thu hút nguồn FDI chất lượng cao, đảm bảo TTKT, tạo điều kiện để thực thi tốt ASXH trên vùng.</p> <p>T₅S₅: Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua sự kết hợp giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp.</p>	<p>Phối hợp T – W</p> <p>T₁W₁: Nâng cao năng lực chống chịu và ứng phó cho các đối tượng yếu thế trước những rủi ro về khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.</p> <p>T₂W₂: Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về ASXH.</p> <p>T₃W₃: Tăng cường các nguồn ngân sách cho ASXH</p> <p>T₄W₆: Hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về ASXH</p> <p>T₅W₅: Xây dựng nguồn cơ sở dữ liệu về ASXH, nâng cao năng lực nguồn nhân lực.</p> <p>T₆W₂: Xây dựng các chính sách giải quyết vấn đề già hóa dân số phù hợp.</p>

(Nguồn: Mô tả của NCS, 2023)

4.4. Một số giải pháp nhằm tăng cường đảm bảo an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

4.4.1 Một số giải pháp chung

4.4.1.1. Đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế góp phần đảm bảo ASXH trên vùng

Như những phân tích ở trên, ASXH và TTKT có mối quan hệ hai chiều chặt chẽ. Đẩy mạnh TTKT đảm bảo ASXH trên vùng. Tăng cường tạo việc làm cho người dân trên vùng, nâng cao thu nhập cho người dân trên vùng, góp phần phát triển kinh tế vùng. Từ đó, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và đảm bảo ASXH trên vùng. Tăng trưởng với tốc độ cao nhất đối với vùng KTTĐ Bắc bộ là mục tiêu quan trọng hàng đầu cần đạt tới. Để phát triển với tốc độ cao, không thể chấp nhận giải pháp “dàn hàng ngang”, tất cả cùng tiến, thậm chí “xấu đều hơn tốt lỏi” rất lạc hậu, mà phải chấp nhận sự tăng trưởng “bất quân bình” một thời gian giữa các địa phương, tiểu vùng, ngành, lĩnh vực, giai tầng xã hội, để chủ động tạo ra các khâu mũi nhọn đột phá và từng bước lan tỏa đa dạng trong nền kinh tế. Quan điểm trên đã được thực hiện trên thực tế với mức độ khác nhau tại Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh và cả vùng KTTĐ Bắc bộ. Trong thời gian tới, vận dụng quan điểm này trên vùng KTTĐ Bắc bộ cần có sự linh hoạt, thích ứng với tình hình biến động từng thời kỳ. Với tốc độ tăng trưởng nhanh và PTBV, Việt Nam đã xác định mục tiêu đến giữa thế kỷ XXI sẽ trở thành nước phát triển có thu nhập cao như Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Mục tiêu này cũng phù hợp với dự báo của ADB, EIU, PWC cho năm 2050 [139]. Khi đó, Việt Nam đứng vững trong hàng ngũ 30 nước phát triển nhất thế giới.

4.4.1.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan tới an sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Trong từng thời kỳ phát triển, thể chế về ASXH tại vùng KTTĐ Bắc bộ cần không ngừng được hoàn thiện để đảm bảo tốt hơn ASXH trên vùng. Để tiếp tục phát huy hiệu quả đồng thời khắc phục những hạn chế của các chính sách, pháp luật về ASXH, vùng KTTĐ Bắc bộ cần cải thiện hệ thống chính sách liên quan đến ASXH:

Một là, ổn định địa chính trị. Như trong phần bài học kinh nghiệm thứ nhất rút ra từ Trung Quốc và Thái Lan chúng ta đã thấy, một hệ thống ASXH phụ thuộc vào toàn bộ thể chế quản trị quốc gia và những đặc thù của đất nước. Điều kiện ổn định địa chính trị là điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế của mỗi quốc gia và đảm bảo ASXH cho người dân.

Hai là, xây dựng các chiến lược về ASXH gắn với từng giai đoạn, thời kỳ phát triển của vùng, phù hợp với sự phát triển của quốc gia và bối cảnh mới.

Ba là, nâng dần mức “sàn” của các trụ cột quan trọng nhất của ASXH lên cao hơn so với mức sàn của cả nước, tương ứng với trình độ phát triển của đất nước và vùng, tạo điều kiện thụ hưởng tương xứng với đóng góp của mỗi người và năng lực của xã hội. Như trong phân bài học kinh nghiệm thứ tư rút ra từ Trung Quốc và Thái Lan, ASXH vùng gắn với TTKT vùng. Khi vùng phát triển thì đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong vùng cũng sẽ được nâng cao hơn.

Bốn là, cần tiếp tục rà soát hệ thống pháp luật, chính sách ASXH và pháp luật khác có liên quan đến ASXH để sửa đổi các nội dung thống nhất, phù hợp với sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế quốc gia nói chung và của vùng KTTĐ nói riêng.

Luật BHXH đề xuất cần thích ứng với bối cảnh mới và toàn diện hơn. Chính phủ trên cơ sở Luật nhanh chóng ban hành Nghị định thi hành, tránh tình trạng Luật viết quá chuyên môn, người dân khó hiểu và khó làm theo, cũng như khó kiểm tra, giám sát qua Mặt trận Tổ quốc các cấp và toàn bộ hệ thống chính trị. Tiếp tục hoàn thiện các chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT và BHTN trước những rủi ro lớn đang tác động trên vùng KTTĐ Bắc bộ. đẩy nhanh việc thực hiện có hiệu quả, bảo đảm chất lượng, tiến độ theo đúng Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23-5-2018, của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII “Về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội”. Đẩy nhanh lộ trình thực hiện BHYT toàn dân và thông tuyên tỉnh cho người dân khám bệnh, chữa bệnh bằng BHYT. Tăng cường quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thương mại để phục vụ tốt hơn nữa ASXH.

Về Luật đất đai đề xuất sửa Luật theo tư duy đổi mới, sáng tạo, lưu ý các quy chế cụ thể về tài chính đất đai, tái định cư, tạo thuận lợi cho người lao động và doanh nghiệp trên vùng KTTĐ để tiếp cận nguồn lực đất đai, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân bị mất đất có nhu cầu về nhà ở, xem xét điều chỉnh quy định về khung giá đất hiện nay.

Về Luật các tổ chức tín dụng và các quỹ theo hướng người dân và doanh nghiệp dễ tiếp cận nguồn tài chính lãi suất thấp, cùng với nâng cao chất lượng của Ngân hàng chính sách xã hội và Quỹ Hỗ trợ chương trình, dự án ASXH như Quỹ xã hội hoạt động không vì lợi nhuận nhằm thực hiện hỗ trợ các chương trình mục tiêu,

dự án xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển cộng đồng và tài trợ, hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, các đối tượng “yếu thế”,...trên vùng. Cần có những chính sách phù hợp giải quyết những thách thức về vấn đề già hóa dân số để giảm, sức ép đối với tính bền vững của chính sách ASXH hiện hành khi đối tượng cần bảo đảm ASXH tăng lên nhanh chóng với quy mô ngày càng lớn.

Năm là, tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về ASXH vùng. Các quy định pháp luật về ASXH và cần phải được thực hiện nghiêm túc.

4.4.1.3. Tăng cường nguồn lực tài chính cho ASXH

Trong quá trình thực thi ASXH, một mặt cần tăng cường vai trò nòng cốt của khu vực Nhà nước thông qua chính sách và nguồn ngân sách, nhất là các chương trình giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới,... Chi từ các nguồn ngân sách cần từng bước trở thành nguồn chi chuyên dụng, chi dự phòng và liên kết vùng, như khi thực hiện các dự án theo hình thức công tư PPP, thực hiện liên kết công-tư đa dạng. Mặt khác, cần đẩy mạnh toàn diện các hình thức huy động từ người dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong và ngoài nước. Như vậy sẽ góp phần phát huy vai trò của các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và người dân trong phát triển hệ thống ASXH.

Hoàn thiện ngân hàng chính sách xã hội, quỹ tín dụng nhân dân và chương trình giảm nghèo bền vững trên các địa bàn, có theo dõi tin học hóa.

Giải pháp “xã hội hóa, công tư kết hợp” là rất quan trọng, nhất là vai trò của cá nhân, tổ chức và cả các tổ chức tôn giáo có thể sẽ lớn hơn nguồn ngân sách Nhà nước. Theo thống kê chưa đầy đủ, nhất là thiếu nguồn tài chính ngoài ngân sách, nhưng chi ASXH năm 2017 đã chiếm hơn 7% GRDP như phân tích tại chương 3.

Trong tổ chức thực hiện, cần bám sát thực tiễn của địa phương và vùng KTTĐ Bắc bộ để có sự kết hợp vượt ra khỏi phạm vi từng địa phương riêng lẻ. Trong quá trình xã hội hóa, các nguồn thiện nguyện ngày càng lớn, do đó, nguồn chi từ ngân sách nên từng bước trở thành nguồn dự phòng và liên kết vùng một cách vững chắc, với các định mức định xây dựng thích ứng với trình độ phát triển, đô thị hóa và tốc độ TTKT.

Xây dựng quỹ dự phòng ASXH vùng do Hội đồng vùng KTTĐ Bắc bộ phụ trách để có thể nhanh chóng ứng phó với các rủi ro bất ngờ, góp phần điều hoà nguồn lực cho ASXH tại các vùng khó khăn, chưa đủ sức cân đối, phòng rủi ro đột

xuất. Việc hình thành Quỹ này sẽ khắc phục nhược điểm lớn nhất trong thực thi ASXH thiếu liên kết giữa các địa phương, khắc phục cơ chế "xin cho", giúp hỗ trợ nhanh với các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc bộ, gắn kết chặt chẽ với từng bước phát triển kinh tế của vùng KTTĐ Bắc bộ. Đối với các tiểu vùng và từng địa phương trong vùng, trình độ phát triển khác nhau thì việc sử dụng Quỹ dự phòng ASXH sẽ có tác động phối hợp, hỗ trợ, tránh tình trạng nơi “vỡ” quỹ. Nguồn thu BH bao gồm BHXH, BHYT, BHTN sẽ là nguồn góp vào Quỹ ASXH dự phòng của vùng khi mỗi địa phương chỉ trực tiếp quản lý phần quỹ theo định mức tối thiểu để chủ động ứng phó với các tình huống bình thường. Khi có các tình huống bất thường, khẩn cấp phát sinh trong vùng sẽ kích hoạt quỹ dự phòng, đảm bảo ứng phó khi từng địa phương riêng lẻ chưa thể cân đối bằng nguồn tối thiểu ngay được. Việc xây dựng Quỹ phòng rủi ro này có thể thực hiện từ nguồn thu BH. Nguồn Quỹ BH liên tỉnh của vùng KTTĐ Bắc bộ (hoặc góp vào Quỹ thống nhất liên kết các Quỹ ASXH của vùng do Hội đồng vùng phụ trách), trong đó nguồn ngân sách như "vốn môi" và huy động các nguồn xã hội hóa để nhanh chóng ứng phó với các sự cố thiên tai, dịch bệnh bất thường có quy mô lớn. Quỹ ASXH cũng gồm việc trích từ nguồn ngân sách (chủ yếu cho TGXH, người có công) và các nguồn từ xã hội hóa ASXH khác.

4.4.1.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tăng cường công tác tuyển chọn, bồi dưỡng nâng cao năng lực công tác cho đội ngũ làm chính sách ASXH. Công tác cán bộ thực hiện ở các cấp là nhiệm vụ quan trọng có tính then chốt, nhân sự trong công tác ASXH trên vùng cần có chuyên môn và đạo đức đáp ứng đủ nhu cầu công việc ở từng cấp trên vùng.

Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực lao động có kỹ năng, chất lượng cao đồng thời nâng cao vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong đào tạo. Hoàn thiện hệ thống đào tạo nghề, bao gồm Trường nghề và đào tạo tại chỗ và đào tạo lại của các doanh nghiệp để thích hợp với các dự án đầu tư kinh doanh trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Hiện nay các địa phương trong vùng KTTĐ, tỉnh thành nhiều nhất mới có khoảng 50% lao động qua đào tạo với chứng chỉ từ ba tháng. Hơn nữa, danh mục nghề nghiệp cũng chưa theo sát nhu cầu của các dự án đầu tư và kinh doanh, xảy ra tình trạng nhiều thầy thiếu thợ, hoặc thợ "tay ngang" không đáp ứng tiêu chuẩn của vị trí việc làm. Đẩy mạnh việc liên kết giữa các Trường đại học, Viện nghiên cứu và

doanh nghiệp để nhanh chóng đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao, thu hút lao động có chất lượng, các chuyên gia giỏi và phát hiện, đãi ngộ xứng đáng nhân tài cho phát triển KTXH của vùng KTTĐ Bắc bộ.

4.4.1.5. Tăng cường sự phối hợp giữa các địa phương trong vùng

Giữa các cơ quan, ban ngành nên hình thành quy chế phối hợp chặt chẽ, có các cam kết theo một số chủ đề nhất định, bên cạnh các quy định thể chế về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, gắn với trách nhiệm giải trình liên quan thực thi ASXH. Nhằm đẩy mạnh thực thi ASXH một cách toàn diện trên vùng KTTĐ Bắc bộ trên cả 05 thành tố để có điều kiện thực thi ASXH toàn diện trên vùng. Thực thi ASXH có điểm nhấn với từng tiểu vùng, từng địa phương trên vùng KTTĐ bắc bộ để nâng cao chất lượng ASXH đến với người lao động và cư dân. ASXH một mặt cần được thực thi với khung thống nhất theo quy định của pháp luật, mặt khác cần vận dụng linh hoạt với đặc điểm đặc thù của vùng đô thị hóa nhanh, có khu ven đô rộng lớn và nhiều khu cụm công nghiệp, làng nghề đa dạng. Như vậy, chính sách ASXH mang tính linh hoạt sẽ góp phần thúc TTKT, khai thác tốt mọi tiềm năng lợi thế của các tiểu vùng, từng địa phương của vùng KTTĐ Bắc bộ, tăng cường tính sáng tạo trong giải pháp chung để nâng cao hiệu quả trong mọi tình huống và có tính linh hoạt cao.

4.4.1.6. Hình thành cơ sở dữ liệu số hóa về an sinh xã hội

Cần tiếp tục xây dựng và nâng cấp, gắn với việc sử dụng chuyển đổi số, lựa chọn kỹ thuật hiện đại để xử lý nhanh và có phối hợp, dưới sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, chia sẻ dữ liệu cùng các bên liên quan, xử lý nhanh chóng theo thời gian thực cả về điều hành và nguồn cứu trợ, khôi phục sau rủi ro trong ASXH.

Các số liệu về ASXH hiện nay còn rất hạn chế, nhiều thông tin liên quan đến 05 thành tố của ASXH hiện nay vẫn chưa thu thập được như về BTXH từ các nguồn ngoài ngân sách; lao động việc làm trong các doanh nghiệp tư nhân và hộ gia đình; các vấn đề tài chính liên quan đến các UĐXH chưa được thành lập ở các tỉnh, càng chưa chia sẻ với bộ LĐTBXH nên còn nhiều khoảng trống, cần khắc phục.

Vận dụng kinh tế số, chuyển đổi số để tạo nên kho dữ liệu, cơ sở dữ liệu về ASXH toàn diện. Khắc phục tình trạng thông tin về người nghèo, về người có công, trẻ em lang thang, cơ nhỡ, tình trạng doanh nghiệp nợ đọng BHXHBHTN,

BHYT,... còn chưa được số hóa, mà chỉ ước lượng, nên không xử lý kịp thời các vướng mắc từ cơ sở và người dân. Sử dụng Khung bộ chỉ số chỉ đạo điều hành của các địa phương, dựa trên ứng dụng chuyển đổi số, nhất là khi có tình trạng khẩn cấp cục bộ. Việc công nghệ hóa việc quản lý thực hiện các DVXHCB của vùng KTTĐ Bắc bộ để các cấp chính quyền quản lý; người dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội có thể theo dõi, giám sát và phản ánh, thực hiện sự tham gia của cộng đồng trong việc đáp ứng các DVXHCB. Hoàn thiện hệ thống thông tin và tình trạng lưu chuyển, bồi dưỡng, NSLĐ của lao động có việc làm, theo dõi tình trạng lao động thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn,...

4.4.2. Nhóm các giải pháp cụ thể với 5 thành tố của an sinh xã hội

4.4.2.1. Giải pháp về bảo hiểm

Để cải thiện tình trạng thâm hụt Quỹ bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN), cần triển khai các giải pháp đồng bộ. Đầu tiên, tăng cường quản lý và giám sát quỹ, ứng dụng công nghệ để minh bạch hóa dữ liệu. Thứ hai, mở rộng đối tượng tham gia và cân nhắc tăng tỷ lệ đóng góp để tăng nguồn thu. Đồng thời, cải thiện hiệu quả chi bằng cách đầu tư vào dịch vụ y tế và các chương trình phòng ngừa. Đặc biệt, cần có chính sách hỗ trợ cho người cao tuổi và khuyến khích người lao động kéo dài thời gian làm việc. Cuối cùng, hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp và học hỏi kinh nghiệm quốc tế sẽ giúp ổn định và duy trì an toàn cho các quỹ bảo hiểm trong tương lai.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người dân và người lao động trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia đóng bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN) để hưởng các chế độ bảo hiểm khi ốm đau, tai nạn, thất nghiệp,...

Tiếp tục xây dựng cơ sở dữ liệu cụ thể về BHXH, BHYT và BHTN, cần từng bước chia sẻ với các địa phương trong và ngoài vùng, thực hiện công khai minh bạch. Trên các địa phương của vùng KTTĐ Bắc bộ cần thực hiện phổ cập tin học hóa, phối hợp với hệ thống quản lý trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia. Đồng thời, cần có sự liên kết giữa các ngành và địa phương để nâng cấp hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành về lĩnh vực bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN), cho phép người dân có khả năng tiếp cận dễ dàng.

4.4.2.2. Giải pháp về lao động, việc làm

Các địa phương trong vùng cần cải thiện môi trường đầu tư và phát triển hạ tầng để thu hút lao động và giữ chân họ, đồng thời thiết lập hệ thống thông tin thị trường lao động để cung cấp dữ liệu về nhu cầu và xu hướng, từ đó xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo nghề linh hoạt.

Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức xã hội để tạo ra một hệ sinh thái lao động bền vững, giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của biến động lao động và bảo đảm ASXH cho người dân.

Hoàn thiện nhanh chóng các quy chế lao động, việc làm gắn với đặc thù vùng KTTĐ Bắc bộ theo quy định linh hoạt, không trái Bộ Luật lao động, gắn với phát triển thị trường lao động thích hợp với bối cảnh mới. Phát triển thị trường lao động lành mạnh, đồng bộ, hiện đại và hội nhập; phát triển việc làm thỏa đáng, đẩy nhanh quá trình chính thức hóa khu vực phi chính thức. Việc phân bổ tối ưu các nguồn lực, thúc đẩy việc làm bền vững thông qua việc kết nối cung – cầu lao động, giảm thiểu thất nghiệp cho các đối tượng tham gia vào thị trường lao động như: thanh niên mới ra trường, người thất nghiệp, thiếu việc làm và cả những người đang có nhu cầu tìm việc làm tốt hơn, lao động trong khu vực phi chính thức. Đặc biệt, chính sách lao động việc làm sẽ bảo vệ và hỗ trợ các nhóm đối tượng yếu thế như: lao động là người khuyết tật, thanh niên nghèo, người mãn hạn tù,... được hoà nhập thị trường lao động và đẩy mạnh ASXH bằng các chính sách hỗ trợ khác nhau (đào tạo nghề, học kỹ năng, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động, hỗ trợ tự tạo việc làm,...). Cần có những dự báo xa và có kịch bản linh hoạt khi gặp những tác động bên ngoài như Đại dịch COVID-19. Từ đó, hướng tới một thị trường lao động hiện đại, hiệu quả, cạnh tranh, công bằng.

4.4.2.3. Giải pháp về trợ giúp xã hội và giảm nghèo

Cần tăng cường công tác thống kê và báo cáo về các hoạt động xã hội hóa TGXH, nhằm tạo ra cơ sở dữ liệu đầy đủ và chính xác. Điều này sẽ giúp chính quyền và các tổ chức có thể theo dõi và đánh giá hiệu quả các chương trình TGXH và giảm nghèo.

Về TGXH: Cần có sự gắn kết tốt hơn giữa TTKT với TTXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ, giúp người dân có thêm điều kiện ứng phó với các tác nhân bên ngoài như thiên tai, dịch bệnh... Cần tăng cường nguồn ngân sách và nhất là nguồn ngoài ngân sách cho TGXH. Các chương trình trợ giúp theo hướng linh hoạt: đáp ứng nhu cầu cơ bản của người dân bị rủi ro và cộng đồng sau thiên tai và dịch bệnh; bảo đảm hỗ trợ kịp thời người yếu thế, nhóm yếu thế và cộng đồng việc khắc phục rủi ro, đặc biệt là đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu.

Về giảm nghèo: thực hiện giảm nghèo đa chiều, triển khai hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo hướng toàn diện, bao trùm, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau. Thực hiện giảm nghèo đa chiều với định mức được nâng cao theo từng bước của TTKT trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Quản lý chặt chẽ quá trình giảm nghèo đa chiều, cả nghèo thu nhập và thiếu hụt 12 chỉ số của 6 dịch vụ xã hội cơ bản đối với các hộ đã có thu nhập vượt chuẩn nghèo. Như vậy, giải pháp này sẽ góp phần thực hiện tốt chính sách ASXH gắn TTKT với giảm nghèo và thực hiện công bằng xã hội.

4.4.2.4. Nhóm giải pháp về các dịch vụ xã hội cơ bản

Để khắc phục các hạn chế trong DVXHCN ở vùng KTTĐBB, cần thực hiện các giải pháp đồng bộ, phát triển các DVXHCN theo hướng chuyên nghiệp:

Về giáo dục - đào tạo: Cần tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho trường nghề và phát triển mô hình đào tạo linh hoạt. Nghiên cứu đầu tư theo các bước đi thích hợp để các Đại học vùng trên địa bàn vùng KTTĐ Bắc bộ trở thành cơ sở đào tạo đa ngành, trung tâm nghiên cứu khoa học hướng vào phục vụ cho sự phát triển KT-XH, nâng cao chất lượng giáo dục.

Về y tế: Cần phát triển hệ thống y tế địa phương và nâng cao chất lượng nhân lực. Công bằng trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là các dịch vụ khám chữa bệnh. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe tới tất cả các tuyến y tế trong lĩnh vực phòng bệnh, khám chữa bệnh,...

Về nhà ở: Khuyến khích xây dựng nhà ở xã hội và quy hoạch đô thị hợp lý. Đẩy mạnh xã hội hóa để bảo đảm nhà ở an toàn cho người dân, đặc biệt là người di cư, người dân vùng chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu.

Về nước sạch và môi trường: Đầu tư vào hạ tầng cấp nước và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường. Đối với những vùng sâu vùng xa hoặc những nơi thiếu nước nghiêm trọng về mùa khô, cần tập trung xây dựng các công trình đảm bảo cung cấp nguồn nước cho người dân. Vận động người dân tích cực, chủ động tham gia khi đã được Nhà nước hỗ trợ.

Về thông tin truyền thông: Mở rộng kênh thông tin và tổ chức các buổi hội thảo giúp người dân tiếp cận thông tin dễ dàng hơn. Nâng cao năng lực mạng

internet phủ sóng 100% các làng xã cả vùng, với chất lượng ổn định. Nâng cao chất lượng các đài phát thanh và truyền hình trung ương và địa phương, trang bị thiết bị tốt, giá hợp lý cho cư dân trong vùng KTTĐ Bắc bộ, gắn kết với các điểm bưu điện văn hóa xã trong xây dựng nông thôn mới.

Bên cạnh đó, đề xuất bổ sung danh mục dịch vụ XHCB và định mức nâng cao phù hợp với trình độ KT-XH ngày càng nâng cao của vùng KTTĐ Bắc bộ so với cả nước và các vùng khác, bổ sung thêm DVXHCB mới về dịch vụ viễn thông, dịch vụ công trực tuyến,... và các dịch vụ như:

Về giao thông: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường cao tốc, kết nối đa phương tiện, nâng cấp đường xá liên xã, kết hợp chỉnh trang đường làng ngõ xóm trong xây dựng nông thôn mới...;

Về văn hóa: Thực hiện các chính sách xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Xây dựng làng văn hoá, khu dân cư văn hoá, gia đình văn hoá, cơ quan đơn vị văn hoá. Đối với vùng núi cao biên giới, xây dựng thiết chế văn hóa của làng, đồn biên phòng văn hóa, điểm sáng văn hóa vùng cao biên giới Quảng Ninh, ở các cửa khẩu quốc tế Móng Cái...;

Về thể dục-thể thao: Phát triển thể thao chuyên nghiệp kết hợp với thể thao quần chúng và nghiệp dư. Nâng cấp các sân vận động, nhà thi đấu tỉnh huyện, phục vụ nhu cầu thể dục thể thao ngày càng nâng cao của cộng đồng.

4.4.2.5. Giải pháp về ưu đãi xã hội

Để cải thiện mức chi trợ cấp và phụ cấp cho NCCVCM và khắc phục khó khăn trong quy trình xác minh, cần tăng cường ngân sách hỗ trợ, bảo đảm mức trợ cấp xứng đáng. Do vùng có mức sống cao hơn trung bình cả nước nhiều nên các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc bộ có thể bổ sung thêm các quy định mới và các định mức nâng cao của địa phương như Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi NCCVCM, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến còn thấp. Bên cạnh đó, nên số hóa hồ sơ để đơn giản hóa quy trình xác minh, giúp dễ dàng tìm kiếm thông tin. Đồng thời, cần tổ chức đào tạo cho cán bộ làm công tác xác minh để nâng cao hiệu quả công việc.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Trong chương này, luận án phân tích bối cảnh mới ảnh hưởng đến ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ, bao gồm: biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh; toàn cầu hóa và hội nhập; cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số; xung đột địa chính trị toàn cầu; yêu cầu trong việc phát triển vùng KTTĐ Bắc bộ trong thời gian tới.

Luận án cũng đưa ra 03 điểm về ASXH là: ASXH của vùng KTTĐ Bắc bộ phù hợp với mô hình phát triển của quốc gia; quan điểm bao trùm, hài hòa, nâng cao chất lượng thực thi toàn diện các chính sách và chương trình ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ; lấy con người làm trung tâm trong thực thi chính sách ASXH gắn với TTKT. Đồng thời luận án cũng đã phân tích SWOT để thấy rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ.

Bên cạnh đó, luận án đã đề xuất 06 nhóm giải pháp chung và 05 giải pháp cụ thể cho từng thành tố của ASXH nhằm tăng cường đảm bảo ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ. Các giải pháp được đề xuất chung bao gồm: đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế góp phần đảm bảo ASXH trên vùng; hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan tới an sinh xã hội trên vùng KTTĐ Bắc bộ; tăng cường nguồn lực tài chính cho ASXH; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường sự phối hợp giữa các địa phương trong vùng; hình thành cơ sở dữ liệu số hóa về an sinh xã hội.

KẾT LUẬN LUẬN ÁN

Trong bối cảnh mới, đứng trước những thuận lợi và khó khăn của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đối diện với các cuộc khủng hoảng về xung đột, thiên tai dịch bệnh, biến đổi khí hậu diễn ra thì càng nhận thấy rõ sự cần thiết phải có một hệ thống ASXH đảm bảo trong phát triển đất nước.

Mục tiêu của phát triển kinh tế là đảm bảo ASXH từ đó cải thiện điều kiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, hướng tới mục tiêu của phát triển bền vững “không bỏ ai lại phía sau”. Dưới góc nhìn của kinh tế phát triển, ASXH và TTKT có mối quan hệ hai chiều. Cùng với tiến trình phát triển kinh tế, ASXH trở thành chỗ dựa vững chắc cho mọi người dân, đảm bảo cho xã hội phát triển hài hoà, phát triển kinh tế đi liền với phát triển ASXH làm cho cuộc sống người dân ngày càng ổn định, ấm no, hạnh phúc. TTKT làm cho đời sống của người dân được đảm bảo, được thụ hưởng những thành quả của nền kinh tế mang lại. Ngược lại, khi người dân được đảm bảo về ASXH sẽ phấn đấu phát triển cho bản thân và góp phần làm cho nền kinh tế phát triển bền vững hơn.

Sau hơn 35 năm đổi mới, ASXH ở Việt Nam nói chung và ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ nói riêng đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Song bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại và hạn chế nhất định.

Qua nghiên cứu đề tài luận án về “*An sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ*”, NCS đã giải đáp các câu hỏi nghiên cứu ở phần mở đầu:

Một là, về lý luận và kinh nghiệm quốc tế: Hệ thống hóa, luận giải và xây dựng cơ sở lý luận về ASXH, gồm: lý luận ASXH và phát triển vùng; Mối quan hệ của ASXH và TTKT; Các tiêu chí đánh giá mối quan hệ giữa ASXH và TTKT. Các nhân tố ảnh hưởng tới ASXH; Phân tích, tổng hợp kinh nghiệm thực thi ASXH vùng của một số nước trên thế giới như Trung Quốc, Thái Lan và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Hai là, về thực trạng ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ: Luận án đã phân tích thực trạng ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ qua 05 thành tố và mối quan hệ giữa ASXH và TTKT trong giai đoạn 2010-2021 và thời gian qua như một cực tăng trưởng; Đánh giá được thực trạng ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ, xác định những

kết quả đạt được, những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân cũng như các nhân tố tác động tới ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ.

Ba là, về quan điểm và giải pháp tăng cường ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ: Luận án đã phân tích về bối cảnh mới; Luận án đã phân tích SWOT để thấy rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ để từ đó có những định hướng 06 nhóm giải pháp chung cho ASXH và 05 giải pháp cụ thể tương ứng với 05 thành tố của ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ.

- *Về hạn chế của luận án:*

Mặc dù nghiên cứu đã được thực hiện với sự nỗ lực cùng với thái độ cầu thị cao, nhưng luận án không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. *Một là*, khó khăn về số liệu nên có những Bảng chưa được cập nhật mới nhất do thời gian dịch bệnh COVID-19 có những biến động khách quan và hạn chế về thông tin, tài liệu từ NGTK cũng như các nguồn khác. *Hai là*, ASXH có nội hàm rất rộng và chưa có những khái niệm chung chính thức, cấu trúc cũng mang tính tương đối nên trong phạm vi luận án có thể sẽ không tránh được những thiếu sót khi phân tích.

- *Về hướng nghiên cứu tiếp theo:*

Luận án của NCS đã thực hiện một bước nhỏ về hoàn thiện, cập nhật khuôn khổ lý thuyết, phân tích thực tiễn ASXH trong một vùng kinh tế năng động bậc nhất cả nước (cực tăng trưởng) dưới góc nhìn của kinh tế phát triển, nhưng đòi hỏi cần có thêm các nghiên cứu cả lý thuyết và phân tích thực tiễn sâu hơn trên các địa bàn khác nhau.

Thông qua luận án này, để tiếp tục hoàn thiện thêm trên cơ sở những nội dung đã tìm hiểu, nghiên cứu trong luận án, những nội dung cần được quan tâm đào sâu nghiên cứu, NCS đề nghị tiếp tục nghiên cứu theo 3 nhóm vấn đề gồm:

- (1) Nghiên cứu hoàn thiện quan điểm về ASXH toàn diện.
- (2) Nghiên cứu thực thi chính sách ASXH trên các khu vực lãnh thổ điển hình.
- (3) Nghiên cứu hệ thống định hướng và giải pháp tăng cường đảm bảo ASXH trong bối cảnh mới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt:

1. **Đặng Nguyên Anh** (2021), *Đảm bảo an sinh xã hội trong tình hình mới*, Trang thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương, ngày 21/10/2021.
2. **Mai Ngọc Anh** (2009), *Vấn đề ASXH với người nông dân trong điều kiện kinh tế thị trường*, Luận án tiến sĩ kinh tế Chuyên ngành quản lý kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
3. **Lê Anh** (2017), *Thực thi chính sách an sinh xã hội ở Thành phố Đà Nẵng hiện nay – Thực trạng và giải pháp*, Luận án tiến sĩ Chuyên ngành chính trị học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
4. **Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Quảng Ninh** (2022), Báo cáo số 175-BC/BCSD ngày 28/4/2022 về *Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết TW5 Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Quảng Ninh.
5. **Ban Chấp hành Trung ương Đảng** (2012), Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 về *Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 -2020*, Hà Nội.
6. **Ban Chấp hành Trung ương Đảng** (2018), Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về *Cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp*, Hà Nội.
7. **Ban Chấp hành Trung ương Đảng** (2018), Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về *Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*, Hà Nội.
8. **Ban Chấp hành Trung ương Đảng** (2018), Nghị quyết số 36-NQ/TW về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
9. **Ban Chấp hành Trung ương Đảng** (2021), *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025*, Hà Nội.

10. **Ban Tuyên giáo Trung ương, Tạp chí Cộng sản, Bộ LĐTB&XH, Hội đồng khoa học các cơ quan Đảng Trung ương** (2012), *An sinh xã hội ở nước ta: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Hà Nội.

11. **Bộ Chính trị** (2019), Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về *Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 203*, Hà Nội

12. **Bộ Chính trị** (2022), Nghị quyết 30-NQ/TU ngày 23/11/2022 *Về phát triển kinh tế xã hội đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội

13. **Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội , EU và ILO** (2010), *Xu hướng Việc làm tại Việt Nam 2010*, Hà Nội

14. **Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội** (2011), *Chiến lược An sinh xã hội thời kỳ 2011-2020*, Hà Nội.

15. **Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội** (2011), *Tổng quan về hệ thống an sinh xã hội của Trung Quốc – Nhận xét và kiến nghị của Đoàn tại Trung Quốc*, Molisa.com.vn ngày 13.12/2011

16. **Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội** (2014, 2015), *Báo cáo Điều tra rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2013-2015*, Hà Nội

17. **Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội & Tổng Cục Thống kê Việt Nam** (2014), *Cập nhật Thị trường lao động Việt Nam*, Quyển 1, Quý 1- 2014, Hà Nội.

18. **Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội** (2017), Quyết định số 945 về *Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo tiêu chuẩn tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội

19. **Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội** (2018), Quyết định số 862 về *Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017 theo tiêu chuẩn tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội

20. **Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội** (2022), *Niên giám Thống kê Lao động, người có công và xã hội, Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội năm 2016-2022*, Hà Nội

21. **Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội** (2023), Quyết định Số 71/QĐ-LĐTBXH ngày 19/01/2023 về *Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025*, Hà Nội

22. **Bộ Kế hoạch và đầu tư** (2013), Báo cáo *Tổng hợp đề án Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, Hà Nội

23. **Bộ Kế hoạch và đầu tư** (2019), Báo cáo *Tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giai đoạn 2016-2018 và kết quả thực hiện quyết định số 941/QĐ-TTg, số 2059/QĐ-TTg, số 2360/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ*, Hà Nội

24. **Bộ Tài nguyên và Môi trường** (2020), *Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam*, Hà Nội.

25. **Bộ Y tế** (2018), Quyết định số 6847/QĐ-BYT ngày 13/11/2018 về *Phê duyệt đề án truyền thông về cải thiện vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, sử dụng nước sạch nông thôn giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn đến năm 2030*

26. **Mai Ngọc Cường** (2009), Chủ nhiệm đề tài *Cơ sở khoa học của việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta giai đoạn 2006-2015*, Đề tài cấp nhà nước, Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước, Bộ Khoa học và công nghệ

27. **Mai Ngọc Cường** (2013), *Về an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2012-2020*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội

28. **Mai Ngọc Cường** (2013), *Chính sách xã hội trong điều kiện di dân nông thôn-thành thị ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội

29. **Mai Ngọc Cường** (2013), *Một số vấn đề xã hội nhằm giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội: Thực trạng và khuyến nghị*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, Số 196 Tháng 10 - 2013.

30. **Đỗ Quỳnh Chi** và nhóm (2020), *Đánh giá nhanh tác động của đại dịch Covid -19 tới doanh nghiệp và người lao động trong một số ngành kinh tế chính: Ứng phó, điều chỉnh và khả năng phục hồi*, Hà Nội

31. **Cổng thông tin điện tử Chính Phủ** (2023), *Toàn văn: Nghị quyết 30-NĐ/TW của Bộ Chính trị về phát triển KTXH vùng đồng bằng sông Hồng*, xaydungchinh sach.chinhphu.vn ngày 12/02/2023

32. **Cổng thông tin điện tử Chính Phủ** (2023), *Những điểm mới quan trọng trong Nghị quyết 30/NQ-CP về mua sắm y tế*, chinhphu.vn ngày 11/03/2023

33. **Cổng thông tin điện tử Chính Phủ** (2023), *Lần đầu tiên Bộ Chính trị ban hành các Nghị quyết phát triển 6 Vùng chiến lược*, xaydungchinh sach.chinhphu.vn ngày 20/01/2023

34. **Chính Phủ** (2013), Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định *Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*

35. **Chính Phủ** (2015), Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về *chính sách hỗ trợ việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm*

36. **Chính Phủ** (2019), Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về *Chính sách hỗ trợ việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm*

37. **Chính Phủ** (2016), Quyết định số 1722/QĐ-TTg, ngày 02/0/2016 về *Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020*,

38. **Chính Phủ** (2017), Quyết định số 565/QĐ-TTg, ngày 25/4/2017 về *Phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020*,

39. **Chính phủ** (2017), Quyết định số 622/2017/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về *Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*, Hà Nội

40. **Chính phủ** (2016), Quyết định số 1600/QĐ-Ttg ngày 16/8/2016 về *Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 “Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu ...giao thông, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế xã”*.

41. **Chính Phủ** (2017), Quyết định 708/QĐ-TTg (2017) về *Phê duyệt đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về ASXH giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến 2030*, Hà Nội

42. **Chính Phủ** (2020), Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/04/2020 về *Các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19*, Hà Nội

43. **Chính phủ** (2021), Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 7/1/2021 về *Phê duyệt chuẩn nghèo đa chiều thời kỳ 2022-2025*, Hà Nội

44. **Chính phủ** (2021), *Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*, Hà Nội

45. **Chính phủ** (2021), Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/07/2021 về *Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19*, Hà Nội

46. **Chính phủ** (2021), Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021: *Quy định mới về chế độ trợ cấp, phụ cấp, ưu đãi người có công với cách mạng*.

47. **Chính phủ** (2021), *Quyết định 68/2021 ngày 1/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19*, Hà Nội

48. **Chính phủ** (2021), Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 về *Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025*, Hà Nội

49. **Nguyễn Chí Dũng** (2021), *Kết quả thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội giai đoạn 5 năm 2016-2020 và dự kiến kế hoạch 5 năm sắp tới 2021-2025 Bộ trưởng KH-ĐT báo cáo Quốc hội Khóa XV*.

50. **Nguyễn Ngọc Đàm**, *Đẩy mạnh chính sách an sinh xã hội bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Khoa học xã hội, 2018

51. **Phạm Tất Dong - Nguyễn Thị Kim Hoa** (2015), *An sinh xã hội và công tác xã hội*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội

52. **Vũ Phương Dung** (2022), *“Vấn đề giá hóa dân số ở Trung Quốc hiện nay”*, Tạp chí cộng sản ngày 16/11/2022

53. **Đặng Đình Đức** (2019), với bài viết *“Phát triển các khu công nghiệp tại vùng KTTĐ miền Trung”*, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển

54. **Đảng Cộng sản Việt Nam** (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội

55. **Đảng Cộng sản Việt Nam** (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội

56. **Đảng Cộng sản Việt Nam** (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội

57. **Nguyễn Thị Linh Giang** (2017), *Thực thi chính sách an sinh xã hội trên địa bàn Tây Nguyên*, Luận án tiến sỹ chuyên ngành quản lý công, Học Viện Hành chính Quốc gia.

58. **Thanh Giang**, *Thủ tướng Phạm Minh Chính chủ trì họp về kế hoạch đầu tư công trung hạn*, Báo Nhân dân ngày 24/05/2021

59. **Bảo Hà** (2023), “*Dân số Trung Quốc đang già đi, định kiến về nhà dưỡng lão dần thay đổi*”, Tin tức thông tấn xã Việt Nam ngày 03/03/2023

60. **Thanh Hà** (2021), “*Tình cảnh Nông nhĩ đại ở Trung Quốc: lựa chọn khó khăn thành phố lớn và nông thôn nghèo*”, Tạp chí điện tử Doanh nghiệp và thương hiệu, ngày 22/11/2021

61. **Phan Trọng Hào** (2013). *Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo đảm an sinh xã hội ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Nghiên cứu con người.

62. **Lê Thu Hoa** (2007), *Kinh tế vùng ở Việt Nam từ lý luận đến thực tiễn*, Nxb Lao động – xã hội, Hà Nội

63. **Huỳnh Huy Hòa** (2022), “*Phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thực trạng và khuyến nghị chính sách*”, Tạp chí Cộng sản

64. **Đông Thị Hồng** (2015), *Đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sỹ kinh tế chính trị, Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

65. **Nguyễn Tiến Hùng** (2016), *Vai trò của ASXH đối với tiến bộ xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Luận án chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

66. **Nguyễn Thị Lan Hương và Nhóm** (2013), *Phát triển hệ thống ASXH ở Việt Nam đến năm 2020*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội

67. **Trần Thị Thu Hương** (2019), “*Phát triển vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam: Thực trạng và một số khía cạnh chính sách*”, Tạp chí Kinh tế và phát triển

68. **Nguyễn Thị Thu Hương, Lê Văn Thao** (2019), “*Những rào cản trong thúc đẩy liên kết vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*”, Hội thảo khoa học: Hoàn thiện thể chế nhằm thúc đẩy liên kết vùng trọng điểm phía Nam, Đại học Đà Nẵng
69. **Nguyễn Hải Hữu** (2008, 2012), *Giáo trình Nhập Môn an sinh xã hội*, Trường Đại học Lao động - xã hội, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội
70. **Bùi Văn Huyền, Nguyễn Ngọc Toàn, Đinh Thị Nga** (2020), *Mô hình An sinh xã hội Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
71. **Hồng Kiều** (2023), *Hơn 5400 lao động bị nợ 56 tỷ đồng tiền lương chưa được giải quyết*, antt.vn ngày 24/2/2023
72. **Ngô Thắng Lợi** (2005), *Ảnh hưởng của chính sách phát triển các khu công nghiệp tới phát triển bền vững ở Việt Nam*.
73. **Ngô Thắng Lợi** (2018), chủ nhiệm Đề tài “*Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*”, Đề tài khoa học cấp Nhà nước mã số KX.04.17/16-20.
74. **Trần Du Lịch** (2003), *Chính sách xã hội và giảm các chênh lệch ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Trong tuyển tập Vì một sự tăng trưởng và một xã hội công bằng, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 202-208.
75. **Phạm Xuân Nam** (2016), *An sinh xã hội và công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí cộng sản, ngày 30/09/2016.
76. **Nguyễn Văn Nam và Ngô Thắng Lợi** (2010), *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, Nxb Thông tin truyền thông.
77. **Lê Nga**, “*Người già Việt Nam đối mặt gánh nặng “bệnh tật kép”*”, Vnexpress ngày 3/8/2022
78. **Trịnh Thị Thu Nga** (2023), *Tình hình lao động, việc làm và các vấn đề an sinh xã hội trong bối cảnh suy giảm kinh tế toàn cầu*, Viện Khoa học Lao động và xã hội ngày 28/3/2023
79. **Nguyễn Hồng Nhung** (2017). *Một số vấn đề bảo trợ xã hội ở tỉnh Quảng Ninh*, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái bình dương, số 12/2917, trang 25-27.

80. **Nguyễn Hồng Nhung** (2018), “*Cùng với chỉ số nghèo đa chiều, chỉ số phát triển hài hòa IDI là một thước đo tốt*”, Kỷ yếu hội thảo Kinh tế quốc dân: Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách (Bắc Ninh, tháng 12/2018).

81. **Nguyễn Hồng Nhung** (2018), “*Nâng cao năng lực cạnh tranh của các vùng kinh tế trọng điểm như khâu đột phá*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: Thực trạng, tiềm năng và thách thức (TP Hồ Chí Minh, tháng 11/2018) tr 73 – 87.

82. **Nguyễn Hồng Nhung** (2019), *Phân tích tương quan giữa an sinh xã hội và phát triển kinh tế tại vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ*. Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái bình dương số 545, tháng 7/2019, trang 34-36.

83. **Nguyễn Văn Như** (2011), *Chính sách an sinh xã hội với người nông dân sau khi thu hồi đất để phát triển các khu công nghiệp (nghiên cứu tại Bắc Ninh)* Luận án Quản lý kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.

84. **Phạm Hữu Nghị** (2019), *Những yêu cầu của quản lý nhà nước về an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí lý luận số 4

85. **Niên giám thống kê các năm 2010-2022**

86. **Hoàng Ngọc Phong** (2014), *Bàn về thể chế kinh tế vùng ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 23, năm 2014 (tr17-19).

87. **Hoàng Ngọc Phong** (2016), *Thể chế kinh tế vùng*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội

88. **Vũ Văn Phúc** (2012), *An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020*, Nxb Chính trị Quốc Gia - Sự thật - Sự thật.

89. **Quốc Hội** (2008), Nghị quyết số 15/2008/QH12 về việc *Điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan*, Hà Nội

90. **Quốc Hội** (2008), Luật số 25/2008/QH12, *Luật Bảo hiểm Y tế 2008*

91. **Quốc Hội** (2013), Hiến pháp năm 2013

92. **Quốc Hội** (2013), Luật số 38/2013/QH13, *Luật Việc làm 2013*

93. **Quốc Hội** (2014), Luật số 58/2014/QH13, *Luật Bảo hiểm xã hội 2014*

94. **Quốc Hội** (2015), Luật số: 84/2015/QH13, *Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015*
95. **Quốc Hội** (2016), Luật số 104/2016/QH13, *Luật tiếp cận thông tin năm 2016*
96. **Quốc Hội** (2017), Luật số 21/2017/QH14, *Luật Quy hoạch 2017*
97. **Roland Hureaux** (2003), *Các kinh nghiệm của Pháp về sự phát triển theo vùng lãnh thổ, vì một sự tăng trưởng và một xã hội công bằng*, Nxb Chính trị quốc gia.
98. **Phạm Văn Sáng, Ngô Quang Minh, Bùi Văn Huyền, Nguyễn Anh Dũng** (2009), *Lý thuyết và mô hình An sinh xã hội (Phân tích thực tiễn ở Đồng Nai)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
99. **Đỗ Tuấn Sơn** (2018), *Bảo đảm lực lượng lao động cho các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân
100. **Nguyễn Văn Sỹ** (2018), “*Hoạt động an sinh xã hội của một số Tôn giáo nội sinh ở Tây Nam Bộ hiện nay*”, luận án chuyên ngành Tôn giáo học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
101. **Nguyễn Thị Tâm** (2014), Luận án Kinh tế chính trị “*Đảm bảo ASXH gắn với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*”.
102. **Hoàng Đức Thân và Đinh Quang Ty** (2010), *Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam*, Hà Nội
103. **Hoàng Đức Thân** (2012), *Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội ở nước ta, Kỷ yếu kỳ họp thứ 3 của Hội đồng Lý luận Trung ương về " Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay" tháng 5 năm 2012*, Hà Nội
104. **Lê Bá Thảo** (1994), *Tổ chức đồng bằng sông Hồng và tuyến trọng điểm; Tổ chức lãnh thổ Việt Nam* (1996), Hà Nội
105. **Nguyễn Quang Thái** (2004), *Toàn cảnh kinh tế Việt Nam, Các ngành kinh tế*, Nxb Chính trị quốc gia
106. **Nguyễn Quang Thái** (2006), *Toàn cảnh kinh tế Việt Nam, 2 tập, Kinh tế vĩ mô, các vùng và địa phương*, Nxb Chính trị quốc gia
107. **Nguyễn Quang Thái** (2010), *Phát triển các khu kinh tế ven biển*, Nxb Kinh tế quốc dân.

108. **Nguyễn Quang Thái và Trần Kim Đồng** (2003), *Thực trạng phát triển cân đối và công bằng ở Việt Nam*. trong tuyển tập “Báo cáo Tổng kết Diễn đàn Kinh tế tài chính Pháp Việt”, Nxb Chính trị quốc gia.

109. **Nguyễn Quang Thái và Ngô Thắng Lợi** (2007), *Phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội

110. **Nguyễn Quang Thái và Trần Minh Quốc** (2010), *Toàn cảnh kinh tế Việt Nam*, 2 tập, Nxb Lý luận Chính trị.

111. **Thủ tướng Chính phủ** (2007), Quyết định Số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 về *Ban hành Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các vùng kinh tế trọng điểm*, Hà Nội

112. **Thủ tướng Chính phủ** (2014), Quyết định Số 198/2007/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 về *Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.

113. **Thủ tướng Chính phủ** (2016), Quyết định Số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 về *Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020*, Hà Nội.

114. **Thủ tướng Chính phủ** (2017), Quyết định Số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 về *việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*, Hà Nội.

115. **Thủ tướng Chính phủ** (2019), Quyết định Số 681/QĐ-TTg ngày 04/06/2019 về *việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030*, Hà Nội.

116. **Nguyễn Xuân Thu** (2015), *Thực trạng công tác quản lý Nhà nước về phát triển các vùng kinh tế của Việt Nam từ năm 1975 đến nay*, Nxb chính trị quốc gia

117. **Nguyễn Xuân Thu, Nguyễn Văn Phú** (2006), *Phát triển kinh tế vùng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb chính trị quốc gia

118. **Tổng cục Thống kê** (2010-2022), *Niên giám các năm 2010-2022*, NXB thống kê.

119. **Tổng cục Thống kê** (2010-2020), *Báo cáo điều tra lao động và việc làm năm 2010-2020*, Nhà xuất bản thống kê

120. **Tổng cục Thống kê** (2020), *Dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình VHLS*
121. **Tổng cục Thống kê** (2020), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb Thống kê.
122. **Tổng cục Thống kê** (2022) *Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, Nxb Thống kê
123. **Tổng cục Thống kê** (2022), *Báo cáo nghiên cứu về tình hình an sinh xã hội và bất bình đẳng tại các tỉnh miền Bắc*, Hà Nội
124. **Tổng cục Thống kê** (2023), *Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê*, NXB Thống kê
125. **Trang thông tin điện tử Tổng cục dân số và kế hoạch hóa gia đình** (2017), *Ngày Quốc tế người cao tuổi năm 2017 - Chủ động thích ứng với quá trình già hóa dân số*, <http://gopfp.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/ngay-quoc-te-nguoi-cao-tuoi-nam-2017-chu-%C4%91ong-thich-ung-voi-qua-trinh-gia-hoa-dan-so-7984-1.html>
126. **Lê Văn Trường** (2022), trong bài viết “*Xác định các cực tăng trưởng ở Việt Nam*”, bài viết đăng trên Kỷ yếu hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ 13, Sơn Tây tháng 11/2022
127. **Nguyễn Minh Trí** (2020), *Tăng trưởng kinh tế và ASXH ở Thái Lan – Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Tạp chí Tổ chức Nhà nước, ngày 18/04/2020
128. **Từ điển Bách khoa Việt Nam** (2011), Tập I, Nxb Từ điển bách khoa
129. **Trường Đại học Lao động – Xã hội** (2022), *Giáo trình Nguyên lý Bảo hiểm*, Hà Nội
130. **Trường Đại học Lao động – Xã hội** (2022), *Giáo trình Nhập môn An sinh xã hội*, Hà Nội
131. **Trường Đại học Luật Hà Nội** (2013), *Giáo trình Luật An sinh xã hội*, NXb Công an nhân dân, Hà Nội
132. **Trường Đại học Kinh tế Quốc dân** (2020), *Tài liệu Hội thảo phát triển hạ tầng xã hội các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh*, Hà Nội
133. **Trường Đại học Kinh tế quốc dân** (2013), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Nxb Kinh tế quốc dân, Hà Nội

134. **Ngô Doãn Vịnh** (2006), *Hướng tới sự phát triển của đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
135. **Viện Khoa học Lao động và xã hội (ILSSA) và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ)** (2011), *Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam*, Hà Nội
136. **Viện Khoa học Lao động và xã hội (ILSSA) và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ)** (2013), *Phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020*, Golden Sky Co., Ltd
137. **Nguyễn Trọng Xuân** (2013), *Phát triển Kinh tế vùng của Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
138. **Minh Ý** (2023), *Lệnh bắt hàng trăm lãnh đạo: 'Con địa chấn' ngành y tế 1.400 tỷ USD của Trung Quốc*, baomoi.com ngày 16/9/2023

Tài liệu tham khảo tiếng Anh:

139. **ADB** (2011), *Asia 2050: Realizing the Asian Century*, Sage Publications
140. **ADB** (2021), *Asian Development Outlook (ADO) 2021 Update – Transforming Agriculture in Asia*, September 2021.
141. **Antoni Kukliński** (1972), *Growth Poles and Growth Centres in Regional Planning*, Wydawnictwo Naukowe PWN.
142. **Albert O. Hirschman** (1958), "*The Strategy of Economic Development*", Yale University Press
143. **Andrés Rodríguez-Pose, A.** (1998), *Economics and the Geography of Innovation. Environment and Planning A*, 30(11), 1873-1885
144. **Beer, A., & Clower, T.** (2009), "*Specialisation and Growth: Evidence from Australia's Regional Cities*", *Urban Studies*, 46(2), 369-389
145. **Choe, K., & Roberts, B.** (2011), "*Competitive Cities in the 21st Century: Cluster-Based Local Economic Development*", Asian Development Bank
146. **NITI Aayog (2017)**, *Aadhaar and its Role in Ensuring Transparency and Accountability in Social Welfare Programs*, NITI Aayog, Government of India, New Delhi, India.

147. **Enright, M. J. (2000)**, “*Regional Clusters and Multinational Enterprises: Independence, Dependence, or Interdependence*”, *International Studies of Management & Organization*, 30(2), 114-138.
148. **François Perroux (1995)**, “*Economic Space: Theory and Applications*”, Editions du Seuil
149. **Fujita, M., Krugman, P., & Venables, A. J. (1999)**, *The Spatial Economy: Cities, Regions, and International Trade*, MIT Press.
150. **GIZ và ILSSA (2011)**, *Viet Nam Social protection glossary*, Hanoi
151. **Gruber, J., & Wise, D. (1999)**. *Social Security and Retirement around the World*, University of Chicago Press.
152. **Gunnar Myrdal (1957)**, *Economic Theory and Underdeveloped Regions*, Duckworth.
153. **Hirayama, Y., & Ronald, R (2008)**, “*Housing and Social Transition in Japan*”, Routledge
154. **Hu Jintao (2007)**, *Emergency Response Law of the People’s Republic of China*:http://www.npc.gov.cn/zgrdw/englishnpc/Law/2009-02/20/content_1471589.htm#:~:text=After%20an%20emergency%20occurs%2C%20the,the%20matter%20to%20the%20people's
155. **ILO (1952)**, *Social Security (Minimum Standards) Convention*, (No. 102), C102. Geneva.
156. **ILO (1984)**, *Introduction to social security*, Geneva, 1984, p11
157. **ILO (1992)**, *Introduction to social security*, Geneva
158. **ILO (2009)**, *Social Security for All*, Geneva
159. **ILO (2017)**, *World Social Protection Report 2017-19: Universal social protection to achieve the Sustainable Development Goals*, Geneva
160. **ILO (2021)**, *World Social Protection Report 2020-2022: Social protection at the crossroads – in pursuit of a better future*, Geneva
161. **ILO (annual)**, *World Social Protection Report*, Geneva

162. **Isserman, A. M., Feser, E., & Warren, D. E. (2009)**, *Why some rural places prosper and others do not*. *International Regional Science Review*, 32(3), 300-342
163. **Japan International Cooperation Agency – JICA (2013)**, *Social Republic of Vietnam study to Support formulating Growth Pole in Norrthern, Central and Southern Region in Vietnam*, Final report, Misubishi Research Institute Co.ltd Landtech Japan Co.ltd
164. **Krugman. P (1991)**, *Geography and Trade*, MIT Press.
165. **Lu Cuiping (2008)**, *Regional Disparity of Social Security in China and Corresponding Adjustment Strategy*, School of Economics and Management
166. **Malecki, E. J. (1991)**, *Technology and Economic Development: The Dynamics of Local, Regional, and National Change*, Longman
167. **Porter, M. E. (1990)**, *The Competitive Advantage of Nations*, Free Press.
168. **R. Ramachandran (2011)**, *Social Security – The Way Forward*, Ssrn papers
169. **Robert H. Bates (1981)**, *Markets and States in Tropical Africa: The Political Basis of Agricultural Policies*, University of California Press.
170. **Robin B. and Stern, N. (1991)**, *Social Security in Developing Countries: What, Why, Who, and How?*, Oxford University Press
171. **Rodríguez-Pose, A (2001)**, *The Role of the ILO in Implementing Local Economic Development Strategies in a Globalized World*, International Labour Organization.
172. **Scott, A. J. (2006)**, *Geography and the Creative Field: A New Industrial Cluster*, *Regional Studies*, 40(9), 1077-1091.
173. **Summers, T. (2016)**, *China's “New Silk Roads”*: *Sub-national regions and networks of global political economy*, *Third World Quarterly*, 37(9), 1628-1643
174. **T.H. Marshall (1992)**, *Citizenship and Social Class*, Pluto Press
175. **Thalif Deen (1999)**, *Africa Spending Less on Basic Social Services*, Global Policy Forum, UN, August 14 1999

176. **WB – MPI** (2016), *Vietnam 2035: Toward Prosperity, Creativity, Equity, and Democracy*, Washington, DC
177. **WB** (2019), *A vision for the 2030 social protection system in vietnam*, Washington, D.C.
178. **WB** (2022), *A New Look at Old Dilemmas: Revisiting Targeting in Social Assistance*, SAGE Journal article
179. **WB** (2022), *Charting a Course Towards Universal Social Protection: Resilience, Equity, and Opportunity for All*, Washington, D.C.
180. **WB** (2023), *World development report: Migrants, refugees, societies*, Washington, D.C.
181. **WEF** (2014), *The Global Competitiveness Report 2014/2015*
182. **WEF** (2015), *The Inclusive Growth and Development Report 2015*
183. **Wise, David A.** (2017), *Social Security Programs and Retirement around the World*, National Bureau of Economic Research Books, University of Chicago Press
184. **Zeng, D. Z.** (2016), *Building Engines for Growth and Competitiveness in China: Experience with Special Economic Zones and Industrial Clusters*, North West Normal University, Gansu, Lanzhou, China, China Development, Vol 8, N3, Sept. 2008

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. **Nguyen Hong Nhung**, Nguyen Thi Hong Trang (2022), *Social Security under Impacts of the COVID-19 in the Period of 2020-2022 and Projected Prospects in the New Context (Analysis of the Case of Vietnam and It's Key Economic Region)*, 45th Conference of the Federation of ASEAN Economic Associations, 25-26/11/2022, Ha Noi, Viet Nam.
2. Nguyen Quang Thai, **Nguyen Hong Nhung** (2021, 2022), *Social security in the new condition: Some conceptual issues and reality in Vietnam's focal northern economic region*, Vietnam's socio-economic development, Vol 26, December 2021, pp 73-80; Vol 27, March 2022, pp.64-86.
3. Nguyễn Quang Thái, **Nguyễn Hồng Nhung** (2021), *Góp phần hoàn thiện lý luận về an sinh xã hội tại Việt Nam*, Tạp chí khoa học Quản lý và Công nghệ (Số 19 Quý 4/2021), trang 1-5.
4. **Nguyễn Hồng Nhung** (2019), *Phân tích tương quan giữa an sinh xã hội và phát triển kinh tế tại vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (Số 545, tháng 7/2019), trang 34-36.
5. **Nguyễn Hồng Nhung** (2018), *Cùng với chỉ số nghèo đa chiều, chỉ số phát triển hài hòa IDI là một thước đo tốt*, Kỷ yếu hội thảo Kinh tế quốc dân: Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách (Bắc Ninh, tháng 12/2018).
6. **Nguyễn Hồng Nhung** (2018), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các vùng kinh tế trọng điểm như khâu đột phá*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: Thực trạng, tiềm năng và thách thức (TP Hồ Chí Minh, tháng 11/2018) tr 73 – 87.
7. **Nguyen Hong Nhung** (2018), *Economic Growth Economic Growth and Social security in GMS countries and lessons for Vietnam*, 43rd Conference of the Federation of ASEAN Economic Associations, 09-10/11/2018, Quezon City, The Phillippines.
8. **Nguyễn Hồng Nhung** (2017), *Một số vấn đề chính sách bảo trợ xã hội ở tỉnh Quảng Ninh*, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (Số 507 – 12/2017), tr. 25 – 27.

PHỤ LỤC
PHIẾU PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA
VỀ AN SINH XÃ HỘI TRÊN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Kính thưa chuyên gia!

Tôi tên là: Nguyễn Hồng Nhung, hiện đang là nghiên cứu sinh của Viện Chiến lược phát triển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) với đề tài luận án “An sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ”. Nhằm giúp nghiên cứu sinh đánh giá đúng thực trạng an sinh xã hội (ASXH) trên vùng Kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc bộ; mối quan hệ giữa ASXH và tăng trưởng kinh tế (TTKT), từ đó đề xuất được các giải pháp tăng cường đảm bảo ASXH trên vùng, nghiên cứu sinh rất mong nhận được ý kiến của chuyên gia cho những câu hỏi dưới đây theo góc nhìn, quan điểm của chuyên gia. Thông tin sẽ chỉ được sử dụng phục vụ mục đích nghiên cứu, được phân tích và trình bày theo nguyên tắc bất định danh.

Xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của chuyên gia!

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI

Họ và tên (nếu có thể):

Lĩnh vực chuyên môn:

Kinh tế học (kinh tế học và các ngành kinh tế khác như kinh tế phát triển, quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh....)

Xã hội học và các ngành liên quan

Khác: Xin ghi rõ:

Số điện thoại (nếu có thể):

Địa chỉ email (nếu có thể):

Độ tuổi (tích vào phương án đúng):

Dưới 50 tuổi

Từ 50-69 tuổi

Trên 70 tuổi

Chức danh khoa học (chọn một trong ba):

Giáo sư

Phó giáo sư

Tiến sĩ

PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

I. Thực trạng ban hành chính sách

1. Ông/ bà đánh giá thế nào **chính sách đã ban hành về ASXH** thời gian từ **2010** đến nay. Xin chọn một trong 5 khả năng:

Về ban hành chính sách ASXH nói chung của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về ban hành chính sách ASXH nói chung dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

2. Ông/ bà đánh giá thế nào **chính sách đã ban hành về ASXH** được ban hành và thực thi trong thời gian có đại dịch COVID-19 (2020/2021). Xin chọn một trong 5 khả năng

Về ban hành chính sách ASXH nói chung của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về ban hành chính sách ASXH nói chung dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

3. Ông/ bà đánh giá thế nào **chính sách đã ban hành về bảo hiểm** (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) thời gian có đại dịch COVID-19 (2020/2021). Xin chọn một trong 5 khả năng:

Về ban hành chính sách bảo hiểm của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về ban hành chính sách bảo hiểm dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

4. Ông/ bà đánh giá thế nào **chính sách đã ban hành về trợ giúp xã hội và giảm nghèo** thời gian có đại dịch COVID-19 (2020/2021). Xin chọn một trong 5 khả năng:

Về ban hành chính sách bảo trợ xã hội và giảm nghèo đa chiều của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về ban hành chính sách bảo trợ xã hội và giảm nghèo đa chiều dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

5. Ông/ bà đánh giá thế nào **chính sách đã ban hành về tạo việc làm** trong thời gian có đại dịch COVID-19 (2020/2021). Xin chọn một trong 5 khả năng:

Về ban hành chính sách tạo việc làm của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về ban hành chính sách tạo việc làm dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

6. Ông/ bà đánh giá thế nào **chính sách đã ban hành về ưu đãi người có công (ưu đãi xã hội)** gian có đại dịch COVID-19 (2020/2021). Xin chọn một trong 5 khả năng:

Về ban hành chính sách người có công của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về ban hành chính sách người có công dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

7. Ông/ bà đánh giá thế nào **chính sách đã ban hành về thực hiện các dịch vụ xã hội cơ bản** thời gian có đại dịch COVID-19 (2020/2021). Xin chọn một trong 5 khả năng:

Về ban hành chính sách dịch vụ XHCB của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về ban hành chính sách thực hiện dịch vụ XHCB dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

II. Thực trạng thực thi chính sách

8. Ông/ bà đánh giá thế nào về **thực trạng thực thi ASXH nói chung** trong thời gian từ 2010 đến nay. Xin chọn một trong 5 khả năng

Về thực thi chính sách ASXH nói chung của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về thực thi chính sách ASXH nói chung dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

9. Ông/ bà đánh giá thế nào về **thực trạng thực thi ASXH nói chung** trong thời gian có đại dịch COVID-19 (2020/2021). Xin chọn một trong 5 khả năng

Về thực thi chính sách ASXH nói chung của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về thực thi chính sách ASXH nói chung dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

10. Ông/ bà đánh giá thế nào về **thực trạng thực thi chính sách bảo hiểm** (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) thời gian có đại dịch COVID-19 (2020/2021). Xin chọn một trong 5 khả năng:

Về thực thi chính sách bảo hiểm của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về thực thi chính sách bảo hiểm dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

11. Ông/ bà đánh giá thế nào về **thực trạng thực thi chính sách trợ giúp xã hội và giảm nghèo** thời gian có đại dịch COVID-19 (2020/2021). Xin chọn một trong 5 khả năng:

Về thực thi chính sách bảo trợ xã hội và giảm nghèo đa chiều của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về thực thi chính sách bảo trợ xã hội và giảm nghèo đa chiều dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

12. Ông/ bà đánh giá thế nào về **thực trạng thực thi chính sách tạo việc làm thời gian** có đại dịch COVID-19 (2020/2021). Xin chọn một trong 5 khả năng:

Về thực thi chính sách tạo việc làm của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về thực thi chính sách tạo việc làm dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

13. Ông/ bà đánh giá thế nào về **thực trạng thực thi chính sách với người có công (ưu đãi xã hội)** thời gian có đại dịch COVID-19 (2020/2021). Xin chọn một trong 5 khả năng:

Về thực thi chính sách người có công và thực hiện dịch vụ XHCB của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về thực thi chính sách người có công và thực hiện dịch vụ XHCB dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

14. Ông/ bà đánh giá thế nào về **thực trạng thực hiện các dịch vụ XHCB** thời gian có đại dịch COVID-19 (2020/2021). Xin chọn một trong 5 khả năng:

Về thực thi chính sách thực hiện dịch vụ XHCB của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
Về thực thi chính sách thực hiện dịch vụ XHCB dành cho địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

III. Thực trạng đảm bảo ASXH gắn kết với tăng trưởng kinh tế

15. Ông/ bà đánh giá thế nào về thực trạng tăng trưởng kinh tế từ năm 2010 đến nay. Xin chọn một trong 5 khả năng:

Về thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam				
<input type="checkbox"/> Cao	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Thấp	<input type="checkbox"/> Không tăng trưởng	<input type="checkbox"/> Tăng trưởng âm
Về thực trạng tăng trưởng kinh tế của vùng KTTĐ Bắc Bộ				
<input type="checkbox"/> Cao	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Thấp	<input type="checkbox"/> Không tăng trưởng	<input type="checkbox"/> Tăng trưởng âm

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

16. Ông/ bà đánh giá thế nào về tính khả thi của các chính sách kinh tế đặc trưng nhất ở vùng KTTĐ Bắc bộ từ 2010 đến nay. Xin đánh dấu X vào một ô mà chuyên gia thấy phù hợp nhất:

STT	Tên chính sách	Mức độ khả thi				
		Cao	TB	Thấp	Không khả thi	Không rõ
1						
2						
3						
4						
5						

17. Ông/ bà đánh giá thế nào về chính sách kinh tế đặc trưng nhất ở vùng KTTĐ Bắc bộ trong thời gian đại dịch COVID-19. Xin đánh dấu X vào một ô mà chuyên gia thấy phù hợp nhất:

STT	Tên chính sách	Mức độ khả thi				
		Cao	TB	Thấp	Không khả thi	Không rõ
1						
2						
3						
4						
5						

.....

 18. Ông/ bà đánh giá thế nào về chính sách kinh tế cụ thể ở vùng KTTĐ Bắc bộ trong thời gian phục hồi sau đại dịch COVID-19 (từ 2022 đến nay). Xin đánh dấu X vào một ô mà chuyên gia thấy phù hợp nhất:

STT	Tên chính sách	Mức độ khả thi				
		Cao	TB	Thấp	Không khả thi	Không rõ
1						
2						
3						
4						
5						

19. Ông/ bà đánh giá thế nào về mức độ gắn kết giữa đảm bảo ASXH và tăng trưởng kinh tế trên vùng KTTĐ Bắc bộ từ 2010 đến nay. Xin chọn một trong 5 khả năng:

<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
----------------------------------	------------------------------	-------------------------------------	------------------------------	----------------------------------

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

20. Ông/ bà đánh giá thế nào về chính sách liên kết ASXH và tăng trưởng kinh tế ở vùng KTTĐ Bắc bộ trong thời gian 2020/2021. Xin chọn một trong 5 khả năng:

<input type="checkbox"/> Rất tốt	<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Trung bình	<input type="checkbox"/> Kém	<input type="checkbox"/> Rất kém
----------------------------------	------------------------------	-------------------------------------	------------------------------	----------------------------------

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

PHẦN 3: ĐÁNH GIÁ VỀ TRIỂN VỌNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

21. Ông/ bà đánh giá thế nào về triển vọng đảm bảo ASXH trên vùng KTTĐ Bắc bộ trong thời gian đến năm 2030:

<input type="checkbox"/> Rất tích cực	<input type="checkbox"/> Tích cực	<input type="checkbox"/> Bình thường	<input type="checkbox"/> Không tích cực	<input type="checkbox"/> Rất không tích cực
---------------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------	---	---

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

22. Ông/ bà đánh giá thế nào về triển vọng tăng trưởng kinh tế trên vùng KTTĐ Bắc bộ trong thời gian đến năm 2030. Xin chọn một trong 5 khả năng:

<input type="checkbox"/> Rất tích cực	<input type="checkbox"/> Tích cực	<input type="checkbox"/> Bình thường	<input type="checkbox"/> Không tích cực	<input type="checkbox"/> Rất không tích cực
---------------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------	---	---

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

23. Ông/ bà đánh giá thế nào về triển vọng liên kết ASXH với tăng trưởng kinh tế trên vùng KTTĐ Bắc bộ trong thời gian đến năm 2030:

<input type="checkbox"/> Rất tích cực	<input type="checkbox"/> Tích cực	<input type="checkbox"/> Bình thường	<input type="checkbox"/> Không tích cực	<input type="checkbox"/> Rất không tích cực
---------------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------	---	---

Xin chuyên gia bình luận chi tiết về lý do lựa chọn của mình:

.....

.....

.....

DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA GỬI PHIẾU PHỎNG VẤN

STT	Họ và tên chuyên gia	Đơn vị công tác
1.	TS. Trần Thị Vân A	Viện Kinh tế Việt Nam
2.	TS. Vũ Tuấn A	Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế - xã hội
3.	TS. Nguyễn Bá Â	Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam
4.	ThS. Nguyễn Văn C	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em Hải Phòng
5.	PGS.TS. Vũ C	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
6.	TS. Lê Đăng D	Viện Quản lý Kinh tế Trung ương
7.	TS. Nguyễn Ngọc D	Tạp chí Lao động xã hội
8.	PGS.TS. Nguyễn Duy D	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
9.	PGS.TS. Lê Thanh H	Trường Đại học Lao động xã hội
10.	TS. Lý Đại H	Viện Kinh tế Việt Nam
11.	PGS.TS. Nguyễn Thị Lan H	Viện Lao động xã hội
12.	TS. Nguyễn Trung H	Trường Đại học Lao động xã hội
13.	TS. Phạm Văn H	Đại học Kinh doanh công nghệ Hà Nội
14.	GS. TS. Ngô Thắng L	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
15.	TS. Vũ Mạnh L	Viện Xã hội học
16.	TS. Vũ Hoàng L	Viện Kinh tế Việt Nam
17.	PGS. TS. Trịnh Duy L	Viện xã hội học
18.	TS. Đào Thị Hoàng M	Viện Kinh tế Việt Nam
19.	PGS.TS. Nguyễn Xuân M	Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế - xã hội
20.	TS. Hà Huy N	Viện Kinh tế Việt Nam
21.	TS. Phạm Bích N	Viện Kinh tế Việt Nam
22.	PGS.TS. Doãn Hà P	Viện Công nghệ Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu
23.	ThS. Nguyễn Thị Mai P	Viện Chiến lược phát triển
24.	Th.S. Nguyễn Thị Bích P	Cục Người có công – Bộ LĐTB &XH

25.	TS. Hoàng Ngọc P	Viện Chiến lược phát triển
26.	ThS Nguyễn Thanh Q	Sở Lao động Thương Binh và Xã hội tỉnh Quảng Ninh
27.	TS. Đặng Anh V	Ban Dân vận Trung ương
28.	PGS.TS. Trương Thị Minh S	Hội Khoa học Kinh tế và quản lý Hồ Chí Minh
29.	TS. Lê Xuân S	Viện Kinh tế Việt Nam
30.	TS. Nguyễn Văn S	UBND Thành phố Hà Nội
31.	TS. Đỗ Tuấn S	Thành ủy Từ Sơn, Bắc Ninh
32.	GS.TS. Trương Bá T	Hội Khoa học Kinh tế Đà Nẵng
33.	PGS.TS. Nguyễn Chiến T	Viện Nghiên cứu Châu Âu
34.	PGS.TS. Trần Đình T	Thành viên Ban tư vấn Chính phủ
35.	PGS.TS. Bùi Quang T	Viện Kinh tế Việt Nam
36.	TS. Phạm Anh T	Viện Kinh tế Việt Nam
	TS. Nguyễn Thị Hồng T	Đại học Kinh doanh công nghệ Hà Nội
37.	TS. Bùi Thu T	Viện Kinh tế Việt Nam
38.	TS. Phí Vĩnh T	Viện Kinh tế Chính trị thế giới
39.	GS. TSKH. Vũ Huy T	Học viện Hành chính quốc gia
40.	TS. Bùi T	Viện Nghiên cứu Phát triển Việt Nam